



PHẦN THỨ BA

KINH TẾ



Chương I

TIỀN TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I- KINH TẾ THÁI NGUYÊN THỜI CỔ ĐẠI

Ở xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, các nhà khảo cổ học đã tìm được dấu tích của con người sống cách ngày nay khoảng 40.000 năm với hàng vạn công cụ bằng đá thô sơ như

rìu đá, nạo đá và xương thú, tro, than... Tại Thái Nguyên còn phát hiện được nhiều di chỉ khảo cổ thuộc các nền văn hoá Sơn Vi, Hoà Bình, Bắc Sơn có niên đại cách đây khoảng từ 12.000 đến 25.000 năm.

Người tối cổ tại Thái Nguyên dùng đá để sản xuất công cụ thô sơ khai thác những sản vật thiên nhiên: trái cây, thú rừng, củ cây, rau quả, mò



Công cụ đá Thần Sa

cua bắt ốc, bắt cá... Vì điều kiện kỹ thuật còn rất thấp kém nên con người khi đó dựa vào những hang động, những mái đá để cư trú.

Tại Thái Nguyên cũng đã phát hiện được hàng loạt di chỉ thời kỳ đồ đá giữa thuộc văn hoá Hoà Bình, cách đây khoảng 10.000 năm tại các hang Nà Ngùn, mái đá Ngườm, hang Ranh, hang Hạ Sơn... Ngoài những dụng cụ bằng đá có phần trau chuốt hơn, còn phát hiện ra dấu tích của những bàn nghiền, hạt cây, được đoán định là những bàn xát dùng để xát lúa hoang thu lượm được từ tự nhiên.

Đã phát hiện thấy nhiều di tích thời đồ đá mới, gọi là văn hoá Bắc Sơn, có niên đại cách đây trên 7.000 năm tại các hang Nghinh Tắc, Khắc Kiếm, Nà Cà, Bình Long, Ky, Làng Vạn, Nà Ché và các mái đá Xuyên Sơn, Sam Sá, Vô Mường... gồm nhiều rìu đá được mài rất tinh xảo, khá sắc bén... Các nhà khảo cổ học cũng phát hiện được một số dọi bằng chỉ xe hay những viên chì lưới, tìm thấy khá nhiều vỏ ốc, vỏ trai bị đập vỡ cạnh dấu vết than tro dày đặc, cho thấy vào thời kỳ này con người đã biết dùng lửa để nấu đồ ăn. Người ta còn phát hiện thấy những vết nan hần trên đồ gốm, đủ biết nghề đan lát cũng đã xuất hiện. Tại một số địa điểm, khảo cổ học còn phát hiện được dấu tích lều lán, mái che thô sơ, chứng tỏ con người đã bắt đầu biết cách làm nhà để ở.

Khảo cổ học đã tìm được tại Thái Nguyên các công cụ bằng đồng: trống đồng Đông Sơn ở xóm Đồng Cầu, xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ và ở xã Đào Xá, huyện Phú Bình; liềm, mũi tên, giáo, rìu,

lưỡi câu bằng đồng... Vốn là vùng đất giàu mỏ kim loại nên rất có thể Thái Nguyên cũng là một trong những trung tâm sản xuất đồ đồng thời Hùng Vương. Theo sử sách, vào thời các vua Hùng, Thái Nguyên thuộc bộ Vũ Định, một trong 15 bộ của Nhà nước Văn Lang.

Với những tài liệu đã tìm thấy, có thể kết luận, Thái Nguyên là một trong những vùng đất văn vật lâu đời của Việt Nam. Sự tương đồng của những hiện vật tìm thấy ở Thái Nguyên với những hiện vật ở Thanh Hoá, Hoà Bình, Lạng Sơn... cho thấy nền văn minh ở đây cũng thuộc nền văn minh cổ được hình thành tại Việt Nam từ hàng chục nghìn năm trước.

II- KINH TẾ THÁI NGUYÊN THỜI PHONG KIẾN

Sử sách cho biết, từ thời nhà Lý đã có những việc kinh dinh trên đất Thái Nguyên như khai kênh rạch, nối sông Cà Lồ với sông Cầu làm phương tiện đi lại và dẫn thuỷ nhập điền, tổ chức các trạm giao thông liên lạc từ Thăng Long tới Thái Nguyên và từ Thái Nguyên đi các địa phương. Điều đó chứng tỏ việc quản lý được tổ chức khá chu đáo. Những con đường vận chuyển hàng hoá cũng hình thành từ đầu thiên niên kỷ. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép rằng:

"Triều Lý khai hai sông Bình Lỗ từ Lãnh Canh đến Bình Lỗ, thông với Bình Than để tiện đi lại ở Thái Nguyên. Lại đặt bảy trạm cư dân ở Bạch Thông, Cẩm Hoá để làm nơi người Man di trú nghỉ. Thế là một dải son

cước ở Thái Nguyên dần dần có thể thông hành được.

Ở vùng ấy, đất thì đỏ, dính, màu mỡ; ruộng thì vào hạng hạ hạ (ruộng loại rất xấu - TG); Bạch Thông có quế, nhung, sâm và da thú. Định Hoá có bạc, đồng, chì, vàng. Huyện Đại Từ có trăn. Huyện Phổ Yên có vượn trắng. Huyện Đồng Hỷ có cá, ngọc châu và nhiều thú"¹.

Trong các triều đại sau, kinh tế Thái Nguyên lấy sản xuất nông nghiệp làm chính, bên cạnh đó còn có các nghề khai thác khoáng sản, lâm sản, buôn bán, trao đổi với miền xuôi và với các tỉnh thượng du.

Trong nông nghiệp, nghề trồng lúa nước và làm nương rẫy để sản xuất ra lương thực giữ vai trò chủ yếu. Trồng lúa nước là tập quán lâu đời của người dân Thái Nguyên sinh sống trong các làng, xã vùng trung du ở Tư Nông, Phổ Yên, Đồng Hỷ... và trong các thung lũng vùng rừng núi thuộc các huyện, châu phía bắc tỉnh. Việc phát nương làm rẫy trồng lúa nương, ngô, sắn phổ biến ở vùng núi nơi cư trú chủ yếu của đồng bào các dân tộc thiểu số. Bên cạnh việc trồng cây lương thực, người nông dân Thái Nguyên thời phong kiến còn trồng và chế biến chè, trồng dâu nuôi tằm, nuôi gia súc, gia cầm, làm nghề chài lưới, khai thác sản vật của núi rừng. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, thì sản vật nông nghiệp của Thái Nguyên có: lúa nếp, lúa tẻ, ngô, củ đậu, khoai lang, khoai ruộng, đậu xanh, đậu ván, cam vàng, quýt đỏ, chè nam,

thuốc Lào, vải thổ... Vào thời vua Đồng Khánh nhà Nguyễn (1886-1888), số ruộng đất công, tư của tỉnh Thái Nguyên phải nộp thuế là 52.869 mẫu, 4 sào, 14 thước, số thóc phải nộp thuế là 13.151 hộc, 19 bát, 4 vốc, 2 nắm.

Thái Nguyên là một trong những tỉnh khai mỏ quan trọng nhất ở Việt Nam thời đó: than, sắt, vàng, bạc, đồng, chì, kẽm. Nhà nước cũng đã định ra chế độ "lãnh chung" tức là đấu thầu và đánh thuế bằng hiện vật hoặc bằng tiền đối với các mỏ. Đối với việc khai thác lâm sản, nhà nước định mức giao nộp theo nghĩa vụ, coi như hình thức thuế hiện vật và tùy theo sản vật của từng vùng mà thu bằng hiện vật hoặc bằng tiền. Về ruộng đất, nhà nước cho đo đạc tỉ mỉ ruộng đất từng huyện và định mức thuế hằng năm. Để tuyển dụng nhân lực cho quân đội và dân công, nhà nước cho ghi chép nhân khẩu vào các sổ đinh, sổ điền để định mức cấp phát ruộng công và huy động binh lính. Sách *Đồng Khánh dư địa chí* đã ghi rõ tình hình kinh tế Thái Nguyên vào thời kỳ này như sau:

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 52.869 mẫu 4 sào 14 thước 1 tấc.

Ngoài ra, còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã phủ Thông Hoá đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, số ruộng đất hai tổng ấy là 1.664 mẫu 2 sào 2 thước 9 tấc.

Nhân đinh có 9.021 người. Hai tổng Thông Hoá, Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, có số đinh là 252 người. Thuế cả năm nộp bằng tiền là 19.300 quan 4 tiền 55 đồng, trong đó, thuế ruộng đất là 8.511 quan 6 tiền

1. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.238-239.

55 đồng. Thuế đinh là 10.788 quan 8 tiền. Nộp bằng thóc là 13.151 hộc 19 bát 4 vốc 2 nắm. Nguyên ngạch tuyển lính là 700 người (nay là 135 người).

Trong tỉnh có bốn mỏ vàng, thuế cả năm nộp bằng vàng 49 lạng. Ngoài ra, còn hai mỏ An Bảo, Bảo Nang đã đóng cửa từ lâu và một mỏ Thuần Mang đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, ba mỏ Kim Hỷ, Bằng Thành, Sảng Mộc mấy năm gần đây không thu thuế, chỉ còn một mỏ Mụ Thượng hiện còn thu thuế, gần đây vì bị phiếm nhiễu nên cũng chưa thu nộp. Năm mỏ bạc, chì, sắt, thuế cả năm nộp bằng bạc 470 lạng. Ngoài ra, còn có một mỏ Khiếu Nương đóng cửa từ lâu, một mỏ Ngân Sơn đổi thuộc tỉnh Cao Bằng. Các mỏ khác đều đã bỏ thu thuế. Mười mỏ bạc, chì, sắt, thuế cả năm nộp bằng sắt 8.900 cân (nay vẫn thu thuế). Hai mỏ chì, thuế cả năm nộp bằng chì đen 1.200 cân (nay đã bỏ thu thuế). Một mỏ diêm tiêu, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân (nay đã bỏ thu thuế). Bốn xã biệt nạp thuế thổ sản với số đinh 72 người, thuế cả năm nộp bằng tiền 8.370 quan (nay vẫn thu thuế).

Sản vật: Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Ngô, đậu, rau, dưa, quả thì ở đâu cũng có. Trên núi có tre, gỗ; dưới suối có cá, tôm đều không phải sản vật quý lạ. Gỗ thì có đủ 4 loại tốt lim, đinh, sến, táu, rải rác có ở các huyện Động Hỷ, Phố Yên, Phú Lương. Chim trĩ, gà lôi rải rác có ở các huyện Bạch Thông, Cầm Hoá. Phượng hoàng đất có ở các huyện Định Châu, Văn Lãng. Chim công có ở các huyện Vũ Nhai, Phú Lương. Năm thứ kim loại (vàng, bạc, đồng, sắt, chì) thì trong tỉnh hạt đều có, vàng ở Kim Hỷ, bạc ở Bông Ngân thuộc loại khá tốt. Mấy năm gần đây, nhiều lần bị phiếm nhiễu, dân địa phương cũng không lấy được, nên các mỏ phần lớn bị đóng cửa.

III- KINH TẾ THÁI NGUYÊN THỜI KỲ PHÁP THỐNG TRỊ

1. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho nền thống trị của Pháp

Để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa, trước hết người Pháp ưu tiên xây dựng hệ thống đường giao thông. Xây dựng quốc lộ số 1 Hà Nội - Lạng Sơn, quốc lộ số 3 Hà Nội - Cao Bằng đi tỉnh lỵ Thái Nguyên, quốc lộ số 2 Hà Nội - Hà Giang; đồng thời, người Pháp lần lượt kiến tạo những tuyến đường liên tỉnh để nối đường số 1 với đường số 2 và số 3; đó là những tuyến đường từ Đại Từ sang Tuyên Quang, từ Bắc Giang, Kép, Yên Thế sang Thái Nguyên... Cùng với hệ thống đường sá, người Pháp đã xây dựng hệ thống thông tin liên lạc nối Thái Nguyên với Hà Nội và Thái Nguyên với các tỉnh miền Bắc. Sở Dây thép được đặt tại Thái Nguyên ngay từ cuối thế kỷ XIX để nhận điện thoại, điện tín và chuyển phát thư từ.

Tại đây, người Pháp thiết lập một sở cơ sở nghiên cứu và đưa các đoàn khảo sát từ Hà Nội thuộc Sở Địa chất Đông Dương, Sở Khảo cứu Viễn Đông Bác cổ, Nha Lục lộ... lên Thái Nguyên để nghiên cứu về địa chất, thổ nhưỡng, sông ngòi, khí hậu, động, thực vật, phong tục tập quán địa phương nhằm chuẩn bị kế hoạch khai thác lâu dài và phát triển kinh tế ở đây. Các đoàn khảo sát đã giúp người Pháp có căn cứ để hoạch định những kế hoạch khai thác Thái Nguyên ngay từ đầu thế kỷ XX.

2. Khai thác khoáng sản

Khai mỏ là lĩnh vực kinh dinh đầu

tiên của người Pháp ở Thái Nguyên. Theo đánh giá của cơ quan địa chất Pháp lúc đó, thì trữ lượng than của Thái Nguyên đứng thứ nhì Đông Dương, sau Cẩm Phả, Hòn Gai. Năm 1908, Sở thăm dò Địa chất Đông Dương đã thẩm định mỏ than Phấn Mễ (thuộc huyện Phú Lương), và kết luận: “Khu vực này có trữ lượng lớn than mỡ rất cần cho luyện kim và đường sắt”. Năm 1910, Công ty Mỏ than Bắc Kỳ cho khai thác mỏ than Phấn Mễ¹, rồi cho khai thác tiếp mỏ than làng Cẩm, núi Hồng. Quan trọng sau than là sắt. Vào những năm 1927 - 1928, Pháp cho thăm dò khu vực Trại Cau và phát hiện ra nhiều mạch quặng sắt dài tới 20 km ở Linh Nhan, Na Lư, Cù Vân... Năm 1939, Pháp tuyển mộ nhân công miền xuôi lên khai thác. Năm 1940, quặng sắt được đem xuất cảng, riêng trong hai năm 1940-1941, Pháp đã xuất khẩu hơn 10.000 tấn quặng sắt cho Nhật và Italia. Pháp còn phát hiện và khai thác mỏ kẽm ở làng Hích, Mỏ Ba, huyện Đồng Hỷ nhưng trữ lượng không cao.

3. Khai thác đồn điền

Lĩnh vực kinh dinh thứ hai sau khai mỏ là đồn điền. Thái Nguyên là một vùng đất nhiều đồi gò, lại gần trung tâm, do đó là một trong những tỉnh được Pháp chú trọng phát triển đồn điền. Tính đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Pháp đã lập ở đây 14 đồn điền lớn, một phần trồng lúa, phần lớn là trồng các cây công nghiệp. Tổng số diện tích đồn điền

của Pháp ở Thái Nguyên lên tới 38.500 ha (tổng số diện tích đất ruộng của tỉnh thời gian đó là 79.160 ha). Tại đây, Pháp bóc lột và thu lợi nhuận chủ yếu dựa theo cách phát canh thu tô cổ truyền của Việt Nam, chỉ ở những khu vực trồng cây công nghiệp lưu niên Pháp mới áp dụng chế độ thuê nhân công.

Ngay từ những năm đầu đô hộ Bắc Kỳ, nạn dân đông, đất ít ở đồng bằng sông Hồng là mối lo ngại lớn đối với chính quyền Pháp. Hai giải pháp di dân được nghiên cứu và thực hiện: một là, di dân tự do tới những vùng đất do chính phủ cấp; hai là, di dân có tổ chức theo nhiều hình thức. Từ năm 1888, “*công cuộc di dân đi khai khẩn mạn trung, thượng du xứ Bắc Kỳ và vào các tỉnh phía tây Nam Kỳ, đã bắt buộc các nhà cầm quyền xứ này nhưc đầu, mệt óc từ lâu mà tới ngày nay người ta vẫn còn phải chờ đợi một hiệu quả chưa biết bao giờ sẽ đến*”¹.

Từ thập kỷ 20 thế kỷ XX, trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, Pháp đã cấp đất cho tư sản Việt Nam lập các tiểu đồn điền. Đặc biệt, từ năm 1926 đến năm 1938, Công sứ Echinard nắm quyền cai trị ở Thái Nguyên, ông này rất chú trọng phát triển tiểu đồn điền. Với hơn 3.000 tiểu đồn điền vào những năm đầu thập kỷ 40 thế kỷ XX, do huy động được nguồn vốn của tư sản Việt Nam khai phá đất đai nên hằng năm đã thu hút được nhiều lao động từ đồng bằng Bắc Bộ lên. Mỗi năm dân số Thái Nguyên tăng 5%. Riêng đồn điền của

1. *Bulletin economique de l'Indochine*, số 97, 1912, tr.623.

Demonpezard có tới 3.000 nhân công. Công sứ Echinard đã phối hợp với một số công sứ các tỉnh đồng bằng, đặc biệt là với Công sứ Lôđê ở Nam Định, di dời hàng ngàn hộ từ Nam Định lên Thái Nguyên, phần lớn được đưa vào các vùng thung lũng hoang sơ ở sông Công. Mỗi thửa được cấp là 5ha đất phù sa trung du nên có sức hấp dẫn nhất định đối với những người nông dân vốn nghèo khó, cơ cực ở đồng bằng.

Thuế: Pháp lập hệ thống thuế toàn quốc. Có một số chi tiết giảm nhẹ đối với miền núi, trong đó có Thái Nguyên. Về thuế thân, quy định đàn ông từ 18 đến 60 tuổi phải nộp thuế thân 0 đồng 14 xu, theo thời giá tại Thái Nguyên những năm 1920-1930 là 5kg gạo. Từ năm 1933-1936, mức thuế nâng lên 0 đồng 5 hào, và sau đó lên tới 2,5 đồng, cộng thêm phụ thu là 3 đồng 3 hào, giá thóc khi đó là 1,6 đồng 1 tạ; vị chi, mỗi suất đinh phải nộp từ 2 đến 3 tạ gạo/năm. Theo thống kê của chính quyền Pháp lúc đó, bình quân mỗi người dân Việt Nam chỉ sản xuất được 160 kg thóc. Về thuế điền, lúc đầu ruộng hạng nhất phải đóng 1 đồng/mẫu, từ năm 1897 tăng thành 1,5 đồng, sau đó lên tới 1,9 đồng/mẫu. Cùng với hệ thống thuế trực thu, Pháp áp dụng chế độ thuế gián thu. Ba thứ sản phẩm độc quyền là rượu, muối và thuốc phiện của Thái Nguyên, hằng năm đem lại 50% nguồn thu ngân sách. Là một tỉnh miền núi, xa biển, trước đó do được tự do lưu thông nên giá 1 kg muối không bao giờ đắt hơn 1kg gạo, nhưng dưới sự cai trị của Pháp, năm 1939 giá 1kg muối ở

huyện Định Hóa tương đương với 10,8 kg thóc. Bưu điện được lập từ rất sớm, nhưng giá 1 con tem là 5 xu, tương đương 2 kg gạo nên dân thường không thể có khả năng sử dụng hệ thống bưu điện của Pháp.

IV- KINH TẾ THÁI NGUYÊN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

Người dân tỉnh Thái Nguyên sớm có truyền thống cách mạng, lại thêm địa hình của tỉnh hết sức thuận tiện để xây dựng căn cứ địa cách mạng và kháng chiến nên trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế kháng chiến lớn của cả nước.

Cuối tháng 11-1946, hai đồng chí Nguyễn Lương Bằng và Trần Đăng Ninh được Trung ương giao nhiệm vụ khảo sát chọn địa điểm xây dựng An toàn khu Trung ương (ATK). Đến năm 1947, ATK trung ương được hình thành, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên), Chợ Đồn (Bắc Cạn), Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa (Tuyên Quang). Thái Nguyên chính thức trở thành Thủ đô kháng chiến.

Ngày 19-12-1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Cách mạng Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới. Các cơ quan, đoàn thể, các cơ sở kinh tế của ta rút về căn cứ địa.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch

Hồ Chí Minh, Thái Nguyên triệt để “tiêu thổ kháng chiến”, phá đường, phá cầu... chặn đường tiến quân của địch. Phía ta, bằng đi bộ, xe thồ, sử dụng các phương tiện thô sơ vẫn đảm bảo tốt công tác vận chuyển, tiếp tế. Nhân dân Thái Nguyên còn tự nguyện, hăng hái phá cả nhà riêng, phá vườn tược, phá mọi phương tiện sinh hoạt gia đình, quyết không để địch chiếm đoạt, sử dụng.

Nhiều cơ quan, đoàn thể, xí nghiệp Trung ương được thành lập và đóng trụ sở tại Thái Nguyên: Cục Quân nhu (xóm Nà To, xã Định Biên), Cục Quân y (xóm Khau Điều, xã Định Biên), Cục Quân khí (Phiềng Há), Tổng cục Cung cấp (xã Thanh Định), Ban Giao thông Liên lạc (Bình Thành), Bộ Y tế (Cầu Đá, xã Trung Lương), Ngân hàng Nhà nước (Nà Guông, xã Trung Lương), Nhà in Báo Sự thật (Khuân Nhà, xã Quy Kỳ)...

Công nghiệp: Về công nghiệp quốc phòng, để chuẩn bị cho kháng chiến trường kỳ, Đảng và Chính phủ đã quyết định đưa toàn bộ máy móc, tuyển chọn những kỹ sư giỏi thành lập các xưởng quân giới; đến giữa năm 1947, Liên khu Việt Bắc đã có 8 xưởng quân giới. Về công nghiệp dân dụng, ngay từ đầu kháng chiến, một số mỏ Pháp khai thác trước đây, nay thuộc về ta, được phục hồi, tiếp tục hoạt động trở lại. Mỏ than Quán Triều, Phấn Mễ với số lượng than khai thác chưa lớn nhưng đã đáp ứng được một phần quan trọng nhu cầu công nghiệp quốc phòng. Các nhà máy được chú trọng xây dựng như Nhà máy giấy Đáp Cầu được chuyển lên Thái Nguyên, là nguồn cung cấp chủ yếu giấy in tiền, in báo chí, tài liệu và giấy viết; với những

máy móc được chuyển lên Thái Nguyên trước khi kháng chiến bùng nổ, Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo được ta tiếp tục hoàn thiện, mở rộng sản xuất.

Nông nghiệp: Toàn dân, toàn quân Thái Nguyên tích cực, hăng hái thi đua tăng gia sản xuất, tự túc lương thực theo chủ trương của Đảng và Chính phủ. Sau giờ làm việc, Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo Trung ương đều tham gia cuộc đất trồng rau... Với những chỉ tiêu tăng gia, sản xuất cụ thể được giao đến từng đơn vị, cá nhân, Thái Nguyên đã sản xuất đủ lương thực, thực phẩm cung cấp cho các cơ quan. Đời sống nhân dân, cán bộ được cải thiện đáng kể.

Thời kỳ này, thủy lợi, đặc biệt là thủy nông được phát triển phù hợp với địa thế núi non, đồi gò của Thái Nguyên nên đã đóng vai trò rất lớn đáp ứng việc tưới tiêu cho đồng ruộng, tăng năng suất cây trồng... Khi Pháp oanh tạc đập Thác Huống, quân và dân Thái Nguyên đã phát huy sáng kiến dùng gầu, dùng cọn, tận dụng mọi phương tiện để tát nước, nên hầu hết diện tích nông nghiệp đều có đủ nước tưới. Nơi nào không trồng được lúa nữa thì chuyển sang trồng ngô, trồng đậu, trồng sắn... Phong trào dùng phân xanh kết hợp với các nguồn phân khác bón ruộng phát triển rộng khắp, góp phần tăng năng suất và đổi mới nếp sống, tập quán canh tác lạc hậu tại nhiều địa phương. Nhiều giống rau mới được đưa lên trồng ở Thái Nguyên như xà lách, rau muống, đỗ tương...

Nhờ những chính sách đúng đắn về nông nghiệp, Chính phủ đã giải quyết được vấn đề thiếu đói trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp,

củng cố được lòng tin của nhân dân cả nước. Thái Nguyên cùng với cả nước một lòng, một dạ kháng chiến kiến quốc.

Ngoại thương: Thời kỳ này đã có ngoại thương, tuy hoạt động này còn rất đơn giản. Các mặt hàng nông sản như măng, mộc nhĩ, nấm hương, gạo, thực phẩm... được bán qua Trung Quốc thông qua biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang... (gọi là cửa khẩu Bắc - Bắc) và cũng qua đường này nhập trở lại ATK xà phòng, bút máy, mực, dao cạo râu..., đôi khi có cả súng đạn. Năm 1950, biên giới Việt - Trung được giải phóng, nối liền nước ta với Trung Quốc. Giao lưu thương mại với nước bạn được phát triển từ đó. Có thể nói Thái Nguyên là một trong những nơi khởi đầu của ngoại thương Việt Nam với Trung Quốc.

Hệ thống chợ: Từ khi trở thành Thủ đô kháng chiến, thị trường Thái Nguyên trở nên tấp nập, sầm uất hơn trước rất nhiều. Chợ phát triển rất nhanh, người mua, kẻ bán tấp nập. Một số chợ khá sầm uất của Thái Nguyên thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp như: chợ Képle, chợ Phúc Trìu, chợ Hanh, chợ Đồn, chợ Mụ, chợ Ba Giảng, chợ Chu,... Vào năm 1950, chợ thường họp ban ngày dưới những tán cây rậm rạp, đến năm 1951 - 1952, vì trở thành mục tiêu bị máy bay Pháp oanh tạc dữ dội, nên phần lớn các chợ phải họp vào ban đêm dưới ánh đèn dầu, đèn bão, đèn chai. Gian nan, nguy hiểm là thế, nhưng chợ kháng chiến vẫn sầm uất, vẫn đông vui. Nép bên đường, ẩn dưới bóng cổ thụ đầu làng hay nằm sát cạnh bến đò ngang thường là những quán cóc đơn sơ, mái tranh, vách nứa; bên trong có chiếc chõng tre, đôi ba chiếc ghế, một chõng bát úp

cạnh ấm chè tươi, vài bát chè đậu đen nấu với đường đỏ và dăm ba lọ thủy tinh đựng kẹo bột, kẹo lạc, bánh rán... Tuy đơn sơ là vậy, nhưng những hàng quán lô xô ấy lại khá phổ biến, rất gần gũi với người dân vào thời kháng chiến ở Thái Nguyên. Nơi nào, chỗ nào cũng có người mở cửa hàng, cửa hiệu, với các dịch vụ tuy đơn giản nhưng đa dạng, đáp ứng khá đầy đủ nhu cầu sinh hoạt của mọi người. Đa phần những hàng quán này do dân chúng từ nơi khác tản cư đến Thái Nguyên mở ra để kiếm sống. Chợ búa, hàng quán không chỉ là nơi buôn bán, đổi trao mà còn là nơi gặp gỡ, giao lưu, góp phần làm phong phú thêm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân Thái Nguyên thời kháng chiến.

Vùng kháng chiến nào cũng có những trung tâm kinh tế, văn hóa mang tính đô thị, đó là các thị xã, thị trấn, các phố huyện và có cả những tụ điểm mới hình thành ở những nơi dân cư bất chợt trở nên đông đúc.

"Trên những nền nhà đã bị phá hoại của thị xã Thái Nguyên, mọc lên nhiều ngôi nhà bằng tre, nứa, khá sáng sủa, lại có những quán hàng có những tên thanh lịch, nổi tiếng của thủ đô. Cuộc sống vẫn cứ sinh sôi. Trong cửa hàng, những cô gái tản cư đang chuyện trò cùng với những anh bộ đội trẻ".

"Việt Bắc năm 1947: Những huyện này vốn là nơi đèo heo hút gió, có nhiều vùng còn nổi tiếng là ma thiêng, nước độc, nay có nhiều cơ quan, đơn vị bộ đội, lại thêm những gia đình Hà Nội tản cư nên nhanh chóng trở nên tấp nập, đầm ấm. Nhiều tên đất trước đây ít người biết đến, nay trở nên quen thuộc: Bình Ca, Đa Năng, Đèo Khế, Cao Minh, Phú Minh, Quảng Nạp, Quán Vuông, Ba Giảng,

*Cù Vân, Bờ Đậu... có nơi chưa được đặt tên nhưng vì có một ông già mở quán nước nên nhanh chóng mang cái tên Quán Ông Già*¹.

Năm 1951, mô hình mậu dịch quốc doanh ra đời. Tại trung tâm thị xã Thái Nguyên một “cửa hàng mậu dịch” được thành lập, bán muối, dầu tây, vải vóc... và cũng là nơi mua hàng hóa để xuất ra ngoài tỉnh.

V- KINH TẾ THÁI NGUYÊN TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1986

Sau khi hoà bình được lập lại trên miền Bắc, nhân dân ta bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, Thái Nguyên từng bước khôi phục, phát triển, xây dựng nền kinh tế địa phương và tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

1. Nông nghiệp

Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, hưởng ứng phong trào hợp tác hoá, nông dân Thái Nguyên nô nức tham gia hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1962, toàn tỉnh Thái Nguyên có 790 hợp tác xã, gồm 34.172 hộ, tăng 129% so với năm 1961 (năm 1961 chỉ có 71 hợp tác xã). Hàng trăm công trình thuỷ lợi lớn nhỏ, hàng nghìn kilômét đường nông thôn, các trạm, trại giống cây trồng và gia súc, trạm sản xuất nông cụ, sửa chữa cơ khí nông nghiệp, hàng vạn héc-ta đất đã được xây dựng và khai phá. Cả tỉnh phát động phong trào cải tiến nông cụ, áp dụng các biện pháp kỹ

thuật liên hoàn, tập trung sức vốn, sức người vào công tác thuỷ lợi. Năm 1962, vốn xây dựng cơ bản địa phương và trung ương đầu tư vào thuỷ lợi, đề điều, chống úng, lụt là 700.000 đồng, trong đó tiền trợ cấp cho nhân dân làm tiểu thuỷ nông là 100.000 đồng, số tiền này đã làm được 403 công trình mới và sửa được 629 công trình cũ. Một số hợp tác xã đã được trang bị máy bơm và các loại máy nông nghiệp khác. Một thay đổi căn bản trong sản xuất nông nghiệp ở Thái Nguyên lúc này là phần lớn diện tích có đủ nước tưới, tiêu, luân canh cây hai vụ, phá vỡ thế độc canh trước kia. Đi đôi với thâm canh tăng vụ là áp dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Cơ cấu giống lúa và màu luôn luôn được thay đổi thích ứng với khí hậu và đồng đất Thái Nguyên. Khối lượng phân bón hữu cơ và vô cơ ngày càng tăng.

Tổng giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1962 đạt 54.977.000 đồng, vượt 1,8% so với kế hoạch, so với năm 1961 tăng 9,7%, so với năm 1959 tăng 23% và so với năm 1957 là năm hoàn thành kế hoạch khôi phục kinh tế thì tăng 62,45%. Bình quân trong 5 năm tăng 10,3%. Trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp thì ngành trồng trọt đạt 32.529.000 đồng, vượt 2,26% so với kế hoạch, tăng 10,5% so với năm 1961, chiếm tỷ trọng 58,44%; trong đó giá trị cây lương thực đạt 26.982.000 đồng, vượt 1% so với kế hoạch, tăng 11,25% so với năm 1961. Diện tích cây lương thực là 70.588 mẫu, cây công

1. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, t.I, tr.336.

nghiệp là 2.508 mẫu, chiếm tỷ trọng 3,36% so với tổng diện tích gieo cấy.

Lúa cả năm 1962 đạt 57.494 công mẫu, vượt 5,3% kế hoạch, so với năm 1959 tăng 13%, so với năm 1957 tăng 157%, bình quân 5 năm tăng 2,9%, trong đó, lúa chiêm chính vụ đạt 12.549 mẫu, vượt 5% so với kế hoạch, so với năm 1961 tăng 19,13%, so với năm 1960 tăng 33,68%, so với năm 1959 tăng 48,2%, so với năm 1957 tăng 86,13%, bình quân 5 năm tăng 13%; lúa mùa chính vụ đạt 39.199 công mẫu, vượt 2,3% so với kế hoạch, tăng 3% so với năm 1961, so với năm 1959 tăng 3,23%; ngô đạt 2.244 công mẫu, vượt 5,8% so với kế hoạch, tăng 44,6% so với năm 1959; khoai đạt 4.749 công mẫu, bằng 94,35% so với kế hoạch, tăng 48,7% so với năm 1961, tăng 91% so với năm 1959; sắn đạt 3.688 công mẫu, vượt 6,5% kế hoạch, tăng 12,64% so với năm 1961, tăng gấp 3,5 lần so với năm 1959; mía đạt 682 công mẫu, tăng 30% so với năm 1961, tăng 194% so với năm 1960; vùng đạt 427 công mẫu, vượt 20% so với kế hoạch, tăng 29% so với năm 1961. Sản lượng lương thực quy thóc năm 1955 là 80.753 tấn, năm 1984 lên tới 203.000 tấn, tăng 150%; năng suất lúa ở nhiều huyện đã đạt trên dưới 4 tấn/ha; huyện miền núi Võ Nhai đạt từ 2,5 đến 3 tấn/ha, huyện Đại Từ đạt bình quân 5 tấn/ha, các hợp tác xã Đồng Quan (Đại Từ), Lương Phú (Phú Bình) đạt từ 7 đến 8 tấn/ha.

Cây công nghiệp là nguồn cung cấp nguyên liệu quan trọng cho sản xuất công nghiệp và nông sản cho xuất khẩu. Diện tích trồng cây công nghiệp ngày càng chiếm vị trí thích đáng trong tổng số

diện tích gieo trồng. Toàn tỉnh Thái Nguyên đã hình thành những vùng chuyên canh chè, lạc, mía rộng hàng ngàn héc-ta ở Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá, Phổ Yên...

Chăn nuôi cũng trở thành ngành sản xuất chính. Số đầu lợn trong các khu vực chăn nuôi, đặc biệt là khu vực gia đình ngày càng tăng, vòng nuôi ngắn, trọng lượng xuất chuồng ngày một cao (ở thành phố Thái Nguyên từ 70- 80kg/con, có con tới 300kg). Chăn nuôi đại gia súc, chủ yếu là trâu bò phát triển mạnh ở miền núi. Hình thức chăn nuôi trâu bò phổ biến trong thời kỳ này là tập thể quản lý, gia đình chăn dắt. Số trâu bò gia đình tự nuôi khá lớn. Năm 1962, toàn tỉnh Thái Nguyên có: số trâu 62.095 con, đạt 97,7% kế hoạch, tăng 9,9% so với năm 1961; bò có 6.424 con, đạt 94% kế hoạch, tăng 1,9% so với năm 1961; ngựa có 57 con; lợn có 84.648 con, đạt 91,7%, tăng 5,1% so với năm 1961; bình quân mỗi hộ nuôi cả năm được 2,13 con; gà vịt có 1.231.696 con, đạt 100% kế hoạch và tăng 49% so với năm 1961; cá thả ao có 711 công mẫu, tăng 22,4% so với năm 1961; nghề nuôi ong cũng khá phát triển, năm 1962 được 340 thùng.

Cũng như các địa phương khác trong cả nước, thời kỳ này, chế độ quản lý nông nghiệp của Thái Nguyên thực hiện theo hình thức tổ chức hợp tác xã và chế độ phân phối theo công, điểm. Kế hoạch sản xuất hàng năm của từng huyện, từng hợp tác xã được phân bổ từ trên xuống dưới, dựa trên yêu cầu và chính sách phát triển chung của toàn ngành nông nghiệp. Theo những chỉ tiêu đã đề ra, các hợp tác xã tổ

chức cho xã viên sản xuất, phân công công việc cụ thể đến từng đội sản xuất, từng người lao động. Phân phối là công đoạn thể hiện rõ nét nhất đặc trưng của nền nông nghiệp kế hoạch hoá.

Trong giai đoạn đầu, các hợp tác xã thuộc bậc thấp, quy mô nhỏ, ruộng đất và tư liệu sản xuất chủ yếu vẫn thuộc sở hữu của nông dân, được đưa vào hợp tác xã để thống nhất quản lý sử dụng, nông dân được hưởng một số hoa lợi hằng năm, tùy theo giá trị tài sản mà họ đóng góp vào hợp tác xã. Từ năm 1961 trở đi, các hợp tác xã được chuyển từ bậc thấp lên bậc cao, hoa lợi về ruộng đất theo đó cũng bị huỷ bỏ, phân phối theo lao động là hình thức duy nhất tồn tại. Hình thức tổ chức quản lý trong nông nghiệp như vậy đã phát huy được một số mặt tích cực nhưng càng về sau càng bộc lộ những hạn chế. Phân phối theo lao động khiến sản xuất lâm vào tình trạng “cha chung không ai khóc”, càng ngày càng trở nên trì trệ.

2. Công nghiệp

Trong thời kỳ khôi phục kinh tế (1955-1957), một số cơ sở công nghiệp trong tỉnh bắt đầu được khôi phục, xây dựng để phù hợp với nhiệm vụ công nghiệp của cả nước¹.

Năm 1959, Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên được triển khai xây dựng, năm 1963 bước vào sản xuất đã đưa Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm công nghiệp luyện kim lớn của đất nước.

Thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), theo tinh thần Nghị quyết 105-NQ/TW (ngày 17-9-1964) của Bộ Chính trị về phương châm phát triển công nghiệp địa phương là đi từ nhỏ lên lớn, từ giản đơn đến phức tạp, từ thủ công và bán cơ khí lên cơ khí, từ phân tán, quy mô nhỏ đến tập trung, thích hợp với quá trình đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn.

Trong kế hoạch 5 năm đã ưu tiên đầu tư cho công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng trung ương. Phương châm chỉ đạo đầu tư xây dựng cơ bản là tập trung vào các công trình trọng điểm. Trong mỗi công trình lại tập trung vào những hạng mục quan trọng trực tiếp tham gia sản xuất hay liên quan tới sản xuất, để sớm có thể đưa xí nghiệp vào hoạt động toàn bộ hay từng phần.

Ngày 25-8-1962, Nhà máy điện Thái Nguyên đã đi vào hoạt động.

Ngày 29-11-1963, mẻ gang đầu tiên đã ra lò, gang được đúc thành hai mẫu bản đồ Việt Nam, một mẫu được tặng đoàn đại biểu miền Nam do Bộ trưởng Nguyễn Văn Hiếu làm trưởng đoàn ra thăm miền Bắc. Từ đó, ngày 29-11 đã trở thành ngày truyền thống của cán bộ, công nhân Khu gang thép Thái Nguyên.

Ngày 27-3-1964, tại Hội nghị Chính trị đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi mỗi người “làm việc bằng hai, để đền đáp cho đồng bào miền Nam ruột thịt”. Đáp lại lời kêu gọi của Người, sau 20 ngày, công nhân Khu gang thép đã làm xong 5km đường sắt và đường dây điện nối

1. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, Sđd, t.I, tr.336.

liền khu mỏ Quang Trung với Trại Cau để vận chuyển kịp thời nguyên liệu phục vụ sản xuất. Ngày 23-9-1964, khu lò cao số 2 được khánh thành. Ngày 21-12-1964, lò luyện cốc và xưởng thiêu kết ra đời. Trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, 42 xí nghiệp địa phương Thái Nguyên được xây dựng như: than Quán Triều, cơ khí 3-2, gỗ Tháng Tám, gạch Tân Long...

Đến năm 1965, Thái Nguyên đã xây dựng nhiều hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Cuối quý I năm 1965, đã sáp nhập một số cơ sở sản xuất nhỏ, lập thành hợp tác xã có quy mô lớn hơn. Cuối quý III năm 1965, có 74 hợp tác xã thủ công nghiệp với 13 ngành nghề khác nhau, số xã viên lên tới 1.709 người.

Trong những năm giặc Mỹ đánh phá ác liệt, các cơ sở công nghiệp của tỉnh bị tàn phá nặng nề nhưng đội ngũ công nhân vẫn vững vàng bám nhà máy, vừa sản xuất vừa chiến đấu. Nhà máy điện Thái Nguyên liên tục trong nhiều năm liền là đơn vị lá cờ đầu của ngành điện lực. Năm 1967, Khu gang thép mở Đại hội mừng công, 2 phân xưởng hàn tán, luyện thép được Nhà nước công nhận là phân xưởng lao động xã hội chủ nghĩa và đơn vị tự vệ quyết thắng. Cùng với công nhân Khu gang thép, công nhân Nhà máy điện Thái Nguyên, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ sản xuất giỏi, chiến đấu giỏi. Ngày 29-4-1966, máy bay Mỹ đánh phá Nhà máy điện, công nhân nhà máy vẫn duy trì dòng điện chạy đều, đồng thời, phối hợp với các đơn vị khác bắn rơi 2 máy bay Mỹ. Đến năm 1969, phong trào khôi phục hàn gắn vết thương chiến tranh được phát động ở tất cả các phân

xưởng. Ngày 24-5-1970, lò cao số 1 sau khi được phục hồi đã cho ra lò mẻ gang đầu tiên mang tên "Mẻ gang thắng Mỹ". Ngày 30-5-1971, lò cao số 2 sau một thời gian sửa chữa đã trở lại sản xuất; các cơ sở khác của Khu gang thép cũng được khôi phục. Tháng 12-1972, lò cao này lại bị máy bay Mỹ ném bom làm hư hỏng nặng. Ngày 8-9-1973, ra mẻ gang chào mừng *Hiệp định Pari*. Ngày 10-9-1973, lò cao số 2 lại được phục hồi, đi vào sản xuất. Ngày 1-5-1975, thỏi thép đầu tiên ra đời, chào mừng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Ngày 4-5-1975, khánh thành xưởng hợp kim sắt, công suất 4.000 tấn/năm. Ngày 2-9-1975, Tổng Bí thư Lê Duẩn lên thăm Khu gang thép, ông cùng cán bộ, công nhân đón mẻ gang thứ 203 ra lò.

Trong thời kỳ xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa và ngay cả những năm chống Mỹ, cứu nước khốc liệt, hệ thống giao thông của tỉnh vẫn phát triển khá mạnh, nhiều cây cầu, nhiều con đường được cải tạo, nâng cấp, xây dựng.

Cầu lớn có cầu Đa Phúc qua sông Công, trên quốc lộ 3, giáp Hà Nội, hoàn thành năm 1962, dài 91,5m, rộng 7m, gồm 4 nhịp; cầu Gia Bầy qua sông Cầu trên quốc lộ 1B (thành phố Thái Nguyên), dài 91,2m, rộng 7m, gồm 5 nhịp; cầu Huy Ngạc qua sông Công, dài 105m, rộng 4m; cầu Huống Thượng (cầu treo), bắc qua sông Cầu, dài 70m, ô tô tải 2,5 tấn có thể qua.

Đường bộ có quốc lộ 3 chạy giữa tỉnh theo hướng bắc nam dài 90km; quốc lộ 1B dài 45km; đường 13A (nay là quốc lộ 37) dài 39km; đường 19 dài 16km; đường từ km 31 đi Chợ Chu dài 19km...

VI- KINH TẾ THÁI NGUYÊN THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Trong 10 năm xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa trong cả nước (1976 - 1986), đất nước ta đã giành được nhiều thành tựu quan trọng, song những sai lầm trong cuộc tổng điều chỉnh về giá - lương - tiền cuối năm 1985, đã đặt đất nước ta trước những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua. Kinh tế - xã hội đất nước lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Trước tình hình ấy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng họp tại Hà Nội từ ngày 15 đến ngày 18-12-1986 đã khẳng định những thành tựu đạt được, kiểm điểm sâu sắc những sai lầm, nhất là những sai lầm trong chính sách kinh tế. Đặc biệt, Đại hội đã đề ra đường lối đổi mới, xác định đổi mới là sự nghiệp sống còn của cách mạng Việt Nam.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Hội nghị Tỉnh uỷ họp từ ngày 15 đến ngày 17-7-1987 đã quyết định ba chính sách lớn của tỉnh: chính sách về phân phối, lưu thông; đổi mới một bước về cơ chế quản lý và chỉ đạo sản xuất kinh doanh; chỉ đạo thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Giai đoạn 1991 - 1995, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm là 8,7%. Giai đoạn 1996 - 2000, do hàng loạt các nguyên nhân khách quan và chủ quan, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giảm xuống và chỉ đạt mức bình quân hằng năm của tỉnh là 4,5%. Từ năm 1997, Thái Nguyên thực hiện phát triển kinh tế trong điều kiện tái lập tỉnh, về cơ bản vẫn duy trì được nhịp độ ổn định.

Các năm 1998 - 1999, do ảnh hưởng kéo theo từ cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ châu Á và sự trì trệ của các cơ sở công nghiệp trung ương, kinh tế Thái Nguyên bị suy giảm mạnh với tốc độ tăng trưởng đạt thấp. Tình hình kinh tế - xã hội từ năm 2000 trên địa bàn tỉnh đã có sự cải thiện cơ bản và chuyển biến tích cực. Hoạt động của các ngành kinh tế quan trọng đã cơ bản ở thể ổn định và phát triển với tốc độ đạt xấp xỉ mức bình quân chung của cả nước: GDP tăng 7,21% và cao hơn nhiều so với những năm trước; giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 14,5%; nông nghiệp tăng 4,7%; dịch vụ tăng 8%; xuất khẩu địa phương tăng 40,7% so với năm 1999. Năm 2001, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 8,86%. Trong đó, nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,1%; công nghiệp và xây dựng tăng 17% (riêng công nghiệp tăng trên 20%); dịch vụ tăng 6,75% (riêng thương mại và dịch vụ kinh tế tăng 8,3%). Năm 2002, kinh tế Thái Nguyên đạt tốc độ tăng trưởng chung là 9,09%, trong đó khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,3% (cao hơn năm trước 1,2%); công nghiệp và xây dựng tăng 15,4% (thấp hơn năm 2001 là 1,6%); dịch vụ tăng 6,78% (tương đương năm trước). Từ năm 2000 sau khi điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư và sự phục hồi trở lại của công nghiệp trung ương, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đã đạt mức tăng khá cao. Cùng với tốc độ tăng trưởng ngày càng nâng lên (năm 1997 là 5,57%, năm 2000 là 7,21%, năm 2001 là 8,86% và năm 2002 là 9,09%), quy mô của tổng sản phẩm (theo giá trị hiện hành hằng năm) trên địa bàn cũng đã tăng từ 2.127,035 tỷ đồng năm 1997 lên 4.180,530

tỷ đồng năm 2002 và 8.476,062 tỷ đồng năm 2005.

Từ năm 2000, cũng như cả nước, nền kinh tế Thái Nguyên đã vượt qua thời kỳ khó khăn và đạt mức tăng trưởng khá cao (cả về tốc độ tăng chung cũng như tốc độ tăng của từng khu vực kinh tế). Tuy vậy, do không có những đột phá lớn nên trong suốt thời gian dài nền kinh tế Thái Nguyên phát triển chậm, còn nhỏ bé với giá trị tuyệt đối của GDP còn thấp.

Những kết quả chủ yếu đạt được khá tốt, tuy nhiên tỉnh vẫn còn nhiều tồn tại, yếu kém:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt cao nhưng tính đột phá chưa mạnh, chưa bền vững. Cơ cấu kinh tế của tỉnh đạt được đã cho thấy: tiềm năng thế mạnh của tỉnh chưa được phát huy đúng mức; cơ cấu kinh tế nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao (gần 40%); thu nhập bình quân đầu người còn thấp.

- Vốn thu hút được cho đầu tư phát triển thấp, nhất là huy động nguồn vốn nhân rồi trong dân. Phát huy nội lực từ nguồn vốn đất đai còn hạn chế, đa số các lĩnh vực thu hút đầu tư là những lĩnh vực có tính cạnh tranh không cao, hiệu quả đầu tư một số lĩnh vực, công trình còn thấp, nhất là đầu tư nước ngoài.

- Kết cấu hạ tầng còn bất cập: Đường giao thông chưa được nâng cấp, tốc độ đô thị hóa chậm, chưa tương xứng với vai trò của một trung tâm vùng.

- Dịch vụ nói chung và dịch vụ phát triển kinh tế như tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông, du lịch, xuất - nhập khẩu, tư vấn đầu tư, tư vấn nhà đất còn ít, cải cách hành chính còn chậm chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Một số vấn đề về xã hội như: tai nạn giao thông, ma túy còn nhiều diễn biến phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế và ổn định xã hội.

Chương II

CÁC NGÀNH KINH TẾ

I- THÁI NGUYÊN TRONG MỐI QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VÙNG VÀ VỚI CẢ NƯỚC

1. Lợi thế và hạn chế

Lợi thế: Nằm ở trung tâm Việt Bắc, kề sát đồng bằng Bắc Bộ, giáp Hà Nội, Thái Nguyên có lợi thế về địa lý hơn nhiều so với các tỉnh lân cận, vì dễ tiếp nhận những tiến bộ về kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, vốn đầu tư... từ Thủ đô Hà Nội, từ các tỉnh đồng bằng. Nếu biết khai thác tốt, Thái Nguyên sẽ trở thành một trung tâm quan trọng của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

Thái Nguyên có lợi thế về tài nguyên đa dạng, phong phú. Các loại khoáng sản (quặng sắt, than mỡ, thiếc...) tuy có trữ lượng không lớn lắm nhưng đã được thăm dò và khai thác, là yếu tố quan trọng để xây dựng các trung tâm công nghiệp đặc thù của tỉnh. Thái Nguyên có hai khu công nghiệp lớn là Khu gang thép Thái Nguyên và Khu cơ khí Sông Công, sản xuất sắt, thép, kim loại màu, động cơ diesel, dụng cụ y tế, vòng bi, v.v.; đây cũng là một lợi thế lớn mà các tỉnh khác không có được.

Thái Nguyên cũng có lợi thế về hệ thống giáo dục - đào tạo, có nhiều trường đại học như Đại học Y khoa, Đại học Sư phạm, Đại học Công nghiệp, Đại học Nông - Lâm, Đại học Kinh tế cùng nhiều trường cao đẳng, trường công nhân kỹ thuật, cơ sở dạy nghề, là nguồn cung cấp cán bộ, công nhân trình độ cao cho tỉnh và cho các tỉnh Đông Bắc, Tây Bắc.

Khí hậu cũng là một lợi thế của Thái Nguyên. Khí hậu khá thuận lợi để phát triển cây, rừng, vật nuôi, dễ kết hợp phát triển nông, lâm nghiệp. Thái Nguyên khá giàu tiềm năng du lịch, có quần thể hồ Núi Cốc, có hệ thống sông, suối, núi non, hang động đẹp, hùng vĩ, có nhiều di tích lịch sử, văn hoá, đặc biệt, có nhiều di tích lịch sử cách mạng nổi tiếng.

Thái Nguyên có hệ thống hạ tầng kỹ thuật khá hoàn chỉnh: có 2.753 km đường giao thông; hệ thống từ kênh đầu mối đến kênh nội đồng phục vụ nông nghiệp khá hoàn chỉnh, mạng lưới điện quốc gia đã phủ kín 100% số xã phường, mạng lưới bưu chính - viễn thông đã phủ kín toàn tỉnh; diện phủ sóng truyền hình toàn tỉnh đạt 85%.

Hạn chế: Nền kinh tế Thái Nguyên còn rất nhỏ bé và phát triển chưa

tương xứng với tiềm năng. Các tiềm năng đất đai, điều kiện tự nhiên, khí hậu, lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng chưa được khai thác có hiệu quả. Thái Nguyên là một trong những trung tâm đào tạo đại học, cao đẳng và công nhân kỹ thuật, song những nguồn lực này chưa được khai thác thật hiệu quả phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Thái Nguyên được coi là một trung tâm công nghiệp lớn của cả nước, nhưng hiện nay phần lớn các cơ sở này chậm đổi mới công nghệ, có nguy cơ tụt hậu so với xu thế chung của đất nước.

Hiệu quả quản lý nhà nước của các cấp, các ngành còn chưa cao. Nền hành chính công còn yếu về phương tiện và năng lực thực thi công vụ. Điều này đã kìm hãm khả năng khai thác các nguồn lực và lợi thế của địa phương để phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mối quan hệ về kinh tế với vùng và cả nước

a) Mối quan hệ giữa Thái Nguyên với các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc

Thái Nguyên nằm trong vùng trung du, miền núi Bắc Bộ với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, nếu so với các tỉnh khác trong khu vực thì vừa có nhiều nét tương đồng vừa có nhiều điểm khác biệt.

Những sản phẩm chủ yếu của Thái Nguyên như thép, than, chè được xuất sang các tỉnh miền Đông Bắc như Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Bắc Giang. Do xa xôi, cách trở, giao thông khó khăn nên Thái Nguyên ít xuất được sản phẩm của mình sang các tỉnh Lào Cai, Lai Châu,

Sơn La. Hàng nhập từ các tỉnh trung du, miền núi ngược về Thái Nguyên chủ yếu là nguyên liệu bán thành phẩm, vật liệu xây dựng... Thái Nguyên cùng các tỉnh nằm trong khu vực trung du, miền núi đã hình thành quan hệ giao lưu về du lịch nghỉ dưỡng, song hiệu quả khai thác tiềm năng du lịch còn thấp. Thái Nguyên từ lâu là một trung tâm giáo dục, đào tạo cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng và công nhân kỹ thuật cho các tỉnh Đông Bắc.

Theo dự báo, trong tương lai Thái Nguyên sẽ vẫn cung cấp cho các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ những sản phẩm công nghiệp như than, thép, động cơ diesel, thiết bị cơ khí, xi măng, các sản phẩm vật liệu xây dựng. Thái Nguyên vẫn là cầu nối, trung chuyển hàng hoá cho các tỉnh trong vùng. Ngược lại vẫn nhập từ các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ các sản phẩm than antraxit, sản phẩm hoá chất...

b) Mối quan hệ liên tỉnh của Thái Nguyên với các tỉnh đồng bằng sông Hồng

Đồng bằng sông Hồng bao gồm chín tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh. Đây là vùng có hệ thống thành phố, cơ sở vật chất, kinh tế hạ tầng khá phát triển, có tiềm lực khoa học và nguồn lao động kỹ thuật dồi dào. Quan hệ giữa Thái Nguyên với Hà Nội, Hải Phòng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì Hà Nội là Thủ đô, trung tâm của cả nước, Hải Phòng là cảng biển giúp Thái Nguyên thông thương với thế giới bên ngoài. Thái Nguyên cung cấp cho các

tỉnh đồng bằng sông Hồng 25% sản lượng than do Thái Nguyên khai thác, chiếm 50% sản lượng than xuất khẩu của Thái Nguyên; cung cấp gần 60% lượng thép cán, 78% lượng chè và cung cấp nhiều sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nhẹ khác. Thái Nguyên nhập từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng hàng điện tử, gang đúc, ô tô, máy kéo, máy cắt kim loại, máy hàn điện, động cơ điện, quạt các loại, các sản phẩm bột nhẹ, sơn, xi măng, sứ các loại, giấy, vải và các sản phẩm hàng tiêu dùng khác như đường, bia, rượu...

Thái Nguyên đã và sẽ tiếp tục cung cấp cho các tỉnh đồng bằng sông Hồng các sản phẩm công nghiệp (sắt, thép), vật liệu xây dựng (đá xây dựng, đá lát đường...), các sản phẩm nông nghiệp (chè, đỗ tương, thịt...) và thu hút mạnh lượng khách du lịch tới Thái Nguyên. Than của Thái Nguyên chủ yếu xuất xuống Hà Nội, Hải Dương; thép cán, thiếc thỏi, chè được xuất tới tất cả các tỉnh trong khu vực này. Nhìn chung mối liên hệ của Thái Nguyên với đồng bằng sông Hồng trong thời gian qua tuy đã phát triển nhưng quy mô trao đổi hàng hoá còn nhỏ bé, liên hệ trao đổi công nghệ, trao đổi vốn, đào tạo diễn ra chưa thật mạnh.

Hệ thống chợ góp phần quan trọng duy trì mối giao thương giữa Thái Nguyên với các tỉnh. Các loại đặc sản nông, lâm như măng, chè của Thái Nguyên theo ô tô, xe máy, tàu hoả chảy về xuôi. Các loại măng nứa, giang, vầu là những sản vật truyền thống, nay còn có thêm măng Bát Độ, Mai Ngọt, Điền Trúc là những thứ măng mới, đặc sản,

được người miền xuôi rất ưa chuộng. Nhờ có chủ trương giao đất, giao rừng của Nhà nước và các chương trình nhân giống của Trung tâm Khuyến nông, bà con ở các huyện Đại Từ, Định Hoá, Võ Nhai, ngoài nguồn măng tự nhiên, nay đã trồng tre, vầu ở đất đồi rừng được giao; do vậy, vừa tăng thu nhập, cải thiện đời sống, vừa góp phần bảo tồn, phát triển thiên nhiên, môi trường sinh thái...

c) Mối quan hệ giữa Thái Nguyên với Hà Nội

Do có vị trí địa lý và giao thông thuận lợi nên trong những liên hệ với các tỉnh đồng bằng sông Hồng thì mối liên hệ giữa Thái Nguyên và Hà Nội quan trọng hàng đầu vì đó là mối liên hệ qua lại giữa Thủ đô với một trong những trung tâm quan trọng nhất của khu vực Đông Bắc.

Các mặt hàng thép cán xuất tới Hà Nội chiếm tới gần 60%, thiếc thỏi tới 36% lượng xuất ra khỏi tỉnh của Thái Nguyên. Hà Nội cung cấp ngược trở lại cho Thái Nguyên máy móc các loại như động cơ điện, máy cắt gọt kim loại và các sản phẩm công nghiệp nhẹ như bia, rượu, thuốc lá, hàng dệt may, xà phòng... Thái Nguyên có vị trí thuận lợi, gần Hà Nội nên dễ tận dụng nguồn lao động có trình độ kỹ thuật cao, dễ tiếp nhận những thành tựu mới về khoa học, kỹ thuật, về công nghệ thông tin, có khả năng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước từ Hà Nội. Ngoài ra Thái Nguyên và Hà Nội còn có mối liên hệ mật thiết về trao đổi công nghệ, đào tạo và du lịch.

d) Mỗi quan hệ liên tỉnh giữa Thái Nguyên và các tỉnh Khu 4 cũ

Thái Nguyên cung cấp cho các tỉnh Khu 4 cũ một số sản phẩm đặc thù mà các tỉnh đồng bằng sông Hồng khó có khả năng cạnh tranh như: than, thép cán, thiếc thỏi, chè. Luồng hàng từ các tỉnh Khu 4 cũ cung cấp trở lại cho Thái Nguyên chủ yếu là xi măng Thanh Hoá, một số sản phẩm nông nghiệp khác và thuốc lá...

đ) Mỗi quan hệ của Thái Nguyên với các tỉnh phía Nam

Thái Nguyên cung cấp cho các tỉnh

phía Nam các sản phẩm thép, thiếc thỏi và chè. Thái Nguyên nhập của các tỉnh phía Nam chủ yếu là hàng điện tử (thành phố Hồ Chí Minh), các sản phẩm hàng tiêu dùng, xà phòng, thuốc đánh răng, đồ nhựa, vải, bia, thuốc lá, đường, sữa hộp...

Do cách xa nhau về địa lý nên mối liên hệ giữa Thái Nguyên với thị trường Khu 4 cũ, với thị trường các tỉnh phía Nam chưa được chặt chẽ. Trong tương lai, Thái Nguyên sẽ mở rộng hơn nữa quan hệ với các khu vực này. Nhìn chung, nhiều sản phẩm thế mạnh của Thái Nguyên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, không cạnh tranh nổi với các sản

Bảng 1: Diện tích các loại cây trồng

Đơn vị tính: ha				
Năm	2002	2003	2004	2005
Tổng số:	145.683	146.105	147.001	146.592
Cây hằng năm:	118.970	117.952	118.526	117.422
- Cây lương thực	82.189	83.778	85.806	86.000
- Cây công nghiệp hằng năm	10.695	8.902	8.765	8.463
Cây lâu năm:	26.713	28.153	28.475	29.170
- Cây công nghiệp lâu năm	14.538	15.153	28.475	29.170
- Cây ăn quả	11.733	15.841	12.344	12.444

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006, tr. 44.

Bảng 2: Giá trị của trồng trọt trong ngành nông nghiệp

Đơn vị tính: tỉ đồng						
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	1438,962	1522,026	1730,039	1764,312	2318,100	2645.748
Trồng trọt	939,649	1003,759	1172,330	1146,580	1482,637	1.787.428
% cơ cấu trong tổng số	65,30	65,9	67,76	64,98	63,95	67,56

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sdd, tr.40.

phẩm ngoại nhập. Khối lượng hàng nhập lớn hơn hàng xuất. Là một trong những trung tâm của vùng Đông Bắc nhưng ảnh hưởng của Thái Nguyên với các tỉnh trong vùng chưa mạnh. Quan hệ vùng về công nghệ thông tin, đào tạo, du lịch bước đầu hình thành, phát triển.

II- NÔNG NGHIỆP

1. Trồng trọt

Đặc điểm: Nhìn chung, Thái Nguyên thuộc khu vực địa hình cao, dốc, được chia ra nhiều khu vực thổ nhưỡng với những đặc điểm riêng, phù hợp với các loại cây trồng khác nhau, đòi hỏi đầu tư, cải tạo khác nhau... Diện tích đất làm bằng máy còn thấp.

Năm 2006, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên là 353.265 ha; trong đó, đất nông nghiệp chiếm 96.673,57 ha, đất lâm nghiệp chiếm 165.106,51 ha, còn lại là các loại đất khác nhau.

Yếu tố thời tiết, khí hậu như mưa, bão, hạn hán, úng lụt, các loại gió mùa, nóng ẩm, sương giá, mưa phùn... cũng ảnh hưởng rất lớn đến trồng trọt từng vùng, từng khu vực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt chiếm tới trên 65% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên.

Các loại cây lương thực, cây công nghiệp tiêu biểu:

Cây lương thực của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu gồm: lúa, sắn, khoai lang, ngô. Diện tích gieo trồng các loại cây lương thực từ năm 2001 trở lại đây ngày càng tăng.

Bảng 3: Diện tích cây lương thực có hạt

Đơn vị tính: ha			
Năm	Tổng số	Chia ra	
		Lúa	Ngô
2001	79.266	69.503	9.763
2002	82.189	70.541	11.648
2003	83.778	70.359	13.419
2004	85.806	69.927	15.879
2005	86.000	70.066	15.934

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sdd, tr.45.

- **Cây lúa:** Lúa vẫn là cây lương thực chính của tỉnh Thái Nguyên. Diện tích trồng lúa toàn tỉnh gần như không thay đổi nhưng năng suất những năm gần đây tăng lên nhiều. Năm 2006, huyện Phú Bình có diện tích trồng lúa lớn nhất tỉnh với 12.836 ha, đứng thứ hai là huyện Đại Từ với 12.204 ha, sau đó là các huyện Phổ Yên có 10.119 ha, huyện Định Hóa có 7.794 ha, huyện Phú Lương có 7.011 ha, huyện Đồng Hỷ có 6.784 ha, Võ Nhai có 4.571 ha, thị xã Sông Công có 3.162 ha.

Sản lượng lúa tăng đều hằng năm ở tất cả các huyện, thành, thị. Huyện Phú Bình, Đại Từ, Phổ Yên là những vùng trọng điểm lúa, có sản lượng cao nhất toàn tỉnh.

Sản xuất vụ mùa thường chịu ảnh hưởng lớn của thời tiết, đặc biệt là lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh. Để khắc phục, cần đẩy mạnh gieo cấy các giống ở trà lúa sớm đảm bảo có năng suất cao, ổn định như CR 203, Kim Cương, 91-92, Khang Dân và một số giống lúa lai... Để phục vụ tốt cho sản xuất, cần phát triển mạnh hơn nữa mạng lưới dịch vụ cung ứng vật tư, giống, thuốc trừ sâu.

Bảng 4: Sản lượng lúa của tỉnh Thái Nguyên qua các năm

Đơn vị tính: tấn				
Năm	Tổng cả năm	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
2000	265.579	108.638	3.122	153.819
2001	286.712	120.214	2.657	163.841
2002	310.885	128.553	2.197	180.135
2003	313.440	133.466	531	179.443
2004	314.387	137.511	944	175.932
2005	322.153	137.382	519	184.252

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.40.

Bảng 5: Năng suất lúa của tỉnh Thái Nguyên qua các năm

Đơn vị tính: tạ/ha				
Năm	Lúa cả năm	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
2000	38,71	41,96	30,46	36,89
2001	41,25	44,81	29,52	38,02
2002	44,07	46,09	31,16	42,95
2003	44,55	47,08	32,58	42,88
2004	44,96	49,14	32,44	42,24
2005	45,98	48,57	32,04	44,27

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.50.

- *Hoa màu*: Sắn, ngô, khoai lang là những loại cây rất thích hợp với địa hình Thái Nguyên phần lớn là đất xấu, đất đồi, bãi, đất cao pha cát. Có thời kỳ Thái Nguyên được coi là "xứ sở của sắn". Sắn là lương thực, là nguyên liệu của công nghiệp thực phẩm, dệt, hoá chất, dược phẩm. Khoai lang là loại cây hoa màu trồng luân canh với lúa vào vụ đông xuân. Tuy năng suất cao nhưng khoai lang lại được coi là loại lương thực phụ, chủ yếu dùng làm thức ăn cho gia súc. Do nhu cầu đời sống ngày càng cao, nông dân dành

đất để trồng cây ăn quả có giá trị cao hơn, vì thế diện tích trồng sắn, ngô, khoai của tỉnh Thái Nguyên không tăng. Từ những năm cuối thập kỷ 90 thế kỷ XX, diện tích và năng suất ngô tăng lên. Huyện Phú Bình và Phổ Yên có diện tích trồng các loại cây lương thực lớn nhất trong tỉnh.

- *Cây công nghiệp*: Thái Nguyên có điều kiện địa hình, khí hậu, thủy văn và đất trồng thuận lợi cho việc phát triển một số cây công nghiệp lâu năm như chè, cây công nghiệp hằng năm như mía, lạc, thuốc lá, đậu tương...

Bảng 6: Diện tích và sản lượng cây lương thực khác

Đơn vị tính: diện tích = ha; sản lượng = tấn

Năm	2000		2001		2002		2003		2004	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
Sắn	3.642	31.357	3.680	34.280	3.760	33.292	3.902	38.931	4.179	40.570
Ngô	10.716	30.786	9.736	29.731	11.648	38.038	13.419	43.662	15.879	54.558
Khoai lang	11.841	54.876	12.423	58.482	12.414	66.287	11.290	62.100	10.075	55.653

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2004.

Do xác định chè là cây công nghiệp chủ lực, mũi nhọn của tỉnh nên diện tích trồng chè tăng mạnh. Trong khi đó, một số cây công nghiệp khác diện tích lại không mấy thay đổi như mía và lạc.

+ Cây công nghiệp lâu năm:

Trên đất vườn đồi của Thái Nguyên, chè là cây công nghiệp quan trọng nhất vì có giá trị kinh tế ổn định, là một trong những nông sản xuất khẩu chủ yếu của tỉnh; chỉ đứng sau cây lúa và trong tương lai có thể vượt cây lúa về giá trị sản lượng. Chè Thái Nguyên và đặc biệt là chè Tân Cương (vùng phía tây thành phố Thái Nguyên) là đặc sản nổi tiếng từ lâu. Chè của Thái Nguyên được xuất khẩu sang Nhật Bản, Đài Loan, Ấn Độ... Năm 1997, Tổng Công ty Chè Việt Nam đã tiêu thụ được 1.700 tấn chè búp khô từ nguồn nguyên liệu của Thái Nguyên.

Chè là cây cận nhiệt, không kén đất, có biên độ sinh thái rộng, nếu có mưa rải đều hoặc được phun nước, tưới thường xuyên, nhất là về mùa khô sẽ kéo dài được thời gian hái búp. Nhờ biên độ nhiệt ngày và đêm cao nên chè Thái Nguyên tích lũy được nhiều dầu thơm.

Chè Thái Nguyên được thu hoạch ít nhất là 10 tháng với hơn 30 lứa hái trong năm.

Những năm gần đây, diện tích trồng chè ở Thái Nguyên luôn phát triển, chủ yếu thuộc khu vực ngoài quốc doanh. Năm 2004, tỉnh Thái Nguyên có 13.439 ha chè, trong đó có 10.982 ha chè kinh doanh cho sản lượng 83.340 tấn chè búp tươi. Đến năm 2005 tăng lên 16.000 ha, trong đó có 14.133 ha chè kinh doanh, 1.500 ha chè giống mới, sản lượng khoảng 93.746 tấn chè búp tươi, đứng thứ 2 trong nước sau Lâm Đồng...

Các vùng chè tập trung chủ yếu tại thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ, Định Hóa, Phổ Yên. Các đơn vị chè quốc doanh có Công ty chè Sông Cầu, Nông trường Quân Chu, Nông trường Bắc Sơn, Nông trường Phú Lương... Các giống chè PH1, TRI 777 được trồng phổ biến, có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất cao, phù hợp để chế biến chè xanh, chè đen. Nhờ việc áp dụng khoa học - kỹ thuật như giâm cành, bón phân... năng suất chè của tỉnh Thái Nguyên ngày một cao hơn.

Bảng 7: Diện tích và sản lượng chè tỉnh Thái Nguyên qua các năm

Năm	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tấn/ha)
2000	11.331	66.412	5,86
2001	11.550	68.396	5,92
2002	12.009	72.100	6,00
2003	12.713	68.300	5,37
2004	13.439	83.399	6,20
2005	14.133	93.746	6,63

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.63.

Nhờ có cây chè, Thái Nguyên đã tạo việc làm cho hàng vạn lao động, góp phần rất lớn vào công tác xoá đói giảm nghèo của tỉnh.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày:

Lạc được trồng ở hầu hết các huyện. Năm 2004, diện tích trồng lạc là 4.307 ha, nếu có thị trường tiêu thụ tốt kích thích sản xuất thì có thể tăng diện tích trồng lạc lên gấp đôi. Năng suất lạc trong toàn tỉnh tuy có tăng song còn thấp và luôn thấp hơn năng suất bình quân chung của cả nước. Đậu tương trồng ở Võ Nhai, Đồng Hỷ, Định Hoá. Diện tích đậu tương năm 2005 đạt hơn 3.389 ha với sản lượng khoảng 4.320 tấn. Tiềm năng mở rộng diện tích cây đậu tương còn rất lớn ở khu vực phía bắc tỉnh, trên diện tích ruộng bỏ hóa một vụ và đất đồi chưa được sử dụng.

Một trong số những loại cây được trồng từ lâu ở Thái Nguyên là cây thuốc lá, nhưng từ khi đất nước mở cửa, hàng ngoại nhập nhiều, giá rẻ, chất lượng cao nên diện tích trồng thuốc lá giảm nhiều.

Một loại cây truyền thống nữa của

Thái Nguyên là dâu tằm nhưng diện tích không nhiều.

- Cây ăn quả:

Từ thập niên 90 thế kỷ XX, Thái Nguyên đã có nhiều chương trình phát triển cây ăn quả. Nguồn vốn PAM, chương trình 327, vốn vay, vốn định cư... đã hỗ trợ rất hữu hiệu để cho nông dân phát triển cây ăn quả. Diện tích trồng cây ăn quả tăng mạnh do nhu cầu ngày càng tăng của thị trường trong nước và xuất khẩu. So với năm 1990, số cây ăn quả ở huyện Đồng Hỷ năm 1996 tăng 11,4 lần, huyện Đại Từ tăng 8,54 lần, huyện Võ Nhai tăng 5,58 lần, thành phố Thái Nguyên tăng 4,8 lần và huyện Phú Lương tăng 3,54 lần. Năm 2005, diện tích cây ăn quả toàn tỉnh lên đến 12.444 ha. Quỹ đất của Thái Nguyên còn trồng được hàng chục ngàn héc-ta cây ăn quả, trong đó chủ yếu là đất đồi, đất vườn tạp cần được cải tạo. Các loại đất đồi rừng có khả năng phát triển cây ăn quả là đất feralit đỏ nâu/gabro (Fk), feralit đỏ nâu/đá vôi (Fv), feralit đỏ vàng/đá biến chất, feralit vàng đỏ/phiến thạch sét 5s(F3), feralit nâu vàng/phù sa cổ... Điều kiện khí hậu của tỉnh Thái Nguyên cũng có nhiều thuận lợi để phát triển các loại cây ăn quả. Tổng tích ôn ở tất cả các vùng đạt từ 8.000 đến 8.500°C/năm, đủ và dư thừa đối với nhu cầu phát triển của nhiều loại cây ăn quả. Số ngày có sương muối rất thấp (trừ số ít xã vùng cao). Tổng số giờ nắng trong năm là 1.586 giờ đến 1.617 giờ. Tổng lượng mưa từ tháng 4 đến tháng 10 khoảng 1.729mm, chiếm 91% lượng mưa cả năm.

Trong số gần 12.444 ha cây ăn quả, có nhóm cây nhiệt đới như chuối, dưa, na;

Bảng 8: Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp

Năm/chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005
1. Diện tích (ha)					
Mía	899	895	756	706	572
Lạc	5.221	4.890	4.259	4.307	4.166
Thuốc lá	205	327	157	80	237
Đậu tương	3.658	4.507	3.656	3.572	3.389
2. Sản lượng (tấn)					
Mía	38.639	46.859	37.346	31.647	27.343
Lạc	6.251	5.262	4.564	5.047	5.173
Thuốc lá	257	515	236	123	303
Đậu tương	4.128	4.922	4.136	4.317	4.320

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.58.

nhóm cây Á nhiệt đới như cam, quýt, vải, nhãn, hồng và nhóm cây ôn đới như mơ, mận. Diện tích trồng các loại cây như vải, nhãn, mơ, cam, quýt... tăng nhanh rõ rệt trong khi diện tích dứa, chuối có chiều hướng giảm nhiều.

Ngoài một số gia đình trồng cây ăn quả có hiệu quả cao về kinh tế, hiện tại, việc trồng cây ăn quả ở Thái Nguyên vẫn phổ biến là sản xuất nhỏ, phân tán. Số hộ trồng với diện tích lớn, tập trung chưa nhiều, chưa thực sự thâm canh, nên năng suất thấp. Công nghệ chế biến còn yếu kém. Gần đây, Xí nghiệp Dược phẩm tỉnh đưa dây chuyền chế biến rượu mơ, mận của Nhật Bản vào sản xuất. Sản phẩm bán ra thị trường chủ yếu là hoa quả tươi.

Chuyển dịch cơ cấu trong ngành trồng trọt:

Cơ cấu ngành trồng trọt có xu hướng ngày càng được chuyển dịch mạnh. Trong trồng trọt, cây lương thực vẫn là chủ yếu song đang chuyển dịch theo xu

hướng giảm dần, thay vào đó, cây công nghiệp và cây thực phẩm phát triển mạnh hơn theo hướng nông nghiệp hàng hoá. Tuy chưa có gạo xuất khẩu nhưng sản xuất lương thực vẫn giữ vai trò hết sức quan trọng của nông nghiệp Thái Nguyên, với nhiệm vụ cung cấp lương thực cho trên một triệu dân trong tỉnh, phục vụ cho phát triển chăn nuôi và đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

2. Chăn nuôi

Trước năm 1980, bà con nông dân quen sản xuất độc canh cây lúa, cây chè, ít quan tâm đến chăn nuôi gia đình. Sản lượng thịt hàng năm chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ nhu cầu đời sống. Chăn nuôi chậm phát triển do nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân cơ bản là do thói quen tự sản, tự tiêu. Vì sợ mất lãi, hao vốn và trình độ chăn nuôi thấp nên các hộ chỉ nuôi mỗi loài vật vài con, nhiều gia đình chỉ nuôi một con lợn, thả

Bảng 9: Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả của tỉnh Thái Nguyên qua các năm

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Cam, quýt, bưởi	Dứa	Nhãn, vải
Diện tích (ha)				
2000	6.495	380	81	6.034
2001	8.115	418	105	7.592
2002	9.430	754	144	8.532
2003	9.561	515	127	8.919
2004	9.515	432	136	8.947
2005	9.564	426	141	8.997
Sản lượng (tấn)				
2000	6.290	1.870	505	3.915
2001	8.732	2.243	550	5.939
2002	10.934	2.754	734	7.446
2003	10.132	2.252	593	7.287
2004	12.813	1.166	568	11.079
2005	12.655	1.961	708	9.986

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.65.

rông cả năm mới được vài ba chục cân, làm thực phẩm dùng cho ba ngày tết. Quan niệm của người nông dân lúc ấy rất giản đơn là: nuôi trâu lấy sức kéo, nuôi lợn làm “ống” tiền tiết kiệm từ cơm canh thừa, đàn gia súc luôn gầy yếu do thiếu thức ăn. Trâu bò cày kéo quá sức, nhất là lúc thời tiết chuyển mùa, thiếu cỏ, đã gầy lại càng gầy yếu hơn. Chuồng trại ẩm ướt, mất vệ sinh gây nên nhiều dịch bệnh. Việc chăn thả gia súc ngoài đồi, rừng, nương còn khá phổ biến. Do thiếu đầu tư còn dẫn đến việc lai tạo, phối giống kém chất lượng, năng suất, sản lượng thịt, sức kháng bệnh kém... Khi cơ chế thị trường mở ra, người nông dân đã bắt đầu làm quen với sản xuất nông

phẩm hàng hoá, nhiều gia đình đã phát triển chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, cung cấp con giống, thịt, trứng... cho thị trường, ngoài ra còn tạo cơ sở cho công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển. Những năm gần đây, phong trào phát triển kinh tế bằng chăn nuôi trong hộ gia đình phát triển mạnh, sản lượng thịt xuất chuồng không ngừng tăng, nhờ vậy nông dân thoát đói, giảm nghèo, nhiều hộ trở nên giàu có. Ở Hùng Sơn, Vạn Thợ, Cù Vân (huyện Đại Từ), Thịnh Đán, Cao Ngạn (thành phố Thái Nguyên), Hoà Bình, Linh Sơn (huyện Đồng Hỷ), nhiều nhà có thu nhập hàng trăm triệu đồng mỗi năm.

Sản lượng lương thực ngày càng tăng,

cộng với 374 ha đất cỏ chăn nuôi, 3.169 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản và nguồn lao động nông nghiệp dồi dào, Thái Nguyên hoàn toàn có khả năng đưa chăn nuôi thành một ngành sản xuất chính, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Trâu: Sau một thời gian phát triển chậm chạp, những năm gần đây tình hình chăn nuôi trâu ở Thái Nguyên cũng có bước phát triển và tăng trưởng đều ở các địa phương cũng như về giá trị sản lượng.

Bò: So với đàn trâu, tốc độ phát triển đàn bò nhanh hơn và đã có tới trên 10% giống bò lai Sind. Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thực phẩm và đồ uống Vĩnh Phúc hợp tác với thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ triển khai thực hiện dự án phát triển chăn nuôi bò sữa giai đoạn 2003-2010. Dự án nhằm tạo sự chuyển biến mạnh trong việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp... Năm 2003, huyện Phổ Yên đã nuôi thí điểm 30 con bò sữa. Vì là giai

đoạn đầu, thiếu kinh nghiệm, đàn bò rất phân tán nên việc thu mua và bảo quản sản phẩm rất khó khăn.

Lợn: Chăn nuôi lợn vẫn là chăn nuôi truyền thống của người dân Thái Nguyên, không chỉ ở nông thôn mà còn ở nhiều gia đình các vùng đô thị. Chăn nuôi lợn tạo được việc làm, tăng thu nhập, tận dụng thời gian nhàn rỗi và tiêu thụ được sản phẩm phụ từ trồng trọt, đồng thời cũng là nguồn cung cấp phân bón cho trồng trọt. Do phát triển mạnh phong trào VAC, năm 1997 đàn lợn của tỉnh tăng 120% so với năm 1991, các địa phương đều có tỷ lệ tăng gần như nhau, cao nhất là Phổ Yên 134,05%. Trong số đàn lợn, lợn tỷ lệ nạc cao và lợn nái tăng nhanh.

Hiện tại, chăn nuôi lợn ở Thái Nguyên chủ yếu vẫn ở tình trạng tự phát, tự sản, tự tiêu, chăn nuôi không đúng kỹ thuật.

Gia cầm: Chăn nuôi gia cầm đang được phát triển phong phú về chủng loại, bước đầu áp dụng phương pháp chăn nuôi tiên tiến, đưa vào nuôi các giống gà, giống vịt siêu thịt, siêu trứng...

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi: Trong

Bảng 10: Số lượng gia súc, gia cầm hàng năm

Đơn vị tính: nghìn con						
Năm	Trâu	Bò	Lợn	Ngựa	Dê	Gia cầm
2000	131,7	23,3	404,6	1,1	7,9	3.948
2001	122,1	25,5	430,4	1,2	8,0	4.200
2002	121,5	26,1	448,3	1,2	5,9	4.705
2003	114,5	29,2	481,4	1,2	5,9	4.872
2004	112,3	40,5	502,5	1,1	6,0	4.735
2005	111,1	43,3	519,3	1,0	7,3	4.669

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.69.

Bảng 11: Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng toàn tỉnh và phân theo huyện

Đơn vị tính: tấn						
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	27.445	28.295	29.527	32.193	34.573	35.911
Thành phố Thái Nguyên	2.687	2.733	2.852	3.251	3.443	3.555
Thị xã Sông Công	975	1.011	1.055	1.337	1.499	1.466
Huyện Định Hóa	2.508	2.628	2.743	2.811	3.127	3.305
Huyện Võ Nhai	1.862	1.967	2.053	1.939	2.007	2.103
Huyện Phú Lương	2.797	2.898	3.024	3.586	3.650	3.801
Huyện Đồng Hỷ	2.704	2.824	2.947	3.066	3.299	3.403
Huyện Đại Từ	3.702	3.835	4.002	4.524	4.717	4.961
Huyện Phú Bình	5.730	5.818	6.071	6.585	6.909	7.191
Huyện Phổ Yên	4.480	4.581	4.780	5.094	5.922	6.126

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.69.

những năm qua sản lượng thịt hơi xuất chuồng của tỉnh Thái Nguyên ngày càng tăng, chủ yếu là thịt lợn có sản lượng cao nhất sau đó đến thịt gia cầm, thịt trâu và thịt bò.

Số lượng trang trại và quy mô chăn nuôi:

Theo kết quả điều tra đến ngày 1-4-2001, toàn tỉnh Thái Nguyên có 381 trang trại (trong đó có 146 trang trại chăn nuôi). Tính đến tháng 12-2002, Thái Nguyên có 39 trang trại chăn nuôi lợn nái ngoại với quy mô từ 10 đến 200 nái ngoại, 53 trang

Bảng 12: Sản lượng trâu toàn tỉnh và phân theo huyện

Đơn vị tính: con						
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	131.654	122.051	12.1544	114.540	112.351	111.063
Thành phố Thái Nguyên	8.010	7.622	7.519	7.456	7.389	7.304
Thị xã Sông Công	5.446	5.022	5.153	4.414	5.429	4.599
Huyện Định Hoá	14.877	14.708	14.929	13.173	13.091	13.238
Huyện Võ Nhai	16.776	14.653	15.472	15.172	14.710	13.664
Huyện Phú Lương	15.560	14.326	13.322	11.575	11.372	10.978
Huyện Đồng Hỷ	17.009	16.496	16.511	15.431	15.116	14.797
Huyện Đại Từ	23.911	22.585	22.359	21.523	20.730	21.077
Huyện Phú Bình	14.738	12.895	12.508	12.095	11.990	11.875
Huyện Phổ Yên	15.327	13.744	13.771	13.701	13.424	13.531

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.69.

Bảng 13: Số lượng bò toàn tỉnh và phân theo huyện

Đơn vị tính: con						
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	23.350	25.569	26.104	29.184	40.485	43.276
Thành phố Thái Nguyên	2.028	1.534	1.572	1.965	2.972	3.129
Thị xã Sông Công	825	1.070	1.097	1.209	2.165	2.247
Huyện Định Hoá	1.234	2.021	2.025	2.238	2.573	2.665
Huyện Võ Nhai	639	1.243	1.246	1.450	2.281	2.352
Huyện Phú Lương	630	800	806	846	1.365	1.405
Huyện Đồng Hỷ	1.835	1.606	1.654	2.249	3.600	4.691
Huyện Đại Từ	1.664	1.307	1.317	1.550	2.004	2.133
Huyện Phú Bình	7.866	9.699	9.941	10.604	14.604	15.119
Huyện Phổ Yên	6.629	6.289	6.446	7.073	8.920	9.535

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sdd, tr.70.

trại chăn nuôi gia cầm (1 trang trại 5.000 con, 52 trang trại có từ 500 đến 1.000 con).

Số lượng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi: Tỉnh chỉ có Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Minh đăng ký sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Khu công nghiệp

Khuynh Thạch ở phường Cải Đan, thị xã Sông Công.

Chuyển đổi cơ cấu trong chăn nuôi: Trong cơ cấu nông nghiệp năm 1997, ngành chăn nuôi đạt tỷ trọng trên 36%, trong khi đó tỷ trọng chăn nuôi của cả

Bảng 14: Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện

Đơn vị tính: tấn						
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	34.007	35.043	37.142	40.605	42.641	43.941
Thành phố Thái Nguyên	3.320	3.385	3.576	4.022	4.098	4.306
Thị xã Sông Công	1.157	1.200	1.266	1.547	1.685	1.645
Huyện Định Hoá	2.994	3.126	3.353	3.796	3.861	4.049
Huyện Võ Nhai	2.233	2.339	2.521	2.690	2.623	2.728
Huyện Phú Lương	3.471	3.586	3.841	4.254	4.226	4.378
Huyện Đồng Hỷ	3.446	3.580	3.863	3.904	3.956	4.058
Huyện Đại Từ	4.672	4.820	5.088	5.468	5.580	5.826
Huyện Phú Bình	7.150	7.321	7.678	8.452	9.077	9.344
Huyện Phổ Yên	5.564	5.695	5.956	6.472	7.544	7.707

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sdd, tr.71.

nước là trên 25% nhưng đến cuối thập kỷ 90 thế kỷ XX, tỷ trọng chuyển dịch chăn nuôi chậm, chưa tới 1%/năm. Từ năm 2000 đến năm 2005, tập trung phát triển các loại gia súc, trâu, bò, lợn và các loại gia cầm. Đàn gia súc, gia cầm của Thái Nguyên có xu hướng tăng, song chuyển dịch cơ cấu để đạt giá trị cao chưa phát triển khiến cơ cấu chăn nuôi các năm qua có xu hướng giảm.

Huyện Đại Từ thực hiện xoá đói giảm nghèo, tăng hộ giàu bằng cách vận động nhân dân phát triển đàn bò, dê theo kinh tế trang trại, chăn nuôi lợn, gà theo phương thức công nghiệp, giữ đàn trâu ở mức ổn định, bảo đảm sức kéo. Do có sự chỉ đạo của huyện và sự đồng thuận của nhân dân, người dân chủ động hơn trong việc mở mang chuồng trại, đầu tư giống, thức ăn, công lao động... Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh giúp hội viên vay vốn. Nhiều hộ chăn nuôi gà, lợn, bò, dê... theo phương pháp tập trung nên tổng số đàn gia súc tăng nhanh. Các xã đều có cán bộ thú y theo dõi, phát hiện, giúp đỡ nhân dân phòng trừ dịch bệnh. Kỹ thuật chăn nuôi được áp dụng phổ biến. Phát triển nái giống tại chỗ, tạo được con giống thích nghi với môi trường, cân đối nhu cầu, khả năng từng hộ, khắc phục tình trạng thừa, thiếu con giống, gây biến động giá cả, hạ giá thành con giống. Chủ động trong chăn nuôi kết hợp với trồng trọt, phát triển nông nghiệp toàn diện như Đại Từ đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Hiện nay nhiều nông dân Đại Từ tập trung vào chăn nuôi lợn hướng nạc, bò lai Sind, gà

Tam Hoàng, gà sạch. Tại các xã giáp núi Tam Đảo, nông dân phát triển mạnh đàn bò, dê... Cuối năm 1999, cán bộ khuyến nông huyện đã đưa xuống hộ gia đình hàng trăm con ngan sao nuôi thử nghiệm. Đến hết năm 2000, Đại Từ giữ mức ổn định đàn trâu 24.000 con, lợn 50.000 con, tăng 15% so với năm 1999; đàn bò 1.900 con, tăng 18% so với cùng kỳ; đàn gia cầm đạt 1,5 triệu con; sản lượng thịt hơi đạt 3.500 - 3.850 tấn.

Các dự án chăn nuôi: Thực hiện Quyết định số 166 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp và chính sách phát triển chăn nuôi lợn xuất khẩu giai đoạn 2001-2010, tỉnh Thái Nguyên đã triển khai dự án chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi lợn nái ngoại theo mô hình kinh tế trang trại thời kỳ 2002-2005. Đến năm 2005 đã đạt được những kết quả:

- Hệ thống sản xuất con giống đã được nâng cấp và cải tạo bảo đảm chất lượng cao. Nhờ triển khai tốt các dự án: dự án nâng cấp trại chăn nuôi Tân Thái, huyện Đồng Hỷ trị giá 4,7 tỷ đồng với quy mô 200 nái ngoại ông bà; dự án nâng cấp trại chăn nuôi lợn Móng Cái ở xã Diềm Thuy, huyện Phú Bình trị giá 2,2 tỷ đồng; dự án trại gà Đán, thành phố Thái Nguyên trị giá 1,5 tỷ đồng với quy mô 1.000 gà ông bà...

- Mạng lưới chăn nuôi nhân dân đã hình thành 38 trại chăn nuôi tập trung có quy mô từ 50 đến 100 nái ngoại, đưa đàn lợn nái của tỉnh lên 1.386 con.

- Ngoài dự án lợn ngoại, Thái Nguyên còn tiến hành triển khai dự án gà lông màu chất lượng cao; dự án vùng an toàn dịch và dự án chăn nuôi bò sữa.

3. Thủy sản

Thái Nguyên tuy là một tỉnh trung du, miền núi nhưng diện tích mặt nước có thể nuôi cá là 6.840 ha. Hồ Núi Cốc rộng 2.500 ha, đầm thủy lợi 850 ha, ao hồ nhỏ 2.490 ha, ruộng trũng 1.000 ha. Truyền thống nuôi cá ruộng, nuôi cá thả ao đã có từ lâu, đến nay càng phát triển mạnh do người dân có kiến thức mới về nuôi cá và có nhiều giống cá mới. Từ năm 2000, thành phố Thái Nguyên có 10 trại sản xuất cá giống nhân tạo, trong đó có 6 trại do nhà nước quản lý. Mỗi huyện có từ 1 đến 2 cán bộ khuyến nông làm công tác khuyến ngư và rất nhiều cán bộ, công nhân, nông dân là những khuyến nông viên tự nguyện. So với nhu cầu thì lực lượng này quá mỏng, phần lớn lại lớn tuổi, do vậy rất cần đào tạo lực lượng trẻ về nuôi trồng thủy sản cả về chất lượng và số lượng. Từ năm 1992, phong trào nuôi cá ruộng theo dự án C.V.92/270 do Tổ chức CIDSE tài trợ được nhân rộng trên nhiều ô mẫu và được triển khai trước tiên ở huyện Phú Lương, sau đó

phát triển rộng ra toàn tỉnh. Phong trào nuôi cá ruộng, cá lồng trên sông hồ cũng làm tăng sản lượng thủy sản.

Năm 2000, Thái Nguyên đã tự túc được 80% cá giống, hằng năm sản xuất được 250 triệu cá bột, 50 triệu cá hương, cá giống và 1.900 tấn cá thịt. Cá giống của Thái Nguyên còn cung cấp cho các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang... Nhiều gia đình còn tự túc sản xuất giống, đặc biệt, quanh trại cá Cù Vân (Đại Từ) có trên 400 hộ sản xuất giống. Với diện tích 2.500 ha, hồ Núi Cốc là hồ chứa nước lớn nhất của Thái Nguyên có thể khai thác thế mạnh tổng hợp về thủy lợi, du lịch, trồng rừng và thủy sản.

Mô hình nuôi cá kết hợp trồng lúa nước rất phát triển, vì nó hỗ trợ đắc lực cho xóa đói, giảm nghèo, tăng dinh dưỡng trong bữa ăn của bà con, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, nên từ năm 1999, nghề nuôi trồng thủy sản ở Thái Nguyên có nhiều bước phát triển mạnh.

Tuy nhiên, thủy sản vẫn còn những mặt bất cập như bảo vệ nguồn nước chưa được thực hiện theo hệ thống, việc nhân

Bảng 15: Giá trị sản xuất của ngành thủy sản theo giá so sánh năm 1994

Năm	Tổng số	Đơn vị tính: triệu đồng		
		Chia ra		
		Nuôi trồng thủy sản	Khai thác thủy sản	Dịch vụ thủy sản
2000	6.495	380	81	6.034
2001	8.115	418	105	7.592
2002	9.430	754	144	8.532
2003	9.561	515	127	8.919
2004	9.515	432	136	8.947
2005	9.564	426	141	8.997

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sdd, tr.65.

Bảng 16: Sản lượng thủy sản toàn tỉnh và phân theo huyện

Đơn vị tính: tấn						
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	3.098	3.023	3.374	3.608	3.749	3.755
Huyện	3.043	2.970	3.319	3.519	3.663	3.667
Thành phố Thái Nguyên	504	495	495	538	546	549
Thị xã Sông Công	181	176	184	195	200	198
Huyện Định Hoá	277	269	322	342	345	447
Huyện Võ Nhai	110	107	130	140	145	151
Huyện Phú Lương	405	390	427	437	442	372
Huyện Đồng Hỷ	265	258	293	303	306	306
Huyện Đại Từ	605	592	671	741	842	764
Huyện Phú Bình	285	281	339	353	359	360
Huyện Phổ Yên	411	402	458	470	478	520
Quốc doanh	55	53	55	89	86	88

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.71.

rộng các điển hình còn chậm, việc đầu tư nuôi cá hộ gia đình cũng như của Nhà nước chưa tập trung. Tốc độ tăng trưởng chưa ổn định. Thủy sản tuy không được đánh giá có ý nghĩa lớn trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh, nhưng nghề này làm ổn định diện tích ao hồ, làm đa dạng thêm các loại thủy sản, nhất là đặc sản thủy sản.

4. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nông nghiệp

a) Hệ thống thủy lợi

Thủy lợi Thái Nguyên có lợi thế vì có nhiều sông lớn, nhỏ chảy qua, trong đó sông Cầu, sông Công là những sông lớn nhất.

Đến thời Pháp thuộc, từ năm 1900 đến năm 1935, Pháp đã dành 1/5 tổng chi

Bảng 17: Sản lượng thủy sản chủ yếu

Đơn vị tính: tấn						
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Cá	2.937	2.859	3.192	3.409	3.458	3.544
Tôm	43	44	49	57	60	62
<i>Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng</i>						
Cá	2.897	2.811	3.141	3.340	3.385	3.469
Tôm	36	35	39	45	47	49

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.79.

tiêu công chính vào phát triển thủy nông Đông Dương. Có ba cơ quan phối hợp cải thiện nông nghiệp Đông Dương: một là Nha Công chính Đông Dương tại Hà Nội, năm 1927 có thêm Phòng Nghiên cứu thủy nông với nhiệm vụ nghiên cứu, xác định những diện tích cần tưới tiêu; hai là Sở Nông nghiệp, cũng đặt ở Hà Nội, thay cho Tổng Thanh tra nông nghiệp, chăn nuôi và rừng bị bãi bỏ năm 1932; thứ ba là Phòng Nghiên cứu khí hậu và thời tiết nông nghiệp, lập năm 1927, đảm nhận việc trị thủy...

Năm 1905, Pháp tiến hành khảo sát xây dựng hệ thống nông giang sông Cầu ở hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang. Đây cũng là công trình thủy nông lớn nhất thời thuộc Pháp ở Việt Nam phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và giao thông của Pháp¹. Năm 1922, công trình được khởi công, năm 1929, hoàn thành những bộ phận chính, năm 1938 thì xong. Hệ thống thủy nông sông Cầu là một con kênh dài 52,5 km với các đập Thác Huống, Đá Gân và các âu thuyền ở Lữ Yên, Lữ Vân, Vân Cầu, Bị Nổi... Khi đó, với hệ thống mương dẫn nước dài khoảng 155 km, công trình này đã có đủ nước tưới cho 28.000 ha đất, trong đó có 15.525 ha thuộc đồn điền của Tactaranh và Boadơđam.

Để phá hoại kinh tế kháng chiến của ta, ngày 22-6-1952, Pháp đã ném bom phá hủy hoàn toàn các đập then chốt của 12 hệ thống nông giang lớn, trong đó có đập Thác Huống. Thái Nguyên đã huy động mọi lực lượng lập hệ thống tưới tiêu "di

động", sử dụng mọi phương tiện tát nước... nên hầu hết diện tích trồng trọt của Thái Nguyên khi đó vẫn có khả năng sản xuất. Thái Nguyên không bị đói, vẫn có đủ lương thực cung cấp cho bộ đội.

Hồ Núi Cốc nằm trên địa phận huyện Đại Từ và thành phố Thái Nguyên, là hồ nhân tạo chắn dòng sông Công. Hồ được khởi công xây dựng năm 1973 và hoàn thành cơ bản vào năm 1974. Đập chính dài 496 m, cao 20 m, ngoài ra còn có 7 đập phụ. Mặt nước hồ rộng từ 2.500 ha, sâu từ 25 đến 30 m, dung tích nước khoảng 175.000.000 m³, đủ tưới cho 12.000 ha đất trồng, gồm lúa hai vụ, màu, cây công nghiệp; cung cấp nước cho các khu công nghiệp Sông Công, Tích Lương, Khu gang thép Thái Nguyên; cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công. Hồ còn cho khả năng khai thác từ 600 đến 800 tấn cá/năm. Hồ Núi Cốc cũng là một trong những điểm du lịch quan trọng nhất của tỉnh. Ngoài hồ Núi Cốc, Thái Nguyên còn có một số hồ lớn khác như hồ Bảo Linh, hồ Quán Chẽ, hồ Phú Xuyên...

Hệ thống thủy lợi ở Thái Nguyên rất đa dạng, bao gồm 2.027 công trình lớn nhỏ như hệ thống đập Thác Huống - Sông Máng, hệ thống kênh mương và các trạm bơm điện, đập dâng, trạm thủy điện nhỏ. Ngoài tác dụng tưới tiêu, các hồ đã tạo ra quỹ nước và mặt hồ để nuôi trồng thủy sản.

Năm 1999, Thái Nguyên đã xây dựng hai công trình thủy lợi trọng điểm trong 11 công trình thủy lợi trọng điểm của cả

1. Sơ thảo lịch sử Việt Bắc từ năm 1960, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, tr.23.

nước, là đập Thác Huống và hồ Vai Miếu. Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn còn triển khai làm mới, sửa chữa, nâng cấp một số công trình thuỷ lợi khác để phục vụ cho sản xuất. Công trình hồ Núi Cốc đã được xây dựng thân đập 2 (hai cánh tràn), hệ thống điện chiếu sáng; xử lý các ổ mối ở đập chính, khoan phụt vữa gia cố thân đập... Hồ Phú Xuyên (Đại Từ) đã được đầu tư trên 700 triệu đồng để sửa chữa phần cống, tích nước phục vụ tưới cho trên 200 ha trong vụ mùa. Hồ Cây Si (thành phố Thái Nguyên) đã cơ bản hoàn thành thi công. Công trình gồm đập chính dài 100 m, cao 15 m; tràn lũ xả rộng 6,6 m, dài 76 m; hệ thống kênh dẫn dài hơn 5 km, trong đó có gần 2 km kênh xây; công trình có khối lượng đào đắp trên 67.000 m³ đất đá, 2.700 m³ đá xây, 96 m³ gạch xây và 310 m³ bê tông... Tại hồ Làng Hin (Phú Lương), đơn vị thi công đã làm xong đập và hệ thống kênh dẫn, bắt đầu tích nước phục vụ sản xuất; khối lượng thi công công trình gồm gần 600 m³ gạch xây, trên 500 m³ đá xây, 1.700 m³ đá lát, 18.000 m³ đất đắp...

Giá trị sản xuất (tươi tiêu nước) của ngành thuỷ lợi Thái Nguyên trong ba năm từ 1995 đến 1997 đều có sự tiến triển khá: năm 1995 là 952 triệu đồng; năm 1996 là 1.078 triệu đồng; năm 1997 là 1.411 triệu đồng. Có trạm bơm Cống Táo tiêu úng và chống hạn cho 910 ha.

Cùng với nước tự nhiên, hai công trình đại thuỷ nông là Thác Huống và hồ Núi Cốc, hơn hai nghìn hồ chứa nước, hàng trăm trạm bơm đã đảm bảo tưới tiêu cho 33.000 ha vụ mùa, 23.000 ha vụ xuân và 8.000 ha rau màu vụ đông. Hệ thống thuỷ lợi đã giúp nông nghiệp phát triển,

đem lại nguồn lợi lớn về kinh tế mặt nước như nuôi thuỷ sản, kinh doanh du lịch sinh thái...

b) Hệ thống các cơ sở dịch vụ nông nghiệp

Trại giống An Khánh, trại giống Tân Kim hằng năm sản xuất hàng trăm tấn giống cây, con nguyên chủng. Trại Tân Thái sản xuất giống lợn và gà. Trung tâm Truyền giống gia súc sản xuất tinh lợn, bò. Các trại cá Gia Sàng, Cù Vân, Núi Cốc, Hoà Sơn đáp ứng đủ lượng cá giống trong tỉnh.

Các cơ sở bảo vệ cây trồng, vật nuôi đã có hệ thống trạm bảo vệ cây trồng, vật nuôi từ tỉnh đến tất cả các huyện.

Các cơ sở dịch vụ vật tư, kỹ thuật có các công ty vật tư nông nghiệp tỉnh, công ty giống cây trồng, công ty chăn nuôi hàng năm cung cấp đủ vật tư, giống lúa, ngô, thức ăn chăn nuôi và giống gia súc có chất lượng cao.

Các cơ sở chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp có trung tâm khuyến nông với mạng lưới 60 cụm khuyến nông ở tất cả các điểm trên địa bàn.

Các cơ sở chế biến chè như Xí nghiệp chè Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Sông Cầu, Quân Chu, Thái Nguyên với công suất hiện nay 100 tấn búp tươi/ngày. Ngoài ra, còn có các cơ sở chế biến khác thuộc các doanh nghiệp tư nhân nhỏ.

Hệ thống dịch vụ công nghiệp cho nông nghiệp:

Công nghiệp, dịch vụ bước đầu đã gắn với sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất và xây dựng nông thôn mới. Đã thực hiện cơ giới hoá từng khâu công việc, góp phần giải phóng sức

lao động, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Các hộ gia đình đang sử dụng 1.579 máy làm đất nhỏ, 41.280 máy bơm điện, 1.471 máy vận chuyển, 5.672 máy xay xát, 2.368 máy nghiền, 306 máy tẽ ngô, 67.892 máy tuốt lúa, 370 máy đập lúa liên hoàn, 3 máy sấy nông sản và 35.999 máy sao chè cải tiến, chế biến chè xanh đặc sản, chè khô bán thành phẩm. Chế biến chè công nghiệp đạt được 28% sản lượng sản phẩm, chủ yếu là chè đen và chè xanh. Các hình thức dịch vụ tiêu thụ chè phát triển mạnh. Các dịch vụ sửa chữa, gia công cơ khí, công cụ tuốt lúa, sao chè cũng đã được hình thành và phát triển.

c) Các chương trình phát triển nông nghiệp chủ yếu

Chương trình hình thành hệ thống giống cây trồng, vật nuôi: mục tiêu của chương trình là tạo ra các giống cây nông, lâm nghiệp, các giống con có năng suất và chất lượng tốt.

Chương trình phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả: mục tiêu của chương trình là hình thành đồng bộ, có hiệu quả (bao gồm vùng nguyên liệu, các nhà máy chế biến hoặc bảo quản, hệ thống tiêu thụ sản phẩm) cho các loại cây công nghiệp và cây ăn quả. Trong đó, chú trọng đến hai chương trình: chương trình trồng, chế biến, xuất khẩu hoa quả và chương trình trồng, chế biến, xuất khẩu chè.

Chương trình phát triển nông thôn: mục tiêu của chương trình là phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn. Chương trình này có nội dung: xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, phát triển giáo dục, văn hoá, y tế ở nông thôn,

lồng ghép các chương trình phát triển và các chính sách xã hội, giảm sự cách biệt mức sống giữa thành thị và nông thôn.

d) Vận dụng khoa học - kỹ thuật vào phát triển nông nghiệp

- *Tiến bộ kỹ thuật về giống:*

Giống lúa: chọn lọc và bình tuyển đưa vào sử dụng các giống lúa có năng suất cao, phẩm chất tốt thông qua chương trình sử dụng giống lúa lai, lúa thuần Trung Quốc.

Giống ngô: đưa vào sử dụng giống ngô lai năng suất cao, đặc biệt là giống ngô lai 9670, P11, số 6, 7, 8, có năng suất cao hơn từ 1,5 đến 2,5 lần so với ngô địa phương.

Giống cây công nghiệp: đưa giống chè mới PH1, TRI-777, 1A vào sản xuất, có năng suất cao, phẩm chất tốt.

Giống chăn nuôi: thực hiện chương trình Sind hoá đàn bò nhằm tạo ra bò lai Sind có sức kéo gấp 1,5 lần, tỷ lệ thịt tăng 30%, giá bán tăng 20% so với bò nội; lợn hướng nạc có tỉ lệ nạc trên 45%, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; bước đầu thực hiện chương trình bò sữa và dê sữa.

- *Tiến bộ kỹ thuật về canh tác nuôi dưỡng:* cây mạ non để có năng suất cao; mạ được gieo bằng phương pháp sử dụng đất bột có tưới, trên nền đất cứng và dày. Bố trí lại cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Bón phân dưới đất và trên lá; phun lên lá phân vi sinh và chế phẩm sinh học làm tăng năng suất cây trồng lên 10%, có nơi tới 20%. Sử dụng thức ăn bổ sung trong chăn nuôi.

- *Tiến bộ kỹ thuật về bảo vệ cây trồng, vật nuôi:* áp dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM trên lúa và trên chè đạt kết quả tốt, giảm hẳn chi phí thuốc và

đỡ độc hại môi trường. Tiêm phòng có trọng điểm, đảm bảo không để dịch bệnh xảy ra.

- Các dự án cây - con được ưu tiên đầu tư:

Dự án sản xuất và chế biến lương thực: mục tiêu là ổn định lương thực bình quân 300 kg/người/năm. *Địa bàn:* tập trung vào 6 vạn héc-ta chủ động nước. *Biện pháp:* tăng năng suất lúa từ 32 tạ/ha trở lên, ngô từ 25 tạ/ha trở lên; đến năm 2010 lúa đạt 46 tạ/ha, ngô đạt 40 tạ/ha bằng các biện pháp kỹ thuật sử dụng giống mới và thâm canh. *Vốn và hiệu quả:* nhu cầu vốn hằng năm cần đầu tư thêm trên 40 tỉ đồng để tăng giá trị sản phẩm trên 100 tỷ đồng.

Dự án sản xuất và chế biến chè: mục tiêu tới năm 2010 có khoảng 20.000 ha chè kinh doanh, cải tạo 3.000 ha chè đã và đang xuống cấp, đưa năng suất chè từ 30 tạ/ha lên trên 50 tạ/ha. *Sản lượng chè:* chế biến công nghiệp đạt trên 4.000 tấn chè búp khô/năm, chủ yếu phục vụ xuất khẩu. *Địa bàn:* tập trung vào vùng trọng điểm của sáu huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phổ Yên, Thái Nguyên, Đồng Hỷ. *Biện pháp:* cải tạo giống trung du đã có và đưa nhanh giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất. *Kỹ thuật:* áp dụng các biện pháp thâm canh tổng hợp. *Xây dựng thêm:* các cơ sở chế biến mới với công nghệ hiện đại và từng bước cải tạo nâng cấp nhà máy đã có. *Vốn và hiệu quả:* tổng vốn trồng mới và xây dựng nhà máy là 213 tỷ đồng, hằng năm đem lại giá trị gần 300 tỷ đồng.

Dự án cải tạo và phát triển đàn bò theo hướng thịt sữa: mục tiêu đưa tỷ lệ bò lai từ 50% tổng đàn năm 2000 lên 80% tổng đàn

vào năm 2010. *Địa bàn:* các huyện trong tỉnh, trong đó, tập trung vào các huyện như Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công. *Biện pháp:* truyền giống bằng cả hai phương pháp: vùng tập trung bằng phương pháp truyền tinh nhân tạo; vùng sâu vùng xa cho phối giống trực tiếp; sản xuất đủ thức ăn; hoàn thiện hệ thống thú y. *Vốn và hiệu quả:* hằng năm cần khoảng 15 tỷ đồng, sẽ tạo ra được bò lai có giá trị hơn bò nội.

Dự án cải tạo và phát triển đàn lợn: mục tiêu đến năm 2010 có 30 đến 35 vạn con lợn ngoại đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. *Địa bàn:* các huyện trong tỉnh, trước mắt tập trung vào các huyện phía nam. *Biện pháp:* đưa giống ngoại có chất lượng tốt vào nuôi tại trại quốc doanh sản xuất nái thuần, nái cơ bản để sản xuất lợn hậu bị và đực giống; lợn nái thương phẩm và lợn thịt nuôi ở trong dân. *Thức ăn:* cung ứng đủ thức ăn bổ sung, thức ăn vi lượng. *Thú y:* vùng nuôi lợn ngoại phải được tiêm phòng 100%.

III- LÂM NGHIỆP

1. Tình hình phân bố các loại rừng ở Thái Nguyên

Rừng trung bình (IIIA2): Diện tích 2.256,1 ha, chiếm 1,5% diện tích đất có rừng. Phân bố trên dãy núi cao thuộc các xã Thần Sa (huyện Võ Nhai); Văn Lăng, Cây Thị, Hợp Tiến (huyện Đồng Hỷ); Cát Nê, Ký Phú, Minh Tiến, Phúc Lương, Quân Chu, La Bằng (huyện Đại Từ); Linh Thông (huyện Định Hoá). Đây là loại

rừng đã bị khai thác nhưng đã có thời gian phục hồi. Thành phần cây gỗ chủ yếu là dẻ, de, táu muối, chò chỉ, vạng trứng, trường, lim xẹt, kháo, cút ngựa, ngát, bứa, thối ba...

Rừng nghèo (IIIA1): Diện tích 11.501,9 ha, chiếm 7,56% diện tích đất có rừng. Phân bố chủ yếu ở các xã: Bảo Linh, Phú Đình, Quy Kỳ (huyện Định Hoá); Văn Lăng, Tân Long, Văn Hán, Cây Thị, Hợp Tiến (huyện Đồng Hỷ); Mỹ Yên, Phú Xuyên, Văn Yên, Yên Lăng, Cát Nê, Ký Phú, Minh Tiến, Phúc Lương, Hoàng Nông, Phú Cường, Quân Chu, La Bằng (huyện Đại Từ); Phương Giao, Nghinh Tường, Sảng Mộc, Thần Sa, Cúc Đường (huyện Võ Nhai); Phúc Thuận và Thành Công (huyện Phổ Yên). Đây là loại rừng

đã bị khai thác nhiều lần với cường độ cao, làm cho tầng tán bị phá vỡ, tầng chính chỉ còn sót lại những cây gỗ cong queo, u bướu và những cây ít có giá trị kinh tế. Thành phần cây gỗ chủ yếu là: ràng ràng, ngát, vạng anh, thối ba, máu đũa, chần, bứa...

Rừng phục hồi (IIA, IIB): Diện tích 50.433,2 ha, chiếm 33,56% diện tích đất có rừng. Phân bố tập trung ở hầu hết các xã thuộc huyện Võ Nhai, Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ. Rừng IIA chưa có trữ lượng, rừng IIB có trữ lượng bình quân là 42,7 m³/ha. Thành phần loài cây gồm dẻ, kháo, de, hóc quang, thành ngành, thẩu tẩu, ba soi...

Rừng hỗn giao gỗ - nứa, gỗ - vầu: Diện tích 4.414,1 ha, chiếm 2,93% diện tích



Vận chuyển lâm sản bằng đường sông

đất có rừng. Phân bố tập trung ở các xã Thần Sa, Sảng Mộc (huyện Võ Nhai); Diêm Mặc, Trung Lương, Tân Dương, Quy Kỳ, Linh Thông, Bộc Nhiêu, Phượng Tiến và Phúc Chu (huyện Định Hóa); xã Yên Lạc, Ôn Lương và Phú Lý (huyện Phú Lương). Rừng hỗn giao mới được phục hồi sau nương rẫy, thành phần loài cây gỗ gồm dẻ, máu chó, khao, bồ đề... Dưới tầng gỗ nữa là vầu, hoặc mọc thành bụi hoặc phân tán với mật độ trung bình 5.500 cây/ha, đường kính từ 3-5cm.

Rừng tre nứa: Diện tích 5.580,3 ha, chiếm 3,71% diện tích đất có rừng. Phân bố tập trung ở các xã Tân Thịnh, Lam Vĩ, Phú Đình, Diêm Mặc (huyện Định Hóa); Sảng Mộc, Cúc Đường (huyện Võ Nhai). Ngoài ra, còn một số diện tích nhỏ phân bố rải rác ở các xã thuộc huyện Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ. Đường kính từ 3 đến 4 cm, mật độ trên 8.000 cây/ha.

Rừng gỗ núi đá: Diện tích 30.172,8 ha, chiếm 20,08% diện tích đất có rừng. Phân bố ở hầu hết các xã thuộc các huyện Võ Nhai; Văn Lãng, Tân Long, Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ); Yên Lạc, Phú Đô (huyện Phú Lương); Quy Kỳ, Linh Thông, Phượng Tiến, Lam Vĩ (huyện Định Hóa). Thành phần loài cây gồm có nghiến, trai, ô rô, sưa, nhội...

Rừng trồng: Diện tích 46.934,6 ha, chiếm 31,02% diện tích đất có rừng. Rừng được trồng ở tất cả các xã thuộc các huyện, thị, thành phố trong tỉnh có đất đồi núi. Loài cây trồng chính gồm bạch đàn, keo, mỡ, thông, muồng, trám, bồ đề... từ các nguồn vốn thuộc chương trình 327, PAM, 264 và nhân dân tự trồng. Phần lớn diện tích rừng đang ở cấp

tuổi I và cấp tuổi II, rất ít diện tích rừng trồng ở cấp tuổi III.

Đất trống, đồi núi trọc: Diện tích 52.762,3 ha, chiếm 14,89% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Phân bố ở hầu hết các xã vùng đồi núi của tám huyện, thị.

2. Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng Thái Nguyên

Từ xa xưa, Thái Nguyên đã được sử sách ghi chép về sự phong phú, đa dạng của tài nguyên rừng. Sách *Đồng Khánh dư địa chí* viết: "Trên núi có tre, gỗ; dưới suối có cá, tôm... Gỗ thì có đủ 4 loại tốt đình, lim, sến, táu, rải rác có ở các huyện Động Hỷ, Phổ Yên, Phú Lương. Chim trĩ, gà lôi rải rác có ở các huyện Bạch Thông, Cầm Hoá. Phượng hoàng đất có ở các huyện Định Châu, Văn Lãng. Chim công có ở các huyện Vũ Nhai, Phú Lương...". Sách còn ghi lại nhiều loại thú quý hiếm như hổ, báo, hươu, nai, gấu ở các huyện Phổ Yên, Tư Nông, Đồng Hỷ, Vũ Nhai, Định Hóa...

a) Thành phần thực vật

Thái Nguyên nằm trong kiểu phụ miền thực vật Nam Trung Hoa - Bắc Việt Nam với thảm thực vật rừng ẩm nhiệt đới và Á nhiệt đới, thường xanh, hệ thực vật khá phong phú và có giá trị cao về lâm sản và phòng hộ, bảo vệ môi trường. Theo kết quả điều tra bước đầu, hệ thực vật rừng của tỉnh Thái Nguyên có khoảng trên 490 loài, 344 chi, 130 họ. Thực vật có giá trị làm cảnh khoảng 26 loài (kim giao, tuế, họ ngọc lan...). Thực vật làm dược liệu khoảng 34 loài (sữa, ngũ gia bì, móc điều, đẹn, dùi đôi, gạo...). Rừng ở đây có nhiều loại cây quý hiếm có giá trị kinh tế, nghiên cứu khoa học cao

như lim xanh (*Erythrophleum fordii*), kim giao (*Podocarpus fleuryi*), trai (*Garcinia fagraeoides*), ngiễn (*Parapentace tonkinensis*), sến (*Madahuca pasquieri*), đinh (*Markhamia stipulata*).

b) Tài nguyên động vật rừng

Hệ động vật rừng tỉnh Thái Nguyên thuộc hệ động vật rừng đông bắc với các loài thú, chim, bò sát, lưỡng cư, như lợn rừng, hoẵng, sơn dương, chồn, sóc, cầy vòli, cầy hương, voọc, gà lôi, sáo, tắc kè, kì đà, rùa, ếch, nhái... Theo các tài liệu điều tra động vật rừng (năm 1995) của Viện Điều tra quy hoạch rừng và Trường đại học Nông lâm Thái Nguyên, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có khoảng 213 loài, 62 họ, 22 bộ, trong đó lớp thú có 62 loài, 22 họ, 8 bộ; lớp chim có 95 loài, 31 họ, 11 bộ; lớp bò sát có 36 loài, 8 họ, 2 bộ; lưỡng cư có 20 loài, 1 họ, 1 bộ.

3. Hiện trạng sản xuất lâm nghiệp

a) Hệ thống tổ chức kinh doanh sản xuất lâm nghiệp

Hệ thống tổ chức quản lý: cấp tỉnh có Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm. Cấp huyện có Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hạt Kiểm lâm. Cấp xã có Ban Lâm nghiệp xã.

Hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh: Thái Nguyên hiện có các đơn vị quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp sau đây: Lâm trường Đồng Hỷ, trực thuộc Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, quản lý 11.533,0 ha đất lâm nghiệp trên địa bàn bốn xã thuộc huyện Đồng Hỷ. Lâm trường Võ Nhai, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên, quản lý 5.664,4 ha trên địa bàn

tám xã thuộc huyện Võ Nhai. Lâm trường Phổ Yên, trực thuộc Công ty nguyên liệu gỗ trụ mỏ Đông Bắc, quản lý 3.288,0 ha, thuộc năm xã (một xã của huyện Phổ Yên, một xã của thành phố, ba xã của thị xã Sông Công). Lâm trường Đại Từ, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên, quản lý 1.467,2 ha trên địa bàn sáu xã thuộc huyện Đại Từ. Lâm trường Định Hoá, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên, quản lý 7.071,6 ha trên địa bàn ba xã thuộc huyện Định Hoá. Lâm trường Phú Bình, trực thuộc Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, quản lý 2.058 ha trên địa bàn ba xã thuộc huyện Phú Bình. Vườn quốc gia Tam Đảo, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên, quản lý 11.910,7 ha trên địa bàn chín xã thuộc huyện Đại Từ. Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Núi Cốc, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quản lý 5.209 ha đất lâm nghiệp.

Tổ chức của các lâm trường rất gọn nhẹ gồm ban giám đốc, văn phòng và các đội sản xuất. Bộ máy quản lý của các lâm trường được đào tạo cơ bản về chuyên môn nghiệp vụ, ban giám đốc có trình độ đại học chiếm 100%.

b) Tốc độ phát triển và cơ cấu kinh tế lâm nghiệp

Các đơn vị quốc doanh là hạt nhân quan trọng trong công tác xây dựng và phát triển vốn rừng, là đầu mối thực thi thành công các dự án lâm nghiệp. Tuy nhiên, từ khi chuyển đổi cơ chế thì hoạt động của các cơ sở quốc doanh lâm nghiệp bị thay đổi, lực lượng biên chế ở các đơn vị bị thu hẹp, một số diện tích rừng và đất rừng chuyển sang rừng đặc

dụng, phòng hộ nên công nhân thiếu việc làm, hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn.

Nhìn chung tốc độ phát triển kinh tế lâm nghiệp trong các năm qua không tăng. Tỷ trọng kinh tế lâm nghiệp so với kinh tế nông lâm nghiệp có chiều hướng giảm xuống.

c) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp

Trồng rừng: Tổng diện tích rừng trồng tập trung tính đến tháng 5-2001 của tỉnh Thái Nguyên là 52.967 ha, chiếm 35,02% diện tích đất có rừng. Bình quân hằng năm Thái Nguyên trồng được 2.000 ha rừng tập trung (năm 2001: 1.989 ha, năm 2003: 2.153 ha, năm 2004: 1.886 ha, năm 2005: 2.089 ha, năm 2006: 3.063 ha). Nguồn vốn đầu tư trồng rừng là nguồn vốn PAM, vốn thuộc chương trình 327, vốn vay 264, vốn 661 và bằng sức lao động của nhân dân tự trồng. Loài cây trồng chủ yếu là thông, bạch đàn, mỡ, keo, muồng, trám... Nhìn chung, các loài cây trồng phù hợp với khí hậu và đất đai trong vùng, sinh trưởng và phát triển tốt.

Riêng cây bạch đàn sinh trưởng kém trên vùng đồi gò thuộc huyện Phổ Yên và Phú Bình.

Trong những năm qua, vốn đầu tư cho 1 ha trồng rừng còn thấp nên ảnh hưởng đến chất lượng rừng; công tác quản lý, bảo vệ, chăm sóc còn chưa tốt; giống cây trồng còn đơn điệu, chậm chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên: Sau khi thực hiện công tác giao đất, giao rừng đến từng hộ gia đình và được đầu tư bằng nguồn vốn 327, diện tích rừng phục hồi tăng lên rõ rệt. Năm 1998, diện tích rừng non phục hồi là 48.952 ha, nhưng đến năm 2004 rừng phục hồi đã là 56.461 ha.

Quản lý bảo vệ rừng: Kết quả quan trọng và có ý nghĩa nhất là diện tích rừng ngày càng tăng. Các khu rừng đặc dụng Tam Đảo, Thần Sa - Phượng Hoàng, ATK Định Hoá và các khu rừng phòng hộ được bảo vệ. Lực lượng kiểm lâm đã phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và lực lượng bảo vệ ở các lâm trường, làm tốt công tác vận động, tuyên truyền giáo dục ý thức bảo

Bảng 18: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành lâm nghiệp

Đơn vị tính: triệu đồng							
STT	Năm Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005
1	Giá trị sản xuất lâm nghiệp	506.30	51.218	49.547	55.270	60.295	67.543
2	Cơ cấu kinh tế lâm nghiệp						
	Trồng rừng và môi trường	5.823	6.052	5.174	6.873	11.329	12.552
	Khai thác gỗ và lâm sản	43.293	41.644	40.917	44.513	44.876	50.486
	Lâm nghiệp khác	1.514	3.522	3.456	3.884	4.090	4.505

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.72.

vệ rừng và tổ chức học tập luật bảo vệ, phát triển rừng đến từng thôn bản. Tăng cường lực lượng cơ động, luôn tuần tra phát hiện và xử lý kịp thời các vụ vi phạm lâm luật. Từ năm 1996 đến năm 2000, trên địa bàn tỉnh đã bắt và xử lý 15.838 vụ vi phạm lâm luật, tịch thu 7.955 m³ gỗ, phạt tiền nộp ngân sách nhà nước 14,8 tỷ đồng. Các vụ vi phạm có chiều hướng gia tăng. Mặt khác, dân số gia tăng và thiếu việc làm buộc người dân phải vào rừng khai thác, lợi dụng các sản phẩm của rừng để duy trì cuộc sống của họ. Vì vậy diện tích rừng bị tàn phá ngày một lớn, cụ thể là năm 2002: 0,6 ha, năm 2003: 10 ha, năm 2004: 45,7 ha, năm 2005: 6,5 ha, năm 2006: 30,3 ha.

Khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác hằng năm chủ yếu là gỗ rừng trồng và sản phẩm khai thác chọn từ vườn rừng, phục vụ xây dựng và nguyên liệu gỗ trụ mỏ.

Chế biến lâm sản: Trên địa bàn tỉnh có một xưởng chế biến lâm sản của Công ty Lâm sản Thái Nguyên, một xưởng của Công ty Việt Bắc và Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, công suất 4.100 tấn/năm, nguồn nguyên liệu là tre, nứa, gỗ rừng trồng. Ngoài ra mỗi huyện có từ ba đến năm tổ hợp doanh nghiệp tư nhân và một số hộ

gia đình sản xuất đồ mộc gia dụng. Khối lượng chế biến hằng năm như sau: Gỗ xẻ xây dựng: 1.600 - 2.000 m³. Gỗ mộc gia dụng: 1.300 - 1.500 m³. Chế biến gỗ khác: 3.000 - 4.000 m³. Sản xuất giấy: 7.000 - 12.000 tấn nguyên liệu.

Giao đất, giao rừng: Tính đến năm 2000, toàn tỉnh đã giao được 156.079 ha cho 35.578 hộ gia đình và bốn tổ chức (Vườn quốc gia Tam Đảo, hai đơn vị lâm nghiệp do Trung ương quản lý và Ban quản lý rừng đặc dụng Thần Sa - Phượng Hoàng).

Từ khi nhận đất rừng, người dân nhận thức rõ hơn về chính sách đất đai, chính sách hưởng lợi... nên đã chủ động vay vốn, đầu tư trồng rừng, quản lý chăm sóc trên mảnh rừng của họ. Chính vì vậy, diện tích rừng ngày một tăng. Hiện tượng cháy rừng và chặt phá rừng làm nương rẫy giảm. Tuy nhiên, những khu rừng phòng hộ, đặc dụng vẫn bị lâm tặc lén lút chặt phá.

Các dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp: dự án trồng rừng PAM 325; các dự án 327 do tỉnh quản lý; các dự án 661 do tỉnh quản lý; dự án Vườn quốc gia Tam Đảo; dự án rừng đặc dụng Thần Sa - Phượng Hoàng; dự án ATK Định Hoá.

Bảng 19: Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Sản phẩm						
Gỗ tròn (m ³)	11.926	11.585	11.108	23.841	22.700	27.079
Củi (Ste)	329.206	327.289	321.485	305.410	290.140	279.237
Tre, nứa, vầu (nghìn cây)	1.781	1.850	1.836	1.774	1.827	2.011

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.76.

d) Kết quả thực hiện các dự án

Trồng rừng theo vốn PAM được 30.220 ha; trồng rừng bằng nguồn vốn 327 được 9.746 ha; trồng rừng bằng nguồn vốn 661 được 2.335 ha. Bảo vệ rừng bằng vốn 327 được 8.500 ha; bảo vệ rừng bằng vốn 661 được 12.792 ha. Khoanh nuôi tái sinh bằng vốn 327 được 1.620 ha, bằng vốn 661 được 7.396 ha. Ngoài ra, còn có các dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp như khai hoang phục hoá, xây dựng các công trình thuỷ lợi nhỏ và các cơ sở hạ tầng khác như trường học, giao thông, trạm xá.

Dự án đầu tư trồng 5.000 ha rừng nguyên liệu cho nhà máy ván dăm tỉnh Thái Nguyên qua hai năm thực hiện đã trồng được 947 ha.

đ) Thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ, tre, nứa

Thị trường nội tỉnh: Các xưởng chế biến gỗ xẻ xây dựng của tỉnh, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, các tổ hợp doanh nghiệp tư nhân chế biến đồ mộc gia dụng và gỗ xây dựng, nhu cầu chất đốt của nhân dân.

Thị trường ngoại tỉnh: Công nghiệp khai thác than hầm lò, Nhà máy gỗ dán Cầu Đuống (Hà Nội).

Thị trường tiêu thụ các sản phẩm gỗ, tre, nứa của tỉnh Thái Nguyên rất lớn, nhất là khi Nhà máy ván dăm Lưu Xá được đưa vào hoạt động với công suất 30.000 m³/năm, Nhà máy gỗ ván ép thanh nhân tạo (Công ty Lâm sản Thái Nguyên) công suất 3.000 m³/năm và Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ hoạt động thêm dây chuyền mới với công suất

15.000 tấn giấy/năm. Ngoài ra còn phải cung cấp cho các bạn hàng ở tỉnh ngoài.

Thị trường quốc tế: Các sản phẩm lâm nghiệp xuất khẩu của Thái Nguyên trong những năm qua còn quá khiêm tốn, công tác tiếp thị còn hạn chế, chất lượng các sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu khách hàng, trong khi thị trường tiêu thụ rất lớn như Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan... còn bị bỏ ngỏ.

e) Dự kiến, định hướng phát triển lâm nghiệp

Dự báo nhu cầu lâm sản và thị trường trong tỉnh: Trong những năm tới, nền công nghiệp chế biến phát triển, dân số gia tăng thì nhu cầu sử dụng lâm sản rất lớn (gỗ: 0,03 m³/người/năm; củi 0,5 Ste/người/năm; 1 tấn đũa cần 3 tấn tre vầu; nguyên liệu giấy bao bì cần 30% nguyên liệu sợi ngắn và 70% sợi dài: Gỗ bạch đàn + keo 4,5m³ = 1 tấn giấy, tre nứa 4,5 tấn = 1 tấn bột, 1 tấn giấy = 1,2 tấn bột, 1 m³ ván dăm = 1,2 m³ gỗ tròn). Như vậy, khả năng tiêu thụ lâm sản ở trong tỉnh là rất lớn. Bình quân hàng năm nhu cầu gỗ xây dựng và chế biến là 99.100 m³, tre nứa là 65.700 tấn và củi là 550.000 - 600.000 Ste.

Dự báo thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài tỉnh: Công ty khai thác than Quảng Ninh, Nhà máy gỗ dán Cầu Đuống (Hà Nội), Nhà máy diêm Thống Nhất là những bạn hàng truyền thống của các đơn vị sản xuất kinh doanh lâm sản tỉnh Thái Nguyên. Thị trường quốc tế như Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Hàn Quốc... đang có nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm của Việt Nam trong đó có gỗ, nhựa thông, các sản phẩm mây, tre, trúc và hàng thủ

công mỹ nghệ khác mà nguồn nguyên liệu được khai thác từ rừng.

Để tìm được đầu ra của sản phẩm và ổn định được thị trường tiêu thụ đòi hỏi phải nâng cao chất lượng sản phẩm và làm tốt công tác tiếp thị.

Dự báo về môi trường: Trong tương lai, Thái Nguyên là một tỉnh phát triển mạnh về công nghiệp xây dựng và dịch vụ du lịch; đồng thời thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp phát triển theo định hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, thì bảo vệ môi trường sinh thái được xác định là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng. Để đảm bảo môi trường sinh thái bền vững, hạn chế thảm hoạ thiên tai, phát huy hiệu quả cao nhất chức năng phòng hộ rừng là phải tạo được độ che phủ đồng đều giữa các khu vực và nâng cao độ che phủ của rừng từ 42,7% lên 50% vào năm 2010.

g) Kế hoạch phát triển lâm nghiệp của Thái Nguyên đến năm 2010

Trồng rừng mới kết hợp khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, quản lý bảo vệ rừng hiện có; đưa tổng diện tích rừng lên khoảng 184.000ha, nâng độ che phủ của rừng lên trên 50% vào năm 2010 (hiện nay

là 45%). Cụ thể là: bảo vệ rừng: 50.474ha; khoanh nuôi phục hồi rừng: 9.276ha. Trồng rừng mới 21.221ha; trồng rừng phòng hộ 6.625ha; trồng rừng đặc dụng 2.913ha; trồng rừng sản xuất: 11.683ha. Khai thác rừng tự nhiên 35.000 m³/năm, rừng trồng: 65.500 m³/năm, rừng tre nứa: 65.700 tấn/năm. Chế biến 30.000 m³ ván ép nhân tạo/năm, 15.000 tấn giấy bao bì/năm, 3.000 m³ gỗ ván ép thanh. Giải quyết việc làm cho từ 7.500 đến 8.000 người.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất giữa các ngành nông nghiệp, xây dựng cơ bản, đất ở... xét nhu cầu sử dụng đất trong tương lai thì phương châm thực hiện là ưu tiên quy hoạch cho các ngành trên tại những diện tích đất đồi núi, còn lại sẽ quy hoạch để phát triển lâm nghiệp.

Căn cứ quy hoạch sử dụng đất ở Thái Nguyên thời kỳ 1999-2010 thì đến năm 2010 sẽ như sau: tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh sẽ là 354.110 ha; diện tích đất nông nghiệp sẽ là 110.094 ha; diện tích đất lâm nghiệp sẽ là 183.866 ha; diện tích đất ở sẽ là 13.430 ha; diện tích đất chuyên dùng sẽ là 24.780 ha; diện tích đất khác là khoảng 21.940 ha.

Bảng 20: Dự tính số lâm sản cần sử dụng bình quân hằng năm

Hạng mục	Giai đoạn	Đơn vị tính	2005	2010
Nguyên liệu giấy:				
- Gỗ		m ³	24.300	24.300
- Tre, nứa		tấn	56.700	56.700
Nguyên liệu sản xuất dũa: tre, nứa		tấn	6.000	9.000
Nguyên liệu ván dăm		m ³	36.000	36.000
Nguyên liệu gỗ ép thanh		m ³	4.000	5.000
Gỗ gia dụng		m ³	33.500	34.800
Củi đun		Ste	557.800	580.100

4. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Dựa trên kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2000 của Sở Tài nguyên và Môi trường và kết quả phúc tra diện tích rừng và đất rừng tháng 9-2001 của Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Đông Bắc Bộ; căn cứ vào các dự án quy hoạch xây dựng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được phê duyệt; căn cứ vào các dự án quy hoạch lâm phần rừng phòng hộ quốc gia và bổ sung các dự án thuộc chương trình 327 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tháng 6-1999 và dựa trên kết quả chuyên đề 2 *Rà soát quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên*, đất lâm nghiệp của tỉnh được phân chia thành ba loại:

a) Rừng phòng hộ

Tổng diện tích: 64.983,0 ha, chiếm 35,3% diện tích đất lâm nghiệp. Trong đó vùng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu là 25.930,0 ha; có rừng 24.992,0 ha; chưa có rừng 938,0 ha. Vùng phòng hộ đầu nguồn xung yếu là 39.052,0 ha; có rừng 28.607,0 ha; chưa có rừng 10.445,0 ha.

Tiêu chí phân cấp phòng hộ: Dựa vào bản đồ phân cấp độ dốc, lượng mưa và đất đai; những hồ chứa nước diện tích lớn và đầu nguồn các con sông.

b) Rừng đặc dụng

Tổng diện tích: 33.385,0 ha, chiếm 18,2% diện tích đất lâm nghiệp. Trong đó, diện tích đất có rừng là 39.053 ha; rừng tự nhiên 25.805 ha; rừng trồng 1.698 ha; đất trống đồi núi trọc là 5.881 ha.

Rừng đặc dụng của tỉnh đã được quy hoạch thành ba khu: Vườn quốc gia Tam Đảo 11.910 ha do Bộ Nông nghiệp và

Phát triển Nông thôn quản lý; rừng đặc dụng ATK Định Hoá 10.255 ha; rừng bảo tồn thiên nhiên Phụng Hoàng - Thần Sa 11.220 ha.

Dự án rừng đặc dụng ATK Định Hoá (liên quan đến nhiều di tích kháng chiến) được phê duyệt theo Quyết định số 70/TTg ngày 27-1-1995 của Thủ tướng Chính phủ. Nguồn vốn đầu tư hiện nay dựa vào vốn 661. Phần lớn diện tích trong vùng dự án thuộc diện tích rừng trồng của Lâm trường Định Hoá (780 ha ở xã Bảo Linh) và diện tích đất rừng đã giao cho các hộ gia đình nên diện tích đất rừng trồng của lâm trường được kiểm kê để chuyển giao cho Ban Quản lý rừng đặc dụng. Diện tích vườn rừng của các hộ gia đình được đền bù theo giá trị thực tế. Diện tích đã giao cho các hộ gia đình sẽ thu hồi lại. Nếu thực hiện đúng quy chế quản lý rừng đặc dụng, thì cả Ban Quản lý và người dân sống trong vùng dự án rừng đặc dụng ATK sẽ gặp nhiều khó khăn.

c) Rừng sản xuất

Tổng diện tích: 85.496 ha, chiếm 46,49% diện tích đất lâm nghiệp, trong đó, diện tích đất có rừng là 69.369 ha, diện tích đất chưa có rừng là 16.127 ha. Rừng được phân cho các đơn vị quốc doanh quản lý là 31.082 ha, giao cho các hộ gia đình quản lý là 54.414 ha.

Diện tích rừng sản xuất được phân vùng theo mục tiêu kinh tế gồm có: vùng sản xuất nguyên liệu giấy và gỗ xây dựng có 39.681 ha (Định Hoá, Phú Lương, Đại Từ); vùng sản xuất nguyên liệu ván nhân tạo có 22.648 ha (Đồng Hỷ, Phú Bình); vùng sản xuất gỗ xây dựng có

14.009 ha (Võ Nhai); vùng sản xuất gỗ mỗ có 9.158 ha (Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công).

IV- CÔNG NGHIỆP

1. Các trung tâm công nghiệp tiêu biểu

Theo số liệu thống kê năm 2005, tỉnh Thái Nguyên có tổng số 8.186 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó công nghiệp trung ương có 15, quốc doanh địa phương có 12, tập thể 11, tư nhân 37, cá thể 10.280, hỗn hợp 21 và 4 đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài những đơn vị chủ chốt như gang thép Thái Nguyên, cơ khí Gò Dầu, giấy Hoàng Văn Thụ còn hàng nghìn cơ sở sản xuất công nghiệp rải rác ở các huyện. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2002 là 3.956,879 tỷ đồng, tăng 81,66% so với năm 1998, chủ yếu là công nghiệp chế biến 3.443,566 tỷ đồng, thu hút và tạo việc làm cho 50.207 lao động. Sản phẩm chủ yếu là than sạch 582 nghìn tấn, thép cán kéo 416 nghìn tấn, thiếc thỏi 725,5 tấn, ximăng 403 nghìn tấn. Nhiều sản phẩm công nghiệp khác cũng được thị trường chấp nhận như giấy, đồ uống, vật liệu xây dựng.

Các khu, cụm công nghiệp tập trung có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế. Công nghiệp Thái Nguyên tập trung chủ yếu vào ba khu vực: vùng Công nghiệp Thái Nguyên (bao gồm công nghiệp thành phố, Khu gang thép Thái Nguyên và khu liên hợp luyện kim màu); Khu công nghiệp Sông Công; các khu công nghiệp khác.

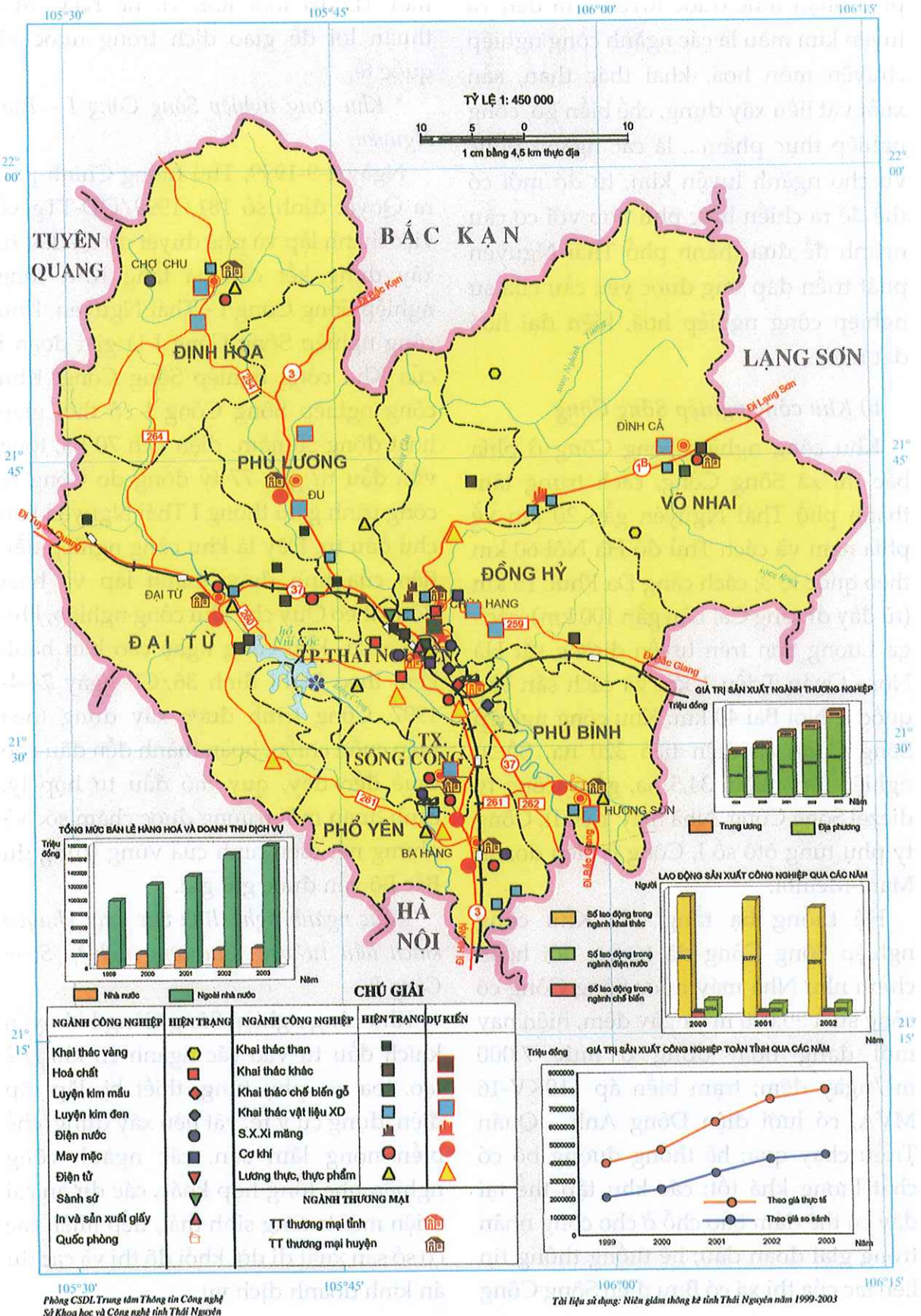
Trong tương lai gần, có thể Khu công nghiệp Núi Pháo sẽ trở thành một trong những điểm sáng và cũng là một thế mạnh mới của tỉnh, với việc khai thác và chế biến nhiều loại hợp kim có giá trị lớn, từ đó sẽ góp phần đáng kể vào việc tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong tỉnh, thu hút thêm vốn đầu tư và tăng giá trị sản lượng công nghiệp, tăng kim ngạch xuất khẩu.

a) Khu công nghiệp Thái Nguyên

Gồm Công ty gang thép Thái Nguyên và Công ty luyện kim màu của trung ương và các nhà máy, xí nghiệp khác trên địa bàn thành phố. Giá trị sản lượng công nghiệp khu công nghiệp này chiếm khoảng 2/3 giá trị tổng sản lượng công nghiệp của toàn tỉnh. Trước khi tách ra thành ba công ty riêng rẽ, toàn Khu gang thép có tới gần 2 vạn lao động làm việc tại hơn 20 xí nghiệp thuộc 13 ngành công nghiệp như điện, nhiên liệu, luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, hoá chất, vật liệu xây dựng, sứ, chế biến lương thực, thực phẩm, may mặc, in... Trong đó giá trị sản lượng ngành luyện kim đen chiếm tỉ trọng 62% và luyện kim màu chiếm 3%, các ngành khác chỉ chiếm hơn 3% giá trị tổng sản lượng.

Để Khu công nghiệp Thái Nguyên phát triển mạnh trong tương lai, phải thấy rằng Công ty gang thép, Công ty luyện kim màu và các cơ sở công nghiệp ở Thái Nguyên là một tổng thể không thể tách rời. Cần xây dựng hệ thống giao thông thuận lợi để thành phố Thái Nguyên trở thành địa bàn cư trú tập trung của cán bộ, công nhân viên thuộc

LƯỢC ĐỒ CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI



hai cơ sở công nghiệp trên; đồng thời, phải nhận thức được luyện kim đen và luyện kim màu là các ngành công nghiệp chuyên môn hoá, khai thác than, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, công nghiệp thực phẩm... là các ngành phục vụ cho ngành luyện kim, từ đó mới có thể đề ra chiến lược phù hợp với cơ cấu ngành để đưa thành phố Thái Nguyên phát triển đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

b) Khu công nghiệp Sông Công

Khu công nghiệp Sông Công ở phía bắc thị xã Sông Công, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên gần 20 km về phía nam và cách Thủ đô Hà Nội 60 km theo quốc lộ 3; cách cảng Đa Phúc 15 km (từ đây đi cảng Cái Lân gần 100 km); cách ga Lương Sơn trên tuyến đường sắt Hà Nội - Quán Triều 1 km và cách sân bay quốc tế Nội Bài 40 km. Khu công nghiệp Sông Công có diện tích 320 ha. Số xí nghiệp lớn chiếm 34,5 ha, gồm Công ty diesel Sông Công, Nhà máy Y cụ II, Công ty phụ tùng ô tô số I, Công ty liên doanh Mani-Meinfra.

Hệ thống hạ tầng của Khu công nghiệp Sông Công đã tương đối hoàn chỉnh như Nhà máy nước Sông Công có công suất 30.000 m³/ngày đêm, hiện nay mới đang hoạt động ở mức 7.000 m³/ngày đêm; trạm biến áp 110KV-16 MVA, có lưới điện Đông Anh - Quán Triều chạy qua; hệ thống đường bộ có chất lượng khá tốt; các khu tập thể tại đây có thể đảm bảo chỗ ở cho công nhân trong giai đoạn đầu; hệ thống thông tin liên lạc của thị xã có Bưu điện Sông Công

khá hiện đại, với tổng đài điện tử thế hệ mới TĐXIB loại RSS và hệ NEC 613, thuận lợi để giao dịch trong nước và quốc tế.

** Khu công nghiệp Sông Công I - Thái Nguyên:*

Ngày 1-9-1999, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 181/1999/QĐ-TTg về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I - Thái Nguyên. Khu công nghiệp Sông Công I là giai đoạn I của Khu công nghiệp Sông Công. Khu công nghiệp Sông Công I có thời gian hoạt động 50 năm, diện tích 70 ha, tổng vốn đầu tư gần 77 tỷ đồng do Công ty công trình giao thông I Thái Nguyên làm chủ đầu tư. Đây là khu công nghiệp đầu tiên của tỉnh được thành lập và hoạt động theo Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định 36/CP ngày 24-4-1997. Công trình được xây dựng theo kiểu cuốn chiếu, hoàn thành đến đâu cho thuê đến đấy, quy mô đầu tư hợp lý, cảnh quan môi trường được chăm sóc và những nét điển hình của vùng trung du Bắc Bộ vẫn được giữ gìn.

** Các ngành nghề, lĩnh vực được khuyến khích đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Công I:*

Khu công nghiệp Sông Công I khuyến khích đầu tư vào các ngành cơ khí chế tạo, toa xe, phụ tùng, thiết bị, lắp ráp điện, dụng cụ y tế, vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, các ngành công nghiệp nhẹ tổng hợp khác, các dự án cải thiện môi trường sinh thái, tiếp nhận các cơ sở sản xuất di dời khỏi đô thị và các dự án kinh doanh dịch vụ.

* *Những biện pháp khuyến khích đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Công:*

1. Giá thuê đất thô là 60đ/m²/năm. Doanh nghiệp nào đóng góp phát triển hạ tầng của khu công nghiệp sẽ được miễn tiền thuê đất thô trong 10 năm đầu kể từ khi ký hợp đồng thuê đất và giảm 50% cho những năm còn lại.

2. Nhà đầu tư nào chi trả trước tiền đền bù và san lấp mặt bằng thì được thuê lại đất theo giá thuê đất thô (60đ/m²/năm) trong suốt thời gian thực hiện dự án (nhà đầu tư chỉ phải trả phí sử dụng hạ tầng).

3. Giá thuê lại đất có phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Sông Công I đối với 15 ha đất công nghiệp đầu tiên là 0,27USD/m²/năm, trong đó giá thuê lại đất là 0,07 USD/m²/năm; phí sử dụng hạ tầng là 0,20 USD/m²/năm.

4. Các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Công I đáp ứng một trong các điều kiện dưới đây sẽ được miễn, giảm tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng: tham gia lấp đầy 15 ha đất công nghiệp đầu tiên; xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên; sản xuất hàng hoá từ nguồn nguyên liệu của địa phương; trả trước hơn 90% giá trị tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng; sử dụng trên 100 lao động là người địa phương.

Mức miễn giảm được quy định như sau: được giảm 50% giá tiền thuê lại đất trong 4 năm đối với các dự án đáp ứng được một trong năm điều kiện nêu trên; được giảm 50% giá tiền thuê lại đất trong 4 năm và miễn phí sử dụng hạ tầng trong 2 năm đối với các dự án đáp ứng được hai trong năm điều kiện trên; được giảm 50% giá tiền thuê lại đất trong 4 năm và miễn phí sử dụng hạ tầng trong 4 năm đối với

các dự án đáp ứng được ba trong năm điều kiện trên; được giảm 50% giá tiền thuê lại đất trong 4 năm và miễn phí sử dụng hạ tầng trong 6 năm đối với các dự án đáp ứng được bốn trong năm điều kiện trên; được giảm 50% giá tiền thuê lại đất trong 4 năm và miễn phí sử dụng hạ tầng trong 7 năm đối với các dự án đáp ứng được đủ năm điều kiện trên.

c) Các vùng công nghiệp khác của tỉnh

** Công nghiệp huyện Đồng Hỷ:*

So với các địa phương khác trong tỉnh, huyện Đồng Hỷ có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp dựa trên tiềm năng khoáng sản với quặng sắt ở Trại Cau, Cây Thị, Nam Hoà, Hợp Tiến, Tân Lợi, Linh Sơn; quặng chì, kẽm ở xã Tân Long, Văn Lăng; quặng barít nằm rải rác ở các xã Linh Sơn, Hoá Trung, Hoá Thượng; mỏ đất sét ở xã Khe Mo; ngoài ra còn có nguồn cát sỏi nằm dọc theo tuyến sông Cầu... Năm 2000, trên địa bàn huyện có khoảng 1.090 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, năm 2005 có 892 cơ sở, trong đó có một doanh nghiệp nhà nước, 25 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 866 hộ cá thể. Tuy nhiên, hiện nay, công nghiệp vừa và nhỏ của địa phương chưa phát triển mạnh, còn nhỏ lẻ, chậm đổi mới; máy móc, thiết bị, nhà xưởng lạc hậu; chưa mạnh dạn đầu tư khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; phần lớn người lao động chưa qua đào tạo cơ bản; các chủ cơ sở thiếu kiến thức quản lý, ít kinh nghiệm trong tiếp cận thị trường... Một số ngành nghề truyền thống của địa phương như sản xuất măng cọt, mây tre đan xuất khẩu không tìm được thị

trường nên không duy trì được, sản xuất vẫn theo hướng tự phát.

Những năm tới huyện cần khai thác các thế mạnh và đầu tư trọng tâm trọng điểm để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; phát triển mạnh và đồng bộ cả về sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; có cơ chế khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế cùng phát triển; ưu tiên phát triển các ngành nghề truyền thống như sản xuất vật liệu xây dựng; khai thác tận thu và chế biến khoáng sản, nông sản, lâm sản...; từng bước mở rộng quy mô sản xuất, ứng dụng khoa học - kỹ thuật mới vào sản xuất; từng bước chuyển lực lượng lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đưa sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển một cách hợp lý, hiệu quả và bền vững, trên cơ sở có quy hoạch phù hợp với đặc thù từng vùng, huyện đã và đang xây dựng bốn cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Cụm 1: Sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản và các hoạt động dịch vụ; lấy thị trấn Chùa Hang làm trung tâm cùng các xã Huống Thượng, Hoá Thượng, Đồng Bầm, Linh Sơn với các ngành nghề chính là sản xuất xi măng, đá ốp lát, gạch xây dựng, vôi, cát, sỏi, đá xây dựng, cơ khí, đồ mộc, chế biến chè, lương thực, thực phẩm, tằm tơ.

Cụm 2: Khai thác tận thu chế biến khoáng sản; lấy thị trấn Trại Cau làm trung tâm cùng các xã trong cụm là Hợp Tiến, Tân Lợi, Nam Hoà, Cây Thị với các ngành nghề chính là khai thác tận thu, chế biến quặng sắt, quặng barít.

Cụm 3: Khai thác chế biến vật liệu xây

dựng và chế biến nông lâm sản; lấy xã Quang Sơn làm trung tâm cùng các địa phương là thị trấn Sông Cầu, các xã Hoá Trung, Khe Mo, Văn Hán. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính là khai thác đá, sản xuất xi măng, chế biến chè xuất khẩu. Hiện dự án xây dựng Nhà máy xi măng Thái Nguyên tại xã Quang Sơn với công suất 1,4 triệu tấn/năm đang trong giai đoạn sắp hoàn thành.

Cụm 4: Chế biến nông lâm sản; lấy xã Hoà Bình làm trung tâm cùng các xã trong cụm: Minh Lập, Văn Lăng, Tân Long.

Hiện nay các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đang được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Năm 2005, tổng vốn đầu tư khoảng 15 tỷ đồng, mỗi năm sẽ tăng 30% bằng vốn tín dụng, vốn ưu đãi và bằng các nguồn vốn khác.

** Công nghiệp huyện Đại Từ:*

Ngành công nghiệp khai khoáng ở Đại Từ chủ yếu thuộc trung ương và của tỉnh, như mỏ than Núi Hồng, Làng Cẩm do trung ương quản lý, mỏ Bá Sơn (do tỉnh quản lý). Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp của huyện mỗi năm khai thác thiếc đạt khoảng 5.000 tấn, barít 2.300 tấn, pirít 2.100 tấn và khai thác hằng năm khoảng 40.000 đến 50.000 m³ đá, cát, sỏi phục vụ xây dựng cơ bản tại địa phương.

Công nghiệp chế biến địa phương hầu hết là các cơ sở tiểu thủ công. Sản lượng chè búp tươi hằng năm đạt từ 7.000 đến 9.000 tấn, chế biến được từ 2.200 tấn đến 2.500 tấn chè búp khô, xuất khẩu từ 300 đến 350 tấn, còn lại tiêu dùng nội địa. Mía được trồng rải rác tới các xã trong huyện, nhưng tập trung nhất là ở vùng Cù Vân, Hà Thượng, Phục Linh, Tân Linh; sản lượng đường sản xuất thủ công

từ 150 đến 200 tấn. Ngoài ra còn chế biến lương thực (mỳ, bún), chế biến gỗ (đồ dùng dân dụng, khoảng 300 m³ thành phẩm/năm), gỗ, rèn nông cụ, sản xuất gạch đất nung (khoảng 30 triệu viên/năm), vôi củ (khoảng 5.000 đến 5.500 tấn).

** Công nghiệp huyện Phổ Yên:*

Phổ Yên là huyện giàu tiềm năng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với các ngành sản xuất như khai thác, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, đan lát mây tre.

Hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện là tập trung vào thế mạnh của huyện về sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác cát sỏi, phát triển ngành nghề truyền thống, gia công cơ khí, chế biến nông sản, thực phẩm... Đồng thời mở rộng liên doanh liên kết để sản xuất những mặt hàng có sẵn nguyên liệu tại địa phương; tăng sản phẩm, tăng chất lượng sản xuất chè và hoa quả bằng ứng dụng kỹ nghệ cao.

** Một số chương trình, dự án kêu gọi đầu tư bằng nguồn vốn ODA vào phát triển công nghiệp Thái Nguyên:*

Tại Công ty gang thép Thái Nguyên: khai thác, tuyển chọn quặng sắt; khai thác than; công nghiệp than cốc và các sản phẩm cốc; sản xuất gang; hợp kim ferro; dúc kim thép, kim loại đen và hợp kim liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gạch chịu lửa.

Tại Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên kim loại màu Thái Nguyên: khảo sát thăm dò kim loại màu (vàng, bạc, thiếc, kẽm, chì, đồng, vonfram, angtimoan) và chế biến, tinh luyện kim loại màu.

Tại Công ty diesel Sông Công: công nghiệp sản xuất động cơ diesel, phụ tùng, luyện cán thép.

Tại Công ty phụ tùng máy số I: công nghiệp sản xuất phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp.

Tại Nhà máy y cụ II: sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế.

Tại Công ty xây lắp và sản xuất công nghiệp: xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, sản xuất xi măng, tấm lợp amiăng, kết cấu bê tông, khảo sát thiết kế, lập dự án tổng hợp, dự toán công trình có vốn đầu tư trong và ngoài nước.

2. Công nghiệp Thái Nguyên những năm qua

Sự phát triển công nghiệp của Thái Nguyên trong thời gian qua đã dựa trên những tiềm năng nguyên nhiên liệu sẵn có của vùng, song vẫn chưa khắc phục được tình trạng sản xuất manh mún, tản mạn mang nặng tính bao cấp sản xuất khép kín, năng lực tài chính thấp, trình độ công nghệ phần lớn còn lạc hậu, thiết bị ít được đổi mới... Vì vậy, tính ổn định của đầu ra chưa cao, năng suất, hiệu quả sản xuất còn thấp, sản phẩm mang tính cạnh tranh thấp, 85% giá trị sản xuất công nghiệp tập trung ở thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công, công nghiệp huyện nhỏ bé, hầu như chưa có các doanh nghiệp lớn, chủ yếu là hộ cá thể.

Sau một số năm sản xuất công nghiệp sa sút (năm 1998, 1999 tăng trưởng âm), từ năm 2000 đến nay sau khi Khu gang thép được phục hồi, sản xuất công nghiệp trên địa bàn nhanh chóng đạt được mức tăng trưởng hàng năm khá cao.

Trong đó, tăng ở mức cao nhất là công nghiệp nhà nước quản lý (chiếm 86%) tăng trên 34% (chủ yếu là tăng ở khu vực công nghiệp trung ương với gần 39%); tiếp đến là công nghiệp ngoài nhà nước (chiếm gần 14%), tăng 32%. Năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành đạt 8.476,062 tỷ đồng¹.

Về cơ cấu ngành, đến năm 2000 tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP của tỉnh là 30,04%, năm 2001 là 33,17%, năm 2002 lên 34,59%, năm 2003 đạt 35,29%, năm 2004 đạt 38,5%, năm 2005 đạt 38,6%. Cơ cấu kinh tế có chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế, từng bước khẳng định xu thế đúng đắn trong chỉ đạo phát triển kinh tế của tỉnh.

Năm 2004, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 1.006 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh theo *Luật doanh nghiệp*, trong đó có trên 130 cơ sở sản xuất công nghiệp với một số đơn vị sản xuất như Công ty gang thép Thái Nguyên, luyện kim màu, diesel Sông Công, giấy Hoàng Văn Thụ, điện lực Thái Nguyên, Công ty phụ tùng ô tô số 1... Ngoài ra tỉnh còn có 13.410 cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ. Sản xuất công nghiệp giai đoạn 1998-1999 tuy có giảm đáng kể do sự trì trệ của công nghiệp trung ương, nhưng đến năm 2000 đã hồi phục, giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh: năm 2001 đạt 2.822 tỷ đồng; năm 2002 đạt 3.299 tỷ đồng; năm 2003 đạt 3.902 tỷ đồng. GDP khu vực công nghiệp đạt mức tăng trưởng 8,75%; năm 2001 tăng 17,00%, năm 2002 tăng 14,95% và

năm 2003 tăng 10,23% (năm 2003 tăng chậm hơn vì ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn và tăng cao).

Từ năm 2000-2005, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu, truyền thống của tỉnh phát triển khá. Năm 2005, sản lượng khai thác than sạch là 777.400 tấn, ximăng 492.320 tấn, thép cán 564.800 tấn... Những sản phẩm hàng hóa mới đã được thị trường chấp nhận như giấy, đồ uống, hàng may mặc, vật liệu xây dựng.

3. Thực trạng công nghệ trong các cơ sở công nghiệp Thái Nguyên hiện nay

Năm 2004, Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên hợp đồng với Trung tâm Hợp tác công nghệ Việt - Hàn (Viện ứng dụng công nghệ) đã đánh giá trình độ công nghệ 32 cơ sở công nghệ chính của tỉnh Thái Nguyên (vận dụng phương pháp đánh giá trình độ công nghệ của Trung tâm công nghệ châu Á - Thái Bình Dương - theo hệ thống quốc tế), kết quả như sau:

a) Nhóm luyện kim

- Trong những năm trước đổi mới, Thái Nguyên là một trung tâm sản xuất gang, thép quan trọng nhất của đất nước. Trong giai đoạn hiện nay, Thái Nguyên vẫn giữ được vai trò là một trong những trung tâm luyện kim quan trọng của đất nước. Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã phát triển nhiều cơ sở luyện kim dưới các hình thức sở hữu nhà nước, liên doanh và 100% vốn nước ngoài. Sự phát triển này làm cho bộ mặt của ngành công nghiệp luyện kim của Việt Nam có

1. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005, bao gồm cả các doanh nghiệp quốc phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Bảng 21: Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Phân loại	Đơn vị	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	Cơ sở	7.474	7.737	8.838	9.341	10.386	8.544	7.893	8.184
Công nghiệp khai thác	Cơ sở	667	690	602	556	534	359	282	306
Công nghiệp chế biến	Cơ sở	6.807	7.047	8.236	8.785	9.852	8.185	7.611	7.878

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.86.

những nét mới. Tuy nhiên, các cơ sở luyện kim được đầu tư trong thời kỳ đổi mới chủ yếu tập trung vào các cơ sở cán thép là chủ yếu. Các cơ sở luyện gang và luyện thép ít được đầu tư hơn do giá thành đầu tư cao, chậm thu hồi vốn và sự hạn chế về nguyên liệu đầu vào.

- Đánh giá trình độ công nghệ của sáu cơ sở sản xuất thuộc nhóm luyện kim đang hoạt động: Nhà máy luyện cán thép

Gia Sàng, Nhà máy cán thép Lưu Xá, Nhà máy luyện thép Lưu Xá, Công ty kim loại màu Thái Nguyên, Công ty cơ điện luyện kim, Công ty liên doanh Natsteel Vina.

Đặc điểm chung của các cơ sở sản xuất này:

+ Có quy mô lớn xét trên tất cả các phương diện (vốn, doanh số, lực lượng lao động) theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp của Việt Nam.

Bảng 22: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của ngành công nghiệp

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
1	Than sạch	1.000 tấn	596,2	597,9	524,2	642,5	753,7
2	Thép cán kéo	1.000 tấn	360	420,9	441,1	493,2	564,7
3	Thiếc thỏi	Tấn	942	755	635	779	340
4	Trang in	Trang	1.226	1.040	1.450	1.798	2.000
5	Nước máy	1.000 ³	3.340	3.458	4.500	5.547	6.418
6	Bia hơi	1.000 lít	2.240	2.463,3	2.336,5	2.529	1.592
7	Ximăng	1.000 tấn	327,00	402,80	434,40	454,10	492,10
8	Gạch nung	Trăm viên	122.505	162.835	133.228	204.784	133.606
9	Cát sỏi	1.000 m ³	302,2	405,5	507,2	525	530
10	Vôi các loại	Tấn	11.750	14.380	16.411	15.610	16.000
11	Thuốc ống	1.000 ống	4.985	6.207	5.643	5.851	2.176
12	Thuốc viên	1.000 viên	25.213	24.603	19.248	13.146	13.538
13	Giấy các loại	Tấn	9.534	8.199	14.211	15.104	21.411

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr. 98-99.

**Bảng 23: Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn
(Giá so sánh năm 1994)**

Đơn vị tính: tỷ đồng						
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Giá trị sản xuất công nghiệp	2.168.882	2.822,266	3.324.528	3.638.439	4.183.729	4.760.184
Trong đó:						
- Công nghiệp trung ương	1.352.456	1.877.822	2.249.523	2.650.487	3.055.044	3.300.165
- Quốc doanh địa phương	216.242	229.710	195.132	113.751	58.275	26.244
- Công nghiệp ngoài quốc doanh	207.399	273.186	456.021	570.136	811.363	959.652
- Khu vực vốn đầu tư nước ngoài	392.785	441.548	423.852	304.065	259.047	384.123

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sdd, tr. 94.

+ Điều thuộc loại hình các doanh nghiệp trung ương đóng trên địa bàn địa phương.

+ Điều không tự hạch toán độc lập mà sản xuất theo kế hoạch được giao từ các tổng công ty (Tổng công ty thép, Tổng công ty khoáng sản).

Trong nhóm này, đánh giá trình độ công nghệ của Công ty liên doanh Natsteel Vina với điểm trọng số 3,72, cao nhất trong nhóm cán thép. Dây chuyền công nghệ cán thép của công ty này bao gồm các thiết bị được sản xuất tại Nhật, Italia, Thụy Điển. Các thiết bị thuộc thể hệ mới, được tự động hóa ở mức khá cao.

Đánh giá trình độ công nghệ của Công ty luyện thép Lưu Xá với điểm trọng số 3,67, cao nhất trong nhóm luyện thép. Dây chuyền công nghệ luyện thép của công ty này bao gồm các thiết bị được sản xuất tại Trung Quốc và Ấn Độ, có thời gian hoạt động đã tương đối lâu nhưng vẫn ở trong trạng thái tốt do khả năng bảo hành, sửa chữa rất tốt. Đội ngũ cán bộ, công nhân ở đây rất giàu kinh nghiệm.

Nhà máy luyện cán thép Gia Sàng là cơ sở sản xuất được thành lập đã lâu. Sau nhiều năm hoạt động, các thiết bị sản xuất đã cũ, phần lớn được coi là khấu hao hết. Tuy nhiên, cơ sở sản xuất này vẫn có thể hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao hằng năm. Đó là một cố gắng lớn của đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân tại đây. Điểm mạnh của Nhà máy cán thép là sản phẩm đầu vào (thép phế liệu). Việc đổi mới các thiết bị sản xuất của Nhà máy luyện cán thép Gia Sàng được đặt ra một cách gay gắt, nhưng khả năng đầu tư của Tổng công ty khó có thể đáp ứng được.

Công ty cơ điện luyện kim là một đơn vị năng động trong cơ chế thị trường. Điều đó thể hiện ở chỗ họ sản xuất và kinh doanh khá đa dạng từ xi măng đến tấm lợp xi măng, sản xuất cơ khí, xây dựng cơ bản, khai thác đá (Mỏ đá Núi Voi). Nhìn vào hoạt động sản xuất đa dạng này, nhóm nghiên cứu lúc đầu không thể tưởng tượng được đó là một công ty cơ điện luyện kim. Xí nghiệp cơ

STT	Tên cơ sở sản xuất	Điểm trọng số về trình độ công nghệ (T)	Điểm trọng số về năng lực công nghệ (N)
1	Nhà máy luyện cán thép Gia Sàng	3,02	3,00
2	Nhà máy cán thép Lưu Xá	3,70	3,71
3	Nhà máy luyện thép Lưu Xá	3,67	3,57
4	Công ty kim loại màu Thái Nguyên	3,16	3,57
5	Công ty cơ điện luyện kim	3,08	3,00
6	Công ty liên doanh Natsteel Vina	3,72	3,85
7	Nhà máy cán thép Thái Nguyên (Công ty gang thép Thái Nguyên)	Không tiến hành đánh giá do nhà máy chưa bắt đầu sản xuất	

khí có trang thiết bị sản xuất rất ít ỏi, các thiết bị sản xuất đều ở dạng rời rạc thực hiện một hoặc một vài công đoạn nào đó trong hoạt động sản xuất cơ khí, chỉ đủ sức để sản xuất các chi tiết máy theo đặt hàng nhằm thay thế chi tiết bị hỏng của các nhà máy luyện kim. Xí nghiệp ximăng và Xí nghiệp sản xuất tấm lợp của công ty này đều ở quy mô nhỏ, thiết bị sản xuất ở trình độ trung bình.

Công ty luyện kim màu Thái Nguyên là một đơn vị trực thuộc Tổng công ty khoáng sản. Hầu hết các cơ sở khai thác thuộc công ty đều có quy mô không lớn, đã được khai thác nhiều năm, hiện ở trạng thái cạn kiệt tài nguyên. Trang thiết bị khai thác của các cơ sở khai thác đều ở mức độ trung bình, đã cũ. Các cơ sở chế biến kim loại màu của công ty này chủ yếu tạo ra sản phẩm ở dạng thô để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu của Tổng công ty.

b) Nhóm khai khoáng

Thái Nguyên hiện có khoảng 34 loại hình khoáng sản phân bố tập trung ở các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Lương. Khoáng sản của Thái Nguyên có thể chia làm ba nhóm:

- Nhóm nguyên liệu cháy, bao gồm

than mỡ, than đá, tập trung ở Đại Từ, Phú Lương. Than mỡ có ở mỏ Bá Sơn, Khánh Hòa, Núi Hồng.

- Nhóm khoáng sản kim loại bao gồm các kim loại đen, kim loại màu.

Kim loại đen có: Sắt với 47 mỏ và điểm quặng (2 mỏ vừa, 14 mỏ nhỏ, 31 điểm quặng), là loại khoáng sản có trữ lượng và tiềm năng lớn, phân bố chủ yếu dọc tuyến Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, lớn nhất là mỏ sắt Trại Cau (Đồng Hỷ). Titan: có 3 mỏ nhỏ và 13 điểm quặng, phân bố chủ yếu ở phía bắc huyện Đại Từ.

Kim loại màu có: Thiếc (ba mỏ: Phục Linh, Núi Pháo, Đá Liền); vonfram có ở khu vực Đá Liền; chì, kẽm được tìm thấy ở vùng Làng Hích, Thần Sa. Vàng có ở khu vực Thần Sa. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có đồng, niken, thủy ngân...

- Nhóm khoáng sản phi kim loại có: pyrite, barit, photphorit, grapit. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn có nhiều khoáng sản vật liệu xây dựng (đá xây dựng, đất sét, đá vụn, cát sỏi...).

Trong các mỏ đã được khảo sát, không có mỏ nào có công nghệ khai thác đạt loại khá. Hầu hết các thiết bị khai thác của các cơ sở này được đổi mới không đồng bộ, đều tương đối cũ, có nguồn gốc xuất xứ

từ nhiều nước khác nhau. So với lộ trình đổi mới công nghệ của ngành khai thác mỏ ở Việt Nam, nhóm các mỏ được khảo sát trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có tiến độ đổi mới công nghệ chậm. Vấn đề xử lý bãi thải, bảo vệ môi trường mỏ, hoàn thổ sau khi khai thác chưa được chú trọng đúng mức.

c) Nhóm cơ khí chế tạo máy

Khảo sát hết các nhà máy sản xuất cơ khí lớn của tỉnh Thái Nguyên, có thể chia các nhà máy này thành hai tiểu nhóm:

- Tiểu nhóm các nhà máy cơ khí đa chức năng:

Thuộc tiểu nhóm này là các nhà máy có quy mô tương đối lớn, được đầu tư vào những năm 80 thế kỷ XX. Tại đây, có thể sản xuất nhiều loại chi tiết máy, lắp ráp hoàn chỉnh một loại máy chuyên dụng (máy cày tay, máy phay đất, máy gặt lúa rải hàng, máy vò chè...). Các nhà máy này được trang bị các thiết bị công suất lớn chuyên dùng, do đó, so sánh với mặt bằng sản xuất cơ khí của Việt Nam vẫn có thể khẳng định rằng, đây là các nhà máy có quy mô lớn, có tiềm năng sản xuất các loại thiết bị chuyên dụng có kích thước và trọng lượng lớn. Tuy vậy, việc đổi mới trang thiết bị của các nhà máy này thường sẽ rất khó khăn nếu như thị trường sản phẩm cơ khí trong nước chưa

phát triển. Các sản phẩm cơ khí trong nước sản xuất hiện vẫn khó tìm được chỗ đứng trên chính thị trường Việt Nam. Khó khăn về đầu ra đã đẩy các nhà máy cơ khí đến trạng thái thiếu vốn để đổi mới công nghệ, mà vốn để đổi mới công nghệ đối với loại các nhà máy cơ khí đa chức năng là rất lớn. Vì lý do này, các nhà máy cơ khí thuộc nhóm thứ nhất không hoạt động hết công suất và năng lực của mình. Các trang thiết bị của họ ít được đổi mới. Các thiết bị sản xuất cơ khí điều khiển số (CNC) chỉ có mặt rải rác ở một vài công nguyên sản xuất ở đây với số lượng không đáng kể.

- Thuộc tiểu nhóm thứ hai gồm hai cơ sở sản xuất trang thiết bị y tế. Đây là các cơ sở sản xuất cơ khí chuyên dụng, sản phẩm cuối cùng của họ là các dụng cụ y tế. Hai cơ sở sản xuất này có quy mô không lớn. Công ty Cổ phần MEINFA được thành lập do cổ phần hóa Nhà máy y cụ số II. Công ty MANIMEINFA được thành lập do liên doanh giữa Công ty cổ phần MEINFA và đối tác Nhật Bản. Công ty liên doanh MANIMEINFA chuyên sản xuất cơ khí chuyên dụng với các sản phẩm có độ chính xác tương đối cao. Trình độ công nghệ của MANIMEINFA chỉ ở mức trung bình khá bởi hầu hết các công nguyên sản xuất chưa cho ra sản phẩm cuối cùng mà chỉ là các bán thành

STT	Tên cơ sở sản xuất	Điểm trọng số về trình độ công nghệ (T)	Điểm trọng số về năng lực công nghệ (N)
1	Mỏ than Núi Hồng	3,20	3,00
2	Mỏ than Khánh Hoà	3,52	3,57
3	Mỏ sắt Trại Cau	3,17	3,28
4	Mỏ chì kẽm Làng Hích	Thuộc Công ty kim loại màu Thái Nguyên Thuộc Công ty cơ điện luyện kim	
5	Mỏ đá Núi Voi		

phẩm. Các công nguyên còn lại để chuyển bán thành phẩm thành sản phẩm được thực hiện ở Nhật Bản. Các công nguyên sản xuất bán thành phẩm này không đòi hỏi nhiều lao động giá rẻ. Đội ngũ công nhân của MANIMEINFA có tay nghề không cao, chỉ đủ để đáp ứng những công nguyên sản xuất với các thiết bị đơn giản.

d) Nhóm công nghiệp nhẹ

Thuộc nhóm công nghiệp nhẹ chỉ có bốn cơ sở sản xuất tham gia đánh giá trình độ công nghệ. Trình độ công nghệ của Công ty may xuất khẩu Thái Nguyên là cao nhất (3,67 - thuộc loại trung bình khá) và năng lực công nghệ của cơ sở cũng đứng ở vị trí số 1 của nhóm (3,71). Công ty này có điểm mạnh là Phòng thiết

STT	Tên cơ sở sản xuất	Điểm trọng số về trình độ công nghệ (T)	Điểm trọng số về năng lực công nghệ (N)
1	Công ty diezel Sông Công	3,69	3,71
2	Công ty phụ tùng máy số 1	3,51	3,00
3	Nhà máy cơ khí gang thép Thái Nguyên	3,34	3,57
4	Công ty cơ khí Phổ Yên	3,52	3,00
5	Công ty cổ phần MEINFA (Nhà máy y cụ số II cũ)	4,02	3,71
6	Công ty liên doanh MANIMEINFA	3,61	3,85



Sản xuất ở Công ty may xuất khẩu Thái Nguyên

kế sản phẩm. Ở đây, họ có đội ngũ kỹ sư có thể tạo mẫu, thiết kế sản phẩm một cách chủ động, dư thừa khả năng nhận các đơn đặt hàng với các mẫu mã định sẵn. Điểm mạnh thứ hai là hầu hết các sản phẩm làm ra của Công ty được xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Canada. Các trang thiết bị cắt may của cơ sở sản xuất này đều có xuất xứ từ Nhật Bản, còn tương đối mới.

Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ mới đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất giấy ximăng mới của Đức và Đan Mạch. Với dây chuyền này, nhà máy chỉ sản xuất giấy ximăng từ bột giấy nhập khẩu để giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm do nước thải. Với dây chuyền công nghệ mới và năng lực đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân, nhà máy có cơ hội phát triển tốt.

đ) Nhóm chế biến nông sản

Trong lĩnh vực chế biến nông sản, đã khảo sát và đánh giá năm cơ sở sản xuất. Một cơ sở sản xuất có trình độ công nghệ thuộc loại khá: Liên doanh sữa Phở Yên. Dây chuyền sản xuất sữa của liên doanh được nhập từ Thụy Điển, có trình độ tự động hóa cao, đồng bộ. Liên doanh này cũng đang có nhiều cố gắng phát triển việc chăn nuôi bò sữa để chủ động nguyên liệu đầu vào.

Thái Nguyên là một trong ba vùng chè

lớn của Việt Nam với sản phẩm chè xanh thuộc loại có đẳng cấp. Nếu như nói đến chè xanh Việt Nam, người ta nói đến chè xanh của Thái Nguyên.

Tại các cơ sở sản xuất chè của Thái Nguyên, trình độ công nghệ các dây chuyền chế biến chè ít được đầu tư đổi mới. Nhà máy chè Sông Cầu, trong những năm gần đây, có đầu tư dây chuyền sản xuất chè xanh của Nhật Bản. Dây chuyền này thuộc loại tốt, tuy nhiên lại hoạt động không liên tục do thiếu nguyên liệu đầu vào. Có thể đánh giá rằng, về trình độ công nghệ sản xuất chè của các cơ sở tại Thái Nguyên thấp hơn mặt bằng công nghệ sản xuất chè của nhiều cơ sở trong nước.

Các chuyên gia trồng chè và chế biến chè của Việt Nam, Bỉ, Xri Lanka, Ấn Độ trong ý kiến tham vấn của mình thống nhất nhận định:

- Việt Nam có nhiều cơ hội để phát triển việc trồng và chế biến chè, có khả năng chiếm thứ hạng cao trên thị trường chè thế giới.

- Để phát triển việc trồng và chế biến chè ở Việt Nam, cần phải thực hiện các việc sau đây:

- + Quy hoạch vùng trồng chè hợp lý.
- + Đổi mới quy trình trồng và chăm sóc chè (đổi mới giống chè, giảm việc bón phân hóa học, phun thuốc trừ sâu).

STT	Tên cơ sở sản xuất	Điểm trọng số về trình độ công nghệ (T)	Điểm trọng số về năng lực công nghệ (N)
1	Công ty may xuất khẩu Thái Nguyên	3,67	3,71
2	Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ	3,62	3,57
3	Nhà máy giấy Thái Nguyên	3,30	3,71
4	Nhà máy gỗ ván dăm Thái Nguyên	3,10	2,86

+ Quy hoạch các cơ sở chế biến chè hợp lý (cần sử dụng các hàng rào phi thuế quan, phi hành chính để hạn chế các cơ sở chế biến chè nhỏ lẻ, công nghệ thấp, chất lượng kém).

+ Đổi mới trang thiết bị chế biến chè.

+ Xây dựng thương hiệu chè Việt Nam trên thị trường thế giới.

e) Nhóm sản xuất vật liệu xây dựng

Thuộc nhóm này, tỉnh Thái Nguyên có một cơ sở sản xuất có trình độ công nghệ khá - Công ty gạch ốp lát Việt - Ý. Công ty này có dây chuyền sản xuất nhập từ Italia, có tính đồng bộ cao, các thiết bị đều mới. Sản phẩm gạch ốp lát của công ty tuy không lớn song có thị trường tiêu thụ rất ổn định, được bao tiêu hoàn toàn từ tổng công ty mẹ.

Bái, Phú Thọ, Quảng Ngãi) phát triển hơn nhiều so với Thái Nguyên.

4. So sánh trình độ công nghệ giữa các nhóm ngành

Trình độ công nghệ giữa các nhóm ngành được so sánh bởi cách tính điểm trung bình về trình độ công nghệ và năng lực công nghệ của từng nhóm.

Kết quả tính trình độ công nghệ trung bình của các nhóm ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

- Ba nhóm: Cơ khí chế tạo máy, công nghiệp nhẹ, luyện kim có hệ số trình độ công nghệ trung bình nhỉnh hơn các nhóm còn lại, nhưng cũng không đạt được giá trị loại khá, mà chỉ ở mức trung bình.

- Ba nhóm còn lại: chỉ đạt ở mức trung bình.

STT	Nhóm ngành	Điểm trọng số về năng lực công nghệ trung bình (N)
1	Nhóm cơ khí chế tạo	3,47
2	Nhóm công nghiệp nhẹ	3,46
3	Nhóm luyện kim	3,45
4	Nhóm chế biến nông sản	3,39
5	Nhóm khai khoáng	3,28
6	Nhóm sản xuất vật liệu xây dựng	3,06

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, việc khai thác, chế biến nguyên vật liệu xây dựng có nhiều cơ hội phát triển (có nguồn nguyên liệu tại chỗ, nguồn nhân công giá rẻ). Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng, lĩnh vực này đã không thực sự phát huy được thế mạnh có thể có. Lĩnh vực này tại các tỉnh có điều kiện tương tự Thái Nguyên (Yên

V- TIỂU - THỦ CÔNG NGHIỆP

Hoạt động sản xuất tiểu - thủ công nghiệp của Thái Nguyên còn nhỏ bé, tập trung chủ yếu ở thành phố Thái Nguyên và các thị trấn Đồng Hỷ, Đại Từ, Phổ Yên, Phú Bình. Quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu là lao động thủ công,

chất lượng sản phẩm thấp, chủ yếu tiêu thụ ở địa phương.

Các hộ gia đình tự thành lập cơ sở và tham gia sản xuất, kinh doanh chủ yếu dưới hình thức cá thể, tư nhân. Hằng năm đạt khoảng 45 đến 50 tỉ đồng, sử dụng lực lượng lao động nông nhân, góp phần tăng việc làm cho khoảng 1.000 đến 1.500 lao động, bao gồm các ngành nghề như chế biến chè, đan lát cốt, rổ rá, làm gạch, đường phen, mỳ sợi, miến, bánh, bún, rền dao, thuổng, cuốc, hái, liềm, đục gang, luyện thiếc, vận tải, sửa chữa cơ khí, gò hàn, xẻ gỗ, đóng đồ mộc, chế biến lâm sản, sản xuất vôi, thiếc thổi, làm đồ dùng gia đình, đồ nhựa, may mặc...

Tiểu công nghiệp chế biến chè: Diện tích chè toàn tỉnh Thái Nguyên là 12.000 ha, trong đó có 10.920 ha chè do 66.312 hộ ở 109 xã quản lý. Bình quân một hộ sản xuất có 1.650 m² chè. Vùng chè chủ yếu tập trung ở các huyện: Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Sông Công và thành phố Thái Nguyên. Mỗi hécta chè cho thu nhập 8,5 triệu đồng/năm. Hằng năm, cây chè thu hút 12 triệu ngày công lao động, góp phần cải thiện đáng kể đời sống của các hộ sản xuất chè.

Chế biến chè trong nhân dân chiếm 66,34% sản lượng chè toàn tỉnh (8.266 tấn). Tại các huyện có 42.245 hộ gia đình (chiếm 63,7% so với tổng số hộ trồng chè) sử dụng 29.353 máy chế biến chè các loại, gồm 20.567 máy sấy thủ công, 7.929 máy sao cải tiến, 857 máy vò mini; tính bình quân cứ 1,5 hộ có 1 máy chế biến chè. Do áp dụng công cụ cải tiến đã giảm thời gian chế biến xuống 3 lần, giảm công chế biến xuống 4 lần, tiết

kiệm chất đốt được 1,6 đến 2 lần. Tỉnh đã có chính sách cho dân vay vốn mua máy chế biến chè nên số lượng máy tăng nhanh. Hiện nay các cơ sở có 54.537 máy, trong đó tôn sao quay tay có 35.999 chiếc, tôn sao quay có động cơ là 4.819 chiếc, máy vò chè có 13.755 chiếc. Năm 2001, chè chế biến theo phương pháp thủ công đạt 8.512 tấn khô, chiếm trên 50% sản lượng chè búp tươi toàn tỉnh; năm 2002 đạt khoảng 48.000 tấn búp tươi, tương đương với 9.000 tấn búp khô. Các cơ sở chế biến lớn mua trực tiếp 8.510 tấn, chiếm 13,6% sản lượng chè búp tươi toàn tỉnh; người trồng chè tiêu thụ 4.523 tấn; dân ở gần cơ sở chế biến (Định Hoá, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ) tiêu thụ được 3.987 tấn. Chè búp khô do nhân dân chế biến (cả sơ chế) được 10.768 tấn, trong đó chỉ có khoảng 2.500 tấn được các cơ sở chế biến của tỉnh mua về chế biến tiếp, còn lại chủ yếu do tư thương đưa đi bán ở thị trường trong nước.

Để tiểu công nghiệp chế biến chè của Thái Nguyên phát triển đáp ứng được yêu cầu đổi mới, cần đầu tư những thiết bị mới để sản xuất chè cao cấp (chè đặc sản, chè ướp hương, chè dược thảo), tỉnh chế lại chè dân đã sơ chế; có giá mua nguyên liệu hợp lý, chủ động nắm bắt thị trường để nâng công suất máy (hiện tại mới đạt 50%), trong khi nguồn chè búp tươi trong dân vẫn còn rất phong phú; đổi mới các cơ sở tư nhân, cá thể cần đổi mới, cải tiến máy móc, thiết bị, nâng cao chất lượng, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, vệ sinh sản phẩm; chú trọng vào đầu tư để các cơ sở nhỏ phát triển

đồng đều, có chiều sâu; đồng thời, nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh, tiếp thị, nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật sản xuất chèn đổi với các doanh nghiệp tư nhân, cá thể.

VI- XÂY DỰNG

1. Hệ thống đô thị

Chủ trương của Thái Nguyên trong việc xây dựng đô thị thời kỳ đổi mới là lấy đất nuôi đô thị nên trong những năm gần đây đã xây dựng, phát triển nhà ở và các công trình đô thị theo quy hoạch, tạo ra bộ mặt đô thị ngày càng khang trang, sạch đẹp. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản không ngừng tăng, nên cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng đô thị đang từng bước được nâng cấp, tôn tạo. Việc sắp xếp trật tự vỉa hè, lòng đường, trật tự an toàn giao thông có nhiều tiến bộ. Hệ thống giao thông nội thành được phân luồng hợp lý, hệ thống điện chiếu sáng, thoát nước, thông tin liên lạc khu trung tâm thành phố đang được cải tạo, nâng cấp, môi trường được chú trọng. Các biện pháp tích cực để nâng cao dân trí và duy trì trật tự, kỷ cương đô thị được áp dụng, đạt được một số kết quả bước đầu. Tốc độ xây dựng và đô thị hoá ở thành phố tăng nhanh. Sự xuất hiện các khu công nghiệp tập trung, các khu phố mới, các vùng đô thị mới đã làm thay đổi cơ bản mạng lưới phân bố dân cư và quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị.

Thái Nguyên hiện có 20 đô thị, trong đó có 15 đô thị được Nhà nước xếp loại như: thành phố Thái Nguyên là đô thị loại II, thị xã Sông Công loại IV, còn lại là

đô thị loại V. Thành phố Thái Nguyên được thành lập ngày 19-10-1962 với 6 vạn dân, diện tích 16 km², ngày nay phát triển thành một đô thị loại II, có diện tích 177,15 km², 241.565 dân với 18 phường và 8 xã. Đến năm 2003, trong 15 đô thị của Thái Nguyên được Nhà nước công nhận đã có 12 đô thị lập và duyệt quy hoạch chung, đó là thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, thị trấn Đại Từ, thị trấn Du, thị trấn Giang Tiên, thị trấn Đình Cả, thị trấn Ba Hàng, thị trấn Chợ Chu, thị trấn Úc Sơn, thị trấn Chùa Hang, thị trấn Sông Cầu... Ngoài ra còn lập và phê duyệt quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết 12 trung tâm cụm xã để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của những xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135 của Thủ tướng Chính phủ. Đặc biệt, các khu chức năng như khu văn hoá - thể thao, khu các công trình công cộng ở thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các thị trấn đều đã được lập quy hoạch chi tiết. Chính vì vậy, thành phố Thái Nguyên cũng như các đô thị khác trong tỉnh đã có cơ sở để lập các dự án đầu tư và làm căn cứ để chính quyền quản lý xây dựng, quy hoạch các khu văn hoá thể thao, các công trình công cộng. Đồng thời, xây dựng một số thị tứ ở các phường xã cũng theo phương châm lấy đất nuôi đô thị. Tập trung phát triển một số khu công nghiệp ở các khu vực, hình thành các cụm sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tách khu sản xuất và chế biến khỏi các khu dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

Để giải quyết nhu cầu nhà ở, Thái Nguyên đã áp dụng chính sách bán trả



Đường Hoàng Văn Thụ ở thành phố Thái Nguyên

một lần, bán trả góp hoặc cho thuê. Hạn chế việc phân bố đất ở theo quy hoạch chia lô, chuyển sang hình thức đấu thầu và đầu tư xây dựng theo các dự án đối với quỹ đất giá cao. Ngoài ra, Thái Nguyên còn có các dự án xây dựng và cải tạo nước sạch, xây dựng các hệ thống chợ, cải tạo nâng cấp các công viên, xây dựng các hồ sinh thái, cải tạo mạng lưới điện chiếu sáng, xây dựng hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh công nghiệp, trồng cây xanh, thu gom và xử lý rác.

Nhìn chung, xây dựng đô thị của Thái Nguyên vẫn còn những yếu kém cần khắc phục như việc lập quy hoạch đô thị chưa được thực sự chi tiết. Kiến trúc đô thị chưa hài hoà với cảnh quan. Các quy hoạch chi tiết còn manh mún, chất lượng nghiên cứu chưa cao, chưa mang

đầy đủ ý nghĩa của một đồ án khoa học, tính đồng bộ trong phát triển đô thị không cao.

Hệ thống trường học, trạm xá, trụ sở cơ bản đã được ngói hoá và xây lại bằng bê tông. Tại những nơi có điều kiện xây dựng nhà cao tầng đã giảm thiểu được tình trạng học ba ca. Cùng với sự đóng góp của nhân dân và nhiều nguồn vốn đầu tư khác, chợ trung tâm, các siêu thị lớn cũng được xây mới.

Theo nhận xét của nhiều nhà kiến trúc thì thành phố Thái Nguyên được xây dựng to đẹp hơn nhưng các công trình từ nhà dân đến các công sở kiểu dáng còn chắp vá, thiếu nét đặc thù, thêm vào đó các chương trình phúc lợi công cộng, các công trình văn hoá... chưa được đầu tư đúng mức.

2. Giao thông nội thị

Thái Nguyên trong quá trình đô thị hoá luôn chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng. Hệ thống giao thông nội thị đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Một số trục đường chính ở thành phố Thái Nguyên như Hoàng Văn Thụ, Cách mạng Tháng Tám, Phan Đình Phùng... được nâng cấp theo tiêu chuẩn. Trục đường Cách mạng Tháng Tám được xác định là trục xuyên suốt từ trung tâm thành phố xuống khu công nghiệp phía nam, có độ dài trên 8 km. Hệ thống đường giao thông và các tuyến đường liên xã, phường, xóm, phố được chú trọng, quan tâm trên cơ sở đầu tư một phần kinh phí của Nhà nước và sự đóng góp của nhân dân. Thành phố Thái Nguyên trước kia có 11 trục đường: đường Cách mạng Tháng Tám, đường Dương Tự Minh, đường Đội Cấn, đường Lương Ngọc Quyến, đường Hoàng Văn Thụ, đường Minh Cầu, đường Bắc Nam, đường Bến Tượng, đường Bến Oánh, đường Nha Trang, đường Lưu Nhân Chú. Đến năm 1997, Thái Nguyên đặt thêm tên một số đường chính trong thành phố như: đường từ Ủy ban nhân dân phường Quán Triều ra ga đặt tên là đường Quán Triều; đường từ đường sắt tiếp đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba đi xã Thịnh Đức đặt tên là đường Đán; đường từ đường Bến Tượng đến đầu đường Phan Đình Phùng đặt tên là đường Phùng Chí Kiên; đường từ đảo tròn trung tâm đi chùa Phủ Liễn đặt tên là đường Phủ Liễn; đường từ quảng trường qua rạp chiếu bóng gặp đường Bến Tượng đặt tên là đường Hùng

Vương; đường từ đường Đội Cấn qua kho bạc gặp đường Cách mạng Tháng Tám đặt tên là đường Nguyễn Du; đường 74B đặt tên là đường Phan Đình Phùng; đường từ đề Mỏ Bạch theo đường tàu qua ga Thái Nguyên đến quốc lộ 3 đặt tên là đường Quang Trung; giao điểm đường Bắc Nam và đường Lương Ngọc Quyến đi Hà Nội đặt tên là đường Việt Bắc; đường Cách mạng Tháng Tám đi Hoà Trường đặt là đường Thanh niên xung phong; đường từ đảo tròn khu nam đến địa phận huyện Phú Bình đặt tên là đường Vó Ngựa; đường từ quốc lộ 3 qua chợ Dốc Hanh đến chợ khu nam gặp đường Lưu Nhân Chú đặt tên là đường Lưu Xá; đường từ quốc lộ 3 (trạm quá tải) qua chợ Dốc Hanh, qua đường tàu đặt tên là đường Phố Hương; đường từ quốc lộ 3 qua khu Luyện kim màu gặp đường Vó Ngựa đặt tên là đường Tân Thành; đường từ dốc nguy hiểm sang quốc lộ 3 đặt tên là đường Phú Xá. Ngoài ra còn kéo dài đường Bến Tượng gặp đường Cách mạng Tháng Tám ở Thành đội.

Như vậy Thái Nguyên có 26 con đường có tên, mở các hướng giao thông tới các trung tâm kinh tế và văn hoá lớn, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông và phát triển kinh tế, thu hút đầu tư. Nhiều con đường bụi mù đất đỏ như đường đi Phú Bình, nay cũng đã được trải nhựa. Các tuyến đường về vùng cao như Đình Cả - Trảng Xá, Chợ Chu - Đèo So, Đồng Thịnh - Định Biên, Quán Vương - Chợ Chu (Định Hoá), Đán - Phúc Xuân (thành phố Thái Nguyên) hoặc một số đoạn của quốc lộ 3 đã được làm mới, nâng cấp.

Ngoài ra, còn tập trung mở một số tuyến đường giao thông như đường Bắc Sơn nối liền đường Lương Ngọc Quyến với đường Dương Tự Minh, mở rộng tuyến đường Đán đến núi Cốc, nối liền trung tâm thành phố với khu du lịch hồ Núi Cốc để sớm mở rộng quy mô thành phố sang phía tây.

3. Điện

Ngoài thành phố và các thị xã, điện lưới cơ bản đã được hoàn thiện ở các trung tâm huyện lỵ, những nơi điện lưới chưa đến được thì tỉnh đã đầu tư nhiều tỷ đồng để giúp dân mua máy thuỷ điện nhỏ. Vì vậy, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi, đời sống vật chất, tinh thần, trình độ dân trí được nâng cao, nông dân đã bắt đầu làm quen với công nghiệp hoá bằng việc làm dịch vụ, mở mang ngành nghề cơ, kim khí nhỏ. Hầu hết các đô thị

của tỉnh Thái Nguyên đều sử dụng điện lưới quốc gia, đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng.

Đến năm 2010, hệ thống điện Thái Nguyên được xây dựng thành ba vùng: Vùng phụ tải 1 gồm thành phố Thái Nguyên, huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ; xây dựng hai trạm 110KV ở phố Hương, công suất 2x25 MVA, xây dựng đường dây 110 KV, lấy điện từ đường dây 110 KV Gia Sàng - Gò Đàm cung cấp cho trạm phố Hương, mở rộng trạm Gia Sàng, lắp đặt thêm trạm 110 KV Cao Ngạn. Vùng phụ tải 2 gồm các huyện Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá; dự kiến xây dựng hai trạm 110 KV Đại Từ và Phú Lương và 1 km đường dây cao thế 110 KV nối từ hai trạm với đường dây 110 KV Thác Bà (Cao Ngạn - Bắc Cạn). Vùng phụ tải 3, xây dựng một hệ thống lưới trạm cung cấp điện cho các xã trong vùng, đặc biệt là xã vùng sâu.

Bảng 24: Thực trạng đường điện đã xây dựng cho các phường, xã tại thời điểm ngày 31-12-2005

	Tổng số phường, xã	Số phường, xã đã có điện		Số phường, xã chưa có điện
		Nguồn từ điện lưới quốc gia	Nguồn khác	
Tổng số	180	180	-	-
Thành phố Thái Nguyên	26	26	-	-
Thị xã Sông Công	9	9	-	-
Huyện Định Hoá	24	24	-	-
Huyện Võ Nhai	15	15	-	-
Huyện Phú Lương	16	16	-	-
Huyện Đồng Hỷ	20	20	-	-
Huyện Đại Từ	31	31	-	-
Huyện Phú Bình	21	21	-	-
Huyện Phổ Yên	18	18	-	-

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.105.

4. Thủy lợi

Những thành công lớn của ngành xây dựng và thủy lợi là xây dựng lại đập Thác Huống, khôi phục hệ thống đập, kênh, mương bị phá hoại trong hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ; là xây dựng hàng trăm hồ đập, hàng ngàn cây số kênh, mương phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, phục vụ khai thác du lịch. Các công trình cơ sở hạ tầng này đã phát huy tác dụng, phục vụ tốt sinh hoạt, đời sống và phát triển kinh tế của tỉnh.

Nguyên đã có những bước phát triển vượt bậc. Hệ thống giao thông phát triển đa dạng, gồm cả đường bộ, đường sắt và đường thủy, phân bố hợp lý, đáp ứng cơ bản nhiệm vụ giao thông vận tải phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đường bộ: Năm 2005, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 4.545 km đường bộ, trong đó đường quốc lộ 184,6 km, với 61 cầu, đường lộ tỉnh 248,8 km, với 21 cầu, đường huyện có 865,6 km với 115 cầu, đường nội thị 65,3 km và 3.180,6 km

Bảng 25: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng					
Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	620.674	703.012	891.514	985.188	1.065.423
Nhà nước	268.237	327.610	171.714	208.011	240.666
Trung ương quản lý	120.000	134.400	154.560	192.648	221.545
Địa phương quản lý	148.237	193.210	17.154	15.363	19.121
Ngoài Nhà nước	352.437	375.402	719.800	777.177	824.757
Tập thể	3.552	2.868	2.585	2.860	2.227
Tư nhân và hỗn hợp	143.885	147.034	487.215	534.317	546.530
Cá thể	205.000	225.500	230.000	240.000	276.000

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.104.

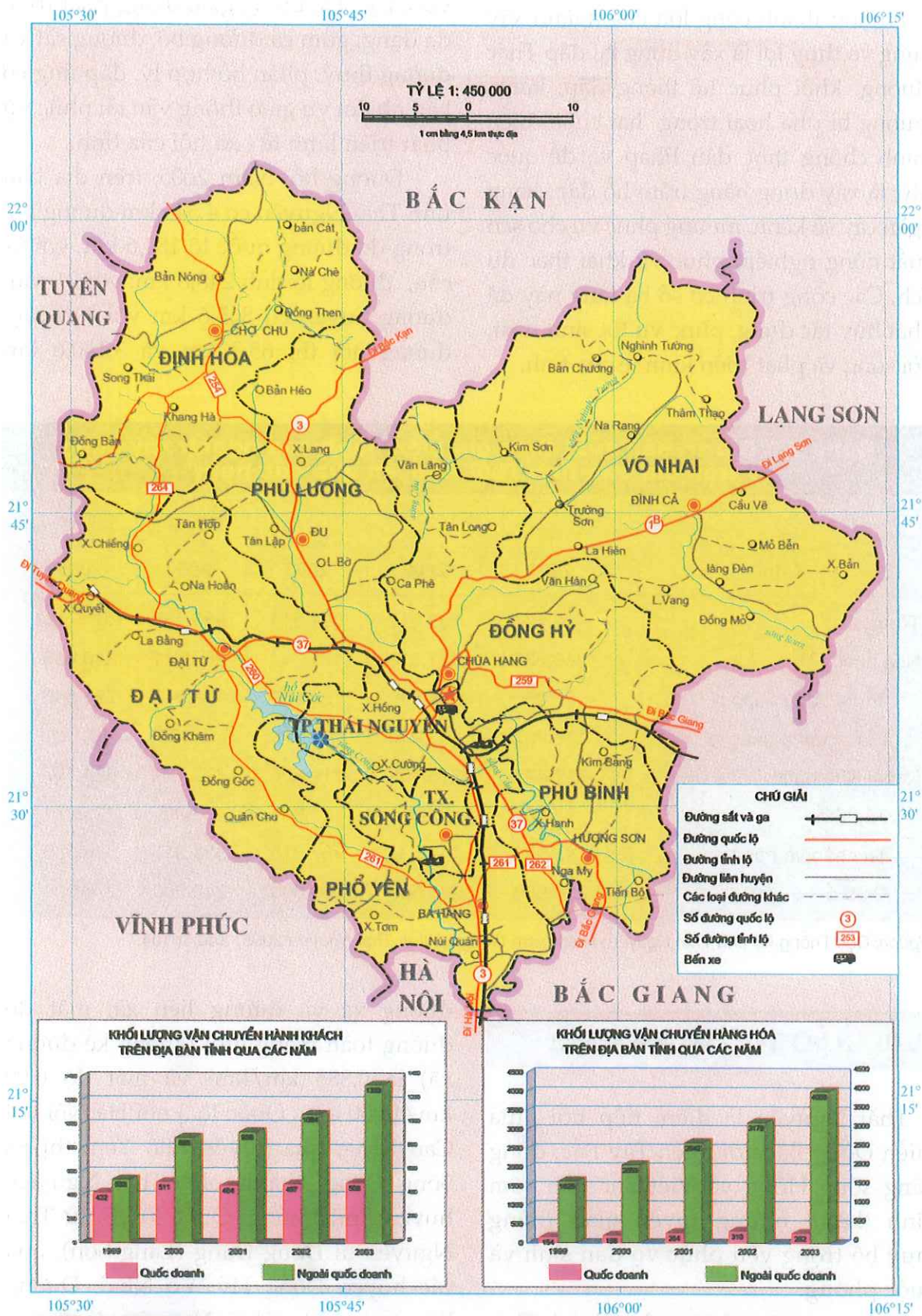
VII- GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thái Nguyên là điểm tiếp nối giữa miền Đông Bắc với miền Tây Bắc, đồng bằng sông Hồng và Việt Bắc nên sớm hình thành những tuyến giao thông thủy bộ trọng yếu phục vụ dân sinh và quốc phòng.

Ngày nay, giao thông vận tải tỉnh Thái

đường xã và đường liên xã; mật độ đường toàn mạng lưới (không kể đường xã) là 0,385 km/km² và mật độ 0,99 km/1.000 dân. Quốc lộ 3 nối Hà Nội với Cao Bằng, qua huyện Phổ Yên, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Lương. Quốc lộ 1B, từ Thái Nguyên đi Đồng Đăng (Lạng Sơn), qua các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai. Đường liên tỉnh 13A (Thái Nguyên đi Tuyên

LƯỢC ĐỒ MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN





Quốc lộ 37 - đoạn Đèo Khế (xã Yên Lãng, Đại Từ)

Quang), xuất phát từ Bờ Đậu (quốc lộ 3), qua Đại Từ, Đèo Khế sang Tuyên Quang. Đường liên tỉnh 19, từ Thái Nguyên qua Phú Bình sang Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang (đường 13A và đường 19 nay là một phần

của quốc lộ 37A). Đường 16 từ Đồng Hỷ qua Trại Cau đến Bó Hạ (Bắc Giang). Đường trong tỉnh có đường từ km 31 (quốc lộ 3) đi Định Hoá.

- Đường sắt có ba tuyến: Đường Quán

Bảng 26: Thực trạng đường ô tô đến trung tâm các phường, xã tại thời điểm 31-12-2005

Đơn vị tính: xã, phường					
Đơn vị hành chính	Tổng số phường, xã	Số phường, xã đã có			
		Đường nhựa, bê tông	Đường đá	Đường cấp phối	Đường đất
Tổng số	180	100	7	65	8
Thành phố Thái Nguyên	26	23	-	2	1
Thị xã Sông Công	9	6	1	2	-
Huyện Định Hoá	24	13	6	3	2
Huyện Võ Nhai	15	8	-	6	1
Huyện Phú Lương	16	13	-	2	1
Huyện Đại Từ	31	12	-	19	
Huyện Đồng Hỷ	20	9	-	11	
Huyện Phú Bình	21	7	-	14	
Huyện Phổ Yên	18	9	-	6	3

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr.126.

Triều - Hà Nội (qua thị xã Sông Công, huyện Phổ Yên) dài 75 km. Đường Thái Nguyên - Kép (Bắc Giang qua Trại Cau, Lưu Xá, Khúc Ròng) dài 57 km, chủ yếu để vận chuyển quặng phục vụ khu gang thép. Đường Quán Triều - Núi Hồng qua Đại Từ dài 39 km, để vận chuyển than.

- Đường thủy: Mạng đường thủy Thái

Nguyên khá phong phú, phân bố tương đối toàn diện. Sông lớn nhất là sông Cầu, bắt nguồn từ chợ Đồn chảy xuống phía nam Thái Nguyên; chảy qua những trung tâm kinh tế, văn hoá quan trọng rồi sang Bắc Ninh, nhập với các sông khác tại Lục Đầu Giang; từ đây xuôi theo sông Đuống về Hà Nội, theo sông Kinh Thầy

Bảng 27: Khối lượng hành khách vận chuyển thực hiện trên địa bàn

Đơn vị tính: nghìn người						
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	1.397	1.420	1.581	1.974	2.454	2.996
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>						
Nhà nước	511	484	497	508	616	661
Trung ương quản lý	40	42	43	58	48,3	53
Địa phương quản lý	471	442	454	450	568,3	608
Ngoài quốc doanh	886	936	1.084	1.466	1.838	2.335
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	2.996
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ (Đường ô tô)	1.397	1.420	1.581	1.974	2.321	2.961

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sdd, tr.131.

Bảng 28: Khối lượng hàng hoá vận chuyển thực hiện trên địa bàn

Đơn vị tính: nghìn tấn					
	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	2.906	3.489	4.452	6.364	6.871
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
Nhà nước	264	310	361	268	920,7
Trung ương quản lý	126	137	327	235,6	898
Địa phương quản lý	138	173	34	32	22,7
Ngoài quốc doanh	2.642	3.179	4.091	6.097	5.950
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ (Đường ô tô)	2.869	3.458	4.429	6.343	6.859
Đường thủy (Đường sông)	37	31	23	21	12

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sdd, tr.133.

ra Quảng Ninh, qua sông Thái Bình sang Kiến An, Thái Bình...

Từ xưa, sông Cầu đoạn từ thành phố Thái Nguyên ngày nay xuống đến hạ lưu vốn êm đềm, chảy chậm, không có thác ghềnh, mực nước lên xuống trong năm không chênh lệch nhiều, thuận lợi để thuyền bè xuôi ngược suốt năm, đưa nông, lâm thổ sản từ Thái Nguyên xuống các tỉnh miền xuôi, mang than, chuyển quặng về đồng bằng và chở ngược trở lại Thái Nguyên muối, nước mắm, lương thực, thực phẩm, hàng công nghiệp và các sản vật khác của đồng bằng. Từ xưa, phương tiện vận tải đường thủy chủ yếu là dùng bè, mảng và các loại thuyền to nhỏ bằng gỗ hoặc bằng tre; tận dụng dòng chảy để đi về xuôi; đi ngược dòng thường dùng buồm, chèo, sào đẩy hoặc dùng thùng, chèo đi trên bờ kéo thuyền; chỉ hai hay ba người đã có thể kéo con thuyền vài chục tấn ngược dòng khá dễ dàng. Sông Cầu có nhiều nhánh, trong đó có sông Công. Sông Công chảy qua các huyện Định Hóa, Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, huyện Phổ Yên rồi đổ ra sông Cầu tại khu vực Đa Phúc, cũng là một tuyến đường thủy quan trọng.

Tỉnh Thái Nguyên có 430 km đường thủy. Từ Đa Phúc, Thái Nguyên có hai tuyến đường sông chính là: Đa Phúc - Hải Phòng dài 161 km; Đa Phúc - Hòn Gai dài 211 km. Ngoài ra, còn hai tuyến vận tải thủy nội tỉnh là: Thái Nguyên - Phú Bình dài 16 km (hiện nay tàu thủy, xà lan không hoạt động được); Thái Nguyên - Chợ Mới dài 40 km, việc đi lại cũng còn bị hạn chế nhiều.

Hệ thống nông giang sông Cầu khởi công xây dựng năm 1922, năm 1938 thì hoàn thành. Đây là tuyến đường thủy từng phục vụ đắc lực cho quyền lợi của Pháp ở Thái Nguyên, chuyên chở nguyên liệu, nhiên liệu từ Thái Nguyên xuống Hải Phòng và cũng nhờ có hệ thống này, các xà lan 300 tấn qua lại dễ dàng giữa hai con sông có mực nước chênh nhau tới 21m.

VIII- THƯƠNG MẠI - DU LỊCH

1. Thương mại

Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ khi đổi mới đặc biệt là trong mấy năm qua đã có sự thay đổi lớn.

a) Tổ chức mạng lưới dịch vụ

Tốc độ phát triển cơ sở hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn hằng năm tăng đều: năm 2002 có 17.293 cơ sở; năm 2003 có 18.554 cơ sở; năm 2004 có 20.185 cơ sở; năm 2005 có 22.184 cơ sở. Tổng số cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn năm 2005 so với năm 2002 tăng 28,3%. Trong đó cả khu vực kinh tế nhà nước và cơ sở kinh doanh của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đều phát triển khá; năm 2005 so với năm 2002 tăng 28,3%, trong đó kinh tế cá thể tăng 27,7%, tư nhân tăng 83,7%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh năm 2005 so với năm 2002 tăng 86,6%. Trong khi khu vực kinh tế nhà nước giảm, thì ngược lại khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đều tăng

(năm sau cao hơn năm trước): so với năm 2002 khu vực kinh tế tập thể tăng 127,8%, tư nhân tăng 43,6%, cá thể tăng 121,4%.

b) Về mạng lưới chợ

Toàn tỉnh có 124 chợ với tổng diện tích 446.255,5m². Trong đó:

Số chợ có diện tích xây dựng kiên cố là 46 với diện tích 39.974,5m². Hai chợ lớn nhất, quan trọng nhất là chợ Thái (chợ Bến Tượng - chợ trung tâm Thái Nguyên) và chợ Đồng Quang.

Số chợ chỉ có lều quán tạm và diện tích chợ không có mái che là 78 chợ với diện tích là 406.281,0 m².

Tổng số vốn đã xây dựng chợ từ trước đến năm 2004 là 46.753,4 triệu đồng. Trong đó vốn ngân sách đầu tư là 29.961,6 triệu đồng.

Số lao động tham gia quản lý chợ là 576 người, trong đó biên chế nhà nước 107 người.

Có 10 chợ do Ủy ban nhân dân huyện, thành thị quản lý trực tiếp; số chợ còn lại do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý.

c) Hàng hoá và thị trường

Hàng hoá địa phương có lương thực, thực phẩm, rau, hoa quả, vật liệu xây

Bảng 29: Số đơn vị kinh doanh thương mại, du lịch và khách sạn, nhà hàng trên địa bàn tỉnh

Đơn vị tính: cơ sở					
Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Khu vực kinh tế trong nước	19.296	20.389	21.865	23.654	26.157
Nhà nước	17	13	11	10	10
Trung ương quản lý	5	4	3	3	3
Địa phương quản lý	12	9	8	7	7
Ngoài Nhà nước	19.279	20.376	21.854	23.644	26.147
Tập thể	2	5	10	9	11
Tư nhân + Hỗn hợp	140	209	249	351	383
Cá thể	19.137	20.162	21.595	23.284	25.753
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	1	1	1	1
Ngành thương mại	15.624	15.949	16.811	18.141	19.738
Trung ương quản lý	4	4	3	3	3
Địa phương quản lý	15.620	15.944	16.807	18.137	19.734
Đầu tư nước ngoài	-	1	1	1	1
Khách sạn, nhà hàng	2.737	3.097	3.312	3.470	3.974
Trung ương quản lý	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý	2.737	3.097	3.321	3.470	3.974
Dịch vụ	935	1.344	1.743	2.044	2.446

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Sđd, tr. 112.

dụng, chè, trong đó, hàng tiêu dùng cần thiết chiếm 40%, đảm bảo 100% nhu cầu tiêu dùng lương thực của địa phương. Các hàng hoá xuất ra ngoài tỉnh có chè búp khô, thiếc thỏi, sản phẩm may mặc, lạc nhân, quế, thảo dược, đá ốp lát, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ, hoa quả tươi, thịt gia súc, gia cầm... Hàng nhập vào Thái Nguyên gồm vải vóc, đồ dùng gia đình, đồ điện, điện tử, văn hoá phẩm, mỹ phẩm và hàng công nghệ phẩm, công nghệ thực phẩm... chiếm tỷ trọng 60% lượng tiêu dùng toàn tỉnh. Thị trường nông thôn ở Thái Nguyên chiếm 76% dân số, việc trao đổi hàng hoá với đồng bào miền núi thông qua hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Thị trường ngoài tỉnh của Thái Nguyên bao gồm các tỉnh trong cả nước, chủ yếu là các tỉnh trung du, miền núi, đồng bằng Bắc Bộ và cả nước ngoài.

Thái Nguyên đã thực hiện có hiệu quả chín mặt hàng chính sách xã hội thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của đồng bào miền núi với giá ổn định, không cao hơn miền xuôi, chủ yếu là dầu hoả và muối.

Cơ sở vật chất phục vụ lưu thông hàng hoá được cải thiện. Đường giao thông đã nối tới 180 phường xã, liên tỉnh, liên huyện, liên xã. Huyện, thị và hầu hết các xã, cụm xã đều có chợ. Đại lý bán hàng vươn tới nhiều xã vùng sâu, vùng xa.

Lực lượng thương nhân phát triển mạnh. Thương nghiệp nhà nước được củng cố lại, thương nghiệp dân doanh tăng trưởng về số lượng và quy mô, về vốn và hoạt động khá đa dạng.

Do cơ chế chính sách của Nhà nước thông thoáng đã tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp dân doanh phát

triển, nhưng tiêu cực cũng phát sinh không nhỏ trong các khâu chấp pháp kinh doanh như thực hiện chính sách thuế, cạnh tranh không lành mạnh, buôn lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại đã gây ra nhiều ảnh hưởng xấu đối với phát triển sản xuất, lưu thông hàng hoá và trật tự thị trường - xã hội.

Năm 2002, tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực hiện được trên 3.900 tỷ đồng (bán lẻ chiếm gần 34%). Trong đó, doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý có tổng mức bán ra trên 650 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng trên 16%); doanh nghiệp địa phương có tổng mức bán ra khoảng 152 tỷ đồng (chiếm gần 4%). Tính chung, tổng mức bán ra của kinh tế nhà nước đạt trên 800 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng khoảng 20%). Mức tăng này chủ yếu thực hiện trong khâu bán buôn, còn tổng mức bán lẻ của kinh tế ngoài quốc doanh 11 tháng đạt khoảng 1.238 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 41%). Cũng năm 2002, thương nghiệp nhà nước nắm bán buôn và điều tiết thị trường đối với một số mặt hàng chủ yếu với tổng doanh thu là 181,1 tỷ đồng, đạt 105,6% kế hoạch năm. Trong đó dầu hoả thấp sáng là 1.800 tấn, sản xuất 3.076 tấn muối iốt trong khi lượng bán ra là 4.743 tấn. Các mặt hàng khác như nhóm hàng vật liệu xây dựng, xăng dầu các loại đều tăng.

Cùng với quá trình chuyển đổi và đổi mới, hoạt động thương mại, du lịch của các thành phần kinh tế trên thị trường Thái Nguyên sôi động hơn, cung cầu đều tăng, các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, nhiều doanh nghiệp mới ra đời. Hoạt động thương mại đi vào nề nếp và

có quy củ hơn, mặt hàng phong phú, đa dạng, chất lượng hàng hoá cao hơn. Các doanh nghiệp dân doanh hoạt động trong lĩnh vực thương mại, du lịch có tốc độ tăng trưởng và phát triển nhanh, đa số các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, đã đáp ứng phần lớn nhu cầu vật tư, hàng hoá, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất và nhu cầu đời sống xã hội, đóng góp phần lớn trong tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ thị trường xã hội. Tuy nhiên, sản phẩm hàng hoá sản xuất ra chủ yếu vẫn là tiêu thụ nội địa.

d) Giá cả

Giá cả thị trường Thái Nguyên trong giai đoạn 2000-2005 tương đối ổn định. Giá chè, thuốc chữa bệnh và giá vàng có sự tăng giảm đột biến, còn lại không có sự biến động lớn. So với tháng 12-2000, chỉ số giá tiêu dùng tháng 12-2005 tăng 31,22%. Giá lương thực, thực phẩm tăng 42,38%. Giá vàng tăng mạnh tới 98,61%, giá đôla Mỹ tăng trên địa bàn là 12,52%.

Năm 2003, tổng mức lưu chuyển hàng hoá, dịch vụ trên thị trường xã hội tăng 12,4% so với năm 2002. Trong đó, hàng hoá bán lẻ và dịch vụ đạt 2.039 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ. Giá cả thị trường xã hội tương đối ổn định theo xu hướng tăng, chỉ số giá tiêu dùng tăng

1,18% so với tháng 12-2002, trong đó, giá hàng hoá tăng 0,28%, giá dịch vụ tăng 9,01%. Giá lương thực, thực phẩm tương đối ổn định, chỉ tăng ở mức 0,47%. Đặc biệt là giá chè búp khô các loại giảm 27,16%, giá thuốc chữa bệnh tăng cao đến 30,74%. Thị trường trong nước tiếp tục diễn ra cạnh tranh gay gắt.

2. Ngoại thương

Thái Nguyên được coi là một trung tâm kinh tế, văn hoá của Việt Bắc và của vùng trung du miền núi Đông Bắc, có vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều tiềm năng để giao lưu kinh tế, phát triển ngành ngoại thương của tỉnh.

a) Thực trạng phát triển ngoại thương của tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 1991- 2000

Trong thập kỷ 90 thế kỷ XX, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh có thay đổi về chất, tăng trưởng tương đối ổn định nhưng đến những năm cuối của thập kỷ, kim ngạch xuất khẩu lại tăng trưởng chậm.

Giai đoạn 1991- 1995: Kim ngạch xuất khẩu từ 3.500.000 USD tăng lên 8.519.000 USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 20%/năm; thị trường xuất khẩu còn hạn hẹp, tập trung vào các thị trường quen thuộc ở Đông Nam Á, châu Á; thị trường châu Âu có được khai thác nhưng không

Bảng 30: Giá trị xuất nhập khẩu trên địa bàn (1997-2005)

Đơn vị tính: nghìn đôla									
Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Giá trị xuất khẩu trên địa bàn	24.678	21.234	24.724	26.685	23.400	18.000	25.100	29.224	31.604
Trong đó: Xuất khẩu địa phương	11.178	12.237	10.237	14.369	13.700	10.000	16.210	17.114	19.658

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*, Ssđ, tr.122.

đáng kể. Năm 1992, xuất khẩu trực tiếp đạt 1.295.000 USD trong đó chỉ tập trung vào thị trường Xingapo. Năm 1994, xuất khẩu trực tiếp đạt 1.596.000 USD, trong đó xuất sang các nước châu Á đạt 1.584.000 USD (Đông Nam Á chiếm 93,67%), xuất khẩu sang châu Âu chiếm 0,7%. Năm 1995, xuất khẩu trực tiếp đạt 3.841.300 USD, xuất trong khu vực châu Á đạt 2.943.300 USD chiếm 76,63%, châu Âu đạt 898.000 USD chiếm 23,37%. Nhìn chung, hoạt động xuất khẩu của Thái Nguyên thời gian này mới chỉ dừng lại ở các thị trường truyền thống, chưa thâm nhập được sâu vào các thị trường châu Âu và châu Mỹ.

Giai đoạn 1996- 2000: Kim ngạch xuất khẩu của Thái Nguyên tăng từ 8,519 triệu USD năm 1995 lên 13,2 triệu USD năm 1999. Mức tăng trưởng bình quân 10% năm, riêng năm 2000 đạt 14,588 triệu USD, so với năm 1999 tăng 10,5%. Thị trường xuất khẩu được cải thiện đáng kể, kim ngạch xuất khẩu sang châu Âu và châu Mỹ tăng. Năm 1996, xuất khẩu sang châu Mỹ đạt 1,707 triệu USD chiếm 27,43%. Năm 1997, xuất khẩu sang châu Âu đạt 2,374 triệu USD chiếm 35,96%. Đến năm 2004, giá trị xuất khẩu trên địa bàn Thái Nguyên đạt mức 29,224 triệu USD, trong đó xuất khẩu trực tiếp (địa phương) là 17,114 triệu USD.

- *Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu:* Thái Nguyên tập trung vào xuất khẩu ba nhóm hàng chính: công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Từ 1996-2000, hàng công nghiệp chiếm 35,25%, hàng nông nghiệp chiếm 33,4%, dịch vụ chiếm 31,2% tỷ trọng hàng xuất khẩu. Trong nhóm hàng công nghiệp thì khoáng sản

tăng chậm rồi chững lại. Trong nhóm hàng nông nghiệp, mặt hàng nông sản tăng nhanh vào giai đoạn cuối. Nhóm hàng dịch vụ tăng ổn định.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của tỉnh trong những năm về sau có xu hướng chuyển dịch từ công nghiệp sang nông nghiệp. Sở dĩ có sự thay đổi trên là do yếu tố khách quan, nguồn nguyên liệu là khoáng sản đang cạn dần. Mặt khác, Thái Nguyên đã bắt đầu chú trọng tới việc đầu tư cho sản xuất và chế biến các mặt hàng nông sản xuất khẩu. Trong xuất khẩu, tỷ lệ hàng thô chiếm nhiều hơn hàng chế biến, do công nghệ chế biến của tỉnh chưa phát triển. Lạc mới chỉ xuất khẩu lạc nhân chưa qua chế biến tinh. Chè xuất khẩu phổ biến là chè xanh, một số nước mua về để chế biến tiếp, đã sản xuất mặt hàng chè đen thành phẩm nhưng chưa xuất khẩu được nhiều.

- *Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:*

Thiếc: Thiếc là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Thái Nguyên qua nhiều hình thức như xuất khẩu trực tiếp, ủy thác và mua đứt bán đoạn nội địa. Trước năm 2000, Thái Nguyên xuất khẩu 900 tấn thiếc, đạt kim ngạch từ 4,5 đến 5 triệu USD. Tuy nhiên, mặt hàng này đã đến giới hạn và không thể tăng thêm được nữa vì nguyên liệu đã cạn, không tái sinh. Năm 2005, sản phẩm thiếc xuất khẩu của Thái Nguyên chỉ còn 46 tấn, năm 2006 là 180 tấn.

Chè: Chè Thái Nguyên nổi tiếng về chất lượng, được người tiêu dùng trong cả nước và một số thị trường nước ngoài ưa thích nên việc tiêu thụ luôn sôi động và thuận lợi dù biến động giá cả có lúc thuận

(giá cao) hoặc không thuận (giá thấp) nhưng chè Thái Nguyên ít bị ế. Hình thức tiêu thụ chính của chè là xuất khẩu trực tiếp và ủy thác (chiếm khoảng 30-40%), tiêu thụ trong nước (chiếm khoảng 60-70%), trong đó nội tỉnh chiếm 10%. Nhược điểm lớn nhất của mặt hàng chè Thái Nguyên là xuất khẩu ở dạng thô do công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế, thậm chí rất yếu nên hiệu quả thấp. Năm 2000, toàn tỉnh có 8 nhà máy chè, sản xuất được 8.000 tấn chè khô/năm, mới chỉ đảm bảo từ 50% đến 62% công suất. Sản lượng chè khô xuất khẩu năm 2005 đạt 7.131 tấn.

May mặc: May mặc là mặt hàng xuất khẩu có nhiều triển vọng, vì nhu cầu của thế giới không ngừng tăng. Nguồn lao động của Thái Nguyên trong lĩnh vực này rất dồi dào, hình thức xuất khẩu cũng rất đa dạng. Cuối thập kỷ 90 thế kỷ XX, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc liên tục tăng, có năm đạt 370.000 sản phẩm, trị giá 5 triệu USD. Năm 2005, đã tăng lên 1.415.000 sản phẩm. Tuy nhiên, do thiếu vốn nên gia công xuất khẩu còn phổ biến, hiệu quả sản xuất thấp.

Lạc nhân: Trồng lạc và xuất khẩu lạc nhân là truyền thống và thế mạnh của Thái Nguyên. Thập niên 80 thế kỷ XX, hoạt động xuất khẩu lạc của Thái Nguyên rất sôi động do lạc đã phù hợp với thị trường khu vực I (các nước xã hội chủ nghĩa cũ). Sản lượng năm 1987 đạt 2.000 tấn, cho thấy tiềm năng của cây lạc trong xuất khẩu là rất lớn. Thái Nguyên có hai huyện có truyền thống trồng lạc là Phổ Yên và Phú Bình. Thập niên 90 thế kỷ XX, thị trường khu vực I tan rã, thị trường khu vực II mới được mở nhưng không phù hợp. Lạc trắng trồng phân

tán, năng suất thấp, chất lượng chưa cao nên lạc dễ mất vị thế vốn có của nó. Năm 1998, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, địa phương, đặc biệt là huyện Phú Bình, Phổ Yên đầu tư giống mới (lạc sen Nghệ An). Việc đưa giống mới vào để sản xuất và xuất khẩu lạc là cần thiết, nhưng chưa làm quyết liệt, chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích hợp lý nên nhân dân không mạnh dạn trồng đại trà, giống cũ vẫn là chính nên chưa có sản phẩm xuất khẩu.

Ngoài ra còn có các mặt hàng khác như: măng cọt, lợn sữa, dưa tre, khoai tàu, khoai lang, hoa lạc thân đã đóng góp tích cực cho việc tăng kim ngạch xuất khẩu của địa phương.

- *Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu:* Thị trường Đông Nam Á là nơi Thái Nguyên xuất khẩu được nhiều nhất, chiếm tới 80%, trong đó, xuất khẩu sang Xingapo đạt kim ngạch lớn nhất. Năm 1996, mở thị trường châu Mỹ, năm 1997, mở thị trường châu Âu, năm 2000, hàng xuất khẩu của tỉnh Thái Nguyên đã có mặt tại 14 quốc gia trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu năm 2000 đạt 26 triệu USD, trong đó, các doanh nghiệp trong tỉnh đạt 13,174 triệu USD, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1,822 triệu USD, tăng 20% so với năm 1999. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thái Nguyên đạt 35,433 triệu USD, trong đó xuất khẩu địa phương là 22,999 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu đang mở rộng theo hai hướng: thứ nhất, duy trì thị trường truyền thống, đặc biệt là thị trường Đông Nam Á, khôi phục thị trường Đông Âu; thứ hai, mở rộng thị trường mới tại châu Âu, châu Mỹ, đặc

biệt là thị trường Hoa Kỳ có sức mua rất lớn. Đối với thị trường Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản) là những thị trường có sức mua lớn, vận tải đơn giản, tuy là bạn hàng truyền thống của Việt Nam nhưng lại chưa phải là bạn hàng truyền thống của Thái Nguyên về lĩnh vực xuất khẩu.

Nhìn chung, tổ chức và hoạt động xuất nhập khẩu của Thái Nguyên có những bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Số doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu tăng, kim ngạch xuất khẩu hàng năm tăng trưởng tương đối ổn định mặc dù giai đoạn 1996-2000 có chậm lại, nhưng giá trị tuyệt đối lớn hơn. Năm 2005, giá trị xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh đạt mức 135,025 triệu USD, trong đó nhập khẩu trực tiếp của tỉnh là 92,138 triệu USD.

Tuy vậy, kết quả của hoạt động xuất nhập khẩu chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh do chưa có chiến lược phát triển mặt hàng xuất khẩu chủ lực, chưa quan tâm thích đáng đến đầu tư cho công nghệ chế biến. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng thô, nguồn hàng thu gom là chính, giá trị xuất khẩu thấp. Một số mặt hàng khoáng sản kim loại có năng suất khai thác, số lượng xuất khẩu lớn đang bị thu hẹp dần. Về nhập khẩu, chưa chú trọng đến nhập vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, tỷ trọng nhập hàng tiêu dùng cao.

Chính sách kinh tế của Nhà nước đã rất cởi mở nhưng năng lực nội tại và tính năng động của doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên chưa đáp ứng được nhu cầu của cơ chế thị trường. Vấn đề đặt ra đối với ngành ngoại thương tỉnh Thái Nguyên là

phải có những giải pháp hữu hiệu để khai thác có hiệu quả những tiềm năng của tỉnh.

b) Cơ hội và thách thức cho ngành ngoại thương của tỉnh trong tương lai

Cơ hội trong nước: Bước vào giai đoạn 2001-2010, thế và lực của nước ta đã khác trước, trong đó có Thái Nguyên. Việt Nam đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế và xã hội, GDP năm 2000 gấp hai lần năm 1990, cơ sở hạ tầng và năng lực sản xuất tăng khá, đời sống tuyệt đại đa số nhân dân được cải thiện; đã vượt qua được những hẫng hụt về thị trường do biến động ở Liên Xô và Đông Âu gây ra, cũng như khủng hoảng về tài chính khu vực, đồng thời đã mở rộng được quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế. Từ năm 2001 trở đi, thương mại nhất là thương mại miền núi phát triển trong bối cảnh kinh tế nước ta tăng trưởng với nhịp độ cao và phát triển bền vững, cơ cấu lao động chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang phát huy những thế mạnh của nó, kết cấu hạ tầng kinh tế được tăng cường, do vậy thương mại phải phát triển mạnh, năng lực và chất lượng hoạt động phải được nâng cao, thị trường cần được mở rộng cả trong và ngoài nước. Cơ chế chính sách ngày càng thông thoáng tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động.

Quốc tế: Trong tương lai, nền kinh tế tri thức và thông tin sẽ chiếm vị trí lớn và ngày càng phát triển mạnh. Xu thế toàn cầu hóa sẽ đưa tới những thuận lợi, đồng thời cũng tạo ra những thách thức đối với

các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Các nước công nghiệp phát triển sẽ giữ vị trí áp đảo trong khi các nước đang phát triển như Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nghiêm trọng như trình độ công nghệ lạc hậu từ hai đến ba thập kỷ so với các nước trong khu vực, sản phẩm hướng ngoại mới đạt xấp xỉ 20%.

Quan hệ thương mại của nước ta đã phát triển rộng hơn với việc các mặt hàng xuất khẩu đang vươn tới nhiều thị trường và nhiều quốc gia trên thế giới. Trong xu thế Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế như Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN); có những ưu đãi về thuế quan và mậu dịch khi gia nhập AFTA và WTO sẽ là tiền đề và điều kiện cho các hoạt động thương mại phát triển.

Thách thức: Tuy có nhiều tiềm năng và cơ hội phát triển ngoại thương nhưng Thái Nguyên cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức khi tham gia vào thị trường xuất, nhập khẩu quốc tế, đó là những khó khăn cơ bản của một tỉnh miền núi. Nền kinh tế Thái Nguyên tuy có phát triển tốt nhưng hiện nay còn mất cân đối trên nhiều mặt như thiếu vốn đầu tư, phát triển chưa cân đối so với tiềm năng, thừa lao động nhưng lại thiếu lao động kỹ thuật có trình độ cao, thiếu hụt thông tin... Tình trạng yếu kém về kết cấu hạ tầng như giao thông, bưu điện, cấp nước, dịch vụ tài chính, ngân hàng cả ở khu vực nông thôn, miền núi và thành thị, miền xuôi đã làm cho các nhà đầu tư băn khoăn. Nạn phá rừng, huỷ hoại môi trường, khai thác khoáng sản bừa bãi là một nguy cơ nghiêm trọng.

c) Định hướng phát triển ngoại thương của tỉnh Thái Nguyên trong tương lai

Ngoại thương là ngành kinh tế mũi nhọn, có nhiều tiềm năng và thách thức. Chủ trương của tỉnh là đẩy mạnh các hoạt động xuất, nhập khẩu và kiên trì thực hiện chủ trương, chính sách ưu tiên cho xuất khẩu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động xuất khẩu, trong đó, thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo để thúc đẩy sản xuất và thu hút lao động, nhập khẩu công nghệ tiên tiến, góp phần tích cực vào quá trình chủ động hội nhập khi nước ta tham gia vào các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực.

Đối với xuất khẩu: Phấn đấu để Thái Nguyên trở thành một tỉnh có nền kinh tế hướng về xuất khẩu, đưa một số ngành có lợi thế phát triển thành mũi nhọn như sắt thép, cơ khí, điện tử, động lực, chế biến nông, lâm sản, dệt may, than, khai khoáng... Hoạt động xuất, nhập khẩu phải mở rộng, đa dạng hóa thị trường và phương thức kinh doanh, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu làm khâu then chốt, có ý nghĩa quyết định trong việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh doanh xuất, nhập khẩu, đặc biệt quan tâm phát triển mặt hàng mới nhằm gia tăng tốc độ tăng trưởng, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo việc làm, thu ngoại tệ. Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm chế biến và các loại sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, tổ chức tốt chế biến hàng xuất khẩu từ

nguồn nguyên liệu khoáng sản và nông lâm sản. Đặc biệt, sản xuất một số mặt hàng công nghiệp nhẹ mới, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng công nghiệp nặng như máy móc thiết bị, dụng cụ chính xác... Thúc đẩy và phát triển xuất khẩu dịch vụ.

Đối với nhập khẩu: Chú trọng nhập khẩu thiết bị công nghệ tiên tiến và nguyên liệu phục vụ sản xuất, đảm bảo cán cân thương mại ở mức hợp lý, tiến tới cân bằng xuất, nhập khẩu. Phát huy tính năng động, thế mạnh của thương nhân các thành phần kinh tế bằng cách khuyến khích mở rộng kinh doanh, bình đẳng trước pháp luật. Thương nghiệp nhà nước phấn đấu giữ vai trò chủ đạo đối với những mặt hàng quan trọng cung ứng cho miền núi. Cung cấp thông tin, phổ biến chính sách tới người kinh doanh, phát huy tính chủ động, sáng tạo để thương nhân cùng với Nhà nước tìm kiếm, mở rộng thị trường. Giúp thương nhân nâng cao trình độ quản lý kinh doanh, chấp hành pháp luật...

3. Du lịch

a) *Tiềm năng du lịch sinh thái*

Tài nguyên tự nhiên: Quá trình tiến hoá địa chất, địa mạo đã tạo cho Thái Nguyên có tiềm năng phát triển du lịch tự nhiên, du lịch sinh thái, du lịch lịch sử hết sức phong phú và đa dạng. Thái Nguyên có địa hình Karst, với nhiều hang động, khe suối, sông, hồ... thuộc các huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ, Định Hoá. Ở Võ Nhai có động Người Xưa tại Thần Sa, có mỏ nước khoáng La Hiên, có suối Mỏ Gà, có hang Phượng Hoàng nổi tiếng. Ở Đồng Hỷ có động Linh Sơn, có Chùa

Hang, Núi Voi... Cách thành phố Thái Nguyên 15km là vùng hồ Núi Cốc, nằm ở vùng chân núi Tam Đảo, là một thắng cảnh đẹp nổi tiếng.

Các tuyến du lịch: Nếu lấy thành phố Thái Nguyên làm trung tâm thì có bốn tuyến du lịch liên vùng chính: Thái Nguyên - hồ Núi Cốc; Thái Nguyên - Khu di tích lịch sử ATK Định Hoá - Chợ Đồn - Hồ Ba Bể (Bắc Cạn) - Tân Trào (Tuyên Quang); Thái Nguyên - Đồng Hỷ, Võ Nhai - Bắc Sơn - Lạng Sơn; Thái Nguyên - Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên - đồi thông Vân Dương - Khu công nghiệp Gò Dầu, núi Tảo, sông Công - quần thể du lịch thị trấn Ba Hàng, hồ Suối Lạnh. Ngoài ra, từ thành phố Thái Nguyên có thể mở thẳng tuyến du lịch đến những điểm du lịch khác như: Thái Nguyên - Đuối, Thái Nguyên - Khu di tích 27-7 (Hùng Sơn, Đại Từ).

Tuyến nội vùng gồm: Khu du lịch Đồng Hỷ - Võ Nhai, với các tuyến và tour du lịch: hang Phượng Hoàng - mái đá Ngườm (Thần Sa) - Nậm Dút (Mưa Rơi) - Hang Bụt (La Hiên); chùa Hang - Hang Dơi - Hang Leo.

Khu du lịch hồ Núi Cốc hình thành các tuyến, tour du lịch từ khách sạn đi các đảo, vùng hồ, rừng vải..., Núi Cốc đi vào vùng chè Tân Cương, Núi Cốc - Hùng Sơn, Đại Từ, giao lưu giữa các điểm du lịch.

Khu du lịch Định Hoá - Phú Lương: Chợ Chu - Phú Đình - Tân Trào (Tuyên Quang); chợ Chu - Bảo Linh.

Trung tâm thành phố Thái Nguyên có các điểm du lịch: Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, đền Đội Cấn, chùa Phủ Liễn, đền Xương Rồng, chùa Đồng

Mỗ, Công ty gang thép Thái Nguyên - vùng chè Tân Cương.

Tuyến liên tỉnh: Thái Nguyên - Hà Nội; Thái Nguyên - Hạ Long - Móng Cái; Thái Nguyên - Quảng Bình - Đà Nẵng; Thái Nguyên - thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu.

Khu du lịch hồ Núi Cốc gồm năm khu là: Khu trung tâm, có các khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ, vui chơi giải trí... diện tích 935 ha; phía bắc giáp xã Cù Vân; phía đông, đông bắc giáp xã Phúc Xuân (có một phần đất Phúc Xuân) và xã An Khánh; nam giáp Phúc Trìu, khu du lịch Nam Phương; nam, tây nam giáp hồ Núi Cốc; phía tây giáp khách sạn hồ Núi Cốc và Đoàn 16 (Nhà nghỉ Quân khu I); đây là trung tâm điều hành hệ thống du lịch, dịch vụ vùng hồ, cũng là trung tâm khai thác tiềm năng vùng hồ. Khu khách sạn nhà hàng phục vụ khách quốc tế và nội địa (quy mô vừa phải, có diện tích 163 ha) nằm gọn trong xã Phúc Trìu, một phần xã Phúc Xuân có bán đảo Vòi Phun; phía bắc giáp khu trung tâm; phía tây, tây nam giáp hồ. Khu du lịch nghỉ dưỡng, nghỉ cuối tuần bao gồm Khách sạn Công đoàn hồ Núi Cốc, Nhà nghỉ Quân khu I (xã Tân Thái, huyện Đại Từ) có diện tích 250 ha. Khu thể thao đua ngựa, diện tích 120 ha. Khu núi Pháo là khu du lịch leo núi hoang dã, diện tích 250 ha.

Khu bảo tồn cảnh quan môi trường thiên nhiên có diện tích 2.050 ha (mặt nước, đảo, đất liền): phía bắc giáp khu khách sạn, nhà hàng phục vụ khách quốc tế và nội địa, mặt hồ và khu du lịch nghỉ dưỡng; phía đông giáp xã Phúc Trìu và một phần nằm trên đất xã Phúc Tân; phía đông nam là bờ hồ giáp xã Phúc Thuận;

phía tây, tây nam giáp các xã Cát Nê, Quân Chu, Ký Phú, Vạn Thọ, có các dãy núi thích hợp du lịch thể thao, săn bắn, có hai phân khu: phân khu 1 trồng cây phòng hộ, cây công nghiệp, sinh vật cảnh ở đảo, các vườn con phục vụ du lịch nghiên cứu, thể thao leo núi; phân khu 2 là du lịch làng nghề, có diện tích 210 ha, ở vị trí phía tây bắc hồ, trên địa phận các xã Lục Ba, Văn Yên, bắc xã Vạn Thọ. Các loại hình du lịch gồm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch nghiên cứu sinh thái rừng, hồ, du lịch thể thao leo núi, săn bắn, thể thao mặt nước, du lịch văn hoá, tham quan...

b) Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Trước năm 1993, cơ sở vật chất phục vụ du lịch của tỉnh Thái Nguyên rất nghèo nàn, lạc hậu. Chỉ có một số nhà trọ bình dân ở gần bến tàu, bến xe, một khách sạn 5 tầng phục vụ chuyên gia thời bao cấp với 88 buồng, 170 giường đang xuống cấp trầm trọng và hai nhà nghỉ của Công ty gang thép và Công đoàn tỉnh ở hồ Núi Cốc với số phòng ít ỏi, chất lượng thấp không đáp ứng nổi nhu cầu tối thiểu của khách. Có một số cửa hàng ăn uống thuộc thương nghiệp quốc doanh, thuộc Công ty ăn uống và Công ty khách sạn du lịch nhưng chỉ kinh doanh ăn uống đơn giản, phục vụ khách vắng lai, phục vụ hội nghị. Từ năm 1993 đến năm 1996, du lịch tỉnh đã xây dựng thêm cơ sở vật chất ở phía nam hồ Núi Cốc, xây dựng khách sạn Sông Cầu, nâng cấp, cải tạo khách sạn Thái Nguyên, Bông Sen, Hoa Hồng, xây dựng mở rộng nhà nghỉ Công đoàn hồ Núi Cốc và xây

dựng đường vào khu nhà nghỉ hồ Núi Cốc...; cho phép các doanh nghiệp mở thêm ngành nghề kinh doanh, khách sạn. Khách sạn Dạ Hương, Bến Thành, Hương Giang, Thái Hà, Nhà hàng Hoa Liên... của tư nhân ở trong thành phố đã đi vào hoạt động, nhưng tất cả đều chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, nên việc khai thác còn rất hạn chế.

c) Tiềm năng du lịch văn hoá và lịch sử

Thái Nguyên là Thủ đô kháng chiến chống thực dân Pháp nên có nhiều di tích lịch sử cách mạng quan trọng. Thái Nguyên có chín dân tộc anh em cùng sinh sống trong những bản làng giàu bản sắc văn hoá trên những sườn núi, ẩn trong những thung lũng, giữa rừng vầu, rừng cọ, rừng mơ, rừng mật, với những cọn nước, cối giã gạo bên bờ suối, có các lễ hội truyền thống, các chợ phiên, các món ăn đặc sản của các dân tộc... Tất cả tạo nên vẻ thanh bình hết sức độc đáo của thiên nhiên, của con người Thái Nguyên, là tiềm năng lớn để phát triển du lịch.

Du lịch, tham quan văn hoá thời tiền sử:

Văn hoá Thần Sa - nền văn hoá hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, có niên đại khoảng 40.000 năm trước đây với các di vật rìu tay, nạo đá và những vết tích xương thú, than tro... tìm thấy tại hang Phiêng Tung, mái đá Ngườm (xã Thần Sa, huyện Võ Nhai). Tại Thần Sa còn có nhiều di chỉ thuộc nền văn hoá Hoà Bình, nền văn hoá Bắc Sơn. Một số địa điểm ở Đồng Hỷ đã phát hiện được những trống đồng (loại I Hêgơ) - sản phẩm đặc trưng tiêu biểu nhất của nền văn hoá Đông Sơn thời các Vua Hùng.

Du lịch, tham quan di tích lịch sử kháng chiến:

Huyện Định Hoá: xã Phú Đình có di tích lán Bác Hồ ở Tỉn Keo, Khuôn Tát và có nhiều di tích là nơi ở, làm việc của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, quân đội; có nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đỉnh đèo De - núi Hồng lịch sử. Các xã Diềm Mực, Bảo Linh, Thanh Định có văn phòng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, và nhiều cơ quan đầu não của quân đội đóng từ đầu kháng chiến đến khi chuẩn bị tấn công Điện Biên Phủ (1954). Xã Định Biên có các cơ quan của Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị. Xã Diềm Mực là nơi ở và làm việc của Bác Hồ, của các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh, Tôn Đức Thắng, có trụ sở của Cục Điện ảnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Xã Bảo Linh có cơ quan của Bộ Quốc phòng đóng từ năm 1949 đến năm 1952.

Huyện Đại Từ: ở xóm Bàn Cờ xã Hùng Sơn có Khu di tích 27-7. Tại đây đã diễn ra lễ công bố lấy ngày 27-7 hằng năm làm ngày thương binh - liệt sĩ toàn quốc; có di tích đồi Thành Trúc (xã Bản Ngoại) - nơi Bác Hồ, các cơ quan Trung ương ở, làm việc từ tháng 8 đến tháng 10-1954 trước khi về tiếp quản Thủ đô Hà Nội; nơi thành lập cơ sở đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên tại xã La Bằng... Ngoài ra, còn có nhiều danh lam, thắng cảnh khác.

Du lịch, tham quan các lễ hội truyền thống:

Mùng 6 tháng Giêng:

Lễ hội đền Đuôm tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương, có rước kiệu, tế thần, hát châu văn, ném còn, chọi gà, hát ví, hát lượn... tưởng niệm tướng phò mã

Dương Tự Minh, người đã có công đánh giặc Tống thế kỷ XII.

Lễ hội Đèn Giá, xã Đông Cao, huyện Phổ Yên, có dâng hương, rước “dò” tre tươi, tượng trưng cho roi sắt của Thánh Gióng, có chọi gà, đấu cờ tướng, kéo co, tưởng niệm Thánh Gióng và Mạnh Điền Quốc Vương đã có công đánh đuổi giặc Ân thời Hùng Vương thứ VI.

Từ ngày 12 đến ngày 15 tháng Giêng:

Hội đình Phương Độ, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, có rước kiệu Thành hoàng Dương Tự Minh, tế thánh, cầu phúc, cầu tài, lễ Phật, diễn trò, đấu cờ, đánh vật, chọi gà...

Hội Hích, xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ, có dâng hương tưởng niệm Đức Thánh Trần, cầu lễ Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Mẫu Tứ Phủ, tung còn, đấu cờ, hát lượn, hát then...

Hội chùa Phù Liễn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên có lễ Phật, cầu phúc, cầu tài, có các trò chơi như chọi gà, đánh đu, cờ tướng, bình thơ...

Hội chùa Hang, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá, có cầu phúc, cầu tài, chiêm ngưỡng thắng cảnh, thăm hang, leo núi, tung còn, chọi gà, kéo co, hát thi...

Từ ngày 18 đến ngày 20 tháng Giêng:

Hội chùa Hang, huyện Đồng Hỷ diễn ra trong ba ngày, có rước kiệu, lễ Phật cầu phúc, cầu tài, hái lộc, leo núi, thăm hang, tung còn, kéo co...

Rằm tháng Hai:

Hội núi Văn, núi Võ xã Văn Yên và Kỳ Phú huyện Đại Từ, có rước kiệu và nhiều trò chơi dân gian để tưởng niệm tướng quân Lưu Nhân Chú đã phò Lê Lợi đánh thắng quân Minh đầu thế kỷ XV.

Rằm tháng Ba:

Hội đền Lục Giáp (miếu Vật) xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên tưởng niệm các danh nhân Dương Tự Minh, Lưu Nhân Chú, Đỗ Cận; có dâng hương, tế lễ, rước kiệu, hát ví, đấu cờ, đấu vật.

Hội Lồng Tồng (xuống đồng) của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Sán Chay ở huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương... cầu cho mùa màng, vạn vật sinh sôi, tươi tốt.

Ngày 20 tháng Tám:

Hội đền Xương Rồng, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, có rước kiệu, tưởng niệm Đức Thánh Trần Hưng Đạo, Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Tứ Phủ, có nhiều trò chơi truyền thống.

Mùng 10 tháng Mười:

Hội đình Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, thờ Thành Hoàng Dương Tự Minh, có rước kiệu, rước bánh giầy, mừng cơm mới.

Du lịch tham quan các chợ quê cũng là một nét độc đáo của hoạt động du lịch Thái Nguyên. Chợ Đồn là chợ lớn nhất trong các chợ quê Thái Nguyên, từng được gọi là chợ Đồn Áp. Chợ lớn thứ hai là chợ Tân Đức (xưa có tên là chợ Đức Lân). Hai chợ này ra đời từ xa xưa, trên đất huyện Phú Bình. Ngoài ra, còn có rất nhiều chợ nhỏ khác rất độc đáo của từng vùng, miền, từng địa phương trung du, miền núi như chợ Thanh Ninh, chợ Đình, chợ Cầu Gỗ, chợ Lũ Yên, chợ Tân Khánh, chợ Cầu, chợ Đò, chợ Hanh (Phú Bình), chợ Hích, chợ Khe Mo (huyện Đồng Hỷ), chợ Đình Cả, chợ La Hiên (huyện Võ Nhai),...

d) Thực trạng hoạt động du lịch

Thái Nguyên có nhiều tiềm năng về du lịch, song chưa được khai thác, phát triển

một cách tương xứng. Doanh thu năm 2002 so với năm 1997 giảm 62,54%. Đặc biệt doanh thu của doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý năm 2002 giảm so với năm 1997 là 26,5%. Trong khi đó doanh thu về dịch vụ du lịch của thành phần kinh tế khác lại có sự tăng trưởng khá. Phân tích cơ cấu doanh thu năm 2002 càng thấy rõ: tỷ lệ doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành chưa phát triển (doanh thu rất nhỏ bé); công suất sử dụng phòng, buồng, doanh thu ăn uống trong khách sạn, nhà nghỉ thấp.

Đến năm 2006, Thái Nguyên có khá nhiều khách sạn, nhà nghỉ trong đó có một số khách sạn được xếp sao như: Khách sạn Dạ Hương, Khách sạn Thái

Dương (3 sao), Khách sạn Thái Nguyên, Khách sạn Queenly, Khách sạn Đông Á, Khách sạn Cao Bắc (2 sao), Khách sạn Hoa Hồng, Khách sạn Thái Hà, Khách sạn Tân Hải Long, Khách sạn Thái An Dương, Khách sạn Trung tâm Hồ Núi Cốc, Khách sạn Sông Công, Khách sạn Hoàng Đế (1 sao). Hoạt động lữ hành đã tương đối phát triển, song sản phẩm du lịch còn nghèo, chất lượng chưa cao, các điểm du lịch, di tích lịch sử - văn hóa chưa được đầu tư xây dựng, tôn tạo, khai thác thỏa đáng.

Kinh tế du lịch ở tỉnh chưa phát triển và chưa tương xứng với tiềm năng, đóng góp của ngành du lịch vào nền kinh tế còn nhỏ bé, chưa đáng kể.



Khách sạn Thái Nguyên

IX- BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG

Dưới thời nhà nước phong kiến Việt Nam, tin tức, văn bản từ trung ương được chuyển tới Thái Nguyên rồi lại được đưa tiếp về các châu, huyện bằng chạy bộ, ngựa trạm. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi còn ghi lại: “*Triều Lý... đặt 7 trạm cu dân ở Bạch Thông, Cẩm Hoá để làm nơi người Man Di trú nghỉ. Thế là một dải son cước ở Thái Nguyên dần dần có thể thông hành được*”¹.

Càng về sau, thông tin, liên lạc càng được hoàn thiện. Tới thời Gia Long, cột cờ ở Thăng Long được xây dựng với hai chức năng chính: vừa là cột cờ, biểu tượng của nhà nước, vừa là trung tâm truyền tin và đón nhận tin. Ban đêm từ trấn Bắc Ninh, người ta có thể nhìn thấy ánh sáng tín hiệu phát ra từ các ô cửa sổ trên đỉnh cột cờ, đồng thời các cửa sổ ấy luôn mở rộng để thả và đón chim bồ câu đưa tin từ các nơi bay về.

Thực dân Pháp đánh chiếm Thái Nguyên năm 1884. Thông tin, liên lạc trong cai trị và đàn áp các lực lượng cách mạng có ý nghĩa chiến lược đối với chính quyền thực dân. Đi tới đâu, Pháp thiết lập hệ thống thông tin, liên lạc ngay tại đó, trước hết là thông tin quân sự, dần dần phát triển thông tin, liên lạc dân sự. Tại tất cả các tỉnh, các trung tâm lớn, Pháp đều cho xây bưu điện (gọi là nhà dây thép hoặc sở dây thép). Mỗi nơi như vậy, thường có một chủ sự, bốn thư ký làm nhiệm vụ khai thác điện báo, điện

thoại, giao dịch, nhận chuyển bưu phẩm, bưu kiện, thư chuyển tiền..., hai phụ trạm (bưu tá) phát thư, điện và báo chí; ngoài ra, còn có thợ dây (kiểm khán) làm nhiệm vụ bảo vệ và xử lý dây, máy...

Thời thuộc Pháp, hệ thống bưu điện Thái Nguyên có Nhà dây thép đặt tại trung tâm tỉnh lỵ. Trạm Phấn Mễ phục vụ mỏ than và đồn lính. Tri huyện Phú Lương có một cai trạm và một bưu tá. Đại Từ có một trạm đặt tại Hùng Sơn. Trạm La Hiên phục vụ đồn binh Đình Cả và huyện lỵ Võ Nhai. Trạm Chợ Chu phục vụ đồn Chợ Chu và huyện lỵ Định Hoá. Trạm Nhã Lộng phục vụ đồn Hà Châu và huyện Phú Bình. Riêng huyện Đồng Hỷ không có trạm, do Nhà Dây thép Thái Nguyên đảm nhiệm. Tin tức từ huyện chuyển tới các xã do lính lệ của huyện đảm nhận.

Bưu điện Thái Nguyên (Nhà dây thép) có một tổng đài điện thoại 20 số, hai bàn moóc-xơ (Morse), một bàn làm việc với Hà Nội, một bàn làm việc với Bắc Cạn, Cao Bằng; điện thoại thuê bao được đặt tại sở giám binh, toà chánh sứ, phó chánh sứ, sở cấm, nhà lao, sở tuần phủ, sở đoan, toà án, trại lính Tây... Chủ sự dây thép trực tiếp điều hành các thư ký nghiệp vụ và khai thác điện báo, điện thoại, giao dịch, tiếp nhận bưu phẩm, điện và thư chuyển tiền, ghi số, chia chọn và đóng gói cho các bưu cục, điều hành các bưu tá phát thư, điện báo hằng ngày; chủ sự còn trực tiếp giữ tem, quỹ ngân của Sở dây thép, đồng thời chỉ đạo nghiệp vụ cho các trạm bưu điện

1. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sđd, tr. 238-239.

huyện. Trạm Phấn Mễ và trạm Chợ Chu có đường dây điện thoại, mỗi tuyến có một đường dây 3mm chạy theo cột đường trục. Tuyến đường dây Thái Nguyên - Định Hóa chạy chung với cột Bắc Cạn, rồi tách ra ở km 31, đi vào Chợ Chu. Pháp còn lập tuyến Thái Nguyên - Thác Huống - Phú Bình - Bắc Giang để điều hành công trình thủy nông Sông Cầu.

Từ thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám, Đảng ta đã sớm cho lập mạng lưới giao thông liên lạc bí mật toàn quốc. Thái Nguyên là một trong những đầu mối quan trọng nhất của đường dây liên lạc bí mật từ Trung ương.

Qua các trạm tại Thái Nguyên như Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, đi Võ Nhai, Đại Từ, thông tới Bắc Cạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, các chiến sĩ giao liên dũng cảm, mưu trí, đưa tin, truyền mật lệnh, chuyển thông báo, báo chí, tài liệu, văn kiện... của Trung ương, Xứ uỷ Bắc Kỳ tới các căn cứ cách mạng và ngược trở lại. Tổng Bí thư Trường Chinh và nhiều đồng chí Trung ương, Xứ uỷ đã do các trạm liên lạc bí mật ở Kha Sơn (Phú Bình), Cây Thị (Đồng Hỷ) và căn cứ địa Võ Nhai đưa đón, bảo vệ an toàn khi đi dự Hội nghị Trung ương 8 (5-1941) tại Pắc Bó. Nhiều đồng chí liên lạc đã anh dũng hy sinh khi làm nhiệm vụ, thà chết chứ quyết không lộ tin, không khai báo cơ sở cách mạng. Ta cũng khai thác triệt để đường đưa thư, truyền điện tín, đường giao thông của địch để phục vụ thông tin, liên lạc của ta. Thí dụ: một phụ lái xe tên là Ngọc Lan thường xuyên đưa tin tức và chuyển báo chí của Đảng (*Ban Dân, Dân Chúng...*) in tại Hà Nội, lên căn cứ địa, để thông tin, hướng dẫn đại biểu

đi dự Đại hội Quốc dân Tân Trào thì tuyến đường Kỳ Tín, Đình Bảng - Phú Bình là tuyến đường quan trọng nhất; các xã Phúc Thuận, Bá Xuyên, Tân Cương, Thịnh Đán (Thái Nguyên) là những trạm giao thông cuối cùng đưa đón các đại biểu vào Tân Trào dự đại hội.

Sau khi Thái Nguyên thành lập chính quyền cách mạng (20-8-1945), ngay lập tức ta tiếp quản hệ thống bưu điện của địch. Hầu hết viên chức, nhân viên kỹ thuật bưu điện của chính quyền cũ được giữ lại làm việc, phục vụ cách mạng. Chủ sự dây thép Thái Nguyên, ông Nguyễn Xuân Thuởng, được cử làm Trưởng ty Bưu điện tỉnh Thái Nguyên.

Thấy rõ âm mưu thâm hiểm của địch, Đảng và Bác Hồ đã sớm chọn Thái Nguyên làm căn cứ địa chỉ đạo toàn quốc kháng chiến, vì thế, ngay từ những ngày đầu thông tin, liên lạc, bưu điện Thái Nguyên đã có vị trí hết sức quan trọng. Hệ thống chuyển thư và báo chí tuyến Hà Nội - Thái Nguyên bằng ô tô hoạt động thường xuyên, mỗi ngày một chuyến. Đường điện thoại Thái Nguyên - Hà Nội cũng là đường "vu hồi" từ chiến khu 10 nói với Bộ Tổng tham mưu hoạt động thông suốt.

Kháng chiến bùng nổ. Từ đầu năm 1947, các cơ quan Trung ương và Chính phủ chuyển về Thái Nguyên. Ban Bưu điện Trung ương và Ban Giao thông - Liên lạc Trung ương cũng chuyển về đóng tại xã Quảng Nạp, Định Hoá. Trong điều kiện kháng chiến vô cùng gian khổ, thiếu thốn nhưng nhờ có chủ trương đúng đắn, mềm dẻo nên ta vẫn có đủ mọi phương tiện thông tin, liên lạc như điện đài, điện thoại, điện tín... Từ Thái Nguyên,

điện tín của Bác Hồ đã được gửi tới tận Tổng thống Mỹ; điện tín, tin tức kháng chiến của ta được chuyển tới nhân dân tiến bộ, tới nhiều vị nguyên thủ của nhiều nước trên thế giới. Trong điều kiện kháng chiến, chiến tranh ác liệt, thông tin, liên lạc toàn quốc luôn được giữ vững, thông suốt, kịp thời. Mỗi khi đường dây bị cắt đứt, khi cơ sở truyền tin bị đánh phá, các chiến sĩ giao liên sử dụng xe đạp, dùng ngựa và cả chạy bộ để nối liền thông tin. Thí dụ: trước khi chiến dịch Việt Bắc xảy ra, một máy bay của Bộ Chỉ huy quân sự Pháp bị bắn rơi tại đường số 4, ta bắt được toàn bộ kế hoạch tấn công Việt Bắc của địch bèn cử một chiến sĩ liên lạc chạy bộ suốt bốn ngày

đêm kịp thời chuyển tập tài liệu này tới Bác Hồ, tới Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp, góp phần quan trọng làm thất bại mưu đồ của địch và chiến thắng lớn của ta trong chiến dịch Việt Bắc.

Sau chiến dịch Biên giới năm 1950, ta bắt đầu thiết lập quan hệ bưu chính với các nước xã hội chủ nghĩa, có thể coi Thái Nguyên là điểm khởi đầu của đường dây quan hệ quốc tế này. Từ đây, thư từ, điện tín được chuyển tới các nước bạn bè đang hết lòng ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa của ta. Vào thời kỳ này, hệ thống liên lạc hữu tuyến, vô tuyến được triển khai khắp Việt Bắc, và Thái Nguyên là trung tâm. Hàng chục vạn lá thư từ tiền tuyến gửi về hậu phương, từ hậu phương



Bưu điện tỉnh Thái Nguyên

gửi ra tiền tuyến, cùng quà bánh, tặng phẩm của các cơ quan, đoàn thể, nhân dân, gia đình các chiến sĩ được ngành bưu điện sử dụng mọi phương tiện vận chuyển đến nơi an toàn, kịp thời.

Hoà bình lập lại, miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, cả nước hồ hởi xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thái Nguyên trở thành trung tâm của Khu tự trị Việt Bắc và là một trung tâm công nghiệp quan trọng, Khu gang thép Thái Nguyên cùng nhiều nhà máy, công trường, nông trường được xây dựng. Do vậy, ngành bưu điện Thái Nguyên càng có vị trí quan trọng trước nhu cầu phát triển mới.

Thời kỳ đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, nhiều cơ quan của Trung ương Đảng về sơ tán ở Thái Nguyên. Đường dây liên lạc quốc tế hữu tuyến duy nhất lúc này là tuyến Thái Nguyên - Mục Nam Quan. Các tuyến

Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn cũng đều tập trung vào tổng đài Thái Nguyên, để từ đó nối về Hà Nội, nối với miền Nam sức sôi đấu tranh cách mạng.

Miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất. Do những lý do khách quan, cộng với nhiều khuyết điểm chủ quan, đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tệ quan liêu, bao cấp lộng hành khiến cơ sở vật chất của toàn xã hội, của ngành bưu điện nói riêng lâm vào tình trạng xuống cấp trầm trọng. Từ khi Đảng chủ trương đổi mới đất nước, chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ngành bưu điện cũng như các ngành kinh tế khác có thời cơ mới, vận hội mới, nhu cầu thông tin, liên lạc, chuyển phát thư tín, bưu phẩm... tăng vọt; ngành bưu điện được cung ứng những thiết bị ngày càng hiện đại, cập nhật, đạt tiêu chuẩn quốc tế,

Bảng 31: Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành bưu chính - viễn thông trên địa bàn tỉnh

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Mạng lưới bưu điện						
Số bưu cục trung tâm	1	1	1	1	1	1
Số bưu cục huyện	10	10	10	10	10	9
Số bưu cục khu vực	39	39	39	39	39	41
Thiết bị vô tuyến và hữu tuyến						
Số máy vô tuyến điện và thiết bị viba	58	72	72	98	98	38
Số tổng đài điện thoại	27	31	30	30	33	
Số máy điện báo	2	2	2	2	-	
Số trạm thông tin vệ tinh	-	-	-	-	-	
Số máy in cước	4	7	14	14	14	
Số máy điện thoại	23.754	28.368	44.683	47.913	103.921	127.303
Cố định	21.887	25.215	38.377	46.219	66.427	74.206
Di động	1.867	3.153	6.306	1.694	37.494	53.097

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005*.

phục vụ đắc lực phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế.

Nếu năm 1991, thiết bị thông tin liên lạc còn lạc hậu, chưa có thiết bị kỹ thuật số, thì đến năm 1995, 100% các huyện, thị xã trong tỉnh đã được trang bị tổng đài kỹ thuật số, đường truyền viba số. Đến nay, 100% huyện thị được cải tạo và trang bị thêm mạng cáp để phát triển máy điện thoại. Các dịch vụ mới như Fax, nhắn tin, chuyển tiền nhanh, dịch vụ 1080, chuyển phát nhanh EMS... đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin liên lạc phục vụ sản xuất và đời sống. Năm 1995, tỉnh Thái Nguyên đặt được 6.201 máy điện thoại trong khi các tỉnh khác trong khu vực như Hà Giang chỉ có 2.150 máy, Sơn La có 2.726 máy, Tuyên Quang có 2.240 máy, Cao Bằng có 1.969 máy, Lai Châu có 2.056, Hoà Bình có 2.592 máy. Đến nay, 180/180 xã, phường, thị trấn trong tỉnh đã có máy điện thoại. Tuy là tỉnh trung du, miền núi nhưng cuối năm 1997 Thái Nguyên có mật độ 1,23 máy/100 dân, đến giữa năm 2005 đã đạt 6,7 máy/100 dân. Năm 1998 đã xây dựng được 19 điểm bưu điện - văn hoá xã. Đến năm 2006, ở 180/180 phường, xã, thị trấn trong tỉnh đã có bưu điện - văn hoá xã hoặc bưu cục.

Bưu điện tỉnh đã cho mở thư hai lần/ngày cho tuyến Thái Nguyên - Hà Nội, thực hiện dịch vụ chuyển phát nhanh, tổ chức giao nhận thẳng ba chuyển thư trong ngày, nâng thêm một bước gia tăng tốc độ vận chuyển. Các tuyến đường thư cấp 2 được chuyên ngành hoá vận chuyển để thư, báo về huyện, thị đúng thời gian và an toàn.

Thái Nguyên đã nhanh chóng hiện đại hoá bưu cục ở các huyện, thành, thị trấn, thị tứ và mở thêm nhiều bưu cục mới ở nhiều khu vực. Toàn bộ bưu cục huyện và nhiều bưu cục khác được trang bị máy Fax. Do đường thư cấp 3 được mở mang, củng cố, đến nay 100% số phường, xã trong toàn tỉnh đã có báo đến trong ngày.

X- TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

1. Tài chính

Hoạt động dịch vụ tài chính, ngân hàng những năm qua đã tích cực phục vụ cho phát triển kinh tế, cho vay dài hạn đối với các dự án đầu tư của các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh. Tuy vậy, hoạt động dịch vụ tài chính vẫn còn bộc lộ sự hạn chế trong việc quản lý thu chi tiêu tiền mặt, vì vậy chưa huy động được mức cao các nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư. Các nhà đầu tư còn ngại vay vốn ngân hàng thương mại vì các thủ tục liên quan như thế chấp, giải ngân còn phức tạp, chưa hấp dẫn nhà đầu tư. Cân đối tiền mặt qua quỹ ngân hàng năm 2002 so với năm 2001 tăng 65,1%. Năm 2003, tổng nguồn huy động cho vay tín dụng để đầu tư phát triển đạt 2.350 tỷ đồng, tăng 25.84% so với năm 2002.

2. Thu ngân sách

Thu ngân sách nhà nước của Thái Nguyên trong những năm qua luôn đạt được những kết quả tốt, do sản xuất kinh doanh phát triển, các nguồn thu ổn định.

Hàng năm, thu ngân sách đều vượt dự toán, tỷ lệ huy động ngân sách trên GDP ngày càng tăng. Năm 2001, thu ngân sách nhà nước đạt trên 217 tỷ đồng, tăng 16,5% so với năm 2000. Đây là năm thứ 5 liên tục, thu ngân sách vượt cao so với dự toán ngân sách. Nhờ thu vượt dự toán nên đã có thêm nguồn để tăng đầu tư kết cấu hạ tầng, hỗ trợ đầu tư phát triển. Năm 2002, tổng thu đạt 319,7 tỷ đồng (so với năm trước tăng gần 23%). Năm 2006, tổng thu ngân sách của tỉnh đạt mức 714,2 tỷ đồng.

Về cơ cấu nguồn thu, do tăng thu từ các nguồn khác từ gần 57% của năm 2001 lên trên 60% của năm 2002, nên thu từ sản xuất kinh doanh đã giảm từ 43% của năm 2001 xuống còn gần 40% năm 2002. Nếu xét theo nguồn thu chủ yếu, thu từ quốc doanh trung ương, năm 2002 mặc dù tăng hơn năm trước 15% nhưng vẫn thấp hơn mức tăng 20,1% của năm 2001 so với năm 2000. Ngược lại, thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh năm 2002 tăng hơn năm trước gần 21% và cao hơn mức tăng 15,5% của năm 2001 so với năm 2000, nhưng năm 2002 lại tăng hơn năm trước gần 30%. Như vậy thu ngân sách nhà nước đã đạt mức tăng gần 15%/năm. Tuy vậy, nếu so với GDP, tỷ lệ huy động ngân sách năm cao nhất mới đạt khoảng 9,5% và thấp hơn nhiều so với bình quân chung cả nước (khoảng 30%). Bởi vì, cơ cấu kinh tế của tỉnh còn lạc hậu nhiều so với bình quân chung của cả nước, tỷ trọng của riêng ngành nông nghiệp trong GDP còn chiếm trên 33% và tỷ trọng của dịch vụ xã hội chiếm trên 18%. Nếu xét trên góc độ nguồn thu, thì đây không phải là những nguồn thu

chủ yếu, mà là những ngành có tỷ lệ huy động vào ngân sách rất ít, không thu được, thậm chí còn phải chi ngân sách. Ngành nông nghiệp mấy năm gần đây không huy động vào ngân sách nhà nước (do chính sách miễn giảm thuế nông nghiệp của Đảng và Nhà nước ta). GDP của dịch vụ xã hội, chủ yếu là các khoản lương và có tính chất lương, mà thực chất đây là những khoản phải chi từ ngân sách. Mặt khác tỷ trọng các doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm có thuế suất cao, thuế tiêu thụ đặc biệt không nhiều, cũng là một trong những nguyên nhân đáng kể làm cho tỷ lệ huy động ngân sách trên GDP của tỉnh thấp hơn so với bình quân chung của cả nước.

3. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách trong cân đối của địa phương năm 2003 ước đạt 698 tỷ đồng, bằng 113,38% dự toán, bằng 110,2% so với năm 2002. Trong đó chi đầu tư phát triển ước đạt 108,659 tỷ đồng, bằng 107,66% dự toán, bằng 85,81% so với năm trước. Chi thường xuyên ước đạt 588,741 tỷ đồng, đạt 117,82% dự toán, bằng 116,4% so với năm trước... Nhìn chung, về chi ngân sách địa phương các năm qua đều đảm bảo do nguồn thu ngày càng tăng. Cơ cấu các khoản chi đã có sự thay đổi theo hướng tăng chi cho đầu tư phát triển và các chương trình mục tiêu (tăng từ 26,9% của năm 2000 lên 34,4% của năm 2002), giảm chi thường xuyên (giảm từ 72,8% của năm 2000 xuống 62,5% của năm 2002).

Năm 2001, tổng chi ngân sách địa phương là 756,2 tỷ đồng, so với năm trước

tăng 27%. Trong đó, chi cho đầu tư phát triển và chương trình mục tiêu tăng hơn năm trước trên 63%, chi cho sự nghiệp kinh tế tăng hơn năm trước 67%. Năm 2002, tổng chi ngân sách địa phương là 791,4 tỷ đồng. Trong đó, chi cho xây dựng cơ bản chiếm gần 26% (cao hơn năm trước gần 2%), chi sự nghiệp xã hội chiếm trên 39% (riêng chi cho sự nghiệp giáo dục chiếm gần 28%, tăng 14,5% so với năm trước). Năm 2006, tổng chi ngân sách địa phương là 1.814,9 tỷ đồng.

4. Tín dụng

Hoạt động tín dụng ngân hàng đã góp phần tích cực trong việc đảm bảo các điều kiện vốn cho sản xuất, đặc biệt là đối với các chương trình, đề án của tỉnh như đề án sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè, chương trình xoá đói giảm nghèo... Nhiều biện pháp huy động vốn trong dân đã được tổ chức thực hiện, qua đó, đã thu hút được gần 1.300 tỷ đồng nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân đưa vào đầu tư sản xuất kinh doanh. Trong đó, nguồn vốn dài hạn và trung hạn được huy động thông qua hình thức phát hành trái phiếu, kỳ phiếu chiếm trên 60%.

Tổng dư nợ cho vay năm 2005 đạt 2.650 tỷ đồng, so với năm 2001 (767 tỷ) tăng 3,5 lần. Trong đó khu vực tư nhân đã vượt khu vực nhà nước (925 tỷ so với 743 tỷ), tức là đã có những thay đổi về chất so với năm 2001 (174 tỷ so với 412 tỷ). Nếu tính theo cơ cấu ngành thì cũng đã có những thay đổi về định hướng: tín dụng cho các ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng nhanh nhất, từ 164 tỷ lên 830 tỷ, tăng 5 lần; thứ đến là dịch vụ, từ 235 tỷ lên 685 tỷ, tăng gần 3 lần.

Thái Nguyên là một tỉnh sản xuất nông nghiệp vẫn là cơ bản, công nghiệp, dịch vụ... đang ở giai đoạn phát triển. Để kinh tế của tỉnh phát triển đồng đều, vững chắc thì một trong những điều kiện không thể thiếu được là cần có khối lượng vốn đầu tư lớn. Những năm qua, thực hiện đổi mới hoạt động ngân hàng theo *Pháp lệnh ngân hàng*, các ngân hàng thương mại Thái Nguyên (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Công thương) đã có nhiều cố gắng trong công tác tín dụng, góp phần không nhỏ phục vụ xây dựng, phát triển kinh tế của tỉnh và đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh còn hạn chế nhưng các ngân hàng thương mại đã không ngừng đổi mới hình thức huy động vốn để thu hút nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân, tranh thủ các nguồn vốn từ trung ương để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của các thành phần kinh tế. Nguồn vốn huy động tăng qua các năm: năm 1995 đạt 354,787 tỷ đồng, năm 1997 đạt 605,240 tỷ đồng, tăng 70,59%. Đến năm 1998, vốn huy động đã đáp ứng trên 80% tổng dư nợ của các thành phần kinh tế (trước đây vốn tại chỗ chỉ đáp ứng 50% nhu cầu vay). Vì vậy, các ngân hàng đã có điều kiện đầu tư vốn theo nhu cầu của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ nông lâm nghiệp. Doanh số cho vay trong 3 năm đạt 3.733,8 tỷ đồng, tổng dư nợ tính đến ngày 31-12-1997 là 727,8 tỷ đồng. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước chiếm 71,2%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm

21,6%; dư nợ hộ sản xuất 1.219 tỷ đồng; dư nợ hộ nghèo 34,8 tỷ đồng. Tín dụng ngân hàng đã thực sự khơi dậy tiềm năng của địa phương qua việc huy động vốn, từ đó đã đáp ứng được nguồn vốn phát triển kinh tế, xã hội. Việc mở rộng đầu tư tín dụng đối với tất cả các thành phần kinh tế, các ngành, các lĩnh vực đã phần nào tạo ra bước phát triển mới của nền kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, phát triển toàn diện, nhất là sản xuất nông nghiệp. Qua đó, cải thiện đời sống một bộ phận dân cư, giảm dần số hộ thuộc diện đói, nghèo. Chất lượng tín dụng ngày càng nâng lên (năm 1995 nợ quá hạn còn 2,7%, năm 1997 giảm xuống còn 1,2%). Hoạt động tín dụng ngân hàng đã bám sát và phục vụ tốt việc thực hiện các định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Mạng lưới ngân hàng được mở rộng đến ngân hàng cấp 4 và các phòng giao dịch, các ngân hàng lưu động tạo điều kiện phục vụ

nhân dân thuận tiện trong việc gửi tiền, vay vốn, trả nợ, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa.

Tuy nhiên, hoạt động tín dụng ngân hàng cũng còn bộc lộ những mặt hạn chế như hình thức huy động vốn chưa đa dạng, mạng lưới huy động còn chưa nhiều nên chưa thể khai thác triệt để tiềm năng của nguồn vốn tại chỗ; cho vay còn dàn trải, manh mún chưa tập trung vào các chương trình kinh tế, các dự án đồng bộ nên hiệu quả và tác động của tín dụng chưa rõ nét, khả năng kiểm soát, cho vay trong hoạt động tín dụng còn yếu.

Sở dĩ như vậy là do quỹ tín dụng chưa phát triển trong khi cơ sở vật chất, biên chế bộ máy của ngân hàng thiếu, đào tạo chưa hệ thống nên chỉ đáp ứng được yêu cầu trước mắt, không đủ kinh phí mở rộng mạng lưới. Quan hệ sản xuất hiện nay phổ biến là kinh tế hộ nên cho vay chủ yếu là tín chấp, trong khi các cơ quan kiểm soát tài chính doanh nghiệp nhà



Quầy giao dịch Ngân hàng Công thương Thái Nguyên

nước chưa được lập nên chưa có cơ sở đảm bảo thu hồi vốn.

Ngành ngân hàng đã thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hoạt động tín dụng như: nhanh chóng hiện đại hoá công nghệ, đẩy nhanh năng suất lao động; thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ cho vay đối với các thành phần kinh tế, nhất là hạn chế việc sử dụng vốn vay sai mục đích, gắn hoạt động của ngân hàng với sự chỉ đạo, lãnh đạo của địa phương; tuyên truyền để người vay hiểu, phải trả nợ sòng phẳng. Cuối cùng là cấp uỷ, chính quyền các cấp phải quan tâm chỉ đạo để gắn sản xuất, kinh doanh với hoạt động tín dụng, trên cơ sở đó, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân.

5. Ngân hàng - tiền tệ

a) Sự ra đời ngân hàng và tiền ngân hàng

Do yêu cầu của kinh tế kháng chiến, tháng 5-1951, tại Việt Bắc, Bác Hồ đã ký Sắc lệnh số 15/SL, quyết định thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, nay là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngày này trở thành ngày truyền thống của ngành ngân hàng Việt Nam. Từ đây, tiền tệ không còn thuộc Bộ Tài chính mà do Ngân hàng quản lý.

Việc đầu tiên của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là phát hành giấy bạc ngân hàng, thu đổi giấy bạc tài chính cũ đã phát hành từ mấy năm trước. Tỷ lệ được quy định là 10 đồng tiền tài chính đổi được 1 đồng tiền ngân hàng. Việc thu đổi được thực hiện từ tháng 5-1951.

Tháng 6-1951, Chi nhánh Ngân hàng Thái Nguyên được thành lập và ra mắt tại đình Đồng Mỗ, xã Túc Duyên (Đồng Hỷ) nay là phường Túc Duyên (thành

phố Thái Nguyên), lúc đầu chỉ có 34 người, với 4 phòng, ban có nhiệm vụ huy động nguồn vốn và cho vay phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hoá. Từ đó đến nay, dù trong thời chiến hay thời bình, cán bộ, công nhân viên ngành ngân hàng luôn vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Từ khi nền kinh tế chuyển từ bao cấp sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, ngân hàng đã nhanh chóng bắt kịp quá trình đổi mới, phục vụ tốt các yêu cầu phát triển của các thành phần kinh tế địa phương và đất nước. Tổ chức bộ máy của ngân hàng được cải tổ phù hợp với công cuộc đổi mới từ hệ thống ngân hàng một cấp chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp. Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước, các ngân hàng thương mại thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng. Đến nay, tại Thái Nguyên, ngoài Ngân hàng Nhà nước có ba ngân hàng thương mại cấp tỉnh (Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), với mạng lưới hơn 20 chi nhánh huyện, thị xã, thành phố, chi nhánh cụm xã, phường và 10 phòng giao dịch phục vụ các đơn vị kinh tế, xã hội của tỉnh. Ngoài ra, còn có Ngân hàng phục vụ người nghèo và Công ty Kinh doanh vàng bạc đá quý. Đội ngũ cán bộ, công chức đã tăng lên hàng nghìn người, nhiều người có trình độ đại học và trên đại học. Cơ sở vật chất được xây dựng khang trang; công nghệ tin học đã được đưa vào ứng dụng ở tất cả các ngân hàng từ tỉnh đến huyện, phục vụ tốt công tác giám sát, kế toán, kho quỹ, giao dịch,

thanh toán. Các ngân hàng thương mại đã không ngừng đổi mới và mở rộng, đa dạng hoá quy mô hoạt động huy động vốn, vận dụng lãi suất huy động nội, ngoại tệ; từng bước hiện đại hoá công nghệ thanh toán, đổi mới phong cách phục vụ để thực hiện mục tiêu thu hút tối đa nguồn vốn nhàn rỗi vào hệ thống ngân hàng. Vì vậy, trong 10 năm từ năm 1991 đến năm 2000, nguồn vốn huy động liên tục tăng trưởng qua các năm, với nhịp độ tăng bình quân 29,6%/năm. Năm 1991, nguồn vốn huy động mới đạt 90 tỷ đồng thì đến cuối năm 2000, nguồn vốn đạt 1.070,9 tỷ đồng, tăng 11,9 lần so với năm 1991, đáp ứng được 96,3% nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế trong tỉnh. Thực hiện mục tiêu phát triển tín dụng của ngành và phục vụ tối đa, kịp thời, có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế địa phương trong 10 năm (1991-2000), hệ thống ngân hàng đã đầu tư cho các thành phần kinh tế 10.541 tỷ đồng để phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, hỗ trợ phát triển tài năng, xoá đói giảm nghèo; dư nợ cho vay các thành phần kinh tế tăng trưởng vững chắc, năm sau cao hơn năm trước, với nhịp độ tăng bình quân 28,2%/năm. Đến ngày 31-12-2000, tổng dư nợ cho vay các thành phần kinh tế đạt 1.111,5 tỷ đồng, tăng 14,1 lần so với năm 1991. Song song với mở rộng quy mô, hợp lý hoá cơ cấu đầu tư tín dụng, các ngân hàng đã chú trọng đến việc nâng cao chất lượng tín dụng, nên tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng dư nợ luôn ở mức dưới 2%. Bên cạnh hoạt động tín dụng giữ vai trò chủ đạo, các ngân hàng đã từng bước mở rộng cả về quy mô và các loại hình

dịch vụ như dịch vụ thanh toán ngân quỹ, ngoại hối, bảo lãnh. Trong 10 năm (1991-2000), các ngân hàng đã tổ chức thu từ nền kinh tế và dân cư 12.373 tỷ đồng tiền mặt, cung ứng 14.586 tỷ đồng để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu cho sản xuất.

b) Hoạt động của các ngân hàng thương mại Thái Nguyên

Năm 1997, các chi nhánh ngân hàng thương mại tỉnh còn gặp khó khăn do tách tỉnh, tình hình sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế chưa khả quan, giá vàng và đôla có nhiều biến động vào những tháng cuối năm.

Năm 1998, là năm ngành ngân hàng hoạt động theo *Luật ngân hàng* và *Luật các hợp tác xã tín dụng*, ngân hàng căn cứ vào bốn định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh để xây dựng các mục tiêu, phấn đấu nâng nguồn vốn huy động tăng 30%, tổng dư nợ tăng 20% so với năm 1997, nâng tỷ trọng dư nợ trung hạn và dài hạn trong tổng dư nợ lên 33%...

Sáu tháng đầu năm 1999, các ngân hàng thương mại Thái Nguyên hoạt động không mấy thuận lợi do chỉ số giá cả thấp, bình quân chỉ đạt 4,2% (cùng kỳ năm 1998 đạt hơn 6%); tình hình sản xuất công nghiệp chững lại, các doanh nghiệp sản xuất ra hàng hoá không tiêu thụ được sản phẩm, làm cho nhiều người lao động thiếu việc làm, thu nhập giảm sút; nông nghiệp bị hạn hán nặng. Tuy nhiên, hoạt động huy động vốn của các ngân hàng vẫn tăng. Đến hết tháng 6, tổng nguồn vốn đạt 835 tỷ 813 triệu đồng, tăng 7,7% so với 31-12-1998, trong đó, nguồn vốn



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên

huy động tại địa phương đáp ứng được 90,3% nhu cầu vốn trên địa bàn. Điều này chứng tỏ ngành ngân hàng đã có sự đổi mới trong việc vận dụng linh hoạt lãi suất vay và cho vay, bố trí lao động một cách hợp lý, có phong cách giao dịch tốt... Với nguồn vốn huy động tại chỗ, đã tạo tiền đề vững chắc cho việc mở rộng tín dụng, ổn định các thành phần kinh tế với tổng dư nợ 900 tỷ 452 triệu đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cơ cấu vốn tín dụng đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ đạt 90% đến 100%; đã có thêm 8.900 hộ được vay vốn, nâng tổng số hộ nông dân được vay vốn lên 111.378 hộ, chiếm 67% tổng số hộ toàn tỉnh, không những đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất theo thời vụ cây trồng,

vật nuôi mà còn giúp nông dân tập trung trồng mới 500 ha chè, 1.700 ha cây ăn quả; ở một số xã huyện Phú Lương đã phát triển được đường điện hạ thế, phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Trong những ngày nắng hạn, vốn của ngân hàng đã giúp nông dân làm thủy lợi, mua máy bơm... Vốn tín dụng xoá đói, giảm nghèo giúp cho nhiều hộ, nhất là ở vùng sâu, vùng xa vượt qua ngưỡng đói nghèo. Đối với các doanh nghiệp nhà nước còn khó khăn, ngân hàng đã bám sát sự chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước trung ương và cấp uỷ, chính quyền địa phương tìm mọi cách tháo gỡ bằng việc quy định lại thời hạn trả nợ phù hợp với tình hình sản xuất của doanh nghiệp đối với nợ trung và dài hạn; gia hạn trả nợ đối với nợ ngắn hạn;

thu nợ phù hợp với tình hình tiêu thụ của các doanh nghiệp, các doanh nghiệp quá khó khăn chỉ thu nợ gốc, hoãn hoặc giảm thu nợ lãi; đồng thời, vốn đầu tư chỉ tập trung duy trì năng lực sản xuất của các doanh nghiệp. Do đó, hầu hết các doanh nghiệp (đang hoạt động chủ yếu bằng vốn của ngân hàng) vẫn bảo đảm được sản xuất, ổn định việc làm và thu nhập của người lao động.

Mặc dù mức tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng có tăng nhưng so với kế hoạch đề ra còn quá thấp (năm 1999 kế hoạch tổng dư nợ phải đạt 18%; thực tế mới thực hiện được 5,2%). Lý do là khả năng tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp nhà nước chậm, dẫn đến sản xuất cầm chừng, nên nhu cầu vốn ít; sản xuất nông nghiệp gặp hạn hán kéo dài.

Năm 1999, mặc dù Chính phủ có nhiều biện pháp để kích cầu đầu tư vào một số lĩnh vực, giảm nhiều lần lãi suất ngân hàng kể cả huy động vốn và cho vay, song tốc độ phát triển của nền kinh tế chậm ở tất cả các ngành (nhất là ngành công nghiệp), chỉ số lạm phát luôn dưới 1% nên làm cho nhu cầu tín dụng trong cả nước bị giảm sút. Tuy nhiên, trên thực tế, tình trạng tín dụng giảm sút của các ngân hàng thương mại Thái Nguyên hầu như không có. Tính đến ngày 30-10, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huy động vốn được 241 tỷ đồng, tăng 82 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước; dư nợ đạt 206 tỷ, tăng 18% so với cùng kỳ. Ngân hàng Công thương huy động vốn 497 tỷ 542 triệu đồng, tổng dư nợ 337 tỷ 695 triệu đồng. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển huy động vốn đến ngày 30-9 đạt 170 tỷ 155 triệu đồng, tăng

48,35% so với cùng kỳ năm trước; dư nợ 297 tỷ 410 triệu đồng, tăng 14,72% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, hầu hết các ngân hàng đều huy động và đáp ứng đủ nhu cầu vay vốn tại chỗ. Chỉ riêng Ngân hàng Công thương số vốn không sử dụng hết là 152 tỷ 423 triệu đồng, phải điều tiết về Ngân hàng trung ương. Vốn của Ngân hàng Công thương đã giúp Công ty may Thái Nguyên, Nhà máy Z159, Công ty giấy xuất khẩu, Nhà máy cơ khí 3-2... đầu tư thêm dây chuyền sản xuất tạo thêm sản phẩm, việc làm cho người lao động. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bên cạnh việc đầu tư cho phát triển sản xuất theo thời vụ đã ưu tiên vốn đầu tư cho các chương trình kinh tế như trồng 500 ha cây ăn quả ở các huyện Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên, Phú Lương; cải tạo 1.275 ha chè ở bốn huyện Phú Lương, Đại Từ, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên; đầu tư theo tinh thần Quyết định 67 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn ở ba huyện Phú Lương, Đại Từ, Phổ Yên, xây dựng được 20 trạm điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển đã đầu tư vốn kịp thời cho các đơn vị thi công xây lắp, sản xuất công nghiệp, xuất khẩu... giúp các đơn vị hoạt động có hiệu quả.

6. Bảo hiểm

Bảo hiểm nhân thọ Bảo Việt Thái Nguyên hiện nay đang triển khai bốn sản phẩm chính:

Bảo hiểm an sinh giáo dục: đáp ứng nhu cầu chăm lo cho tương lai con cái khi

đến tuổi trưởng thành của các bậc phụ huynh, giúp các cháu có sự đảm bảo chắc chắn cho tương lai. Bảo hiểm và tiết kiệm 5, 10 năm, đáp ứng nhu cầu tiết kiệm thường xuyên có kế hoạch, giúp khách hàng thành công trong các dự định của tương lai. Bảo hiểm trọn đời: đáp ứng nhu cầu đảm bảo chắc chắn về tài chính cho gia đình trong suốt cuộc đời mỗi người. Bảo hiểm niên kim nhân thọ: đáp ứng nhu cầu an hưởng cuộc sống an nhàn khi về già với tiền lương hưu của Bảo Việt.

Bảo hiểm nhân thọ Bảo Việt của Thái Nguyên được thành lập khi mạng lưới các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty trong cả nước đã hình thành và cũng là đơn vị duy nhất được tiến hành đồng thời bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, nên rủi ro ít hơn.

XI- ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) tại Thái Nguyên

Thái Nguyên đã tập trung huy động các nguồn vốn, chủ yếu từ trong nước cho đầu tư phát triển (vốn FDI và ODA vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ, năm 2004 chỉ khoảng 13,6%). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2004 đạt 1.847 tỷ đồng. Vốn đầu tư chủ yếu cho một số công trình trọng điểm: Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn, dây chuyền thép 30 vạn tấn/năm của Công ty gang thép Thái Nguyên; Nhà máy xi măng Thái Nguyên.

Một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đầu tư đưa vào hoạt động như Công ty trách nhiệm hữu hạn cốt

pha thép Việt - Trung, Công ty trách nhiệm hữu hạn Natsteel Vina, Công ty trách nhiệm hữu hạn MANIMEINFA, Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghiệp Hoa Trăn Việt Nam, Công ty Nghĩa Đức Sơn. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã ổn định đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; tuy nhiên, sản phẩm hàng hoá sản xuất ra chủ yếu vẫn là tiêu thụ nội địa, tỷ lệ xuất khẩu hạn chế. Năm 2003, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI chỉ đạt trên 1 triệu USD, giảm 40% so với năm 2002.

2. Các điều kiện ưu đãi đầu tư nước ngoài vào tỉnh Thái Nguyên

Tiền thuê đất ngoài khu công nghiệp đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài: Tỉnh Thái Nguyên là tỉnh trung du miền núi nằm trong vùng khuyến khích đầu tư của nước Việt Nam, do vậy, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh thuộc nhóm thấp nhất.

Cụ thể giá tiền thuê đất và chế độ miễn giảm tiền thuê đất quy định như sau: Đất nội thành, nội thị ở thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các thị trấn có giá thuê là 0,09 USD/m²/năm (áp dụng mức tối thiểu hoặc tính các hệ số bằng 1). Đất khu dân cư, đất chuyên dùng, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất chưa sử dụng nhưng có khả năng dùng vào sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản; đơn giá cho vùng trung du là 0,03 USD/m²/năm, miền núi là 0,010 USD/m²/năm (tính các hệ số bằng 1). Đất không thuộc đô thị, không phải đất chuyên dùng, hiện chưa phải đất khu

dân cư, chưa dùng được vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản mức giá là 50 USD/ha/năm (tính các hệ số bằng 1); riêng đối với đất tại các vùng núi đá, đồi trọc, đất xấu khó sử dụng thì đơn giá thuê đất là 30 USD/ha/năm (tính các hệ số bằng 1). Đất cho các dự án sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì đơn giá thuê đất được tính bằng 50% mức giá quy định.

Giá thuê mặt nước: Mặt nước sông, hồ có đơn giá tiền thuê là 75 USD/ha/năm (tính các hệ số bằng 1); riêng đối với các công trình kiến trúc xây dựng trên mặt nước thuộc nội thành, nội thị thì áp dụng đơn giá thuê đất đã quy định.

Chế độ miễn giảm tiền thuê đất bao gồm: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày hoàn thành xây dựng cơ bản đưa dự án vào hoạt động. Riêng đối

với các dự án trồng rừng, suốt thời gian kinh doanh được giảm 90% tiền thuê đất. Nếu trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thực hiện dự án được giảm 30% số tiền thuê đất phải trả.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên được hưởng mức thuế doanh nghiệp là 10%, đó là mức thấp nhất trong khung. Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, kể từ khi kinh doanh có lãi đối với tất cả các loại dự án (trừ các dự án đầu tư vào các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại). Đối với các dự án BOT, BTO, BT đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên, các dự án thành lập doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao, doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao, các dự án trồng rừng, các dự án xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ

Bảng 32: Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép các năm 1998-2004

	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn pháp định (Triệu USD)
Tổng số	24	223,079	77,94
Chia theo ngành kinh tế	12	50,235	23,59
- Nông, lâm nghiệp	-	-	-
- Thủy sản	-	-	-
- Công nghiệp chế biến	12	50,235	23,59
Chia theo đối tác đầu tư			
- Đài Loan	3	19,245	8,223
- Nhật Bản	2	2,5	1,9
- Trung Quốc	5	4,934	2,326
- Malaixia + Xingapo	2	23,556	11,141

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2004*.

tầng, các dự án có quy mô lớn và tác động lớn đối với kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư thì được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 8 năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài: Nhà đầu tư nước ngoài được hưởng mức thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là 3% (là mức thấp nhất trong khung).

Thuế nhập khẩu: Được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, phương tiện và vật tư tạo tài sản cố định của doanh nghiệp. Được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu sản xuất trong 5 năm đầu.

3. Các loại dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên

Các dự án sản xuất các loại giống mới, giống lai có chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế và có hiệu quả kinh tế cao. Các dự án chế biến nông, lâm xuất khẩu từ nguồn nguyên liệu trong nước có giá trị gia tăng cao, sử dụng nhiều lao động. Các dự án sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm, các dự án ứng dụng công nghệ mới về sinh học, công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông, công nghệ tin học, công nghệ điện tử. Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Các dự án xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý, chế biến chất thải. Các dự

án đầu tư theo các hợp đồng BOT, BTO, BT. Các dự án xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên, thuộc các lĩnh vực nuôi trồng, chế biến nông, lâm sản. Các dự án xuất khẩu từ 30% sản phẩm trở lên và sử dụng nhiều lao động, nguyên liệu, vật tư trong nước (có giá trị từ 30% chi phí sản xuất trở lên). Các dự án sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử có giá trị gia tăng cao, sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư trong nước. Các dự án chế biến khoáng sản khai thác tại Việt Nam. Các dự án sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.

Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài bằng vốn ODA:

- Nông, lâm nghiệp: Trồng và chế biến chè chất lượng cao (vốn vay); trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Cấp nước và vệ sinh môi trường: Xử lý chất thải đảm bảo môi trường các thành phố, thị xã; xử lý chất thải ở các bệnh viện; cấp nước sạch cho các thị trấn.

- Giáo dục, đào tạo: Xây dựng kiên cố các trường tiểu học; giáo dục vệ sinh môi trường trong trường học.

- Y tế, xã hội: Phòng chống HIV/AIDS; nâng cấp bệnh viện tuyến huyện; nâng cao năng lực cán bộ y tế.

- Phát triển nông thôn: Xoá đói giảm nghèo thông qua phát triển kinh tế trang trại; xoá đói giảm nghèo thông qua phát triển chăn nuôi; xoá đói giảm nghèo thông qua phát triển vườn rừng ở khu vực miền núi khó khăn.

Chương III

THÁI NGUYÊN TRONG QUY HOẠCH VÙNG VÀ QUY HOẠCH QUỐC GIA

I- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG 5 NĂM (2006-2010)

Trong dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006-2010), do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam, có đề ra định hướng quy hoạch vùng và quy hoạch quốc gia như sau:

Mục tiêu: Mục tiêu tổng quát của phát triển kinh tế - xã hội các vùng trong kế hoạch 5 năm 2006-2010 là phát huy lợi thế và tính cạnh tranh riêng của từng vùng trong mối liên kết chung để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các vùng, tạo nên thế mạnh của mỗi vùng theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Tập trung phát triển các trung tâm kinh tế lớn, trọng điểm; nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất đã có, đồng thời phát triển thêm một số khu công nghiệp, khu chế xuất và các cụm công nghiệp, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững tất cả các vùng kinh tế. Tăng cường sự liên kết giữa các vùng và trong nội bộ từng vùng để khắc phục rõ rệt tình trạng chia cắt

theo hành chính, phát triển khép kín, lãng phí.

Đối với ba vùng kinh tế trọng điểm: Đẩy mạnh phát triển các vùng lãnh thổ có nhiều điều kiện thuận lợi ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam để thúc đẩy sự phát triển của những tập đoàn kinh tế lớn, tạo ra địa bàn mạnh để chủ động hợp tác kinh tế quốc tế với quy mô lớn và trình độ cao. Tập trung phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên cơ sở mới để tạo động lực cho quá trình phát triển. Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là mạng lưới các tuyến cao tốc và các mạng giao thông liên vùng để tạo thế phát triển liên vùng và hợp tác quốc tế. Đẩy nhanh tốc độ phát triển một số tuyến hành lang kinh tế quan trọng cùng với các tuyến quốc lộ. Phát triển hệ thống đô thị theo hướng hiện đại hóa; hình thành các điểm đô thị vừa và nhỏ (kiểu thị trấn, thị tứ) tại các vùng nông thôn có điều kiện kinh tế phát triển. Phát triển các tiềm lực về khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, sản xuất vật liệu mới. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đối với các vùng khó khăn: Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, trước hết là mạng lưới giao thông, thủy lợi, cung cấp nước sạch, cấp điện, phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực. Hình thành các đô thị trung tâm cấp tỉnh. Từng bước rút ngắn và tiến tới xóa bỏ khoảng cách về trình độ phát triển xã hội giữa các vùng, nâng dần vị thế kinh tế của các vùng nghèo trong tổng thể nền kinh tế cả nước. Tăng cường bảo vệ môi trường. Phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ cấp cho các đối tượng thu nhập thấp và người nghèo. Đẩy nhanh tốc độ xóa đói giảm nghèo ở các vùng khó khăn.

Phát triển nhanh kinh tế biển, đưa nước ta sớm trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển; gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế. Phát triển mạnh khoa học, công nghệ và nhân lực phục vụ và phát triển kinh tế biển. Xây dựng các ngành khai thác hải sản, vận tải biển, du lịch biển, khai thác và chế biến dầu khí thành những bộ phận nòng cốt của kinh tế biển. Xây dựng một số căn cứ dịch vụ tổng hợp ở một số cảng và hải đảo.

1. Định hướng phát triển các vùng cụ thể

Định hướng phát triển vùng trung du, miền núi Bắc Bộ

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du, miền núi Bắc Bộ với nhịp độ nhanh hơn nhằm thực hiện xóa đói, giảm nghèo, rút ngắn sự chênh lệch về điều kiện sống và tiến bộ xã hội với các vùng khác trong cả nước; khai thác thế mạnh của vùng về

đất đai, khí hậu, các loại tài nguyên khoáng sản, thủy điện, lợi thế về cửa khẩu để phát triển các ngành kinh tế. Cải thiện rõ rệt hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng; hoàn thành việc đưa dân trở lại biên giới; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010

Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế vùng, phấn đấu tăng trưởng kinh tế GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 đạt 9-10%, trong đó nông - lâm - ngư nghiệp tăng khoảng 4%, công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 10%, khối ngành dịch vụ tăng trên 9%. Phấn đấu đến năm 2010, GDP bình quân đầu người đạt từ 460-520 USD. Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP đến năm 2010 dự kiến: nông - lâm - ngư nghiệp khoảng 26%, công nghiệp - xây dựng khoảng 34% và ngành dịch vụ khoảng 40%. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo 25-30%, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 43% năm 2005 xuống còn 27-28% vào năm 2010 (theo chuẩn nghèo mới).

3. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển một số ngành, lĩnh vực

Về nông nghiệp, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tối đa và hiệu quả tiềm năng kinh tế, đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp để hỗ trợ xây dựng các công trình lớn trong vùng như Nhà máy thủy điện Sơn La và xây dựng các trung tâm kinh tế cửa khẩu.

Thâm canh tăng vụ, phát triển sản xuất các vùng lương thực có năng suất cao, phát triển các vùng trồng cây công

nghiệp, các loại cây dược liệu, hương liệu, cây ăn quả, hoa, giống rau, chăn nuôi ở các vùng có điều kiện tự nhiên và khí hậu thích ứng. Bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, mở rộng diện tích rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng nguyên liệu giấy theo quy hoạch. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; giải quyết đất ở, đất sản xuất ổn định, lâu dài.

Về công nghiệp, đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La, các nhà máy thủy điện trên hệ thống sông Đà, sông Lô, phát triển các nhà máy nhỏ và vừa, các nhà máy nhiệt điện chạy than. Khai thác và chế biến có hiệu quả các mỏ khoáng sản tài nguyên. Xây dựng các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất dựa vào khả năng tài nguyên trong vùng. Mở rộng việc trồng rừng nguyên liệu giấy, đảm bảo đủ nguyên liệu cho Khu công nghiệp giấy Bãi Bằng, xây dựng các nhà máy giấy và bột giấy phù hợp với sự phát triển vùng nguyên liệu.

Phát triển công nghiệp chế biến chè, sữa và các loại nông sản, thực phẩm khác. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn. Chú trọng phát triển tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề truyền thống.

Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, hoàn thành nâng cấp các tuyến quốc lộ chủ yếu, nhất là đường đến các cửa khẩu, đường vành đai, đường tuần tra biên giới và các tuyến quốc lộ khác, nâng cấp các tuyến đường sắt, sân bay hiện có trong khu vực, các tuyến sông chủ yếu.

Đầu tư bảo đảm cung cấp đủ nước sản

xuất và sinh hoạt cho dân cư; bảo đảm chất lượng hệ thống truyền tải điện; phát triển bưu chính - viễn thông theo hướng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; nâng cấp các công trình thủy nông bị xuống cấp, tiếp tục kiên cố hóa kênh mương và công trình thủy lợi hiện có, xây dựng nhiều hồ chứa nước vừa và nhỏ để cung cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư.

Phát triển thương mại dịch vụ du lịch, tiếp tục đầu tư phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của vùng, ưu tiên đầu tư các điểm du lịch trong vùng, khai thác nhiều loại hình du lịch, nhất là du lịch sinh thái, các khu nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử - văn hóa.

Phát triển kinh tế cửa khẩu, mở rộng giao lưu qua biên giới, tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng; hình thành và phát triển các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, vận tải, bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin...

Phát triển hệ thống chợ nông thôn. Khuyến khích các thành phần kinh tế hợp đồng tiêu thụ nông sản, lâm sản cho nông dân.

Phát triển hệ thống đô thị, quy hoạch, bố trí lại dân cư để xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại. Phát triển các đô thị gắn với phát triển các khu công nghiệp, trung tâm kinh tế của vùng, nhất là tại các thành phố Việt Trì, Thái Nguyên, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên Phủ; xây dựng thành phố Lào Cai và đô thị hóa các thị xã, tỉnh lỵ của các tỉnh trong vùng, ưu tiên xây dựng mới thị xã Cam Đường. Phát triển các cụm đô thị gắn với việc bố trí dân cư khi xây dựng thủy điện Sơn La và thủy điện Tuyên

Quang. Hoàn thành việc bố trí lại dân cư ở các xã dọc tuyến biên giới Việt - Trung và Việt - Lào, bảo đảm ổn định sản xuất cho nhân dân dọc tuyến biên giới.

Coi trọng phát triển các khu kinh tế dọc tuyến biên giới với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Kết hợp xây dựng các khu kinh tế tổng hợp với phát triển các điểm dân cư tại Thành Thị (Hà Giang), Tà Lùng (Cao Bằng), Ma Lù Thàng (Lai Châu), Tây Trang (Điện Biên), Pa Háng (Sơn La). Hình thành các trung tâm dịch vụ xuất nhập khẩu quốc gia và quốc tế, trong đó ưu tiên phát triển các thành phố Lạng Sơn và Lào Cai để hai đô thị trở thành đầu mối giao thương kinh tế với vùng Tây Nam và Nam Trung Quốc, phát triển hai hành lang kinh tế giữa hai nước.

Phát triển toàn diện các mặt văn hóa - xã hội: Tiếp tục đầu tư xây dựng các điểm bưu điện - văn hóa xã - trung tâm cộng đồng của các làng bản, xây dựng các trạm truyền thanh, trạm phát lại truyền hình cho các xã chưa phủ sóng, phát thanh truyền hình Việt Nam, tăng thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc.

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Phấn đấu đến năm 2010 có 60-70% số xã có bác sĩ. Hiện đại hóa các thiết bị cho bệnh viện cấp tỉnh và hình thành các trung tâm y tế khu vực Đông Bắc tại Thái Nguyên và khu Tây Bắc tại Sơn La.

Đầu tư nâng cấp các trường đại học Tây Bắc, đại học Thái Nguyên, đại học Hùng Vương (Phú Thọ), củng cố và mở thêm các trường dạy nghề, các trường

cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong vùng nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của vùng.

Bảo đảm an ninh - quốc phòng: Xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ đảng, chính quyền nhà nước các cấp, tập trung xây dựng các đồn, trạm biên phòng, sở chỉ huy cấp huyện, công trình phòng thủ, đường vành đai biên giới, tăng cường khả năng cơ động, bố trí lực lượng quân đội phù hợp với phương án sẵn sàng chiến đấu. Tiếp tục đầu tư xây dựng, quy hoạch các khu kinh tế - quốc phòng ở các địa bàn chiến lược.

Về môi trường sinh thái: Tăng cường công tác phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo đảm độ che phủ hợp lý, duy trì rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn nước cho hạ lưu.

2. Định hướng quy hoạch tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020

Ngày 4-5-2007, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 58/2007/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, với định hướng là:

Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giảm dần khoảng cách giàu, nghèo giữa vùng nông thôn, vùng núi cao với vùng đô thị; tiếp tục thực hiện xoá đói, giảm nghèo và đẩy lùi các tệ nạn xã hội; đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, phát triển mạng lưới đô thị và điểm dân cư tập trung kiểu đô thị hiện đại, gắn với vành đai nông thôn phát triển theo hướng văn minh, bền vững và bảo tồn

được các giá trị văn hoá làng, bản; kết hợp đồng bộ giữa phát triển sản xuất với phát triển kết cấu hạ tầng trên tất cả các vùng, khu vực trên địa bàn tỉnh; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; huy động tối đa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực; mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với bên ngoài để phát triển, đặc biệt là các địa phương trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, thu hẹp khoảng cách chênh lệch và tiến tới vượt mức bình quân chung của cả nước về thu nhập bình quân đầu người; phấn đấu đưa tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục và y tế của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

Với quan điểm chung đó, mục tiêu tổng quát của Thái Nguyên tới năm 2020 là: Xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế (công nghiệp, thương mại, du lịch), văn hoá, giáo dục, y tế của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối hiện đại và đồng bộ; có nền văn hoá lành mạnh và đậm đà bản sắc dân tộc; quốc phòng - an ninh vững mạnh; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao.

Để thực hiện mục tiêu tổng quát đó,

bản quy hoạch đã đề ra những mục tiêu cụ thể về tăng trưởng và phát triển của tỉnh Thái Nguyên như sau:

a) Về các chỉ tiêu tăng trưởng tổng hợp

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 2006-2010 đạt 12-13%/năm, thời kỳ 2011-2015 đạt 12,0-12,5%/năm và thời kỳ 2016-2020 đạt 11-12%/năm; trong đó, tăng trưởng bình quân của các ngành trong cả thời kỳ 2006 - 2020: nông, lâm nghiệp, thuỷ sản đạt 5 - 5,5%/năm, công nghiệp - xây dựng đạt 13,5 - 14,5%/năm, dịch vụ đạt 12,5- 13,5%/năm.

- GDP bình quân đầu người đạt trên 800 USD vào năm 2010, 1.300- 1.400 USD vào năm 2015 và 2.200- 2.300 USD vào năm 2020.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản). Cụ thể năm 2010, công nghiệp và xây dựng chiếm 45%, dịch vụ chiếm 38- 39%, nông nghiệp chiếm 16-17%; năm 2015 tỷ lệ tương ứng là 46- 47%, 39- 40%, 13- 14%; năm 2020, tỷ lệ này là 47- 48%, 42- 43%, 9- 10%.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 65- 66 triệu USD vào năm 2010, đạt trên 132 triệu USD vào năm 2015 và trên 250 triệu USD vào năm 2020; tốc độ tăng xuất khẩu bình quân trong cả thời kỳ 2006- 2020 đạt 15-16%/năm.

- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 1.500- 1.550 tỷ đồng vào năm 2010, 4.000- 4.100 tỷ đồng vào năm 2015 và trên 10.000 tỷ đồng vào năm 2020; tốc độ tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân trong cả thời kỳ 2006-2020 đạt trên 20%/năm.

- Tốc độ tăng dân số bình quân trong cả thời kỳ 2006-2020 là 0,9%/năm; trong đó, tốc độ tăng dân số tự nhiên là 0,8-0,82%/năm và tăng cơ học là 0,08-0,1%/năm; dự kiến dân số là 1,16 triệu người vào năm 2010, 1,27 triệu người vào năm 2020.

- Trước năm 2020, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học phổ thông cho 95% dân số trong độ tuổi đi học ở khu vực thành phố, thị xã, thị trấn (trong đó 15% học nghề, 15% giáo dục chuyên nghiệp, 70% tốt nghiệp phổ thông và bổ túc) và 85% dân số trong độ tuổi đi học ở khu vực nông thôn; kiên cố hoá toàn bộ trường, lớp học; mỗi huyện có ít nhất ba trường trung học phổ thông.

- Bảo đảm đủ cơ sở khám, chữa bệnh và nhân viên y tế; ưu tiên đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở khám, chữa bệnh ở cả ba tuyến: tỉnh, huyện, xã; phấn đấu tăng tuổi thọ trung bình lên 72 tuổi vào năm 2010 và trên 75 tuổi vào năm 2020.

- Giải quyết việc làm bình quân hằng năm cho ít nhất 15.000 lao động trong thời kỳ 2006 - 2010 và cho 12.000-13.000 lao động trong thời kỳ 2011 - 2020; bảo đảm trên 95% lao động trong độ tuổi có việc làm vào năm 2010; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 38- 40% vào năm 2010 và đạt 68-70% vào năm 2020; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8-7-2005 của Thủ tướng Chính phủ) giảm xuống còn dưới 15% vào năm 2010 và còn 2,5-3% vào năm 2020; chênh lệch giữa các vùng, các tầng lớp dân cư trong việc thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản được thu hẹp; chỉ số phát triển con người (HDI)

tăng lên 0,7 vào năm 2010 và trên 0,8 vào năm 2020.

- Bảo đảm trên 90% số hộ gia đình được dùng nước sạch vào năm 2010 và nâng tỷ lệ này lên 100% vào trước năm 2020; 100% số hộ có điện sử dụng vào trước năm 2010.

- Tỷ lệ đô thị hoá đạt 35% vào năm 2010 và đạt 45% vào năm 2020.

- Nâng cao chất lượng rừng và tỷ lệ che phủ rừng đạt 50% vào năm 2010.

- Bảo đảm môi trường sạch cho cả khu vực đô thị và nông thôn.

- Tốc độ đổi mới công nghệ bình quân thời kỳ 2006-2010 đạt 14-16%/năm và thời kỳ 2011- 2020 đạt 16-18%/năm.

b) Quy hoạch hệ thống đô thị Thái Nguyên

Nằm trong vành đai ảnh hưởng của Hà Nội và trong vùng phụ cận của tam giác tăng trưởng nhanh Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, thành phố Thái Nguyên sẽ có tốc độ tăng trưởng nhanh; dự báo dân số thành phố Thái Nguyên sẽ là 420.000 người vào năm 2010.

Quy hoạch phát triển của tỉnh sẽ tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu sau đây:

- Chương trình tổng thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng cao: bao gồm bảo tồn và phát triển rừng, định canh định cư, phát triển hạ tầng miền núi; chương trình phát triển vùng thực phẩm phía nam; chương trình tổng thể phát triển đô thị, du lịch vùng trung tâm chủ yếu là thành phố Thái Nguyên và khu vực hồ Núi Cốc.

- Các chương trình phát triển nông nghiệp: chương trình hình thành hệ

thống giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các giống cây nông, lâm nghiệp, cây giống con có năng suất và chất lượng cao; chương trình phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả; chương trình phát triển chăn nuôi, cải tạo đàn bò theo hướng cho sữa, nạc hóa dần đàn lợn, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, chuyển dịch cơ cấu sản xuất; chương trình sử dụng đất bỏ hoang một vụ.

- Các chương trình phát triển công nghiệp: xây dựng và cải tạo các xí nghiệp khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, chế biến lương thực, thực phẩm (bột ngô, bột bắp, thức ăn gia súc, thịt đóng hộp, rau quả hộp, ép dầu lạc, vừng, đậu tương, chế biến đường, chè, tơ tằm...); chương trình phát triển khu công nghiệp luyện kim, khu công nghiệp cơ khí, phát triển vật liệu xây dựng...

c) Quy hoạch phát triển các trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại là tụ điểm mua bán, trao đổi hàng hóa, giao lưu văn hóa của mọi thành phần kinh tế và của nhân dân, là mạng lưới thương mại được hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của tỉnh bao gồm chợ, các cửa hàng, cửa hiệu, mạng lưới bán buôn, bán lẻ của các thành phần kinh tế xã hội cùng tham gia. Trung tâm thương mại được hình thành và tổ chức phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội của từng vùng dân cư. Thông qua hoạt động của trung tâm thương mại sẽ tạo đà và tăng nguồn thu cho ngân sách, thúc đẩy một cơ cấu kinh tế phát triển đa dạng, góp phần nâng cao trình độ dân trí. Trung tâm thương mại còn là một bộ phận quan

trọng trong sự phát triển thị trường, đặc biệt là ở vùng núi và nông thôn, có vai trò thúc đẩy sản xuất phát triển, mang lại hiệu quả về kinh tế và xã hội.

1. Quy hoạch phát triển mạng lưới thương mại

Tại các đô thị: Thái Nguyên hiện có hai đô thị là thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công. Thành phố Thái Nguyên là đô thị loại II, dân số chiếm gần 1/4 dân số của tỉnh; là trung tâm của vùng Việt Bắc, cửa ngõ tiếp giáp với các tỉnh miền xuôi, đó là cơ sở để đầu tư xây dựng và phát triển các trung tâm thương mại bách hoá, siêu thị lớn. Tại thị xã Sông Công đang xây dựng khu công nghiệp mới của tỉnh, thu hút dần các xí nghiệp, kể cả xí nghiệp liên doanh với nước ngoài, do đó số lao động phi nông nghiệp ngày một đông, các ngành nghề phát triển, trong đó có thương mại, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển của thị xã.

Các trung tâm thương mại đô thị xúc tiến giao lưu thương mại trong tỉnh và ngoài tỉnh, bao gồm cả xuất khẩu; là đầu mối cung cấp thông tin thương mại, tổ chức tiếp thị, triển lãm, tìm và giới thiệu đối tác; tổ chức hội thảo thương mại và xuất, nhập khẩu; tổ chức các dịch vụ thương mại như bưu chính - viễn thông, ngân hàng, tư vấn thương mại, vận tải hàng hoá, tổ chức ăn, ở cho các doanh thương và dịch vụ, phiên dịch, quảng cáo, in ấn, giải trí, y tế... giúp cho hoạt động thương mại ở vùng trung tâm có tính đồng bộ; tổ chức phục vụ dân cư trên địa bàn theo phương thức hiện đại, văn minh...

Trung tâm thương mại gồm bốn khối chính: khối nhà văn phòng, phòng họp,

triển lãm, hội thảo; khối siêu thị cửa hàng và kho tàng, chợ; khối dịch vụ đời sống; khối khách sạn, các hộ cho thuê.

Vốn đầu tư được phân bổ như sau: Thành phố Thái Nguyên: khu chợ Đồng Quang (đã được đầu tư nâng cấp thành một trung tâm thương mại của tỉnh, vốn 20 tỷ đồng). Khu vực gang thép phía nam thành phố: xây dựng một siêu thị tại khu vực nhà khách 5 tầng, tổ chức thành một quần thể kinh tế, văn hoá, giải trí, vốn 10 tỷ. Khu trung tâm thương mại ở thị trấn các huyện lỵ Phổ Yên, Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai, Định Hoá, Đồng Hỷ, vốn 21 tỷ đồng. Trung tâm thương mại ở các cụm xã, thị tứ (căn cứ quyết định của Ủy ban Dân tộc miền núi); vốn đầu tư cho một cụm trung tâm từ 500 đến 700 triệu đồng.

Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cho các trung tâm thương mại khi quy hoạch phát triển sẽ kết hợp cùng với việc đầu tư quy hoạch và phát triển mạng lưới chợ và các chương trình đầu tư khác của tỉnh để tiết kiệm và phát huy hiệu quả của vốn đầu tư.

Tại các vùng và tiểu vùng: Quy hoạch và đầu tư xây dựng trung tâm thương mại tại các thị trấn, thị tứ, các trung tâm cụm xã là cơ sở cho việc hình thành và phát triển các trung tâm cụm thương mại, dịch vụ ở các vùng và tiểu vùng. Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2010, Thái Nguyên có 15 thị trấn, thị tứ và có 11 điểm được Ủy ban Dân tộc miền núi quy định là trung tâm cụm xã gồm 32 đơn vị, với hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ và góp phần phát triển các cơ sở công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp chế biến

các loại sản phẩm có nguồn nguyên liệu tại chỗ. Các trung tâm thương mại loại này hình thành và phát triển gắn liền với sự phát triển của kinh tế, chính trị, văn hoá của vùng và tiểu vùng, là nơi thoả mãn các yêu cầu giao lưu hàng hoá, văn hoá và là nơi đặt bộ máy hành chính của chính quyền cấp huyện, xã, gắn với việc điều chỉnh dân cư, ngành nghề... và đảm bảo cho kênh lưu thông phát triển ổn định và vững chắc.

Quy hoạch phát triển mạng lưới bách hoá siêu thị: Thái Nguyên hiện có một cửa hàng bách hoá tại thành phố Thái Nguyên quy mô vừa, gồm 22 quầy, hàng hoá chủ yếu là bông vải sợi, quần áo, hàng công nghệ phẩm, đồ điện, xe đạp, xe máy... Số lượng hàng hoá còn ít, chủng loại kém đa dạng. Tại các huyện và thị xã Sông Công chỉ có cửa hàng thương nghiệp tổng hợp, vừa kinh doanh, vừa phục vụ các mặt hàng chính sách xã hội, quy mô nhỏ, lượng hàng hoá cũng không lớn, phụ thuộc vào sức mua của dân; chưa thực hiện được vai trò tác động và kích thích sản xuất qua tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Cùng với việc phát triển các trung tâm thương mại, xây dựng các cửa hàng bách hoá và siêu thị gắn với chợ là phù hợp với sự phát triển của thị trường. Siêu thị ở thành phố Thái Nguyên không nhất thiết phải xây dựng trong chợ mà có thể xây dựng ở những trung tâm, phố lớn có số dân đông hoặc liền kề các khu công nghiệp lớn.

2. Quy hoạch mạng lưới chợ

Chợ được coi là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phục vụ trực tiếp lưu thông hàng hoá, phục vụ trực tiếp phát triển

kinh tế, xã hội, kích thích sản xuất hàng hoá phát triển, đồng thời tác động và mở rộng giao lưu văn hoá. Thái Nguyên hiện có 125 chợ, với tổng diện tích là 485.974m², nhiều chợ đã được quy hoạch, nâng cấp cải tạo lại từ nhiều nguồn vốn... Có một chợ loại I, tám chợ loại II, còn lại là chợ loại III; mỗi chợ đều có ban quản lý chợ; có 8 chợ do huyện, thành thị quản lý là chợ Thái Nguyên, chợ Khu Nam, chợ Đồng Quang, chợ Ba Hàng, chợ Mỏ Chè, chợ Phố Cò, chợ Hùng Sơn, chợ Đu. Thành phố Thái Nguyên có một công ty dịch vụ chợ quản lý ba chợ Thái Nguyên, Khu Nam, Đồng Quang. Cơ sở vật chất của các chợ còn nghèo, quy hoạch chưa thật phù hợp, tác dụng còn hạn chế.

Xây dựng và cải tạo mạng lưới chợ phải triệt để tuân thủ quy định: nền chợ phải sạch, bảo đảm thoát nước nhanh khi có mưa. Có khu vệ sinh công cộng sạch sẽ, văn minh. Có giếng hoặc bể nước công cộng bảo đảm vệ sinh. Mặt bằng được phân chia thành lô, thành dãy hàng, dãy quán trật tự, ngăn nắp. Phải có bãi để xe. Quanh chợ có hàng rào bảo vệ. Phải có nội quy phòng hoả, thiết bị cứu hoả, có đường thuận tiện cho xe cứu hoả vào sâu trong chợ khi có hoả hoạn xảy ra. Quy định cụ thể việc sử dụng điện, đảm bảo an toàn, tránh hoả hoạn.

Chợ gồm hai khu rõ rệt: khu kinh doanh cố định (có lều, mái che) và khu kinh doanh tự do trao đổi sản vật các loại của nhân dân. Mọi hàng hoá lưu thông của các thành phần trong chợ phải được bố trí, sắp xếp theo dãy, theo ngành hàng, nhóm hàng đảm bảo văn minh, trật tự, khoa học.

Để phát triển mạng lưới chợ có hiệu quả, chợ phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội từng vùng và nhu cầu trao đổi hàng hoá của nhân dân nên xây dựng và thiết kế phải thích hợp với tập quán và đặc điểm của từng địa phương, tổ chức quản lý chợ theo quy chế và tăng cường quản lý nhà nước về chợ. Chợ Thái Nguyên đã phát triển dày đặc nhưng chưa tập trung; trung bình mỗi thị xã, huyện lỵ có 14 chợ và cứ bốn làng, xã có ba chợ. Giai đoạn 2001-2005, tỉnh đã có chủ trương đầu tư nâng cấp chợ, giảm dần các chợ lều quán tạm.

Đối với chợ nông thôn và miền núi:

Trong 95 chợ của 7 huyện và 5 xã miền núi có 15 chợ được đầu tư xây dựng từ 300 triệu đồng trở lên. Các chợ, thị trấn và huyện lỵ quy mô đầu tư mới trung bình là 1,5 tỷ đồng, quy mô cải tạo ít nhất là 500 triệu đồng, đối với chợ trung tâm của cụm xã và thị trấn hai mức này tỷ lệ là 300 triệu đồng và 150 triệu đồng.

Đối với chợ đô thị:

Tại thành phố Thái Nguyên có ba chợ chính là chợ Thái Nguyên, chợ Khu Nam (Dốc Hanh) và chợ Đồng Quang. Giai đoạn 1999-2001, xây dựng cải tạo chợ Đồng Quang với vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng, gắn hoạt động chợ với một số hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ xã hội khác; cải tạo và nâng cấp chợ Khu Nam (Dốc Hanh) gần 3 tỷ đồng, cải tạo chợ Thái Nguyên (chủ yếu là cơ sở hạ tầng) gần một tỷ đồng. Giai đoạn 2001-2005, đầu tư 10 đến 20 tỷ đồng để mở rộng, nâng cấp chợ Đồng Quang thành một trung tâm thương mại dịch vụ lớn của tỉnh, xúc tiến giao lưu thương mại mang tính toàn quốc... Chợ

Đồng Quang có bốn khu: khu văn phòng, khu siêu thị cửa hàng và kho bãi, khu dịch vụ đời sống và khu khách sạn, căn hộ cho thuê (dịch vụ xã hội); đầu tư từ 3 đến 5 tỷ đồng xây dựng chợ Khu Nam thành siêu thị, kết hợp giữa chợ và khu vui chơi giải trí du lịch, tạo thành quần thể kinh tế, văn hoá, giải trí. Giai đoạn 2006-2010 là giai đoạn hoàn chỉnh việc xây dựng và cải tạo, đưa hệ thống chợ vào hoạt động ổn định và phát triển.

Tại thị xã Sông Công, từ năm 2002 đến năm 2005 đầu tư cải tạo cơ sở hạ tầng chợ Mỏ Chè với số vốn từ 500 triệu đến 1 tỷ đồng, sau đó đầu tư nâng cấp chợ Phố Cò và chợ Mỏ Chè; đầu tư xây dựng một siêu thị mới với số vốn đầu tư từ 4 đến 10 tỷ đồng. Cải tạo và tổ chức quy hoạch lại các chợ xã, phường.

Tổng số vốn đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp chợ đến năm 2010: Đối với chợ đô thị, giai đoạn 2002 - 2010 cần 25-35 tỷ đồng. Các chợ huyện lỵ cần 21 tỷ đồng cho sáu chợ và từ 6-10 tỷ đồng cho các chợ cụm xã và thị trấn. Vốn đầu tư lấy từ nguồn vốn BOT, vốn ngân sách xây dựng cơ bản, vốn của chương trình 135, chương trình trung tâm cụm xã, vốn đầu tư cơ bản trong ngân sách địa phương.

3. Quy hoạch hệ thống cửa hàng trên địa bàn

Quy mô tổ chức các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh gồm công ty thương mại tổng hợp, công ty chuyên doanh (công ty xuất nhập khẩu, công ty du lịch hoặc công ty khách sạn du lịch), một doanh nghiệp hoạt động công ích. Như vậy, mạng lưới kinh doanh ở cấp huyện, thành thị không có công ty mà chỉ có cửa hàng trực thuộc công ty tỉnh; dưới

cửa hàng là mạng lưới điểm bán (trực tiếp hay đại lý) đặt ở cụm xã hoặc các xã, thị trấn, huyện lỵ, các phường xã của thành phố, thị xã; các điểm bán lẻ của thương nghiệp nhà nước gắn với chợ hoặc nơi đang được quy hoạch để xây dựng chợ. Toàn tỉnh có từ 55 đến 60 điểm kinh doanh.

4. Quy hoạch phát triển hệ thống kho đầu mối

Cùng với sự phát triển mạng lưới kinh doanh thương mại toàn tỉnh, cần củng cố và phát triển hệ thống kho thương mại để đáp ứng nhu cầu thị trường và hệ thống kho dự trữ phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Phân bổ vốn đầu tư cho hệ thống kho đầu mối đến năm 2010 dự kiến như sau: Kho gắn với doanh nghiệp do công ty cấp tỉnh quản lý gồm 1 kho dự trữ hàng hoá cung ứng, 1 kho dự trữ muối iốt 200 tấn, 1 kho nguyên liệu muối 2.000 tấn, 1 kho dầu 100-150 tấn. Kho hàng hoá của cửa hàng huyện, thị được thiết kế theo các chủng loại hàng như kho dầu hoả, kho muối iốt, kho hàng thiết yếu phục vụ nhân dân, kho hàng bách hoá, kho hàng nông sản thực phẩm. Mỗi huyện có từ 1 đến 2 kho có diện tích khoảng 50m² để dự trữ thường xuyên; ở các cụm xã, xã miền núi và nông thôn có các kho nhỏ để bán hàng và đổi dầu, muối và kho dự trữ thu mua hàng nông sản.

5. Quy hoạch các cơ sở vật chất và kỹ thuật khác

Xây dựng khu trung tâm hội chợ triển lãm với diện tích 6.000-6.500 m² gồm nhà làm việc, cấp điện, hội trường có sức chứa 200 người, hệ thống các nhà triển lãm, hệ thống nước, nhà vệ sinh, sân bãi, mái che cho các gian hàng hội chợ; khu trưng bày

thành tựu kinh tế - kỹ thuật có diện tích 5.000m²... Trung tâm này nằm ở trung tâm thương mại, khu vực chợ Thái Nguyên cũ, văn phòng Công ty thương nghiệp I, vốn đầu tư là 5 tỷ đồng. Xây dựng các trung tâm xúc tiến thương mại thuộc Sở Thương mại (phát triển từ Phòng xúc tiến thương mại) làm nhiệm vụ thông tin, hướng dẫn thị trường, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, phục vụ cho công tác phát triển thương mại tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất như máy vi tính, máy in..., tổng vốn đầu tư từ 2.500-5.000 triệu đồng.

Song song với việc đào tạo đội ngũ cán bộ, đội ngũ doanh nhân có năng lực, tỉnh cũng có chủ trương tạo dựng đội ngũ công nhân thương mại đủ số lượng, thạo về tay nghề, giỏi về giao lưu, tác nghiệp kinh doanh. Tỉnh đã tổ chức những lớp đào tạo và bồi dưỡng trình độ quản lý, nghiệp vụ chuyên môn cho các đối tượng: giám đốc, kế toán trưởng, doanh nhân... để điều hành, quản lý kinh doanh, đặc biệt, quan tâm đến cán bộ thương nghiệp nhà nước (lãnh đạo doanh nghiệp và kế toán trưởng) và các thành phần kinh tế tham gia hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ thương mại. Yêu cầu về chất lượng của đội ngũ cán bộ ngành thương mại được đặt ra như sau: Tất cả các lãnh đạo từ trưởng, phó phòng các doanh nghiệp và lãnh đạo doanh nghiệp phải có trình độ đại học trở lên, chủ yếu là đại học thương mại, đại học ngoại thương, đại học tài chính. Riêng các cửa hàng kinh doanh, bộ phận kinh doanh phải có trình độ đại học tài chính và thương mại. Các mẫu dịch viên ít nhất phải có trình độ trung cấp thương mại và

kế toán trở lên, đặc biệt, quan tâm đến lực lượng mẫu dịch viên và cán bộ trực tiếp kinh doanh ở miền núi, vùng cao được qua các lớp đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ kinh doanh... Đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức và lao động cần có trình độ ngoại ngữ nhất định theo yêu cầu công tác đảm nhiệm, hiểu và biết khai thác sử dụng phương tiện kỹ thuật hiện đại liên quan với công việc như vi tính, thương mại điện tử...

Tổng vốn đầu tư cho toàn ngành thương mại giai đoạn 2001 - 2010 khoảng 243,5 tỷ đồng.

d) Quy hoạch tổng thể đối với khu vực nông thôn và vùng núi

1. Khu vực nông thôn

- Phát triển hài hoà kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, giảm dần chênh lệch về trình độ phát triển với khu vực thành thị; ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn; khôi phục các làng nghề truyền thống, kết hợp kỹ thuật truyền thống với kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

- Xây dựng các cụm, điểm công nghiệp tại các thị trấn, thị tứ, đầu mối giao thông làm vệ tinh cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, chế biến, cung cấp dịch vụ... thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; các ngành nghề phát triển chủ yếu là chế biến nông sản thực phẩm, chế biến lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ và dịch vụ sửa chữa.

- Phát triển hệ thống thuỷ lợi đồng bộ đảm bảo tưới tiêu chủ động cho rau màu,

cây công nghiệp, cây ăn quả; bảo đảm đủ nước cho nuôi trồng thủy sản và bảo đảm an toàn chống lũ cho thành phố Thái Nguyên; tổ chức định canh, định cư và ổn định dân cư.

2. *Vùng núi cao* (huyện Võ Nhai, huyện Định Hoá, bắc huyện Đại Từ và bắc huyện Phú Lương): ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, ngành nghề nông thôn; phát triển mạnh cây công nghiệp (chè, hồi), cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc; lâm nghiệp và công nghiệp chế biến lâm sản, chế biến nông sản thực phẩm, khai thác vật liệu xây dựng.

3. *Vùng núi thấp, đồi cao* (huyện Đồng Hỷ, nam huyện Phú Lương và nam huyện Đại Từ): củng cố, nâng cấp, hoàn thiện từng bước hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn; phát triển các loại cây trồng như: rau thực phẩm, chè và cây ăn quả các loại cung cấp cho các khu công nghiệp, đô thị, cho công nghiệp chế biến; phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc và chăn nuôi lợn; bảo vệ vốn rừng hiện có, trồng mới rừng phòng hộ và đẩy mạnh trồng rừng cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp giấy và gỗ ván nhân tạo; đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng; phát triển du lịch làng, bản và du lịch sinh thái.

4. *Vùng đồi gò và trung tâm* (huyện Phú Bình, huyện Phổ Yên, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên và một số xã của huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương giáp thành phố Thái Nguyên): tiếp tục đầu tư, nâng cấp, củng cố kết cấu hạ tầng phục

vụ sản xuất như hệ thống giao thông, công trình thủy lợi, hệ thống trạm, trại kỹ thuật nông, lâm nghiệp; hình thành các khu công nghiệp tập trung dọc quốc lộ 3 và quốc lộ 1B; phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch hồ Núi Cốc, phát triển hệ thống dịch vụ dọc quốc lộ 3 nối Hà Nội với Thái Nguyên; phát triển các cơ sở giáo dục đào tạo đại học, các khu văn hoá, thể thao; thâm canh tăng năng suất cây lương thực và cây thực phẩm; xây dựng vùng rau an toàn, chất lượng cao cung cấp cho các khu công nghiệp, đô thị và phục vụ du lịch; trồng và chế biến chè; phát triển chăn nuôi bò thịt, bò sữa, chăn nuôi lợn và gà công nghiệp cung cấp cho các điểm đô thị, khu công nghiệp; bảo vệ và giữ gìn diện tích rừng hiện có kết hợp với trồng mới rừng trên các khu đất trống và đồi núi trọc.

đ) Các tiểu vùng kinh tế

1. Phương hướng phát triển kinh tế vùng

Thái Nguyên là tỉnh trung du, miền núi có các vùng sinh thái và trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác biệt nhau, đồng thời lại có mối quan hệ hữu cơ trong tổng thể nền kinh tế - xã hội tỉnh.

Quy hoạch tổng thể của Thái Nguyên đến năm 2020 dự kiến:

- Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng thời kỳ 2006 - 2010 đạt khoảng 16,5 - 17%/năm và thời kỳ 2011 - 2020 đạt 12,5 - 13,5%/năm; ưu tiên về các nguồn lực, ưu đãi về chính sách cho một số ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực như: công nghiệp luyện kim, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp cơ khí, công

ng nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, công nghiệp dệt may, da giày.

- Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng: tăng nhanh nhóm ngành chủ đạo, có lợi thế, có truyền thống; hình thành các ngành, sản phẩm công nghiệp mới; tăng nhóm ngành sản xuất hàng xuất khẩu; tăng thoả đáng các ngành công nghiệp phụ trợ; tăng tỷ trọng công nghiệp tư nhân, đặc biệt là đầu tư nước ngoài trong các ngành công nghiệp chủ lực; chuyển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và lao động có trình độ không cao về khu vực nông thôn; huy động có hiệu quả các nguồn lực nội sinh; thu hút tối đa các nguồn lực bên ngoài.

- Phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung, gắn với phát triển hệ thống đô thị; kết hợp các loại quy mô, loại hình sản xuất; hiện đại hoá và đổi mới thiết bị, công nghệ.

Ngoài các chính sách hiện đang thực hiện đối với vùng cao như 327, định canh, định cư, giao đất giao rừng, trợ giá các mặt hàng thiết yếu... thì vấn đề bức xúc nhất hiện nay đối với vùng cao là cấu trúc hạ tầng, trước hết là đường sá, cầu cống. Ngoài các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được trung ương và địa phương từng bước nâng cấp, phát triển, các trục đường rẽ nhánh cũng rất cần được cải tạo và phát triển với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Vấn đề cấp bách thứ hai là giúp đỡ đồng bào vùng núi, vùng cao vay vốn thông qua tín dụng ưu đãi; lập quỹ tín dụng phát triển kinh tế, xã hội vùng cao, tìm kiếm nguồn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nông, lâm quốc tế, các tổ chức bảo vệ môi trường quốc tế

nhằm hỗ trợ các vùng cao, vùng núi phát triển và khôi phục vùng sinh thái tự nhiên. Vấn đề cấp bách thứ ba là tìm kiếm bạn hàng đầu tư phát triển lâm nghiệp, chế biến sản phẩm lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, cũng như tìm kiếm thị trường bao tiêu sản phẩm; cần thiết lập một số tổ chức tư vấn có đủ trình độ và uy tín để tổ chức việc tư vấn đầu tư, thương mại cũng như các tư vấn khác. Vấn đề cấp bách thứ tư đối với vùng núi, vùng cao là nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ; cần có các chính sách, quy hoạch đào tạo cụ thể và ưu đãi đối với vùng này.

Phát triển kinh tế - xã hội vùng núi cao đối với Thái Nguyên là rất bức thiết và lâu dài nhằm giảm dần khoảng cách giữa miền núi với miền xuôi và thành thị và tạo sự cân đối trong phát triển vùng.

Quy hoạch tổng thể đến năm 2020 đề ra những mục tiêu phấn đấu trên lĩnh vực kinh tế - xã hội là:

- Nhanh chóng đưa Thái Nguyên trở thành một trung tâm phát triển dịch vụ lớn nhất của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất các ngành dịch vụ thời kỳ 2006 - 2010 đạt 12,5 - 13%/năm, thời kỳ 2011 - 2020 đạt 13 - 13,5%/năm; tỷ trọng các ngành dịch vụ chiếm 38 - 39% GDP vào năm 2010 và chiếm trên 42% vào năm 2020; lao động dịch vụ chiếm 22,9% lao động xã hội vào năm 2010 và chiếm 30,9% vào năm 2020.

- Tăng nhanh các dịch vụ chủ lực; hình thành các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao phù hợp với lợi thế của tỉnh, phù hợp với yêu cầu phát triển của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; tăng dần

các dịch vụ chất lượng cao và tỷ trọng của khu vực dịch vụ tư nhân; có cơ chế, chính sách phù hợp đối với từng ngành, sản phẩm dịch vụ, ưu tiên các nguồn lực cho các ngành, sản phẩm dịch vụ chủ lực và có lợi thế của tỉnh; phấn đấu là tỉnh có các dịch vụ: du lịch, thương mại, giáo dục và đào tạo, vận tải, tài chính, ngân hàng phát triển so với các tỉnh trong vùng vào sau năm 2010.

- Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị đạo đức, truyền thống văn hoá, hài hoà lợi ích kinh tế với ổn định chính trị - xã hội và quốc phòng - an ninh.

- Doanh thu dịch vụ du lịch - khách sạn - nhà hàng đạt 950 tỷ đồng vào năm 2010 và đạt 5.000 tỷ đồng vào năm 2020; khách du lịch đạt khoảng 1,2 triệu lượt (trong đó khách quốc tế đạt 20 nghìn lượt) vào năm 2010 và đạt khoảng 3,1 triệu lượt (trong đó khách quốc tế đạt trên 70 nghìn lượt) vào năm 2020; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ xã hội đạt 6.360 tỷ đồng vào năm 2010 và đạt trên 24.600 tỷ đồng vào năm 2020; một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: chè, quặng kẽm chế biến, sản phẩm may mặc, quặng đa kim.

Phát triển Khu công nghiệp gang thép gắn liền với thành phố Thái Nguyên. Phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp như may mặc, lắp ráp điện tử, các hoạt động dịch vụ thương mại, ngân hàng, du lịch để thu hút lao động thành phố Thái Nguyên. Phát triển khu khai thác mỏ than đá Khánh Hoà, Làng Cẩm, Phấn Mễ và khu khai thác kẽm Đại Từ...; hình thành các khu dân cư đô thị xung quanh các mỏ khai thác khoáng sản. Phát triển

du lịch hồ Núi Cốc. Trồng và chế biến chè. Phát triển các cơ sở giáo dục - đào tạo đại học, chuyên nghiệp. Phát triển các khu văn hoá, thể thao tại thành phố Thái Nguyên. Về lâu dài, vùng trung tâm sẽ là vùng phát triển công nghiệp và đô thị hoá, cũng là vùng du lịch của Thái Nguyên.

Vấn đề mấu chốt để phát triển công nghiệp và du lịch tại khu trung tâm là tạo được môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư, trước hết là cấu trúc hạ tầng đô thị gồm đường sá, điện, cấp thoát nước, bưu điện, khách sạn, các dịch vụ sinh hoạt vật chất và tinh thần. Ngoài việc nâng cấp quốc lộ số 3 Hà Nội - Thái Nguyên, mở thêm đường Thái Nguyên - nam Núi Cốc, hệ thống đường nội bộ thành phố và phụ cận thuận lợi, thành phố Thái Nguyên còn có ưu điểm hơn một số thành phố đồng bằng là chưa quá chật chội, do vậy, phê duyệt, kiểm tra việc chấp hành quy hoạch xây dựng thành phố Thái Nguyên và khu du lịch Núi Cốc là hết sức quan trọng và cần thiết. Hai là, hệ thống các chính sách hấp dẫn và ổn định. Trên cơ sở các luật đầu tư nước ngoài và trong nước đã được Quốc hội thông qua, Thái Nguyên cần vận dụng linh hoạt vào điều kiện cụ thể của tỉnh để thu hút đầu tư vào khu trung tâm dưới các hình thức liên doanh, đầu tư trực tiếp 100% vốn bên ngoài...; những quy định về đầu tư của Thái Nguyên phải hấp dẫn hơn các nơi khác nhằm thu hút vốn, công nghệ và thị trường.

2. Tiểu vùng kinh tế tại một số huyện

Huyện Đại Từ: Căn cứ vào đặc điểm địa hình, khí hậu, độ ẩm, độ thích nghi phát triển cây trồng, Đại Từ được chia

làm bốn tiểu vùng phát triển kinh tế dựa theo quy hoạch sử dụng đất đai của huyện như sau:

Tiểu vùng I gồm 11 xã là thị trấn Quân Chu, xã Quân Chu, Cát Nê, Ký Phú, Văn Yên, Mỹ Yên, Hoàng Nông, La Bằng, Phú Xuyên, Yên Lãng, Minh Tiến. Tiểu vùng này nằm men theo dãy núi Tam Đảo, khí hậu lạnh hơn cả và mưa nhiều.

Tiểu vùng II gồm 13 xã là Phú Cường, Na Mao, Phú Thịnh, Bản Ngoại, Khôi Kỳ, Lục Ba, Vạn Thọ, Phú Lạc, Tiên Hội, Hùng Sơn, Bình Thuận, Tân Thái và thị trấn Đại Từ. Tiểu vùng này có diện tích lúa bằng 50% diện tích lúa cả huyện và có diện tích trồng chè lớn nhất huyện. Đây là tiểu vùng thung lũng, đất thấp, mưa nhiều.

Tiểu vùng III gồm 4 xã nằm dọc theo cánh cung sông Gâm, dọc theo dãy núi thấp dần từ bắc xuống nam là Phúc Lương, Đức Lương, Tân Linh, Phúc Linh. Tiểu vùng này mặc dù có 4 xã nhưng có diện tích mía bằng 30% diện tích mía cả huyện.

Tiểu vùng IV gồm 3 xã còn lại là Cù Vân, Hà Thượng, An Khánh, nằm dọc theo cánh cung Ngân Sơn, xen kẽ với núi Pháo, nhiều đồi trọc.

Một số chỉ tiêu đặc trưng của từng tiểu vùng:

- Tiểu vùng I: Về nông nghiệp, ngoài việc đầu tư phát triển trồng cây lương thực để đủ tự cung, tự cấp trong vùng, cần đặc biệt chú ý thực hiện chương trình quốc gia về trồng cây đầu nguồn, giao đất, giao rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, kết hợp với phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê). Chú trọng phát triển cây chè, phấn đấu đến năm 2010 diện tích

chè đạt từ 1.600 đến 1.700 ha, tăng 500 ha so với hiện nay; cây ăn quả đạt 800 ha (tăng 400 ha so với hiện nay). Về giao thông cần chú trọng đầu tư xây dựng các tuyến đường liên xã như các tuyến Đại Từ - Quân Chu (qua xã Bình Thuận) dài 25 km, Phú Thịnh - Minh Đức dài 14 km. Từ năm 2000 đến năm 2010, rải cấp phối, từng bước nhựa hoá các tuyến đường này; tu sửa, nâng cấp các tuyến đường liên thôn, liên xóm...

Mục tiêu đầu tư phát triển chính của các vùng kinh tế đến năm 2010 của tiểu vùng I: Về thuỷ lợi: xây dựng các hồ, đập tưới tiêu như đập Ký Phú 2, Mỹ Yên, hồ Gò Miếu - Yên Lãng và các vai đập vừa và nhỏ khác; kiên cố hóa kênh mương. Về cấp nước sạch: khảo sát và xây dựng các dự án cấp nước sạch nông thôn, trước mắt là cấp nước sạch cho các cụm dân cư thị trấn Quân Chu, Yên Lãng và những nơi có nhu cầu, có điều kiện khác. Về điện: đến năm 2010, xây dựng xong các tuyến đường điện cao thế, hạ thế cho các xã hiện chưa có điện lưới để 80% số hộ gia đình được dùng điện lưới.

Ngoài ra, cần chú trọng đầu tư xây dựng bán kiên cố, kiên cố các trường, lớp cho hệ tiểu học và trung học cơ sở. Đến năm 2010, xây dựng xong Trường phổ thông trung học 2 tại xã Yên Lãng.

- Tiểu vùng II: là tiểu vùng lớn của huyện (gồm 13 xã), kéo dài từ nam đến bắc huyện. Trong 10 năm tới, tiểu vùng này cần chú ý đầu tư phát triển các mục tiêu chính như sau:

Sản xuất nông, lâm nghiệp: tập trung cho phát triển cây lương thực (chủ yếu là lúa), đến năm 2010, diện tích lúa gieo

trồng đạt khoảng 6.000 đến 6.500 ha (bằng khoảng 50% diện tích lúa cả huyện), phát triển các loại cây rau, đậu. Trồng mới thêm khoảng 200 ha chè; chăm sóc, cải tạo diện tích chè hiện có để đến năm 2010, có khoảng 1.700 ha chè kinh doanh. Đến năm 2010, tăng từ 800-900 ha cây ăn quả, đạt diện tích khoảng 1.500 ha. Đầu tư cải tiến công nghệ mới về nhân giống và lai tạo giống vật nuôi, cây trồng có năng suất cao ở các trại giống Bản Ngoại, Tân Thái...

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp: khuyến khích các thành phần kinh tế tập thể, tư nhân, cá thể... phát triển tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ, kim khí, chế biến lương thực, thực phẩm.

Giao thông: chú ý nâng cấp các tuyến đường liên xã; đến năm 2010 rải nhựa (hoặc bê tông hoá) tuyến Hùng Sơn - Tân Thái dài 6,5 km; rải cấp phối đá dăm các tuyến liên xã, liên thôn xóm.

Thủy lợi: đầu tư xây dựng hồ Khôi Kỳ, các trạm bơm điện Phú Lạc, Phú Thịnh và Bản Ngoại... kết hợp với kiên cố hoá kênh mương để đến năm 2010, tiểu vùng này có diện tích được tưới nước tăng 400 ha.

Điện: Đầu tư xây dựng điện lưới cao thế, hạ thế đến 100% số xã và 80% số hộ gia đình được dùng điện lưới.

Cấp nước sạch: Đến năm 2010, hoàn thành dự án cấp nước sạch thị trấn Đại Từ, xây dựng các giếng khoan, bể chứa nước sạch ở những vùng đông dân cư.

Ngoài ra, từng bước kiên cố hoá hoặc bán kiên cố hoá các trường học phổ thông cơ sở và trung học cơ sở, các trạm y tế xã...

- Tiểu vùng III và tiểu vùng IV: cả hai

tiểu vùng này chỉ có 7 xã nằm ở vùng đồi núi trọc và thấp. Mục tiêu đầu tư phát triển chủ yếu là:

Sản xuất nông lâm nghiệp: Ngoài việc đầu tư sản xuất lương thực, thực phẩm đủ tiêu dùng trong vùng, cần chú trọng thực hiện chương trình 661 phủ xanh đất trống, đồi núi trọc để đến năm 2010, vùng này có độ che phủ từ 30 đến 35%. Đầu tư phát triển trồng cây công nghiệp ngắn ngày như đậu tương, lạc, mía...; phấn đấu đến năm 2010 diện tích trồng các loại cây này chiếm 50% tổng diện tích toàn huyện.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Đây là vùng tập trung sản xuất công nghiệp lớn nhất huyện (chủ yếu là công nghiệp khai khoáng). Mục tiêu phát triển chủ yếu là: Khuyến khích và tạo điều kiện để các nhà đầu tư bỏ vốn vào việc đổi mới công nghệ khai thác đạt hiệu quả cao; quản lý về mặt nhà nước các lĩnh vực giao đất khai thác, kiểm tra các phương án hoàn thổ sau khai thác, những ảnh hưởng về môi trường trong quá trình sản xuất (nước, không khí, hạ tầng) và an ninh trật tự xã hội. Kết hợp việc khai thác lớn với đầu tư khai thác vừa và nhỏ ở những nơi nguồn quặng phân tán.

Về dịch vụ thương mại: hình thành các điểm dịch vụ phục vụ cho khu công nghiệp ở Hà Thượng - Làng Cẩm.

Về hạ tầng cơ sở: phối hợp với các doanh nghiệp khai thác quặng đầu tư nâng cấp các tuyến đường từ đường 37 vào các mỏ quặng. Xây dựng các dự án cấp nước sạch sinh hoạt ở các khu dân cư gần các mỏ, tránh ô nhiễm ảnh hưởng sức khỏe... Xây dựng các đường điện hạ thế cho hai xã Phúc Lương, Đức Lương và

những thôn, xóm thuộc các xã khác chưa có điện để 100% số xã và 98% số hộ được dùng điện lưới quốc gia.

Huyện Võ Nhai: Võ Nhai có diện tích tự nhiên 84.510,4 ha, dân số hiện có 60.532 người, địa hình phức tạp, phần lớn là đồi núi trọc và núi đá vôi, đất phục vụ cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ, chủ yếu men theo các khe suối, triền sông và thung lũng.

Căn cứ vào địa hình, địa mạo, đất đai, khí hậu và tập quán, huyện chia ra làm ba tiểu vùng như sau: Tiểu vùng I gồm sáu xã là Cúc Đường, Vũ Chấn, Nghinh Tường, Thượng Nung, Thần Sa và Sảng Mộc; địa hình núi cao, dốc và núi đá vôi chiếm 72% diện tích, thích hợp sản xuất nông lâm nghiệp, kết hợp trồng cây đặc sản. Tiểu vùng II gồm ba xã và một thị trấn là Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên và Đình Cả; có dạng địa hình thung lũng tương đối bằng phẳng, dọc theo quốc lộ 1B, hai bên là hai dãy núi cao, có độ dốc lớn, có thể phát triển công nghiệp và cây lương thực. Tiểu vùng III gồm năm xã là Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Phương Giao và Liên Minh; có địa hình đồi núi bát úp, bị chia cắt bởi nhiều khe, sông, suối; xen kẽ núi đá vôi là các soi bãi bằng phẳng, có thể phát triển cây hàng năm và các loại cây ăn quả.

Để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, xã hội, hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu do Đại hội Đảng đề ra là sản xuất phải gắn liền với thị trường, phát huy có hiệu quả các nguồn lực tại chỗ, tranh thủ sự giúp đỡ hỗ trợ của trung ương, của tỉnh và các tổ chức khác để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo, giải quyết các vấn đề xã hội bức

xúc, đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng. Phương hướng phát triển kinh tế các tiểu vùng như sau:

Tiểu vùng I (gồm sáu xã phía bắc), phát triển trồng rừng nguyên liệu và cây đặc sản, chăn nuôi đại gia súc; cơ cấu kinh tế là nông, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Tiểu vùng II gồm bốn xã, thị trấn dọc theo quốc lộ 1B, là vùng kinh tế trọng tâm, động lực phát triển cho toàn huyện; cơ cấu kinh tế của vùng là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch và nông, lâm nghiệp. Tiểu vùng III gồm năm xã phía nam, phát triển trồng rừng, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày; cơ cấu kinh tế của vùng là nông lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch.

Các giải pháp tổ chức thực hiện: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá có giá trị theo hướng đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm bằng cách tăng diện tích lúa hai vụ, sử dụng giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt kết hợp với thâm canh tăng vụ, đảm bảo cân đối đủ lương thực, thực phẩm.

Tập trung phát triển mạnh các loại cây công nghiệp mũi nhọn, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao để tăng giá trị hàng hoá với một số cây trồng chính sau:

Cây mía: sản lượng đến năm 2005, đạt khoảng 43.000 tấn tập trung ở các xã tiểu vùng II và vùng III. Cây thuốc lá: sản lượng đến năm 2005 đạt khoảng trên 300 tấn, tập trung ở các xã tiểu vùng II và một số xã tiểu vùng III. Cây đỗ tương: sản lượng đến năm 2005 đạt khoảng trên 300 tấn, tập trung ở các xã tiểu vùng III

và một số nơi thuộc tiểu vùng I và II. Chỉ đạo trồng cho được 750 ha cây ăn quả gồm vải, nhãn, hồng, na, tập trung chính vào tiểu vùng II, III để từng bước thúc đẩy tiểu vùng I phát triển; chỉ đạo cải tạo vườn tạp của các hộ nông dân, tư vấn cho họ trồng theo quy hoạch, kế hoạch, kỹ thuật và chăm sóc. Ngoài ra, căn cứ vào điều kiện sinh thái và khả năng thị trường, có thể đẩy mạnh trồng chè ở những xã giáp vùng chè của tỉnh để cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy chè Sông Cầu.

Phát triển lâm nghiệp theo hướng: khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi, tái sinh rừng, trồng bổ sung và trồng rừng mới theo Chương trình 661 để nâng độ che phủ rừng từ 38% hiện nay lên 45% năm 2010. Phát triển nguồn sinh thủy đầu nguồn sông Cầu và sông Thương. Ngoài việc trồng rừng phòng hộ theo Chương trình 661, cần phát triển nhanh rừng nguyên liệu trồng keo, mỡ..., cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy ván dăm Lưu Xá, mỗi năm trồng khoảng 200 ha rừng nguyên liệu. Do vậy, cần tập trung huy động các nguồn vốn, có cơ chế ưu tiên về lãi suất vốn vay và thuế, quy hoạch vùng... Cần chú trọng phát triển vùng tre, vầu, nứa làm nguyên liệu giấy.

Đẩy mạnh tốc độ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng với quy mô hợp lý, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài. Duy trì và từng bước mở rộng, tạo điều kiện phát triển cho các ngành nghề, cơ sở sản xuất như gạch, vôi, xay xát.

Phát triển thương mại, du lịch, dịch

vụ: đẩy mạnh hệ thống thương mại, dịch vụ phục vụ sản xuất, vận tải, tín dụng, bưu chính - viễn thông, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích các dịch vụ phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, cung ứng vật liệu xây dựng, tiện nghi sinh hoạt, dịch vụ văn hoá, ăn uống. Khai thác cảnh quan các khu danh thắng, các di tích lịch sử, di tích văn hoá để phát triển du lịch, từng bước hoà nhập mạng lưới du lịch chung toàn tỉnh. Xây dựng và nâng cấp các chợ huyện và trung tâm cụm xã, phát triển các khu này thành những cụm dân cư đô thị, là đầu mối, là trung tâm giao lưu, trao đổi và lưu thông hàng hoá của các vùng, miền trong huyện.

Đầu tư vốn xây dựng kết cấu hạ tầng: xây dựng theo quy hoạch và kế hoạch các công trình ở thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã và các xã. Đối với các công trình phối hợp thực hiện với các chủ đầu tư, huyện cần tích cực, chủ động trong việc giải phóng mặt bằng, đền bù đất đai, tháo gỡ vướng mắc để đảm bảo tiến độ thi công công trình. Những công trình do huyện hoặc xã làm chủ đầu tư cần sớm tiến hành lập dự án, lập luận chứng kỹ thuật, dự toán. Chỉ đạo thi công, thanh quyết toán công trình theo thời gian quy định của Nhà nước và quy mô đầu tư.

Dự kiến các công trình được đầu tư trên địa bàn huyện:

Công trình phối hợp thực hiện với các chủ đầu tư: đường điện trung thế 35 KV và trạm biến áp cho tám xã Vũ Chấn, Nghinh Tường, Sảng Mộc, Thần Sa, Dân Tiến, Bình Long, Phương Giao, Liên Minh với tổng chiều dài đường dây trung thế là 74,447 km và 33 trạm

biến áp 35 KV/0,4 KV, với tổng số vốn 17.714.201.000 đồng. Đường giao thông La Hiên - Vũ Chấn (rải nhựa, cầu cứng) dài 19 km, vốn 9 tỷ đồng. Kênh thủy lợi Suối Bùn - Tràng Xá dài 4 km, vốn 2 tỷ đồng; kênh Quán Chẽ - Bình Long, dài 4 km, vốn 2 tỷ đồng. Nước sinh hoạt cho các xã và thị trấn, ước vốn 25 tỷ đồng. Thi công nâng cấp tuyến quốc lộ 1B.

Các công trình do huyện làm chủ đầu tư:

Giao thông: nâng cấp đường Tràng Xá - Phương Giao, 7 km, vốn 1,5 tỷ đồng. Mở mới đường Bình Long - Quảng Phúc, 7 km, vốn 1,5 tỷ đồng. Đầu tư đường Đồng Chuối - Tân Tiến, 1,6 km, vốn 650 triệu đồng, đường Nghinh Tường - Bản Rãi, 3,2 km, vốn 2,4 tỷ đồng. Nâng cấp đường Tràng Xá - Liên Minh, 8 km, vốn 2,5 tỷ đồng. Mở đường liên xã, xóm Thần Sa, 10 km, 1,5 tỷ đồng. Mở đường liên xóm, xã Sảng Mộc, 10 km, 1,5 tỷ đồng. Mở đường liên xóm, xã Vũ Chấn, 10 km, 1,5 tỷ đồng. Mở đường Cao Lầm, Ba Nhất, Cao Biền (Phú Thượng), 10 km, 1,5 tỷ đồng. Mở đường Làng Lai, La Đồng, Đồng Đình, Hang Hon, Đồng Rong, Cây Thị, Khuân Vạc (xã La Hiên), 7 km, 1 tỷ đồng.

Đường dây điện 0,4 KV: xã Dân Tiến dài 20 km, ước vốn 1 tỷ đồng; xã Nghinh Tường dài 20 km, ước vốn 1 tỷ đồng; xã Sảng Mộc dài 16 km, ước vốn 800 triệu đồng. Xã Thần Sa dài 12 km, ước vốn 600 triệu đồng; xã Bình Long dài 20 km, ước vốn 1 tỷ đồng; xã Vũ Chấn dài 9,4 km, ước vốn 454 triệu đồng. Xã Liên Minh dài 12,4 km, ước vốn 265 triệu đồng.

Thủy lợi: xây dựng đập và trạm bơm xã Sảng Mộc (1 trạm, 1km kênh), ước vốn 500 triệu đồng. Xây dựng đập và trạm

bơm xã Vũ Chấn (1 trạm, 1 km kênh), ước vốn 500 triệu đồng. Xây dựng đập và trạm bơm xã Thần Sa (1 trạm, 1 km kênh), ước vốn 500 triệu đồng. Xây dựng đập và trạm bơm xã Thượng Nung (1 trạm, 1 km kênh), ước vốn 500 triệu đồng. Kênh mương Vai Tại (Phú Thượng) dài 3,5 km, ước vốn 900 triệu đồng. Xây dựng đập Làng Kèn, Khe Cái, Đồng Đình (xã La Hiên), 3 đập, 3 km kênh, ước vốn 1,5 tỷ đồng. Kiên cố hoá kênh mương các xã, thị trấn, 103 km, ước vốn 30,9 tỷ đồng (nhân dân góp 6 tỷ đồng).

II- THÁI NGUYÊN TRÊN ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẾN NĂM 2010 VÀ NĂM 2020

1. Quan điểm chỉ đạo của tỉnh về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Trong quá trình phát triển công nghiệp, phải khơi dậy và huy động được mọi nguồn lực của nhân dân, nắm vững thời cơ, tận dụng mọi khả năng nguồn lực từ bên ngoài (qua phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần) và mở rộng quan hệ quốc tế. Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội để lựa chọn các dự án đầu tư và công nghệ, lựa chọn ngành cần ưu tiên đầu tư, tập trung đồng bộ... làm tiêu chuẩn xác định hướng phát triển. Trước mắt, ưu tiên cho công nghệ tốn ít vốn nhưng lại tạo ra nhiều việc làm, khi có điều kiện sẽ đi thẳng vào một số lĩnh vực công nghệ tiên tiến, hiện đại, thậm chí, công nghệ đón đầu. Coi trọng định hướng chiến lược phát triển các mặt hàng xuất khẩu,

tăng nhanh về số lượng và chủng loại. Tăng cường giới thiệu, chào hàng, tìm hiểu thị trường khu vực và quốc tế. Kết hợp quy hoạch ngành nghề với phân bố công nghiệp theo “khu tập trung” hoặc các “cụm công nghiệp” với các thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ đã và đang hình thành trong quá trình “đô thị hoá” để xây dựng và sử dụng hợp lý các công trình hạ tầng cơ sở. Chú trọng quy mô vừa và nhỏ trong đầu tư phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp. Kết hợp chiến lược kinh tế với quốc phòng toàn dân. Thúc đẩy hình thành các vùng công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và Khu công nghiệp tập trung Sông Công. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông, lâm sản với nhiều quy mô và cấp độ khác nhau ở cả nông thôn và thành thị, gắn với vùng chuyên canh trồng trọt, chăn nuôi, nâng cao năng suất lao động xã hội, thúc đẩy sản xuất phát triển. Tạo điều kiện xây dựng một số cơ sở sản xuất mới về ximăng lò quay, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến, may mặc, da giày, mía đường... với công nghệ và thiết bị thích hợp, coi trọng quy mô vừa và nhỏ, hướng ra xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu. Đẩy mạnh cơ khí hoá nông thôn, cơ giới hoá nông, lâm nghiệp. Chủ động phối hợp với các bộ, ngành để xác định phương hướng phát triển của các doanh nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, xây dựng quy chế kiểm tra, kiểm soát khoa học, đúng pháp luật,

không chồng chéo gây cản trở hoặc sách nhiễu doanh nghiệp. Phát triển và hoàn thiện các ngành dịch vụ, cơ sở hạ tầng, văn hoá, xã hội. Từng doanh nghiệp tích cực huy động mọi nguồn lực, mở rộng liên doanh, liên kết, đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, đa dạng hoá sản phẩm, cải tiến mẫu mã, bao bì, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, chiếm lĩnh thị trường. Kết hợp giữa công nghệ hiện đại và công nghệ truyền thống, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong công nghệ chế biến, nâng cao hiệu suất thu hồi, tận dụng nguyên liệu hàm lượng thấp, đẩy mạnh khai thác các loại tài nguyên, khoáng sản theo quy hoạch nhằm bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái. Phát triển mạng lưới điện, nâng cao chất lượng điện năng, giảm tỷ lệ tổn thất điện, đẩy mạnh chương trình điện khí hoá nông thôn. Tăng cường tiếp thị, đẩy mạnh xuất khẩu và kinh doanh tổng hợp để sản xuất ngày càng phát triển, cải thiện đời sống cán bộ, công nhân, làm tròn nghĩa vụ với nhà nước. Tham gia có hiệu quả vào quá trình phát triển kinh tế xã hội địa phương.

a) Xây dựng kết cấu hạ tầng cho quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá

Huy động vốn: Các ngân hàng thương mại không ngừng đổi mới và mở rộng quy mô hoạt động huy động vốn từ nền kinh tế và dân cư, đưa ra nhiều giải pháp hữu hiệu như vận dụng lãi suất huy động nội tệ, ngoại tệ, đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, từng bước hiện đại hoá công nghệ thanh toán, đổi mới phong cách phục vụ để thực hiện mục tiêu thu hút tối đa nguồn vốn nhàn rỗi

vào hệ thống ngân hàng. Năm 2003, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản được giao 7.508 triệu, 11 hạng mục công trình thì đã có 10 công trình, dự án được hoàn thành, tiếp tục thực hiện công trình kiên cố hoá hệ thống kênh Núi Cốc, dự án tưới chè vùng đồi, cải tạo nhà văn phòng sở, trại sản xuất giống cây ăn quả.

Thông tin liên lạc: Từ năm 1986 đến năm 1992, bưu điện tỉnh đã từng bước thay thế, đổi mới công nghệ. Năm 1987, tổng đài ATZ64 tại trung tâm Thái Nguyên được mở, dung lượng lên 800 con số, đến năm 1990 được thay thế bằng tổng đài ATZ65, 1.000 con số, các bưu điện huyện, thị cũng dần dần được lắp đặt tổng đài tự động ATZ64, thay thế cho các tổng đài từ thạch. Mạng lưới truyền dẫn dây sắt được nâng cấp bằng các loại dây lưỡng kim. Đặc biệt, cuối năm 1992, bưu điện tỉnh đã được ngành đầu tư lắp đặt tổng đài điện tử TDX- 1B, 1.750 số và đường truyền viba số thay thế cho tổng đài ATZ65, đó là bước đột phá, mở đầu cho công cuộc hiện đại hoá mạng viễn thông của tỉnh.

Trong 5 năm (1991- 1995), bưu điện tỉnh đã đầu tư hơn 50 tỷ đồng cho hệ thống tổng đài và mạng truyền dẫn. Đến cuối năm 1995, mạng viễn thông của tỉnh đã được số hoá 100%. Bước sang giai đoạn 1996-2000, với chiến lược tăng tốc độ và phát triển của ngành giai đoạn II, bưu điện tỉnh đã nhanh chóng đầu tư và phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Chú trọng phát triển thông tin liên lạc tới các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa của tỉnh. Mỗi năm, bưu điện tỉnh đã đầu tư đưa lên mạng lưới hàng trăm kilômét

cáp các loại. Năm 2000, các tuyến cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh đã được đưa vào khai thác, lắp đặt thêm hai trạm phủ sóng thông tin di động tại Bưu điện Tân Thanh và khu vực hồ Núi Cốc. Riêng năm 1999, mở thêm nhiều cụm viễn thông nông thôn, lắp đặt thiết bị tổng đài, đường truyền kỹ thuật số hiện đại cho các khu vực Túc Tranh, Bình Yên, Quân Chu, Ký Phú, Tân Khánh, Sông Cầu, Bắc Sơn. Các tổng đài tại trung tâm thành phố Thái Nguyên và các bưu điện huyện, thị được mở rộng dung lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển máy điện thoại. Năm 1999, bưu điện tỉnh đã được ngành đầu tư lắp đặt và đưa vào hoạt động tổng đài HOTS-II NEAX61 Sigma 6.000 số tại trung tâm thành phố Thái Nguyên. Hết năm 2000, toàn bưu điện tỉnh có 30 tổng đài điện tử số, trong đó có hai tổng đài HOTS, 14 tổng đài vệ tinh và 14 tổng đài độc lập với tổng dung lượng lắp đặt 29.700 số và có 20.961 máy điện thoại trên mạng, đạt mật độ 2 máy/100 dân. Đặc biệt, trong năm 1999, có 100% các xã trong tỉnh có máy điện thoại.

Thái Nguyên có hệ thống thông tin viễn thông toàn quốc và quốc tế tương đối phát triển. Mạng truyền dẫn vững chắc bằng thiết bị viba, tổng đài điện tử, kỹ thuật số đảm bảo đáp ứng thông tin liên lạc toàn quốc và quốc tế. Tổng đài 27.000 con số được tăng lên 33.000 con số vào năm 2005.

Theo quy hoạch tổng thể đến năm 2020, Thái Nguyên sẽ đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin cho tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là hệ thống thông tin lãnh đạo và quản lý;

mật độ điện thoại đạt được 32 máy/100 dân vào năm 2010 và 65 máy/100 dân vào năm 2020.

Giao thông vận tải: Hệ thống giao thông nội thị đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Một số trục đường chính như Hoàng Văn Thụ, Nha Trang, Phan Đình Phùng... đã được nâng cấp theo tiêu chuẩn. Trục đường Cách mạng Tháng Tám được xác định là trục xuyên suốt từ trung tâm thành phố xuống khu công nghiệp phía nam, có độ dài trên 8 km. Hệ thống đường giao thông và các tuyến đường liên xã, liên phường, liên xóm, liên phố cũng được chú trọng quan tâm trên cơ sở Nhà nước và nhân dân cùng làm. Thái Nguyên đã đặt tên 26 con đường, mở ra các hướng giao thông tới các trung tâm kinh tế và văn hoá lớn, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi lưu thông và phát triển kinh tế, thu hút đầu tư.

Điện: Hệ thống điện của Thái Nguyên nằm trong hệ thống điện quốc gia, tương đối hoàn chỉnh. Điện áp chủ yếu là 220KV, 110KV, 35KV, 22KV, 0,4KV... Điện lưới cơ bản đã được hoàn thiện ở các trung tâm huyện lỵ. Tại những nơi điện lưới chưa đến được, tỉnh đầu tư nhiều tỷ đồng để giúp dân mua máy thuỷ điện nhỏ, vì vậy, bộ mặt nông thôn thay đổi, đời sống vật chất, tinh thần, dân trí được nâng cao, nông dân đã bắt đầu làm quen với công nghiệp hoá bằng việc làm dịch vụ, mở mang ngành nghề cơ, kim khí nhỏ. Hầu hết các đô thị của tỉnh Thái Nguyên đều sử dụng điện từ lưới điện quốc gia thông qua các trạm hạ thế. Ở một số thị tứ nhỏ miền núi, Nhà nước hỗ trợ phát triển thuỷ điện nhỏ. Nguồn điện

đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của các đô thị.

Đến năm 2010, hệ thống điện Thái Nguyên sẽ được xây dựng thành ba vùng: Vùng phụ tải 1 gồm thành phố Thái Nguyên, huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ, sẽ xây dựng hai trạm 110KV ở phố Hương, công suất 2x25 MVA, xây dựng đường dây 110KV lấy điện từ đường dây 110KV Gia Sàng - Gò Đầm, cung cấp cho trạm phố Hương, mở rộng trạm Gia Sàng, lắp đặt thêm trạm 110KV Cao Ngạn. Vùng phụ tải 2 gồm các huyện Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá; dự kiến xây dựng hai trạm 110KV Đại Từ, Phú Lương và 1 km đường dây cao thế 110KV nối từ hai trạm với đường dây 110KV Thác Bà. Vùng phụ tải 3, xây dựng một hệ thống lưới trạm cung cấp điện cho các xã trong vùng, đặc biệt là các xã vùng sâu.

Đô thị: Trong những năm gần đây Thái Nguyên đã từng bước xây dựng, phát triển nhà ở và các công trình đô thị theo quy hoạch ngày càng khang trang sạch đẹp. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản không ngừng tăng nên cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng đô thị đang từng bước được nâng cấp, tôn tạo. Việc sắp xếp trật tự vỉa hè, lòng đường, trật tự an toàn giao thông trong những năm qua có nhiều tiến bộ. Lòng đường, vỉa hè và một số điểm ách tắc giao thông đã được giải phóng, hệ thống giao thông nội thành được phân luồng hợp lý, hệ thống điện chiếu sáng, thoát nước, thông tin liên lạc khu trung tâm thành phố được cải tạo, nâng cấp. Vấn đề môi trường cũng rất được quan tâm. Các biện pháp tích cực nâng cao dân trí và duy trì trật tự, kỷ cương đô thị đang được áp dụng và đạt

được một số kết quả bước đầu. Tốc độ xây dựng và đô thị hoá ở thành phố tăng nhanh. Sự xuất hiện các khu công nghiệp tập trung, các khu phố mới, các vùng đô thị mới đã làm thay đổi cơ bản mạng lưới phân bố dân cư và quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị.

Phương châm phát triển đô thị của Thái Nguyên là: Từ quy hoạch tổng thể hoàn chỉnh các quy hoạch chuyên ngành và các quy hoạch chi tiết để làm cơ sở pháp lý quản lý xây dựng đô thị. Tập trung vốn đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị. Từng bước hiện đại hoá khu vực nội thành, đô thị hoá các vùng ngoại thành. Tăng cường vai trò quản lý của chính quyền các cấp trong việc quản lý đất đai, cấp phép xây dựng và quản lý trật tự vỉa hè, lòng đường, xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Tới năm 2003, Thái Nguyên có 20 đô thị, trong đó có 15 đô thị được Nhà nước xếp loại như: thành phố Thái Nguyên là đô thị loại II, thị xã Sông Công xếp loại IV, còn lại là đô thị loại V. Những năm qua, ngành xây dựng đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh mời các cơ quan tư vấn Trung ương về lập quy hoạch chung ở thành phố Thái Nguyên, và kết hợp triển khai xây dựng các đồ án quy hoạch ở các đô thị trong tỉnh.

b) Hiện đại hoá thông qua các dự án liên doanh với nước ngoài

Trong lĩnh vực công nghiệp, để thực hiện chính sách mở cửa, Thái Nguyên đã từng bước liên doanh và hợp tác với nhiều công ty thuộc nhiều nước khác nhau trên thế giới nhằm hiện đại hoá lĩnh

vực công nghiệp nặng và công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu.

Ngày 3-2-2004, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép đầu tư số 2377/GP cho dự án liên doanh khai thác khoáng sản Núi Pháo. Đây là dự án liên doanh giữa ba công ty: Công ty khoáng sản Thái Nguyên, Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư Thái Nguyên và Công ty Tiberon Minarls Ltd. (Canada). Mục tiêu hoạt động của liên doanh này là khai thác, chế biến vàng, đồng, vonfram, flourit và bismut; vốn đầu tư đăng ký là 147 triệu USD; trong đó, vốn pháp định là 44,1 triệu USD; ít nhất 80% sản phẩm được dùng để xuất khẩu. Đây là dự án phù hợp với hướng phát triển của công nghiệp tỉnh Thái Nguyên, sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao, tạo đà để ngành công nghiệp tỉnh phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Năm 2000, nhu cầu thép tăng 23%/năm. Từ năm 2001 đến năm 2005 tăng 13%/năm, từ năm 2006 đến năm 2010 sẽ tăng 10%/năm. Tổng sản lượng thép tiêu thụ năm 2010, từ 7,5 đến 8 triệu tấn. Với khả năng hiện nay, lượng thép nhập khẩu hằng năm còn rất lớn nên hiện đại hoá sản xuất thép là phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh đến năm 2010 và năm 2020.

Liên doanh Natsteel Vina là liên doanh giữa Tổng công ty thép Việt Nam với Natsteel Ltd. của Xingapo và Southern Berhad của Malaixia, trụ sở đặt tại Lưu Xá, thành phố Thái Nguyên. Đây là một trong 10 doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI hoạt động hiệu quả nhất với công suất 150 nghìn tấn thép/năm và trên 210

lao động. Vốn đầu tư là 21,7 triệu USD, liên doanh đã thực hiện được 60% tổng số vốn đăng ký và sau hai năm xây dựng đã đi vào sản xuất. Tổng doanh thu năm 2003 đạt 300 triệu USD, trong đó xuất khẩu chiếm 3%. Từ năm 1999 đã hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty phụ tùng máy số 1 (thị xã Sông Công) đã đầu tư hơn 12 tỷ đồng để mua máy móc, thiết bị, gồm 20 máy tự động và bán tự động điều khiển bằng kỹ thuật số, đã tuyển dụng gần 50 công nhân kỹ thuật có tay nghề khá để vận hành máy. Công ty tiếp tục duy trì các mặt hàng truyền thống như sơn, xéc măng, pittông của động cơ ô tô; hộp số, cuốc bàn, máy nông nghiệp... và tập trung nâng cao sản lượng linh kiện xe máy cho các đơn vị lắp ráp xe máy trong nước.

Ngày 3-3-2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã cấp giấy phép đầu tư số 10/GP-TN cho phép thành lập Công ty liên doanh thiết bị điện DELIXI Việt - Trung tại phường Cải Đan, thị xã Sông Công. Đây là dự án liên doanh giữa Hợp tác xã công nghiệp và vận tải Chiến Công, trụ sở đặt tại phường Phố Cò (thị xã Sông Công) với Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị điện DELIXI Đông Điện Khúc Tĩnh (Trung Quốc). Dự án có tổng vốn đầu tư là 400.000 USD, trong đó vốn pháp định 280.000 USD. Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp là 20 năm kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư. Sản phẩm chủ yếu là tủ điện và cầu dao điện, 70% sản phẩm sẽ tiêu thụ trong nước, xuất khẩu 30%.

Ngày 2-1-2004, Ủy ban nhân dân tỉnh

Thái Nguyên đã cấp giấy phép đầu tư thành lập Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu chè YI JIIN của nhà đầu tư Wang Mei Li (quốc tịch Đài Loan). Đây là dự án đầu tư 100% vốn nước ngoài, tổng số vốn là 250.000 USD, vốn pháp định là 100.000 USD, thời hạn hoạt động 30 năm.

Hiện đại hoá lĩnh vực kinh doanh: Thời gian qua, do chậm tổ chức lại thị trường lưu thông hàng hoá Thái Nguyên cho phù hợp với quy luật khách quan theo hướng định hình các kênh lưu thông hợp lý, định hình các mô hình tổ chức hệ thống thương nhân hợp lý nên đã làm hạn chế tốc độ chu chuyển hàng hoá và hiệu quả kinh doanh. Trong 10 năm tới, thị trường Thái Nguyên phải thiết lập, mở rộng và củng cố vững chắc các kênh lưu thông hàng hoá theo hướng ổn định, để hàng hoá đi đến các địa chỉ tiêu dùng trôi chảy, thông suốt với thời gian nhanh nhất, quãng đường ngắn nhất và chi phí thấp nhất.

c) Tập trung đặc biệt vào hai loại kênh lưu thông

Các kênh lưu thông vật tư hàng công nghệ tiêu dùng: hàng hoá đi thẳng từ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và từ nhập khẩu vào các doanh nghiệp thương nghiệp đầu mối, qua hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ rồi đến người tiêu dùng. Các kênh lưu thông hàng nông sản, thực phẩm: tiêu thụ hàng hoá từ người sản xuất đến người tiêu dùng trong nước thì qua các chợ và các cửa hàng, hợp tác xã thương mại; đến thị trường ngoài nước thì qua các doanh nghiệp xuất khẩu (chủ yếu là các doanh nghiệp thương nghiệp

địa phương), hoặc qua khâu trung gian là lực lượng thương nhân mua gom, dự trữ, bảo quản, sơ chế, qua mạng lưới phân phối chuyển đến tay người tiêu dùng.

Ngoài ra, các phương thức kinh doanh hiện đại khác cũng ngày càng được đổi mới, đa dạng như đại lý, uỷ thác, hàng đổi hàng, mua bán tại nhà qua bưu điện, bằng catalogue, thanh toán trả góp hay trả chậm..., tổ chức mua bán qua mạng tự phục vụ, tổ chức các siêu thị, tiến tới thương mại điện tử...

2. Định hướng các ngành kinh tế mũi nhọn

Mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thái Nguyên đến năm 2010 là thay đổi căn bản tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển của tỉnh, GDP tăng gấp đôi năm 2000. Nguồn lực con người, năng lực khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tiềm lực kinh tế, quốc phòng được tăng cường. Ngân sách nhà nước đáp ứng đủ nhu cầu chi thường xuyên, có phần tăng chi cho đầu tư phát triển. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cơ bản được định hình. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng cao. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 55%. Đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt, cơ bản không còn hộ nghèo. Cần có giải pháp mạnh đột phá vào những khâu then chốt như: sớm xây dựng mối liên kết chặt chẽ, toàn diện và mật thiết với các tổng công ty có tiềm lực kinh tế mạnh, với các vùng kinh tế động lực của cả nước, trước hết là Thủ đô Hà Nội để tạo ra sự tăng trưởng

nhANH về kinh tế, trong đó, ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông, đảm bảo lưu lượng vận chuyển lớn, tốc độ cao và không ách tắc giữa tuyến Hà Nội và các tỉnh. Tăng cường tinh thần trách nhiệm tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, kiên quyết không để lỡ thời cơ kêu gọi các nguồn vốn bên ngoài đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội.

Để đạt được mục tiêu phát triển nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên từ cơ cấu nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ (38%-34%-28%) chuyển sang cơ cấu kinh tế công nghiệp, dịch vụ, nông - lâm nghiệp vào năm 2010, tỉnh Thái Nguyên quy hoạch phương hướng phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn như sau:

a) Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp đến năm 2020

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp thông qua các chương trình trọng điểm: chương trình lương thực, thực phẩm, chương trình cây công nghiệp, cây ăn quả và chương trình khoanh nuôi, bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Phối hợp giữa nông nghiệp và công nghiệp chế biến, đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp. Để thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản phát triển, cần hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp mang tính chuyên môn cao như vùng sản xuất lúa, vùng sản xuất và chế biến chè, vùng cây ăn quả, vùng cây công nghiệp: vùng sản xuất lúa cần tập trung vào những vùng có khả năng chủ động về thủy lợi; vùng sản xuất và chế biến chè tại các vùng đồi không có đá vôi như Đại Từ, Phú Lương,

Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, Phổ Yên, Định Hoá; vùng cây ăn quả tại vùng đất đồi có đá vôi ở huyện Định Hoá, vùng bãi ven sông các huyện Phú Bình, Phổ Yên; vùng cung cấp thực phẩm, ngoài việc đảm bảo cung cấp thực phẩm tại chỗ, các vùng chuyên môn hoá cung cấp thực phẩm phải gắn liền với các thị trường tiêu thụ như thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và trong tương lai khi Thái Nguyên trở thành vành đai cung cấp thực phẩm cho các trung tâm đô thị lớn như Thủ đô Hà Nội và xa hơn có thể cung cấp cho cả các trung tâm khác ở dải hành lang đường 18, một trong những trọng điểm kinh tế của cả nước.

- Phát triển nông nghiệp với tốc độ nhanh, ổn định, đa dạng, bền vững theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến (tỷ lệ nông sản chế biến đạt khoảng 40-50%) và thị trường; sử dụng có hiệu quả cao quỹ đất nông nghiệp bằng thâm canh tăng năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích, nâng cao sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá, thực hiện tốt chủ trương dồn điền, đổi thửa; bảo đảm an ninh lương thực; cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả; phát triển các cây, con có giá trị cao phù hợp điều kiện của địa phương; phát triển các nông sản đặc sản của từng vùng trong tỉnh; xây dựng các vùng sản xuất nông, lâm sản hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ như vùng cây ăn quả đặc sản, vùng chè, vùng rau sạch, vùng lúa thâm canh...; gắn phát triển nông

ng nghiệp của tỉnh với phát triển nông nghiệp của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Hà Nội.

- Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng: tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng và lao động nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới có đời sống vật chất và văn hoá không ngừng được nâng cao; phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật cơ bản cho sản xuất và đời sống của nông dân với trọng tâm là đường giao thông nông thôn, thủy lợi, hệ thống dịch vụ nông nghiệp.

- Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp; chú trọng đầu tư cho công nghệ bảo quản sau thu hoạch; đặc biệt chú ý đến các tiến bộ về sử dụng đất hiệu quả, bền vững, tiến bộ về giống, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, phòng trừ dịch bệnh.

- Phát triển mạnh kinh tế trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác; các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ; phát triển bền vững các làng nghề; tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế hộ phát triển; khuyến khích nông dân góp quyền sử dụng đất và lao động của mình với các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại để phát triển sản xuất hàng hoá; khuyến khích hơn nữa đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn; đẩy nhanh việc sắp xếp lại và đổi mới quản lý các nông trường, lâm trường; kinh tế nhà nước tập trung sản xuất và cung ứng các loại giống cây trồng, vật nuôi, nghiên cứu ứng dụng, đổi mới kỹ thuật trong nông nghiệp.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân

thời kỳ 2006-2010 đạt 7-8%/năm và thời kỳ 2010-2020 đạt 6,5- 7,5%/năm; giá trị sản xuất trồng trọt đạt trên 22 triệu đồng/ha đất canh tác (trên 15% diện tích đạt trên 50 triệu đồng/ha) vào năm 2010 và đạt trên 50 triệu đồng/ha canh tác (trên 40% diện tích đạt trên 70 triệu đồng/ha) vào năm 2020; giá trị sản xuất tính trên một nhân khẩu nông nghiệp đạt 3,5 triệu đồng vào năm 2010 và đạt gần 10 triệu đồng vào năm 2020; cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: trồng trọt chiếm 50-51%, chăn nuôi chiếm 36- 37%, lâm nghiệp chiếm 4%, thủy sản chiếm 5,5- 6%, dịch vụ (nông, lâm nghiệp, thủy sản) chiếm 4-4,5% vào năm 2010 và cơ cấu tương ứng chiếm 33-34%, 46-47%, 6-7%, 7,5-8%, 6,5-7% vào năm 2020.

b) Phương hướng phát triển ngành công nghiệp đến năm 2010

Để nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cần phải được phát triển nhanh và mạnh. Trong phát triển công nghiệp, Thái Nguyên phải khơi dậy và huy động được mọi nguồn lực của nhân dân, nắm vững thời cơ, tận dụng mọi khả năng, nguồn lực nội sinh và khai thác tối đa các cơ hội đầu tư từ bên ngoài, phát triển sôi động trong sản xuất công nghiệp, làm tiền đề cho phát triển kinh tế, xã hội toàn tỉnh; hiệu quả kinh tế, xã hội là tiêu chuẩn cơ bản để định hướng phát triển và lựa chọn các dự án đầu tư và công nghệ. Coi trọng định hướng phát triển các ngành hàng xuất khẩu, các ngành có hiệu quả kinh tế cao, thu hồi vốn nhanh nhưng phải tính

đến sự tồn tại lịch sử của các ngành công nghiệp cơ bản, không chỉ có ý nghĩa đối với tỉnh mà còn đối với cả nước. Khôi phục và đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp đã có, tăng cường hiệu quả của sản xuất công nghiệp, gắn phát triển các khu công nghiệp với phát triển đô thị, tạo cơ sở hạ tầng xã hội tốt phục vụ cho sự phát triển của các khu công nghiệp đó. Chú trọng phát triển các ngành nghề, tạo ra sự phát triển mới ở khu vực nông thôn, khuyến khích hình thành mạng lưới công nghiệp nhỏ, dịch vụ sửa chữa... ở các thị trấn, thị tứ và các điểm dân cư nhằm phát triển công nghiệp hoá nông thôn.

Quy hoạch tổng thể đến năm 2020 xác định phương hướng chính sau đây:

Ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông đường bộ; gắn phát triển mạng lưới giao thông của Thái Nguyên với mạng lưới giao thông của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ để gia tăng giao lưu giữa Thái Nguyên với Hà Nội và các tỉnh trong cả nước nhằm khai thác tốt hơn lợi thế của Thái Nguyên và tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh.

Đầu tư xây dựng quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên; mở rộng, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ gắn với các tuyến quốc lộ; nâng cấp các tuyến đường cấp huyện và liên xã; phấn đấu thời kỳ 2006- 2010 nâng cấp đường tỉnh lộ đạt tiêu chuẩn đường cấp V và IV miền núi, thời kỳ 2011- 2020 các tuyến đường cấp tỉnh đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, các đường qua thị trấn, khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn đường cấp III trở lên, mặt đường thảm bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng đạt 100%; thay thế toàn bộ

ngầm, tràn bằng cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu; 70-80% đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp V trở lên vào năm 2010 và đạt 100% đường huyện mặt nhựa hoặc bê tông xi măng vào năm 2020; 60-70% đường liên xã, đường đến trung tâm xã đạt tiêu chuẩn đường cấp V trở lên vào năm 2010 và đạt 100% đường liên xã, đường đến trung tâm xã mặt nhựa hoặc bê tông xi măng vào năm 2020; nâng cao năng lực các tuyến đường thủy nội tỉnh, khai thác hiệu quả hơn dịch vụ cảng và bến sông, tạo sự kết nối thuận lợi hơn giữa đường thủy, đường bộ; khai thác hiệu quả giao thông đường sắt.

1. Ngành luyện kim

- Luyện kim đen: Năm 1995, Công ty gang thép Thái Nguyên đã đầu tư nâng công suất lên 250.000-300.000 tấn/năm. Tháng 9-2007, Công ty gang thép Thái Nguyên triển khai dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II (2007-2010), tập trung vào hai khu vực:

1. Khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Tiến Bộ (huyện Đồng Hỷ), sản lượng 600.000 tấn quặng sắt giàu/năm (1.200.000 tấn quặng nguyên khai/năm).

2. Đầu tư dây chuyền công nghệ luyện kim tại khu vực Lưu Xá (thành phố Thái Nguyên) có công suất thiết kế 500.000 tấn phôi/năm, với máy thiêu kết 967.200 tấn/năm, lò cao luyện gang 543.200 tấn/năm, lò thổi luyện thép 50 tấn/mẻ, lò tinh luyện 55 tấn/mẻ, trạm oxy 6.500 m²/giờ, lò luyện cốc 300.000 tấn/năm... Tổng mức đầu tư tương đương 242,6 triệu USD.

- Luyện kim màu: Công nghiệp luyện kim màu bao gồm công nghiệp khai thác

và luyện thiếc, kẽm... Có thời kỳ, do biến động giá cả thị trường thế giới, sản xuất thiếc gặp khó khăn, nhưng vì quy mô sản xuất thiếc của tỉnh không lớn nên không bị ảnh hưởng nhiều. Vấn đề cơ bản mà ngành luyện kim gặp phải là gây ô nhiễm môi trường, nhất là trong khai thác và sản xuất kẽm. Tới năm 2010, phải đảm bảo phát triển của ngành, đồng thời, phải hạ tới mức thấp nhất ảnh hưởng môi trường.

2. Ngành điện

Kế hoạch đến năm 2010 của ngành điện là hoàn chỉnh lưới điện, điện khí hoá, giảm tổn thất điện năng, đưa mức tiêu thụ điện năng lên 188KWh/người. Tiếp tục nâng cao hiệu suất truyền tải, giảm tổn thất, hoàn chỉnh hệ thống với 5 cấp điện áp 220KV, 110KV, 35KV, 20KV và 0,4KV.

3. Ngành cơ khí

Cho đến năm 2003, ngành công nghiệp cơ khí Thái Nguyên giữ vị trí quan trọng, không chỉ với tỉnh mà còn đối với cả nước. Do lịch sử để lại, công nghiệp cơ khí Thái Nguyên được hình thành với các nhóm sản phẩm chính phục vụ cho Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên và công nghiệp luyện kim, gồm các sản phẩm máy động lực, phụ tùng máy động lực và sản phẩm cơ khí khác. Qua những số liệu thống kê chưa đầy đủ có thể thấy ngành cơ khí chiếm tỷ trọng xấp xỉ 30% về tài sản cố định, 10% giá trị gia tăng công nghiệp. Các cơ sở công nghiệp cơ khí lớn ở Thái Nguyên chủ yếu do trung ương quản lý. Trình độ công nghệ ở mức trung bình nhưng nếu so với công nghiệp cơ khí toàn quốc thì lại có trình độ khá cao, đặc biệt là Nhà



Ngày 10-11-2003, đồng chí Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng thường trực phát lệnh khởi công xây dựng Nhà máy xi măng Thái Nguyên

máy cơ khí diesel Sông Công. Công nghiệp cơ khí Thái Nguyên được xem là một trong những nguồn sản xuất máy động lực cơ bản của đất nước, đó cũng là định hướng phát triển lâu dài của ngành cơ khí Thái Nguyên song song với những hoạt động khác như cơ khí dân dụng và sửa chữa, cơ khí phục vụ cho các hoạt động công nghiệp luyện kim, khai khoáng...

4. Công nghiệp vật liệu xây dựng

Thái Nguyên là tỉnh có tiềm năng phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng. Cùng với nguồn nguyên liệu tại chỗ, công nghiệp vật liệu xây dựng có khả năng phát triển và trở thành một trong những ngành hàng quan trọng của tỉnh. Theo nghiên cứu của Bộ Xây dựng và của Tổng Công ty xi măng thì nhu cầu

xi măng của cả nước tăng rất nhanh, xấp xỉ 23 đến 27 triệu tấn vào năm 2010. Tiềm năng phát triển công nghiệp xi măng của Thái Nguyên lại không có thể mạnh như Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An... nên trước mắt, công nghiệp xi măng Thái Nguyên chỉ phục vụ nhu cầu tại chỗ, về lâu dài cần nghiên cứu kỹ hơn, xúc tiến tìm kiếm đối tác đầu tư vào công nghệ để phát triển, tiến tới xây dựng một nhà máy xi măng cỡ lớn với công suất trên 1 triệu tấn vào những năm 2006-2010. Các ngành sản xuất vật liệu xây dựng khác cũng cần được khuyến khích phát triển.

5. Chế biến nông sản

Nguyên liệu nông sản cho công nghiệp Thái Nguyên chủ yếu là chè búp tươi, hoa quả. Do quy mô và mức độ tập

trung chưa lớn (ngoại trừ đối với chè) nên công nghiệp chế biến nông sản của Thái Nguyên hiện tại chỉ giới hạn trong phạm vi đáp ứng nhu cầu nội tỉnh, tạo tiền đề phát triển mạnh hơn ở giai đoạn sau để vươn ra thị trường ngoài tỉnh.

6. Sản xuất hàng tiêu dùng

Hiện tại, công nghiệp hàng tiêu dùng Thái Nguyên chưa phát triển, chưa thực sự tương xứng để tạo ra một cơ cấu công nghiệp hợp lý. Vì phải cạnh tranh mạnh với hàng nhập khẩu và hàng trong nước từ Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... nên trước mắt, công nghiệp hàng tiêu dùng Thái Nguyên với các sản phẩm may mặc, đồ gia dụng cần khai thác thị trường có thu nhập thấp tại tỉnh, giải quyết nhu cầu tại chỗ, dần nâng cao trình độ, tiến tới khai thác thị trường ở các đô thị và ngoài tỉnh.

7. Các ngành công nghiệp khác

Các ngành công nghiệp khác đáp ứng nhu cầu nội tỉnh, thu hút nhiều lao động có thể được phát triển ở các điểm đô thị trong mạng lưới đô thị, nhất là ở các đô thị nhỏ nhằm tạo điều kiện cho công nghiệp hoá nông thôn và chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở các vùng nông thôn. Do đặc điểm lịch sử, công nghiệp Thái Nguyên tập trung chủ yếu vào hai cụm công nghiệp chính: thứ nhất là vùng công nghiệp Thái Nguyên, chủ yếu là công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu; thứ hai là Khu công nghiệp Sông Công được xây dựng và phát triển nhằm chuyên môn hóa cao về sản xuất cơ khí.

8. Vùng công nghiệp Thái Nguyên

Tại vùng công nghiệp Thái Nguyên, ngành luyện kim sẽ vẫn là ngành công nghiệp chủ đạo. Công ty gang thép Thái

Nguyên là công ty duy nhất ở Việt Nam sản xuất thép từ quặng sắt, đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu trong nước về thép xây dựng cũng như thép cơ khí. Sau năm 2000, Công ty gang thép Thái Nguyên tiếp tục đầu tư phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các sản phẩm thép; phát triển các cơ sở công nghiệp khác có quy mô nhỏ và vừa, các loại hình dịch vụ, ngành nghề phù hợp, thu hút lao động nữ để giải quyết sự mất cân đối giữa lao động nam và lao động nữ; quy hoạch lại, tổ chức lại sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện mở rộng quan hệ trong sản xuất công nghiệp nội, ngoại tỉnh. Tại những khu công nghiệp và các khu vực bị ảnh hưởng cần được xem xét và giải quyết từng bước vấn đề bảo vệ môi trường công nghiệp. Khẳng định quan hệ chặt chẽ giữa thành phố Thái Nguyên với Khu công nghiệp Lưu Xá cả về kinh tế, xã hội và quan hệ phát triển công nghiệp; cần xem xét các dự án khôi phục và phát triển Khu công nghiệp gang thép trong bối cảnh phát triển chung của cả vùng.

Khu công nghiệp Sông Công: Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định phê duyệt thành lập Khu công nghiệp tập trung Sông Công - khu công nghiệp tập trung đầu tiên của tỉnh, có vị trí quan trọng đối với Thái Nguyên và cả nước. Từ lâu, công nghiệp cơ khí Thái Nguyên được xem là một trong những nguồn sản xuất máy động lực cơ bản của đất nước. Dự kiến trong tương lai sẽ được đầu tư khôi phục phát triển, dựa trên cơ sở những nhà máy cơ khí hiện có, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các ngành nghề khác, các

dịch vụ vây quanh, tạo thành một quần thể khu công nghiệp, có tác dụng tương hỗ lẫn nhau để công nghiệp khu vực phát triển đồng bộ, cân đối.

Cụm công nghiệp vật liệu xây dựng La Hiên: Dự án xây dựng nhà máy xi măng với công suất 1,4 triệu tấn xi măng/năm tại La Hiên đã được Chính phủ phê duyệt dự án tiền khả thi. Trong tương lai, cùng với các dịch vụ và các cơ sở công nghiệp phụ trợ cho nhà máy xi măng sẽ hình thành cụm công nghiệp vật liệu xây dựng La Hiên.

c) Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

Theo quy hoạch tổng thể đến năm 2020 của Thái Nguyên, những mục tiêu đề ra là:

- Tập trung đầu tư nâng cấp, xây mới đồng bộ hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, thoát nước mưa và nước thải, đặc biệt là hệ thống thoát nước ở các khu đô thị, công nghiệp; bảo đảm đạt 100% hộ dân thành thị, 90% hộ dân nông thôn được dùng nước sạch, 100% số hộ dân trên địa bàn tỉnh có điện sử dụng vào năm 2010 và đạt 100% hộ dân trên địa bàn tỉnh được dùng nước sạch, có điện sử dụng vào năm 2020.

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý chất thải; bảo đảm 70% khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường và 90% chất thải đô thị được xử lý vào năm 2010; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường và 100% chất thải đô thị được xử lý vào năm 2020.

Những mục tiêu trước mắt đến năm 2010 là:

Thương mại: Thương mại bao gồm cả xuất nhập khẩu, nằm trong khối dịch vụ, có vai trò rất quan trọng trong nền sản xuất xã hội. Trong những năm qua, hoạt động thương mại Thái Nguyên đã có nhiều chuyển biến tích cực, mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ tăng nhanh, mặt hàng đa dạng, phong phú, thị trường luôn sôi động, các thành phần kinh tế cùng nhau đan xen hoạt động. Đã hình thành một số trung tâm thương mại ở thành phố và phát triển các chợ nông thôn, các cụm thương mại xã, liên xã. Hoạt động xuất nhập khẩu cũng đã có một số kết quả tốt, kim ngạch xuất khẩu luôn tăng, xuất siêu ngày càng lớn.

Thương mại Thái Nguyên có đặc thù là thương mại miền núi, tới năm 2010, hướng phát triển là: chuyển biến mạnh mẽ nội dung công tác tổ chức thị trường miền núi, định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với thị trường đồng bằng, đô thị, hoà nhập với thị trường cả nước. Tổ chức mạng lưới thị trường, hình thành các trung tâm thương mại, tổ chức các kênh lưu thông hàng hoá ổn định và vững chắc để thực hiện tốt nhiệm vụ lưu thông hàng hoá, đảm bảo cung ứng vật tư cho sản xuất và hàng tiêu dùng phục vụ đời sống và hoạt động tiêu thụ sản phẩm miền núi, giữ vai trò quyết định phát triển thương nghiệp và thị trường.

Xuất khẩu: Phần đầu để Thái Nguyên trở thành một tỉnh có nền kinh tế hướng về xuất khẩu, đưa một số ngành có lợi thế phát triển thành mũi nhọn như sắt thép, cơ khí, điện tử, động lực, chế biến nông, lâm sản, dệt may, than, khai

khoáng... Hoạt động xuất nhập khẩu phải mở rộng, đa dạng hoá thị trường và phương thức kinh doanh, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu làm khâu then chốt, có ý nghĩa quyết định trong việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh doanh xuất, nhập khẩu, đặc biệt quan tâm phát triển mặt hàng mới nhằm gia tăng tốc độ tăng trưởng, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo việc làm, thu ngoại tệ, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gia tăng sản phẩm chế biến và chế tạo các loại sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, tổ chức tốt việc chế biến hàng xuất khẩu từ nguồn nguyên liệu khoáng sản và nông lâm sản. Đặc biệt, sản xuất một số mặt hàng mới từ công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng sản xuất máy móc thiết bị, dụng cụ chính xác, thúc đẩy và phát triển xuất khẩu dịch vụ.

Nhập khẩu: Chú trọng nhập khẩu thiết bị công nghệ tiên tiến và nguyên liệu phục vụ sản xuất, đảm bảo cán cân thương mại ở mức hợp lý tiến tới cân bằng xuất, nhập khẩu. Phát huy tính năng động, thể mạnh của thương nhân các thành phần kinh tế, khuyến khích mở rộng kinh doanh, bình đẳng trước pháp luật; thương nghiệp nhà nước phấn đấu giữ vai trò chi phối thị trường đối với một số mặt hàng quan trọng cung ứng cho thị trường miền núi; cung cấp thông tin, phổ biến chính sách cho người kinh doanh, phát huy tính chủ động, sáng tạo của thương nhân để họ cùng với Nhà nước tìm kiếm mở rộng thị trường; hỗ trợ

thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế nâng cao trình độ quản lý kinh doanh, kiến thức pháp luật...

Tiếp tục phát triển sản xuất và cung cấp các sản phẩm công nghiệp (thép, máy móc cơ khí, v.v.) với số lượng ngày càng tăng, chất lượng cao cho thị trường trong và ngoài nước.

Du lịch: chú trọng phát triển ngành du lịch tương xứng với tiềm năng hiện có. Xây dựng các vùng du lịch, các trục du lịch, đáp ứng nhu cầu du lịch cho khách du lịch trong và ngoài tỉnh. Xây dựng, nâng cấp các điểm du lịch hiện có, tăng tính hấp dẫn hơn nữa đối với khách du lịch. Cùng với các ngành chức năng và chính quyền các cấp điều tra khảo sát, quy hoạch tổng thể mạng lưới du lịch dịch vụ. Xác định rõ điểm, tuyến, từng bước đầu tư cơ sở vật chất hợp lý, tránh lãng phí, thu hồi vốn nhanh, đạt hiệu quả cao. Tăng cường liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài tỉnh, xây dựng các vùng du lịch, các trục du lịch... tạo cho ngành du lịch Thái Nguyên phát triển nhanh, vững chắc.

Dự kiến năm 2010, Thái Nguyên sẽ thu hút được 321.000 lượt khách lưu trú (khách nước ngoài là 12.400 lượt). Số khách lưu trú tính theo người/ngày đạt 150.000 (trong đó khách nước ngoài là 7.500), số giường kinh doanh đạt 1.600, khu vực tư nhân có 600 giường. Doanh thu toàn ngành du lịch năm 2010 sẽ đạt 312 tỷ đồng.

Ngoài các điểm và các khu du lịch đã có, có thể xây dựng mới thêm các làng văn hóa dân tộc, các làng nghề truyền thống độc đáo, mang cả tính du lịch và tham quan. Hình thành các tuyến du lịch

có đầy đủ phương tiện đi lại và sinh hoạt phục vụ du khách ngoài tỉnh vào và khách du lịch từ tỉnh đi các điểm du lịch của các tỉnh bạn. Tại các tuyến, điểm du lịch trên cần tính toán xây dựng nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng bằng chất liệu, kiểu dáng khác nhau, quy mô hợp lý, tránh lãng phí. Nối các điểm du lịch của tỉnh với các điểm du lịch của các tỉnh bạn như đền Gióng, Cổ Loa (Hà Nội); hội Lim (Bắc Ninh); đền Kiếp Bạc, Côn Sơn (Hải Dương); Tam Đảo, hồ Đại Nải (Vĩnh Yên); đền Hùng (Phú Thọ); đầm Hồng, cây đa Tân Trào (Tuyên Quang); hồ Ba Bể (Bắc Cạn); khu di tích lịch sử Pắc Bó (Cao Bằng); động Tam Thanh, Nhị Thanh (Lạng Sơn).

Dự kiến xây dựng một số công trình chính của ngành du lịch: cải tạo và nâng cấp Khách sạn Thái Nguyên, vốn dự kiến 2,5 triệu USD; xây dựng hệ thống du lịch hồ Núi Cốc, vốn ước tính trên 10 triệu USD.

d) Phương hướng phát triển ngành giao thông vận tải

Để thực hiện được chỉ tiêu tăng khối lượng vận chuyển hàng hoá và hành khách tăng khoảng gấp 5 lần hiện nay vào năm 2010, ngành giao thông vận tải Thái Nguyên phải: giữ vững giao thông vận tải thông suốt trên các tuyến đường, đặc biệt là các quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện trọng yếu như quốc lộ 3, quốc lộ 1B, quốc lộ 37, phần đầu 50% đường huyện được rải cấp phối hoặc vật liệu cứng, tại trung tâm xã, mặt đường được rải nhựa. Cũng cố kết hợp với nâng cấp mở rộng từng đoạn trên một số tuyến có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển

kinh tế, quốc phòng; các tuyến còn lại chủ yếu là duy trì thông suốt, cải tạo nâng cấp ở các khu vực tập trung dân cư như thị trấn, thị tứ, cụm dân cư. Đảm bảo thông suốt các tuyến đường liên huyện, liên vùng; mở thêm đường mới cho các vùng có mật độ giao thông còn thấp, đưa 10% các xã có đường giao thông vào tới trung tâm xã. Đáp ứng nhu cầu vận tải phục vụ sản xuất, xây dựng, đi lại của nhân dân; cùng với vận tải đường bộ, cần phát huy khả năng vận tải đường sông và đường sắt.

Dự kiến các công trình đến năm 2010: Nâng cấp và mở rộng mặt bằng cảng Đa Phúc, cơ giới hoá bốc dỡ, đảm bảo công suất bốc xếp 1.000 tấn hàng hoá/ngày đêm. Trên quốc lộ 3, nâng lên cấp I đoạn Đa Phúc - Bờ Đậu dài 46,7km, nâng lên cấp III đoạn Bờ Đậu - Chợ Mới dài 33,7 km, nâng cấp các cầu bán vĩnh cửu thành vĩnh cửu tải trọng H30-XB80. Trên quốc lộ 1B giữ cấp IV và rải nhựa đá đoạn Mỏ Gà - La Hiên, nâng lên cấp III, rải thảm bê tông phân đoạn La Hiên - cầu Gia Bảy dài 22 km. Trên quốc lộ 37, nâng tiêu chuẩn cấp IV của đồng bằng đoạn Cầu Ca - Phố Hương, nâng tiêu chuẩn cấp IV của miền núi đoạn Bờ Đậu - Đèo Khế dài 34 km.

3. Định hướng phát triển và hợp tác trên phạm vi vùng và phạm vi lãnh thổ

a) Lợi thế và hạn chế trong định hướng phát triển

Lợi thế: Về địa lý, Thái Nguyên có lợi thế nằm ở trung tâm khu vực Việt Bắc, tiếp giáp Thủ đô Hà Nội, gần tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng

Ninh, sát đồng bằng sông Hồng. Về tài nguyên, Thái Nguyên có lợi thế giàu nguồn khoáng sản than đá, kim loại, vật liệu xây dựng. Thái Nguyên có lợi thế thời tiết khá ôn hoà, thuận lợi phát triển nghề rừng, vật nuôi, nông, lâm nghiệp kết hợp. Thái Nguyên có hai khu công nghiệp lớn là Gang thép Thái Nguyên và Cơ khí Gò Đầm - Phổ Yên. Thái Nguyên có hồ Núi Cốc, công trình thuỷ lợi lớn, một thắng cảnh đẹp cùng với nhiều thắng cảnh, di tích lịch sử, di tích lịch sử cách mạng là tiềm năng lớn để phát triển du lịch... Ngoài ra, Thái Nguyên có lợi thế với hệ thống nhiều trường đại học, nhiều cơ sở giáo dục - đào tạo hệ đại học, trung cấp...

Hạn chế: Hạn chế cơ bản là kinh tế Thái Nguyên còn bị mất cân đối nhiều mặt như thiếu vốn đầu tư, phát triển chưa cân đối với tiềm năng, thừa lao động phổ thông, thiếu lao động có trình độ cao, bất cập về thông tin, v.v.. Hệ thống kiến trúc hạ tầng của hầu hết các khu vực trong tỉnh yếu kém, đặc biệt là khu vực miền núi.

b) Thị trường và khả năng hợp tác

1. Thị trường ngoài tỉnh

Thị trường ngoài tỉnh của Thái Nguyên chủ yếu là các tỉnh trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, các tỉnh đồng bằng sông Hồng và các tỉnh khác trong cả nước và thị trường quốc tế.

Thị trường trung du, miền núi Bắc Bộ có các tỉnh Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ...; trong tương lai Thái Nguyên vẫn cung cấp cho khu vực này những sản phẩm công nghiệp lợi thế của Thái Nguyên,

thu hút khách du lịch, trung chuyển hàng hoá và nhập trở lại những sản phẩm công nghiệp cần thiết. Thị trường đồng bằng sông Hồng là thị trường lớn nhất, có tầm quan trọng đặc biệt đối với phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục của Thái Nguyên; đồng thời, cũng là thị trường lớn nhất tiêu thụ các sản phẩm đặc thù về công nghiệp, khoáng sản, các sản phẩm nông, lâm nghiệp của Thái Nguyên và là nơi cung cấp chủ yếu cho Thái Nguyên những sản phẩm công, nông nghiệp, hàng tiêu dùng, đặc biệt là khoa học - công nghệ và chất xám, bổ sung các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Đối với các thị trường khác trong cả nước, hiện tại, việc giao thương còn khá hạn chế nhưng đây là tiềm năng thị trường rất lớn, phong phú để Thái Nguyên vươn xa hơn trong tương lai.

2. Thị trường nước ngoài

Hiện tại thị trường nước ngoài đối với Thái Nguyên còn hạn chế, với những sản phẩm xuất khẩu khiêm tốn như thiếc, gang, lạc nhân, may mặc và chè đen... Việc xuất khẩu các mặt hàng địa phương của Thái Nguyên phụ thuộc chủ yếu vào công nghệ và chất lượng, nhưng cả hai yếu tố đó lại phụ thuộc vào vốn đầu tư. Do vậy, việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu phụ thuộc vào việc thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài dưới dạng liên doanh bao tiêu sản phẩm hoặc đầu tư trực tiếp. Mặt khác, cũng có thể mở rộng mạng lưới tìm kiếm thị trường thông qua các công ty tư vấn đầu tư và thương mại, các văn phòng đại diện, v.v.. Trong những năm tới, thị trường xuất khẩu sẽ cạnh tranh gay gắt hơn cả về chất lượng và giá thành. Một số thị trường xuất

khẩu của Thái Nguyên đáng lưu ý là Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Xingapo, Malaixia, Ấnô-nê-xia.

Để kêu gọi nguồn vốn đầu tư nước ngoài, Thái Nguyên có những quy định mới khá cởi mở, thông thoáng như thời gian cấp giấy phép đầu tư trong vòng bảy ngày; thời gian thẩm định là 20 ngày (tính theo ngày làm việc); nhà đầu tư chỉ làm việc trực tiếp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để nhận giấy phép và triển khai dự án; tiền thuê đất tại khu vực đô thị là 0,09 USD/m²/năm; tiền thuê đất không phải đô thị nhưng đất đang được sử dụng thì giá thuê là 0,030 USD/m²/năm (vùng trung du) và 0,010/m²/năm (miền núi); tiền thuê đất không phải là đô thị hiện chưa dùng vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản là 50 USD/ha/năm; đối với đất trồng, đồi núi trọc, khó canh tác thì giá thuê là 30 USD/ha/năm... Thuế suất chuyển lợi nhuận ra nước ngoài bằng 3% số lợi nhuận chuyển ra khỏi Việt Nam. Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong thời gian 5 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào sản xuất. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

Nhà đầu tư nước ngoài dùng lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư ở Việt Nam để tái đầu tư vào dự án đang thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên hoặc đầu tư vào dự án mới tại tỉnh Thái Nguyên thì được hoàn lại 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp đối với số lợi nhuận tái đầu tư...

c) Các dự án kêu gọi vốn ODA trong thời gian tới

1. Nông lâm nghiệp

Trồng và chế biến chè có chất lượng cao (vốn vay). Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. Cấp nước và vệ sinh môi trường: xử lý chất thải, đảm bảo môi trường tại các thành phố, thị xã; xử lý chất thải ở các bệnh viện; cấp nước sạch cho các thị trấn.

2. Giáo dục, đào tạo

Xây dựng kiên cố các trường tiểu học. Giáo dục vệ sinh môi trường trong trường học.

3. Y tế, xã hội

Phòng chống HIV/AIDS. Nâng cấp bệnh viện tuyến huyện. Nâng cao năng lực cán bộ y tế.

4. Phát triển nông thôn

Xoá đói giảm nghèo thông qua phát triển kinh tế trang trại. Xoá đói giảm nghèo thông qua phát triển chăn nuôi. Xoá đói giảm nghèo thông qua phát triển vườn rừng ở khu vực miền núi khó khăn.

d) Các dự án đầu tư lớn đã được cấp phép

Liên doanh Natsteel VINA; Liên doanh khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo; Công ty liên doanh thiết bị điện DELIXI Việt - Trung; Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu chè YI JIIN.

1. Kinh tế trong nước

Trước đây trong lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ, Thái Nguyên có 100% doanh nghiệp kinh tế trong nước hoạt động, chưa có doanh nghiệp nào có vốn đầu tư nước ngoài. Định hướng tỷ trọng doanh nghiệp kinh tế trong nước giai đoạn 2006-2010 chiếm 95%, được phân ra như sau:

Kinh tế nhà nước: chiếm tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ 28% năm 1995 và 21,2% năm 1998. Từ 1995 - 1998, kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân 25%/năm, trong đó, kinh tế nhà nước trung ương tại Thái Nguyên chiếm tỷ trọng 8,8% năm 1996 và 9,95% năm 1998, bình quân trong 4 năm từ 1995 - 1998 chiếm tỷ trọng 9,5%/năm, năm 1999 chiếm tỷ trọng 9,78%; kinh tế nhà nước trung ương giai đoạn 2006-2010 là 10,5%. Kinh tế nhà nước địa phương có tỷ trọng 19,1% năm 1995 và 11,25% năm 1998; bình quân trong bốn năm từ 1995 - 1998 chiếm tỷ trọng 15,5%/năm, năm 1999 chiếm tỷ trọng 8,17% trên tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tỉnh Thái Nguyên; định hướng kinh tế nhà nước địa phương giai đoạn 2001-2005 chiếm 8% và giai đoạn 2006-2010 chiếm 4,5%.

Kinh tế ngoài nhà nước: Là các thành phần kinh tế tập thể, tư nhân, cá thể, hỗn hợp, hoạt động trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ... Kinh tế ngoài nhà nước tại Thái Nguyên hoạt động tương đối mạnh, bao gồm các công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã dịch vụ, các hộ kinh tế gia đình, các hộ buôn bán chuyên nghiệp có đăng ký kinh doanh thường xuyên. Năm 1995, các thành phần kinh tế này chiếm tỷ trọng 72%, năm 1998 chiếm tỷ trọng 78,8% trên tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ, tỷ trọng bình quân trong bốn năm từ 1995-1998 chiếm 75,78%, năm 1999 và năm 2000 chiếm khoảng 78,5%.

Kinh tế ngoài nhà nước được định hướng cho giai đoạn 2006-2010 chiếm tỷ trọng 81%. Trong đó dự kiến các thành phần kinh tế có tỷ lệ như sau:

Bảng 33: Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước (dự kiến)

	2001-2005 (80%)	2006-2010 (81%)
Kinh tế tập thể	0,5%	0,5%
Kinh tế tư nhân	9%	9%
Kinh tế cá thể	70%	71%
Kinh tế hỗn hợp	0,5%	0,5%

2. *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* giai đoạn 2001-2005 là 2%, giai đoạn 2006-2010 là 4 đến 5%. Đến năm 1999, toàn tỉnh Thái Nguyên có 8 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký kinh doanh là 39.390.000 USD. Trong đó, có 3 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mặt hàng thương mại, dịch vụ, du lịch với số vốn đăng ký là 14.300.000 USD. Dự kiến, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2010 chiếm tỷ trọng từ 4 đến 5%.

Để phát triển nhanh, mạnh và toàn diện hơn nữa nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên, trong tương lai phải thực hiện cho được chiến lược hội nhập kinh tế với toàn quốc, hội nhập với các nước trong khu vực, dần dần tiến tới hội nhập với kinh tế châu Âu và Bắc Mỹ theo định hướng chiến lược đã được các cấp lãnh đạo tỉnh đề ra, phù hợp với chiến lược hội nhập kinh tế toàn cầu của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

4. Phương hướng và mục tiêu phát triển tỉnh Thái Nguyên 5 năm 2006 - 2010

a) Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

Mục tiêu tổng quát trong 5 năm 2006-2010 được tỉnh xác định là: Phát huy cao độ mọi nguồn lực, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng tỉnh Thái Nguyên phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo tiền đề vững chắc để tiếp tục phát triển cao hơn cho những năm tiếp theo.

Theo phương án này tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm trong thời kỳ 5 năm 2006-2010 từ 10-11%/năm. Trong đó khu vực công nghiệp tăng bình quân hằng năm 13,5 - 14,5%; nông, lâm nghiệp tăng bình quân hằng năm 5,0-5,5% và dịch vụ tăng bình quân hằng năm 12-13%. Tổng GDP năm 2010 (theo giá so sánh) đạt khoảng 6.148 - 6.150 tỷ đồng; tăng gấp 1,65 lần so với năm 2005 và tăng xấp xỉ 2,5 lần so với năm 2000. GDP theo giá hiện hành đạt 11.500 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2005 và gấp 4,3 lần so với năm 2000. GDP/người tính theo giá hiện hành đạt trên 800 USD, gần với mức bình quân của cả nước (850 USD) và khoảng 2.200-2.300 USD vào năm 2020, (cao hơn mức bình quân dự kiến của cả nước (2.000 USD)).

Cơ cấu kinh tế trong tổng GDP đến năm 2010 theo quy hoạch sẽ đạt: về công nghiệp xây dựng: 45%; nông, lâm nghiệp: 16-17%; dịch vụ 38-39%, đến năm 2020 các tỷ lệ tương ứng là 47-48%, 9-10% và 42-43%.

Thu nhập bình quân đầu người vào năm 2010 đạt 9,8 - 10 triệu đồng/người/năm;

tương đương 800 USD/người/năm (toàn quốc đến năm 2010 dự kiến đạt 850 USD/người/năm); tăng gấp 1,9 lần so với năm 2005 và 4 lần so với năm 2000. Tổng đầu tư toàn xã hội trong 5 năm 2006-2010 cần 25.400-25.500 tỷ đồng; bình quân hằng năm cần 5.000 tỷ đồng trở lên (nếu yếu tố khoa học công nghệ là 30% thì mỗi năm cần 3.500 tỷ đồng để tăng trưởng đạt mục tiêu đề ra).

Các chỉ tiêu khác với phương án lựa chọn này như sau:

- Đảm bảo tốc độ đổi mới công nghệ 14-16% đến năm 2010 và 16-18% đến năm 2020.

- Sản lượng lương thực có hạt đến năm 2010 đạt 440.000 tấn; sản lượng chè búp tươi đạt 136.340 tấn; sản lượng thịt hơi các loại đạt 77.400 tấn; sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 6.800 tấn; diện tích trồng rừng mới tập trung hằng năm 2.000 ha; tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2010 đạt 52%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá cố định năm 1994) đạt 12.960 tỷ đồng; tăng bình quân 16,5-17% năm. Trong đó công nghiệp trung ương chiếm cơ cấu 78%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương chiếm 17%; công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 5%.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân hằng năm 15%, đến năm 2010 đạt khoảng 65-66 triệu USD, năm 2020 khoảng 240-250 triệu USD.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng 18%/năm; đến năm 2010 đạt khoảng 1.400 - 1.500 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 9.500-10.500 tỷ đồng.

- Số huyện, thành phố, thị xã đạt tiêu

chuẩn phổ cập trung học cơ sở 9/9 là 100%; kiên cố toàn bộ trường và lớp học.

- Đảm bảo đủ giường bệnh và y tế ở cả ba tuyến tỉnh, huyện, xã phường, thị trấn. Phần đầu đến năm 2010 tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân đạt 25 giường; cán bộ y tế/1 vạn dân đạt gần 28 cán bộ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng còn dưới 20%.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới đến năm 2010 còn dưới 15%, năm 2020 còn khoảng 2,5-3%; cung cấp nước sạch cho trên 90% hộ dân nông thôn, 100% số hộ có điện sử dụng.

- Mức giảm tỷ lệ sinh hằng năm: 0,15%; tốc độ tăng dân số đến năm 2010: 0,8%.

- Hằng năm giải quyết bình quân 15.000 lao động có việc làm; phần đầu đến năm 2010 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 38-40%; trên 95% lao động trong độ tuổi có việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đến năm 2010 còn 5% và tăng tỷ lệ thời gian lao động ở nông thôn đến năm 2010 lên 85%...

b) Nhiệm vụ phát triển các ngành kinh tế

1. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn

- Phát triển nông - lâm - thủy sản theo kế hoạch trong chương trình thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW đã được tỉnh thông qua.

- Rà soát lại quy hoạch và cơ cấu ngành, điều chỉnh quy hoạch ngành theo định hướng để phân đầu giá trị sản xuất trong toàn ngành có nhịp độ tăng bình quân hằng năm 6,5%; giá trị tăng thêm (GDP) hằng năm tăng 5%. Trong đó trồng trọt tăng 3,5%; chăn nuôi tăng 7%; thủy sản

tăng 6%; và lâm nghiệp tăng 6%. Đến năm 2010, cơ cấu nội bộ ngành đạt: trồng trọt 63,4%; chăn nuôi (kể cả thủy sản): 29,1%; lâm nghiệp: 4% và dịch vụ toàn ngành: 3,5%.

- Tốc độ tăng bình quân hằng năm GDP nông - lâm - thủy sản thời kỳ 2006 - 2010 đạt 5,5 - 6%, thời kỳ 2011 - 2020 đạt 5 - 5,5%. Tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP năm 2010 đạt khoảng 16 - 17%, năm 2020 đạt khoảng 9 - 10%. Lao động nông - lâm - thủy sản giảm dần, từ hơn 410.000 người chiếm 67,6% lao động xã hội năm 2005 còn khoảng 390.000 người năm 2010, chiếm 57,0% và 342.000 người năm 2020, chiếm 42,2%.

- Cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản năm 2010: trồng trọt 50 - 51%, chăn nuôi 36 - 37%, lâm nghiệp 4%, thủy sản 5,5 - 6%, dịch vụ nông - lâm nghiệp - thủy sản 4 - 4,5%. Năm 2020: trồng trọt 33 - 34%, chăn nuôi chiếm 46 - 47%, lâm nghiệp 6 - 7%, thủy sản 7,5 - 8%, dịch vụ nông - lâm nghiệp - thủy sản 6,5 - 7%.

- Phát triển nông nghiệp với tốc độ tăng nhanh các sản phẩm đạt được giá trị cao, sản phẩm nông nghiệp đa dạng, bền vững theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến (đảm bảo tỉ lệ nông sản chế biến đạt khoảng 40 - 50%), sử dụng có hiệu quả cao quỹ đất nông nghiệp bằng tăng năng suất, chất lượng, giá trị, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá, đảm bảo an ninh lương thực, tăng giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích.

- Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng: tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn

quả, phát triển các cây con có giá trị cao, phát triển các sản phẩm nông sản đặc sản của từng vùng trong tỉnh.

- Phát triển nông nghiệp nhiều thành phần. Khuyến khích mạnh mẽ kinh tế trang trại, gắn phát triển kinh tế trang trại với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm vào lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ, xây dựng môi trường nông thôn giàu đẹp công bằng, văn minh, có đời sống vật chất và văn hoá không ngừng được nâng cao, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật cơ bản cho sản xuất và đời sống mà trọng tâm là đường giao thông nông thôn, thủy lợi, hệ thống dịch vụ nông nghiệp.

- Từng bước hình thành các vùng sản xuất nông - lâm sản hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ. Đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ tiên tiến và các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông - lâm nghiệp.

2. Phát triển ngành công nghiệp

- Tốc độ tăng bình quân hàng năm GDP công nghiệp thời kỳ 2006 - 2010 khoảng 16,5- 17%, thời kỳ 2011 - 2020 khoảng 13 - 13,4% (trong đó giai đoạn 2011-2015 là 13,5 - 14%, giai đoạn 2016 - 2020 là 13 -13,5%).

- Tỷ trọng GDP công nghiệp trong tổng GDP của tỉnh năm 2010 là 44-45% và năm 2020 là 47-48%.

- Một số sản phẩm chủ lực là: luyện kim (thép, thiếc, kẽm, titan...), chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng (ximăng, gạch ốp lát, đá vôi cho sản xuất ximăng...).

- Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phải phù

hợp với quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo vùng lãnh thổ đến năm 2020, gắn với sự phát triển công nghiệp của vùng trung du, miền núi Bắc Bộ.

- Chú trọng hiệu quả kinh tế - xã hội trong phát triển công nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.

- Chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, kết hợp với thu hút đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp tạo giá trị gia tăng lớn, sử dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện của tỉnh.

- Nâng cao đáng kể trình độ công nghệ của các ngành công nghiệp tỉnh phù hợp với chiến lược phát triển khoa học công nghệ ngành công nghiệp.

- Phát triển nguồn nhân lực có tri thức cao phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp trong giai đoạn quy hoạch. Chú trọng đào tạo đội ngũ lao động công nghiệp trình độ cao, có tác phong công nghiệp, hiện đại phù hợp với nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế phát triển xã hội thông tin và kinh tế tri thức.

3. Phát triển ngành thương mại, dịch vụ:

- Phát triển dịch vụ với tốc độ nhanh, có chất lượng hơn hẳn các thời kỳ trước với tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng GDP của toàn nền kinh tế tỉnh. Nhanh chóng đưa Thái Nguyên trở thành một trung tâm phát triển dịch vụ lớn của vùng trung du, miền núi Bắc Bộ. Tốc độ tăng bình quân hàng năm GDP dịch vụ thời kỳ 2006-2010 đạt 12,5-13,0%, thời kỳ 2011 - 2020 đạt 13,0 - 13,5%. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP năm 2010 đạt 38 - 39%, năm 2020 đạt 42- 43%. Lao động dịch vụ

khoảng 157,1 ngàn người năm 2010, chiếm 22,9% lao động xã hội và 250,8 ngàn người năm 2020, chiếm 30,9%.

- Các phân ngành dịch vụ chủ lực: du lịch, thương mại, tài chính - ngân hàng, giáo dục - đào tạo, y tế, giao thông vận tải.

- Nâng dần thị phần, tầm ảnh hưởng của một số phân ngành dịch vụ, sản phẩm dịch vụ có thế mạnh của Thái Nguyên trên thị trường. Đảm bảo sau năm 2010, một số sản phẩm dịch vụ của tỉnh có vị thế quan trọng trong vùng và cả nước (du lịch, thương mại, giáo dục, giao thông vận tải, tài chính...). Ưu đãi về chính sách, ưu tiên về các nguồn lực cho một số ngành, sản phẩm dịch vụ chủ lực, có lợi thế, được xác định là đột phá trong giai đoạn quy hoạch này.

- Nâng cao hơn nữa vai trò của dịch vụ đối với nền kinh tế quốc dân tỉnh. Đảm bảo dịch vụ chiếm 38,5% GDP vào năm 2010 và trên 42% vào năm 2020, đóng góp được nhiều cho ngân sách và có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác phát triển.

- Chuyển dịch cơ cấu khu vực dịch vụ theo hướng: tăng nhanh các dịch vụ chủ lực, hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao phù hợp với lợi thế của tỉnh, phù hợp với yêu cầu phát triển của vùng trung du, miền núi Bắc Bộ, tăng dần các dịch vụ cao cấp, chất lượng cao, tăng tỷ trọng của khu vực tư nhân.

- Phát triển dịch vụ bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị đạo đức, truyền thống văn hoá, hài hoà lợi ích kinh tế với ổn định chính trị - xã hội và quốc phòng - an ninh.

- Phát triển ngành thương mại dịch vụ theo quy hoạch được phê duyệt gắn với hiện thực Nghị quyết 37-NQ/TW. Mở rộng thị trường trong tỉnh, trong nước. Hình thành trung tâm thương mại tại thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công làm đầu mối cung cấp và ổn định hàng hóa trong tỉnh. Phát triển các cụm thương mại tại các trung tâm cụm xã, các chợ nông thôn để đảm bảo cung cấp các sản phẩm thiết yếu cho nhân dân nhất là vùng sâu vùng xa; tạo thuận lợi cho việc tiêu thụ nông sản của nhân dân.

- Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng hằng năm 15%; khối lượng luân chuyển hàng hóa tăng 15% và khối lượng hành khách tăng hằng năm là 18%.

- Tiếp tục phát triển nhanh và hiện đại hóa dịch vụ bưu chính - viễn thông, phổ cập việc sử dụng Internet. Đưa tỷ lệ số máy điện thoại và người sử dụng Internet trên 100 dân tăng lên gấp 2,7 - 3 lần số hiện nay vào năm 2010.

- Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác các lợi thế địa lý, điều kiện cảnh quan sinh thái, danh lam thắng cảnh, đặc biệt là những di tích lịch sử. Nâng cấp các cơ sở du lịch trọng điểm như hồ Núi Cốc, hang Phượng Hoàng, ATK Định Hóa, đẩy mạnh xúc tiến du lịch để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

- Đẩy mạnh các hoạt động phục vụ đời sống, nhất là dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ về tài chính, tư vấn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Hai định hướng lớn tới năm 2020 của Thái Nguyên là:

- Xây dựng nguồn lực về khoa học

công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đầu tư chiều sâu, trang bị công nghệ hiện đại cho các ngành, cơ sở sản xuất quan trọng; sử dụng có hiệu quả Quỹ phát triển khoa học - công nghệ; mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, có chính sách khuyến khích cán bộ khoa học - kỹ thuật về công tác tại cơ sở.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về môi trường; thực hiện xã hội hoá, đa dạng hoá đầu tư bảo vệ môi trường; tăng cường công tác quản lý, khai thác tài nguyên hợp lý và tiết kiệm, thực hiện nghiêm các quy định về phục hồi môi trường các khu khai thác khoáng sản và hệ sinh thái đã bị xâm phạm, bảo đảm cân bằng sinh thái; nâng cao năng lực quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh áp dụng khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế về môi trường; quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải rắn và thuốc bảo vệ thực vật; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Những mục tiêu trước mắt cho đến năm 2010 là:

- Thực hiện phát triển kết cấu hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt, gắn với thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW. Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông đường bộ; cải tạo và nâng cấp các tuyến đường đi qua tỉnh. Xây dựng và hoàn thiện đường quốc lộ cao tốc Thái Nguyên - Hà Nội. Nâng cấp các tuyến đường tỉnh, huyện và giao thông nông thôn đảm bảo giao thông vận tải thông suốt.

- Hoàn thành các công trình: đường dây tải điện và trạm biến áp 110/35/22

KV huyện Đại Từ, mở rộng trạm 110/35/22KV tại trạm Đán, xây dựng đường dây tải điện và trạm biến áp 110/35/22KV Quang Sơn công suất 2x25MVA, cải tạo thay thế các trạm và lưới điện 10KV, 6KV bằng lưới 22KV.

- Nâng cao chất lượng mạng lưới cung cấp điện phục vụ yêu cầu sản xuất và đời sống. Phấn đấu đến năm 2010: 100% số hộ trong tỉnh được sử dụng điện.

- Phát triển mạng thông tin liên lạc hiện đại, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trong hệ thống lãnh đạo và quản lý. Ưu tiên phát triển rộng mạng thông tin liên lạc phủ sóng mạnh toàn bộ tỉnh Thái Nguyên, nâng cấp trang thiết bị hiện đại và ứng dụng công nghệ cao.

- Nâng cấp sửa chữa và xây dựng các công trình thuỷ lợi. Đến năm 2010 đảm bảo tưới cho 38.230 ha lúa vụ chiêm, 42.050 ha lúa vụ mùa, 48.350 ha rau màu, 12.400 ha cây công nghiệp và 7.480 ha cây ăn quả. Đảm bảo an toàn chống lũ cho thành phố Thái Nguyên tại Gia Bẩy trên sông Cầu là +28,11m ứng với tần suất 5%.

- Nâng cấp và đổi mới thiết bị tại ba nhà máy nước Túc Duyên, Tích Lương và Sông Công, xây dựng mới bốn nhà máy nước: Đình Cả (huyện Võ Nhai), Đu (huyện Phú Lương), Trại Cau (huyện Đồng Hỷ), Yên Lãng (huyện Đại Từ). Cung cấp đủ nước sạch cho dân cư đô thị và 90% dân nông thôn. Giải quyết cơ bản vấn đề nước thải và chất thải rắn đô thị.

5. Phát triển các lĩnh vực xã hội

+ Phát triển giáo dục và đào tạo:

- Rút ngắn dần khoảng cách chênh lệch về giáo dục - đào tạo giữa khu vực

thành thị và nông thôn trong tỉnh. Phát triển Thái Nguyên trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng trung du, miền núi Bắc Bộ. Tăng cường cơ sở vật chất và từng bước hiện đại hoá nhà trường. Kiên cố hoá trường, lớp. Xây dựng hệ thống ký túc xá sinh viên hiện đại để hạn chế các tệ nạn xã hội trong sinh viên. Thực hiện và duy trì kết quả chương trình chuẩn hoá giáo dục. Mở rộng và nâng cấp Đại học Thái Nguyên với quy mô 370 ha, đảm bảo học tập và sinh hoạt cho 30.000 sinh viên vào năm 2010 và 430 ha cho 35.000 sinh viên vào năm 2020. Hình thành mạng lưới đào tạo nghề trong toàn tỉnh.

- Phát triển chất lượng giáo dục mầm non. củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Phân đầu đảm bảo đủ cơ sở giáo dục và đào tạo để số thanh niên được học hết trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp hoặc đào tạo nghề.

- Phân luồng hợp lý số học sinh sau khi học hết trung học cơ sở và trung học phổ thông. củng cố và phát triển các trường lớp dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, nâng cao chất lượng giáo dục cao đẳng, đại học, sau đại học nhằm tạo nguồn lao động có chất lượng phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoàn thiện hệ thống trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng.

- Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, thực hiện tốt nội dung phương pháp dạy và học. Gắn học tập với thực hành thực nghiệm, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học vào thực tế sản xuất. Nâng cao chất lượng giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức

lối sống trong hệ thống giáo dục - đào tạo.

- Nâng cao chất lượng, đạo đức sư phạm cho đội ngũ giáo viên. Ngăn chặn, đẩy lùi và xoá bỏ các hiện tượng tiêu cực trong hoạt động giáo dục - đào tạo.

- Tăng cường cơ sở vật chất và từng bước hiện đại hóa nhà trường, xoá hết các phòng học tạm, kiên cố hóa trường lớp, đẩy mạnh xã hội hóa sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng các trường chuẩn quốc gia và khuyến khích lập trường tư thục.

- + Phát triển khoa học, công nghệ:

- Khoa học tự nhiên và xã hội nhân văn tập trung nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của địa phương, cung cấp luận cứ cho việc hoạch định các chủ trương về chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Khoa học cơ bản chú trọng hướng vào các vấn đề thực tiễn, về đánh giá khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bảo vệ môi trường, dự báo, phòng tránh, giảm nhẹ hậu quả thiên tai.

- Tập trung ưu tiên chuyển giao và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào đời sống sản xuất. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sản xuất sinh học vào sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản với các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt. Ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực, nhất là trong công tác lãnh đạo và quản lý.

- Đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác.

- + Phát triển y tế:

- Nâng cao khả năng cung cấp dịch vụ y tế cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động y tế, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, sản xuất dược phẩm, đáp ứng yêu cầu đa dạng của xã hội; chú trọng y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu; bảo đảm các đối tượng chính sách, người nghèo, trẻ em và người già được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; mở rộng bảo hiểm y tế tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; kết hợp chặt chẽ phát triển y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc; cải tạo, nâng cấp các trạm y tế xã, bảo đảm 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế vào năm 2010; đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh đủ khả năng đáp ứng chức năng bệnh viện vùng Đông Bắc; nâng cấp Bệnh viện C thành bệnh viện đa khoa hoàn chỉnh với quy mô 500 giường; nâng cấp trung tâm y tế dự phòng tỉnh, huyện; các chỉ tiêu đặt ra là giảm tỷ lệ tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 20‰, giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 20%, giảm tỷ lệ tử vong người mẹ do thai sản xuống 1,5% vào năm 2010 và giảm tỷ lệ tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống 10‰, giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống 10%, giảm tỷ lệ tử vong người mẹ do thai sản xuống 0,8% vào năm 2020; bình quân có 9,5 bác sĩ/vạn dân và 35 giường bệnh/vạn dân vào năm 2010 và 12 bác sĩ/vạn dân và 45 giường bệnh/vạn dân vào năm 2020.

+ *Phát triển văn hoá, nghệ thuật, thông tin, thể dục - thể thao:*

- Phát triển văn hoá - thông tin vì mục tiêu phát triển con người toàn diện, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; gắn văn hoá với đời sống xã hội, hướng mọi hoạt động của văn hoá - thông tin vào

việc xây dựng con người mới, có văn hoá; tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc; đẩy mạnh công tác xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá; tiếp tục thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; phấn đấu đạt 75% gia đình văn hoá, 50% làng, khu phố đạt danh hiệu và tiêu chuẩn văn hoá vào năm 2010 và đạt 85% gia đình văn hoá, 70% làng, khu phố đạt danh hiệu và tiêu chuẩn văn hoá vào năm 2020.

- Khuyến khích các hoạt động sáng tác các tác phẩm văn hóa nghệ thuật giá trị. Quản lý tốt các di tích lịch sử văn hóa gắn với phát triển du lịch. Xây dựng và quản lý tốt các công trình văn hóa, các nhà văn hóa tại khu dân cư ở tất cả các phường xã, đẩy mạnh các hoạt động văn hóa quần chúng dưới nhiều hình thức.

- Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng và hình thức hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình đáp ứng nhu cầu của mọi người dân.

Xây dựng Thái Nguyên trở thành trung tâm thể dục, thể thao của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; mở rộng và duy trì thường xuyên phong trào toàn dân luyện tập, rèn luyện thân thể trong cơ quan, trường học, điểm dân cư, góp phần nâng cao thể lực, phát triển nòi giống; phát triển các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian truyền thống và hiện đại như: vật, võ dân tộc, bóng đá nữ...; đẩy mạnh xã hội hoá công tác thể thao.

- Phát triển phong trào thể dục - thể thao quần chúng. Phát triển một số môn thể dục - thể thao thành tích cao. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác văn hóa - thể thao. Khuyến khích các thành phần kinh

tế đầu tư phát triển các hoạt động văn hóa - thể thao.

+ *Lao động việc làm, xoá đói giảm nghèo:*

- Tiếp tục giảm tốc độ tăng dân số, phấn đấu ổn định mức tăng dân số tự nhiên dưới 1%/năm.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và an sinh xã hội; chú trọng đào tạo nghề, khuyến khích người lao động tự tạo việc làm, phát triển nhanh các loại hình doanh nghiệp để thu hút nhiều lao động; tạo việc làm cho nông dân, tổ chức xuất khẩu lao động...; phấn đấu tạo việc làm bình quân hàng năm cho ít nhất 15.000 lao động trong thời kỳ 2006 - 2010 và cho 12.000-13.000 lao động trong thời kỳ 2011 - 2020; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 15% vào năm 2010 và còn 2,5-3% vào năm 2020.

+ *Giải quyết tệ nạn xã hội:*

Đẩy mạnh hoạt động phòng chống, ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn xã hội bằng các biện pháp đồng bộ về tuyên truyền giáo dục, chữa trị, đào tạo nghề, tạo việc làm và xử lý nghiêm theo pháp luật những hành động gây tệ nạn xã hội, đặc biệt là tệ nạn ma túy. Ngăn chặn lây nhiễm HIV/AIDS và các dịch bệnh nguy hiểm khác. Ngăn chặn, hạn chế tai nạn giao thông.

5. Một số giải pháp để thực hiện kế hoạch giai đoạn 2006 - 2010

Mục tiêu tổng quát của kế hoạch giai đoạn 2006-2010 có yêu cầu rất cao về tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, để đạt được mục tiêu đã đề ra đòi hỏi phải có các giải pháp điều hành có tính khả thi cao để chuẩn bị và thống nhất thực hiện ngay từ kế hoạch năm 2006.

- Huy động các nguồn vốn đầu tư:

Để đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội, dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư cả thời kỳ 2006 - 2020 khoảng 205 ngàn tỷ đồng (theo giá hiện hành), trong đó giai đoạn 2006 - 2010 khoảng 25 ngàn tỷ đồng, giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 180 ngàn tỷ đồng.

Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư nêu trên cần phải có hệ thống các biện pháp huy động vốn một cách tích cực, trong đó nguồn nội lực là chủ yếu, vốn ngân sách sẽ giảm dần tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư, đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, các hình thức tạo vốn, mở rộng các nguồn thu, chú trọng thu hút vốn từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, xã hội hoá trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá - thể thao, tích cực thu hút vốn FDI và ODA...

- Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển:

Có chính sách thu hút, sử dụng và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới. Đào tạo lao động và đội ngũ cán bộ quản lý, đào tạo đội ngũ cán bộ các doanh nghiệp.

- Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Lựa chọn công nghệ tiên tiến, thích hợp cho các ngành, xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học - công nghệ.

Phối hợp phát triển giữa Thái Nguyên với các tỉnh, thành phố trong cả nước trên một số lĩnh vực quan trọng.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư và các biện pháp tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm (trong nước và xuất khẩu).

- Xác định một số chương trình trọng tâm và các đề án, công trình trọng điểm.

- Thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW:

Đây là một chương trình trọng tâm trong cả thời kỳ 2006-2010, trong chương trình này bao gồm các đề án và dự án trọng điểm:

1. Đề án phát triển kết cấu hạ tầng, trong đó có các dự án trọng điểm

Dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên.

Dự án đường quốc lộ 3.

Dự án đường tránh thành phố Thái Nguyên (tiếp tục thực hiện).

2. Đề án phát triển đô thị, trong đó có các dự án trọng điểm

Dự án phát triển các khu đô thị mới: dự án VINACONIX, dự án khu dân cư 3-4 phường Đồng Quang.

Dự án xây dựng trung tâm thương mại (tại Sở Lao động).

Dự án xây dựng vùng Việt Bắc.

Dự án xây dựng nhà hát ca múa nhạc dân gian.

Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản.

3. Đề án phát triển công nghiệp, trong đó có các dự án trọng điểm

Dự án Nhà máy xi măng Quang Sơn (tiếp tục).

Dự án khai thác quặng đa kim.

Dự án cải tạo Khu gang thép giai đoạn 2.

Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Nguyên (tiếp tục).

4. Chương trình xuất khẩu.

5. Chương trình cải cách hành chính trong đó có các đề án

Đề án cải cách hành chính giai đoạn 2006 - 2010.

Đề án tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư.

6. Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn

Đề án xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế ở các xã đặc biệt khó khăn.

Đề án dồn điền đổi thửa, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

Đề án phát triển công nghệ, chế biến nông sản và tiểu thủ công nghiệp.

7. Chương trình quốc phòng an ninh.

8. Giải pháp điều hành

Gắn kế hoạch giai đoạn 2006-2010 với các mục tiêu nhiệm vụ và giải pháp thực hiện đã phân công trách nhiệm cho các cấp, các ngành như trong chương trình thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW và đưa vào nội dung của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII thành các chương trình, đề án, công trình trọng điểm để thống nhất tổ chức, quản lý điều hành ngay từ năm 2006. Đồng thời cần xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phải thực hiện, phân cấp thẩm quyền và quy định trách nhiệm thẩm quyền của mỗi cấp, mỗi ngành và cá nhân để từ đó xem xét đổi mới tổ chức, lựa chọn cán bộ, bố trí đúng người đúng việc, đảm bảo thực hiện kế hoạch mục tiêu đặt ra.

Thực hiện phân cấp mạnh cho các ngành, các cấp. Đồng thời tăng cường công tác giám sát, thực hiện tốt *Quy chế dân chủ ở cơ sở*, phát huy vai trò giám sát của người dân nhất là trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng cơ bản.

Rà soát, bổ sung xây dựng (đối với lĩnh vực còn thiếu) quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện, thành thị và các quy hoạch phát triển ngành có chất lượng và tính khả thi cao, làm cơ sở tin cậy cho việc xây dựng giải pháp chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ



Ngày 29-9-2007, Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Sinh Hùng phát lệnh khởi công dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II Công ty gang thép Thái Nguyên

phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả, khắc phục được đầu tư dàn trải và nợ trong xây dựng cơ bản, động viên được các nguồn lực cho phát triển mạnh, bền vững trong thời kỳ 2006 - 2010.

Thực hiện ngay và đẩy mạnh một số quy hoạch quan trọng như quy hoạch đô thị về phát triển các khu đô thị mới, thống nhất thực hiện quy hoạch khu tái định cư để di dân khi thực hiện các dự án, quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dành đất cho sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục thực hiện đề án cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện các giải pháp thu hút mọi nguồn đầu tư trong và ngoài nước, trong đó chú trọng nguồn vốn từ doanh dân và tạo vốn từ nguồn quỹ đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử

dụng đất rộng rãi, công khai, minh bạch. Đẩy mạnh việc hình thành đồng bộ các thị trường cho doanh nghiệp phát triển như: thị trường vốn, đất đai, lao động, khoa học công nghệ, tư vấn... Thực hiện nhất quán và đồng bộ các chính sách và cơ chế ban hành, tích cực đấu tranh chống phiền hà cửa quyền, sách nhiễu, giải quyết có hiệu quả, nhanh, đúng pháp luật đối với các khiếu nại, tố cáo và đề nghị của nhân dân, của doanh nghiệp, qua đó tạo được môi trường tâm lý cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng cải cách xung quanh lĩnh vực đầu tư để giảm phiền hà gây lãng phí cho doanh nghiệp gắn với cải cách cơ quan thuế để đủ sức hoạt động tốt. Thu đúng, thu đủ các nguồn phát sinh để đẩy mạnh

nguồn thu của tỉnh. Nghiên cứu thực trạng đội ngũ cán bộ để có kế hoạch tuyển dụng, bố trí, bồi dưỡng và rèn luyện nhằm đào tạo được một đội ngũ cán bộ có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực trong công việc.

Xúc tiến quyết liệt hơn nữa hoạt động kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế, đổi mới công nghệ, thiết bị. Đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu tìm kiếm thị trường, gắn với lợi thế có sức cạnh tranh của tỉnh đi đôi với hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm nhằm nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện xã hội hóa trong giáo dục và đào tạo, y tế, thể dục - thể thao, và các hoạt động xã hội khác. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc

gia, thực hiện đầu tư theo chương trình mục tiêu và tranh thủ huy động mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng tốt nhất yêu cầu nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, sức khỏe và tinh thần của nhân dân, đặc biệt thực hiện tốt chính sách đối với người có công, đồng bào vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc khó khăn.

Xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh vững mạnh, trong sạch, đủ sức bảo vệ thành quả phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Gắn kinh tế với quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các đề án kiểm chế và giảm hậu quả tai nạn giao thông, đấu tranh có hiệu quả với các tội phạm hình sự và các tội phạm về ma túy...

